

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470259	Ngô Quan	Đạo	20/05/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	7.5	9.5	7.5
470260	Hồ Xuân	Đạt	23/12/1990		3	3.5	5	3.5	5	3
470261	Lê Nguyễn Quốc	Đạt	14/03/1990	TB	4.5	6.5	7	4.5	10	6
470262	Lê Thành	Đạt	19/11/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	8	5
470263	Nguyễn Tấn	Đạt	9/3/1990	TB	5	5.5	4	6.5	8	7
470264	Nguyễn Tiến	Đạt	10/7/1990	TB	6.5	5.5	3.5	5	3.5	5.5
470265	Nguyễn Trọng	Đạt	20/02/1990	TB	6.5	9	7	8.5	8.5	4.5
470266	Phan Tấn	Đạt	6/3/1990	TB	4	6	2.5	9	4.5	3.5
470267	Trần Tiến	Đạt	26/01/1990	GIOI	8	9	9.5	8	10	9
470268	Lê Hải	Đặng	4/8/1990	TB	6.5	8.5	7.5	7	9	7.5
470269	Nguyễn Sơn	Diễn	23/11/1990	TB	5	8	5.5	7	7	3.5
470270	Hán Thị	Điệp	8/7/1990	KHA	7	10	7	6.5	10	8
470271	Hồ thị Ngọc	Điệp	13/05/1990	TB	6.5	8	5	8.5	9	4.5
470272	Trần Văn	Điệp	30/06/1989	TB	6	8	6.5	8	9	4
470273	Phạm văn	Định	4/7/1989		3.5	4	3	0.5	6.5	3
470274	Dương Phương	Đông	19/06/1989		5	4	3.5	5	4.5	3
470275	Nguyễn Thanh	Đông	4/8/1989		6	5.5	4	2.5	6	4.5
470276	Huỳnh Thanh	Đông	14/06/1987		5	5.5	3.5	5	4.5	3.5
470277	Cao Hải	Đức	22/12/1990	TB	6.5	7	4.5	3.5	8.5	7.5
470278	Đào Duy	Đức	3/11/1990		4	3.5	6.5	1	6	5
470279	Lê Ngọc	Đức	10/5/1990	KHA	8	9.5	6	9	10	7.5
470280	Mai Hồng	Đức	27/02/1990	TB	6.5	7.5	6.5	8	8.5	5
470281	Nguyễn Diên	Đức	17/03/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	7.5
470282	Nguyễn Thành	Đức	12/4/1990	TB	7.5	5.5	7	7.5	10	5.5
470283	Phạm Quốc	Đức	23/09/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	8	6
470284	Trần Đặng Hồng	Đức	27/09/1990	TB	6	6	5	8	8.5	5.5
470285	Trần Mạnh	Đức	8/7/1990	TB	5.5	8	6	5	6.5	5
470286	Trần Văn	Đức	10/7/1990	TB	6	5.5	4.5	8	9.5	8.5
470287	Nguyễn Thành	Được	13/12/1990	TB	6	7.5	6	8	7	4.5
470288	Võ Hoàng	Được	3/10/1990	TB	4.5	7	4	3.5	7.5	5
470289	Nguyễn thị Hồng	Gám	8/8/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9	10	8.5
470290	Phạm Quý	Gia	7/8/1990	TB	5.5	4	4	7	6.5	3.5
470291	Lê Thị	Giang	2/3/1989	KHA	7	9	6.5	8	8	8
470292	Nguyễn Hữu	Giang	29/08/1989	TB	6	5.5	6.5	4	8.5	3.5
470293	Nguyễn Trường	Giang	19/06/1990	KHA	7.5	9	7.5	6.5	8.5	6.5
470294	Nguyễn Văn	Giang	16/04/1990	TB	6	6	6	7	6.5	4
470295	Phạm Trường	Giang	11/7/1990	KHA	6	8.5	7	8	10	7.5
470296	Trần Thị Cẩm	Giang	17/05/1990	TB	6.5	6	4	7	3.5	4.5
470297	Nguyễn Văn	Giàu	5/1/1990	TB	6	6.5	6	6	8	6.5
470298	Phạm thị Anh	Giàu	16/09/1990	TB	7.5	6.5	4	5	5.5	9
470299	Phạm thị Ngọc	Giàu	29/03/1989	TB	7	7	6.5	6	5.5	4.5
470300	Trần thị Ngọc	Giàu	23/12/1990	TB	7	6.5	4.5	7	7.5	5
470301	Trần Văn	Giàu	6/4/1990	TB	6	4.5	4	4.5	7	5.5
470302	Trịnh Trọng	Giàu	25/04/1990	TB	7	5.5	4.5	7.5	5	5
470303	Nguyễn Văn	Giỏi	14/03/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	7.5	7
470304	Nguyễn Mông	Gô	12/6/1989		4.5	4.5	3.5	1	4.5	4
470305	Bùi Thái Ngọc	Hà	30/11/1990	TB	5	6	5	3.5	8	8
470306	Dương Thị Thu	Hà	1/10/1989	TB	6.5	7.5	5	8	6.5	4
470307	Hồ Thị Phương	Hà	29/04/1990	TB	6	6	4.5	3.5	6.5	5
470308	Lê Mai Thu	Hà	12/1/1990	TB	6.5	6.5	4	7	7.5	5
470309	Lê Thị Ngọc	Hà	5/12/1990	KHA	8.5	9	7.5	6.5	9	7
470310	Nguyễn Thị Hồng	Hà	29/08/1990	TB	6.5	9	4.5	4.5	6	6.5
470311	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/08/1990		5.5	6.5	4	2	3	5.5
470312	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/10/1989		6	5.5	3.5	2	5	2.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470313	Trần Thị	Hà	6/9/1990	GIOI	8	9.5	8	8	10	7
470314	Trần thị Kim	Hà	30/06/1990		6	4.5	2	7	4.5	3
470315	Nguyễn Thị Minh	Hạ	2/7/1988	TB	7	6.5	5.5	4.5	7.5	4.5
470316	Châu Hoàng	Hải	21/02/1990	TB	5	6	6.5	4.5	6.5	7.5
470317	Lê Tấn Hoàng	Hải	15/04/1990	KHA	7	8	7	7	7	7
470318	Nguyễn	Hải	25/01/1990	TB	6	6	4	7	9	4
470319	Nguyễn Hùng	Hải	20/03/1990	TB	6.5	9	5	4	7	6.5
470320	Nguyễn Phước	Hải	19/06/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	6	5.5
470321	Phạm Hồ	Hải	30/10/1990	TB	5.5	6	4	8.5	6	4
470322	Trần Thanh	Hải	21/01/1990	KHA	7	9	6.5	9	9.5	6.5
470323	Trần Thanh	Hải	10/5/1990		5.5	5	2	5.5	3.5	3.5
470324	Vũ Giang Thanh	Hải	14/11/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	9	7
470325	Lý Bích	Hạnh	8/12/1990	TB	5.5	8.5	4.5	5	7	6
470326	Mai Ngọc	Hạnh	3/10/1989	TB	5.5	5	4.5	2.5	5.5	5
470327	Mai thị Mỹ	Hạnh	12/2/1990	KHA	7	9.5	6	9.5	10	7
470328	Nguyễn Hiếu	Hạnh	4/1/1990	TB	6	6.5	6	3.5	7.5	6
470329	Nguyễn Lộc	Hạnh	10/5/1990	KHA	6	8.5	9	9	10	6.5
470330	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	7/9/1989		6	5	3.5	3.5	1	3.5
470331	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	27/07/1989	TB	7	4.5	3.5	6.5	7	3.5
470332	Phạm Thị	Hạnh	24/07/1990	KHA	7	10	9	6.5	10	7
470333	Phạm thị Hồng	Hạnh	12/6/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	7	5.5
470334	Phạm thị Hồng	Hạnh	11/5/1989	TB	5.5	7	4	6.5	7.5	3
470335	Trương Hồng	Hạnh	28/11/1990	TB	6	7	5.5	6.5	10	7
470336	Trương Thị	Hạnh	19/10/1990	TB	7	9	5.5	7.5	8	6
470337	Trần Phước	Hào	24/12/1990	TB	5	5	2.5	6	7	4.5
470338	Trần Thanh	Hào	29/10/1990	TB	6	8.5	4	9	8	3.5
470339	Đặng Nguyễn	Hân	16/10/1990	KHA	6	7	6	9	10	7.5
470340	Đoàn Ngọc	Hân	25/02/1989	KHA	7.5	9.5	7.5	7	9.5	6
470341	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	2/1/1989	TB	5	6	4.5	7	7	4
470342	Trần Hồng	Hận	17/09/1990	KHA	7	8	7	9	6	7
470343	Bùi Thị Thu	Hằng	22/07/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	10	7
470344	Đoàn Thị Phượng	Hằng	11/9/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	8.5	6.5
470345	Đỗ Thị Lệ	Hằng	10/7/1990	TB	4.5	7.5	3.5	5.5	8	4.5
470346	Lê Thị Diễm	Hằng	9/4/1989		3.5	5	4	4	5	3
470347	Lê Thị Thu	Hằng	14/04/1990	TB	6	7.5	4	3.5	10	5.5
470348	Lê thị Thu	Hằng	16/11/1989	TB	6	8.5	6	6.5	8.5	5
470349	Nguyễn Hoàng Lệ	Hằng	16/11/1990	TB	5	7.5	6	6.5	10	6.5
470350	Nguyễn Ngọc Thanh	Hằng	2/1/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5	7.5	7
470351	Nguyễn Thị	Hằng	30/11/1990	GIOI	7.5	10	8	10	10	7.5
470352	Nguyễn Thị	Hằng	22/07/1990		3	6.5	3.5	4.5	5.5	3
470353	Nguyễn Thị Cẩm	Hằng	25/10/1990		4.5	5.5	3	4.5	7	4
470354	Nguyễn thị Mỹ	Hằng	8/6/1990	TB	6.5	6	4	7.5	10	3
470355	Nguyễn thị Thanh	Hằng	8/3/1990	TB	6.5	6.5	4	2.5	8	5.5
470356	Nguyễn thị Thanh	Hằng	29/12/1990		3.5	5	3.5	3	6.5	4
470357	Nguyễn thị Thu	Hằng	11/9/1989	TB	3.5	6.5	4.5	3.5	9.5	4.5
470358	Nguyễn Thu	Hằng	16/07/1990	TB	6.5	9	7.5	8	9.5	5.5
470359	Phạm Thị Minh	Hằng	20/05/1990		5.5	6	4	4.5	3.5	4.5
470360	Trần Lê Cẩm	Hằng	8/10/1990	TB	6	7	5	1	8	5
470361	Võ Trần Khánh	Hằng	15/04/1990		6	6.5	5	1.5	3.5	4.5
470362	Châu Tuấn	Hậu	23/02/1990	TB	4	8.5	5.5	9	8.5	6.5
470363	Đặng Trung	Hậu	21/12/1988	TB	5	8	5	6	6	5
470364	Lê Quý	Hậu	22/12/1990	KHA	7	8.5	9.5	8.5	10	7
470365	Lê Trung	Hậu	20/02/1990	TB	5.5	7	7.5	6.5	9	3.5
470366	Nguyễn Thanh	Hậu	24/09/1990	KHA	7	9	9	7.5	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470367	Nguyễn Thị	Hậu	20/11/1989	TB	6.5	7.5	6.5	5	7	6
470368	Nguyễn Trung	Hậu	24/07/1990		3	5	3.5	5.5	4.5	4
470369	Trần Thị	Hậu	13/02/1988		4.5	4	3.5	6	5	3.5
470370	Dương Ngọc Phương	Hiền	25/01/1990	TB	7.5	6	4.5	2	3.5	5.5
470371	Đỗ Thị Thái	Hiền	19/08/1989	TB	8	7	4	7.5	6.5	4.5
470372	Hoàng Thị	Hiền	14/12/1990	TB	7	5.5	5.5	6.5	7	6
470373	Huỳnh Thanh	Hiền	2/8/1989	TB	4.5	6	4	3	7	4.5
470374	Huỳnh Thị Lê	Hiền	10/2/1988	TB	6.5	5.5	5.5	7.5	6	4.5
470375	Lê Văn	Hiền	2/1/1990	TB	7	6	6	3	7	5
470376	Lương Đức	Hiền	20/03/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8.5	7	6
470377	Nguyễn Ngọc	Hiền	5/9/1990	TB	5.5	4.5	9.5	7	9	4.5
470378	Nguyễn Thành Thị Diệu	Hiền	7/3/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	7.5
470379	Nguyễn Thị Bích	Hiền	11/1/1990	TB	4.5	5.5	5.5	3	9.5	7.5
470380	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	28/02/1989	TB	5.5	6	5	6	5	4
470381	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	1/11/1990	TB	7.5	7.5	6	7.5	7	5
470382	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	9/8/1990	TB	5	4.5	3.5	7.5	5	5
470383	Nguyễn thị Ngọc	Hiền	5/8/1990	KHA	6.5	10	6.5	9	8	7
470384	Nguyễn thị Thanh	Hiền	20/09/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8	6.5	5
470385	Phạm Thanh	Hiền	3/3/1990	TB	6	9	6	5.5	8.5	5
470386	Phạm thị	Hiền	7/4/1990	TB	4.5	6	4	5.5	6	5
470387	Phan Xuân	Hiền	25/12/1990	TB	7.5	8.5	5	6	6.5	7.5
470388	Trần Thanh	Hiền	13/05/1990	TB	6	8	7	7.5	10	8
470389	Trần Thị	Hiền	23/05/1990	KHA	6	8	6.5	8	7	6
470390	Trần Thị Diệu	Hiền	22/08/1990	KHA	7	6	6.5	6.5	9	6.5
470391	Trần thị Thu	Hiền	9/9/1989	TB	7	6.5	4.5	8.5	8.5	6.5
470392	Trịnh thị Minh	Hiền	8/2/1990	TB	7	6.5	4.5	6	7.5	6
470393	Vũ Thị Thu	Hiền	7/4/1990	TB	6	7	5.5	4.5	5.5	7
470394	Giang Thành	Hiền	26/06/1990	TB	6	9	7	5	8.5	6.5
470395	Nguyễn Thế	Hiền	18/03/1990	TB	3.5	5.5	3.5	4.5	5	7.5
470396	Vũ Minh	Hiền	21/05/1990	KHA	7	7.5	6	7.5	10	7
470397	Nguyễn Hồng	Hiệp	20/09/1990	TB	5.5	5	5.5	9	7	5.5
470398	Nguyễn Trung	Hiệp	21/09/1990	TB	4	7.5	3.5	7.5	9	6.5
470399	Trần Thị	Hiệp	10/12/1989	KHA	7	8	7	7.5	10	8
470400	Đỗ Thị Minh	Hiếu	25/11/1989	TB	6	4	3.5	3	4	7
470401	Đỗ Trung	Hiếu	20/09/1990	TB	6.5	7.5	5	6.5	7.5	7
470402	Hoàng Trung	Hiếu	28/06/1990	TB	8	5.5	4	7.5	7	8
470403	Huỳnh Trung	Hiếu	18/04/1990	TB	6	5	5	5.5	5.5	8
470404	Lê Trung	Hiếu	9/12/1990	TB	5.5	6	4.5	2.5	8.5	7
470405	Lê Trung	Hiếu	9/8/1989	TB	7.5	6.5	5.5	8	6	7
470406	Mai Đức	Hiếu	3/7/1990	TB	7	2.5	4.5	5	4.5	8
470407	Nguyễn Công	Hiếu	15/10/1989	TB	7	6.5	6	4	7.5	7
470408	Nguyễn Duy	Hiếu	10/12/1990	TB	6.5	6	5.5	8	7.5	4.5
470409	Nguyễn Hồng	Hiếu	28/11/1990	TB	6.5	9.5	7	9	9.5	5
470410	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1989	TB	6	8.5	7	6.5	7.5	4
470411	Nguyễn Thanh	Hiếu	5/8/1990	TB	6	7.5	5	5.5	6	5
470412	Nguyễn Trung	Hiếu	2/3/1990	TB	4	6	5.5	5.5	3	5
470413	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/1990	TB	5.5	7.5	9	6.5	10	6.5
470414	Nguyễn Trung	Hiếu	27/09/1990	TB	4	8	6.5	6.5	8	6.5
470415	Phạm thị Mai	Hiếu	13/04/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	8
470416	Phạm Trung	Hiếu	19/04/1988	TB	5	7	4.5	8	7.5	5
470417	Trần văn	Hiếu	31/05/1990	TB	6	8.5	5	8	8	7
470418	Trần Trung	Hiếu	24/11/1990	TB	5	8	4	8	9.5	3.5
470419	Trịnh Minh	Hiếu	2/6/1990	GIOI	7	10	8.5	8.5	10	7
470420	Trương Trung	Hiếu	15/05/1990	TB	4.5	9	7	6	8.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470421	Vũ Hoàng Xuân	Hiếu	23/01/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	6	6.5
470422	Nguyễn Quốc	Hiệu	14/01/1990	TB	5.5	9	7.5	7.5	10	5
470423	Bùi thị Tuyết	Hoa	18/01/1990	TB	5	7.5	5	8.5	5.5	5
470424	Đỗ Thị	Hoa	17/10/1990	TB	5	7	7	6.5	6.5	6
470425	Nguyễn Ngọc Thiếu	Hoa	2/1/1990	TB	5.5	8	6	2.5	7.5	6.5
470426	Nguyễn Thị	Hoa	3/2/1989	TB	7	5	3	5.5	6	3
470427	Nguyễn Thị Tuyết	Hoa	19/06/1990	TB	6	7.5	7	7.5	9.5	6
470428	Trần Nguyễn Trúc	Hoa	9/4/1990	TB	5	6.5	4.5	6	7.5	6.5
470429	Võ Thị Thanh	Hoa	5/12/1990	TB	4	5.5	4	8.5	6	5
470430	Hồ thị	Hòa	7/7/1990	TB	5	6.5	3.5	9	8	4.5
470431	Huỳnh Nhặt	Hòa	23/10/1990	TB	5	6	2.5	7.5	6.5	3.5
470432	Lê Thị Kim	Hòa	7/12/1990	TB	5.5	9	5	9	8.5	5
470433	Lê Thị Mỹ	Hòa	24/09/1989		5	4.5	3.5	3	2	4.5
470434	Nguyễn Minh	Hòa	20/05/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7.5	7.5	5
470435	Nguyễn Phúc	Hòa	20/02/1989	TB	6	7.5	6	9	9	6
470436	Nguyễn Tấn	Hòa	11/12/1990	TB	7.5	6	6	5	9	5.5
470437	Phạm Khánh	Hoà	2/12/1990		6	3.5	4.5	6	6.5	3
470438	Vũ Quốc	Hòa	25/05/1990	TB	7	9	7	9.5	10	4.5
470439	Ngô Thiên Vũ	Hoàn	26/11/1990	TB	5.5	8.5	7.5	3	8.5	6
470440	Bùi Minh	Hoàng	8/12/1990	TB	5.5	7	6.5	6	9.5	4.5
470441	Hồ Phi	Hoàng	10/11/1990	TB	6.5	9	9.5	7.5	9	4
470442	Khúc Lê	Hoàng	5/2/1990	TB	6.5	7	5	3	9.5	6
470443	Ngô Minh	Hoàng	26/09/1989	TB	4	5.5	3.5	7.5	6.5	4
470444	Ngô Nguyễn Trọng	Hoàng	27/12/1990	TB	2.5	4	5.5	6	7.5	3
470445	Nguyễn Mai Vũ	Hoàng	5/9/1989		3.5	6.5	5.5	3	5	4.5
470446	Nguyễn Minh	Hoàng	4/6/1990	TB	4.5	6.5	6	8	10	4.5
470447	Nguyễn Ngọc	Hoàng	5/8/1990	TB	6.5	8.5	7	5.5	10	6.5
470448	Nguyễn Phi	Hoàng	14/06/1990	TB	5	5	5	6.5	6	4.5
470449	Trần Đỗ	Hoàng	8/3/1990	TB	5	4	5	7.5	7.5	3
470450	Trần thị Kim	Hoàng	10/2/1990	TB	7.5	9	4.5	8.5	8.5	5.5
470451	Vũ Huy	Hoàng	3/4/1990	KHA	7	6.5	6.5	7	8	6.5
470452	Đào Thị Ánh	Hồng	16/09/1990	TB	7	6	6	6.5	5.5	4
470453	Hà Thu	Hồng	16/06/1990	TB	5	5.5	3.5	9	4.5	3.5
470454	Hồ Ánh	Hồng	24/04/1990		5	6.5	2	1	2	5
470455	Huỳnh Thị Thiên	Hồng	1/10/1987		4.5	3	2	3.5	2.5	3
470456	Huỳnh Thị Xuân	Hồng	29/04/1989	TB	5	7.5	3.5	9	5.5	4
470457	Ngô Thị Thuý	Hồng	29/05/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	6.5	4.5
470458	Nguyễn Thị	Hồng	12/9/1989	TB	7.5	8.5	6	4	8	6
470459	Nguyễn thị	Hồng	14/03/1990	TB	5.5	6	4.5	7.5	4.5	4
470460	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	16/09/1990	GIỎI	7.5	9	7.5	7	10	8
470461	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	2/1/1990	TB	8.5	6	5	7	8.5	5.5
470462	Nguyễn Thị Ngọc	Hồng	21/12/1990	TB	8	7.5	5.5	7.5	9	7.5
470463	Nguyễn Thị Thu	Hồng	12/4/1989	TB	8	7	6	4	7.5	7
470464	Nguyễn Thị Thu	Hồng	5/12/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6	10	6
470465	Phạm Kim	Hồng	13/03/1990	KHA	8	10	6.5	8.5	10	8
470466	Phạm Thị	Hồng	20/07/1989	TB	7	5.5	3	5	8	2
470467	Phạm thị Xuân	Hồng	12/2/1990	TB	8.5	7	4	7.5	6	4.5
470468	Trần Thị Cẩm	Hồng	8/4/1990		4	4.5	4	3.5	4.5	4
470469	Võ Thị Kim	Hồng	14/06/1986		5	5	4	3	6	3
470470	Nguyễn Hữu	Huân	6/9/1990	TB	7	7.5	5	7	9	8
470471	Nguyễn Hữu	Huân	30/11/1989		4.5	7	3	6.5	3.5	4
470472	Vũ Hữu	Huân	18/01/1990	KHA	7	8.5	6	8.5	8	6
470473	Nguyễn thị	Huế	11/4/1990	TB	5.5	7	5.5	6.5	9	5
470474	Võ Thị Kim Hồng	Huế	3/10/1990	TB	6.5	8.5	6	5	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470475	Lê Thị	Huệ	17/12/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	8.5	9.5
470476	Lương Mai	Huệ	23/02/1990	TB	6	7.5	5	4	3.5	7.5
470477	Nguyễn Thị Bích	Huệ	9/3/1990	TB	6.5	5	6	6	7	3.5
470478	Nguyễn Thị Kim	Huệ	19/03/1990	KHA	6.5	9	8	7	8.5	7.5
470479	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	17/01/1990		5.5	6	3	2.5	4	3.5
470480	Nguyễn Thu	Huệ	13/08/1990	TB	6.5	4.5	4	6.5	4.5	4.5
470481	Đình Tấn	Hùng	16/06/1990	TB	6	5	5	9	5	2.5
470482	Đoàn Việt	Hùng	16/09/1990	TB	6.5	8.5	8	5.5	9.5	4
470483	Lê Ngọc	Hùng	10/10/1988		4	4.5	5	4.5	3	4
470484	Lê Thanh	Hùng	13/02/1990	TB	6.5	8.5	6	5	8.5	6.5
470485	Lê Văn	Hùng	9/5/1988	TB	5.5	6.5	7.5	6	8.5	5.5
470486	Nguyễn Hữu	Hùng	15/07/1990	TB	5	8.5	7.5	6.5	9	4.5
470487	Nguyễn Mạnh	Hùng	23/10/1990	TB	6	8.5	5	5	6.5	5
470488	Nguyễn Minh	Hùng	29/12/1990	GIỎI	8	9	9	8.5	9	8.5
470489	Nguyễn Thanh	Hùng	8/2/1990		6	5.5	3	5	3.5	2.5
470490	Trần Trọng	Hùng	9/4/1990	TB	6.5	7	6	6.5	6.5	6
470491	Trần Văn	Hùng	30/10/1989	TB	3.5	7.5	4	4.5	5.5	4
470492	Trần Vũ Phi	Hùng	11/1/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	10	8
470493	Bùi Quang	Huy	15/06/1990	TB	7	8.5	8	8	9	5
470494	Đào Duy	Huy	11/12/1989	TB	5	6.5	6.5	7.5	7.5	3.5
470495	Kiều Quốc	Huy	23/03/1990	TB	6	5.5	5.5	5	4.5	6
470496	Lê Khánh	Huy	8/4/1990		3.5	5.5	3	0.5	4	3
470497	Nguyễn Hoàng	Huy	22/05/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9	9	6.5
470498	Nguyễn Khắc	Huy	30/10/1990		3.5	3.5	5	5	6	3
470499	Nguyễn Nghĩa	Huy	15/05/1990	KHA	7	7.5	8.5	7	10	8.5
470500	Phạm Nguyễn Minh	Huy	7/11/1990	TB	6.5	8	8	5.5	8	7
470501	Bùi Tấn	Huyền	13/10/1990	TB	7	8	5.5	5	9	4.5
470502	Lê Minh	Huyền	9/7/1990	TB	5.5	6	2.5	3.5	6	5
470503	Lê Thị Hào	Huyền	18/02/1990	TB	6	9	6	5	8	5.5
470504	Ngô Thu	Huyền	27/08/1990	TB	6	4.5	4.5	5	7	6
470505	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13/12/1989		4	5.5	3	5	2	4.5
470506	Phạm Thị Thu	Huyền	2/12/1990	TB	6.5	9.5	5.5	7.5	9.5	7
470507	Trần thị Ngọc	Huyền	8/7/1990	KHA	8	9	6.5	9	10	8.5
470508	Trần Thị Ngọc	Huyền	1/11/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	6.5	9	6.5
470509	Võ Thị Bích	Huyền	16/05/1990		4.5	6.5	3.5	1.5	5.5	5
470510	Phạm Xuân	Huyh	1/2/1989	TB	7	4.5	4	3	6.5	4
470511	Cao văn	Hưng	19/02/1990	TB	6.5	9	9	8	9.5	6
470512	Đỗ Thanh	Hưng	6/10/1990		3	5	2.5	4	6	3.5
470513	Lâm Nhựt Minh	Hưng	12/10/1990	TB	7	5.5	3	5	6.5	7
470514	Lê Đào Thế	Hưng	22/02/1990	TB	5.5	7	4.5	7	6.5	5
470515	Ngô Tấn	Hưng	5/5/1989	TB	5.5	8.5	5	9	3.5	4
470516	Nguyễn	Hưng	30/07/1989	TB	6	6.5	5	7	7	4
470517	Nguyễn Mạnh	Hưng	1/2/1990	TB	6	8	6	7	7	5.5
470518	Nguyễn Minh	Hưng	23/10/1990	TB	5	8	4	5.5	7.5	5
470519	Nguyễn Thanh Thương	Hưng	24/09/1989	TB	5.5	6	5	6	7	4.5
470520	Nguyễn Trúc	Hưng	14/03/1990	KHA	6	9	8	9	9.5	7
470521	Phạm Thanh	Hưng	6/8/1990	TB	5.5	8.5	6	7.5	8	6
470522	Bùi Thị Kim	Hương	13/01/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	8.5	6
470523	Dương thị Thanh	Hương	28/05/1990	KHA	7	7.5	6	9	8	8
470524	Đàm Thu	Hương	20/12/1989	TB	6.5	6.5	4.5	4	4	6
470525	Huỳnh Nguyễn Thanh	Hương	7/9/1989	TB	7	5.5	5.5	7	6.5	5
470526	Nguyễn Ngọc Thanh	Hương	8/6/1990	KHA	7	10	6.5	7.5	9.5	8
470527	Nguyễn Thị	Hương	30/10/1990	TB	7	8	5	4.5	7.5	5
470528	Nguyễn Thị Mai	Hương	1/4/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	9.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470529	Nguyễn Thị Thu	Hương	16/03/1990	TB	5	8	6	4.5	8	5.5
470530	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/01/1990	TB	5.5	6	3	6	4.5	3.5
470531	Phạm Thị	Hương	2/4/1990	GIOI	8.5	10	8	7.5	9	8
470532	Phạm Thị Thanh	Hương	26/10/1990	TB	7.5	7	6	5	7.5	6
470533	Phan Thị Thu	Hương	14/02/1989	TB	6	8	5	4	7	6
470534	Tháng Liên	Hương	9/8/1990	KHA	7.5	9	6.5	7.5	8.5	7.5
470535	Thân Thị Lệ	Hương	6/5/1990	TB	6	9	7	2	4.5	6.5
470536	Tô Nguyễn Thùy	Hương	21/03/1990	TB	7.5	6	4	6.5	6	8
470537	Trần Thị Kim	Hương	11/2/1989		4.5	5	3.5	3.5	3.5	3
470538	Trương thị Tuyết	Hương	21/08/1990	TB	8	9	5	9	4.5	7
470539	Lê Thị Thu	Hương	6/9/1990	TB	5	5.5	4	6.5	8.5	6
470540	Nguyễn Thị Bích	Hương	16/05/1990	TB	5.5	9	4.5	6	6.5	6.5
470541	Phạm Thị Thu	Hương	28/09/1990	TB	7	9.5	6.5	5	9.5	4.5
470542	Bùi Thị Thanh	Hương	5/10/1990	TB	7.5	6.5	4	3.5	7	5
470543	Nguyễn Thị	Hương	14/09/1990		4	5.5	3.5	1.5	5	5
470544	Phạm Thị Ái	Hữu	10/10/1990		3.5	5.5	3.5	5	2.5	3.5
470545	Nguyễn Xuân	Hy	18/07/1990	TB	6.5	7	5.5	5	7	5
470546	Nguyễn Huy	Kha	18/09/1990	TB	4.5	6.5	3.5	4	6.5	5
470547	Trần Thanh	Kha	7/9/1989	TB	3	5	3.5	3	6	7
470548	Võ Minh	Kha	10/4/1990	TB	6	6.5	4	3.5	5.5	4.5
470549	Nguyễn Đăng	Khải	9/6/1990	TB	5.5	3.5	5	6.5	6.5	3
470550	Trần Quang	Khải	1/7/1989	TB	6	7.5	4.5	5.5	6	2.5
470551	Huỳnh Nguyễn	Khang	16/11/1989	TB	5	5.5	4.5	5.5	6.5	5.5
470552	Lê Phạm Nguyễn	Khang	26/05/1989	TB	6	4.5	3.5	7	6	3
470553	Trương Phước	Khánh	4/8/1989	TB	4.5	9.5	4.5	5.5	9.5	7
470554	Diệp Vũ	Khanh	11/8/1988		2	5.5	3.5	5.5	2.5	3.5
470555	Lê Nguyễn Hoàng	Khanh	25/05/1990	TB	3.5	3.5	5	6	5.5	4.5
470556	Nguyễn Hoàng Tố	Khanh	7/1/1990	TB	7	7.5	6.5	4.5	6.5	8.5
470557	Nguyễn Thị Kim	Khanh	18/08/1989		5.5	6	4.5	2	5.5	4
470558	Nguyễn Vũ	Khanh	19/12/1990	TB	5	6.5	2.5	6.5	6	4.5
470559	Phạm Hồng	Khanh	2/1/1990	TB	6	6	4	7.5	6.5	3
470560	Phạm Hồng	Khanh	14/08/1990	TB	6	7.5	6	5	8	5.5
470561	Thạch Kiều	Khanh	4/8/1989	TB	7	4.5	3	6.5	8.5	4.5
470562	Trần Đặng Như	Khanh	31/05/1990	TB	5.5	6	6	6.5	6	6
470563	Trần Mộng	Khanh	16/04/1990	GIOI	8	9.5	7	8.5	10	7
470564	Võ Duy	Khanh	23/12/1990	TB	5.5	6.5	3	6	6.5	3
470565	Đặng thị An	Khánh	23/06/1990	TB	7.5	8.5	5	5.5	8	6
470566	Bùi Trọng	Khiêm	20/10/1990	TB	4	7.5	4.5	5	9.5	6
470567	Đỗ Bách	Khoa	13/04/1990	TB	4	5	4	6	5	7
470568	Đỗ Trần Đăng	Khoa	21/08/1989	TB	4	6.5	5	7	4	4
470569	Hoàng Thái Xuân	Khoa	6/4/1990	KHA	6	8	7	8	10	6.5
470570	Nguyễn Anh	Khoa	26/05/1990	TB	4	8.5	8	4	10	5.5
470571	Nguyễn Vũ	Khôi	1/4/1990		5	5	3	4	4.5	5.5
470572	Hoàng Thị Thảo	Khuyên	1/10/1990	TB	7	8.5	5	5.5	10	5
470573	Nguyễn Minh	Khương	15/06/1990	TB	5.5	9	7.5	8	7.5	5
470574	Lê Thị Hồng	Kiểm	16/03/1989	TB	6	7	5.5	5	4.5	3.5
470575	Nguyễn Trung	Kiên	1/11/1990	TB	6	6	4.5	9	5.5	4.5
470576	Trần Trung	Kiên	24/09/1990	TB	5	6.5	7	6.5	8.5	7
470577	Trần Trung	Kiên	11/3/1990	TB	6	8	7	7	8	5.5
470578	Nguyễn Hoàng Tuấn	Kiệt	5/3/1989	TB	4.5	6	4	8	6	5.5
470579	Đào Thị Diễm	Kiều	9/7/1989		6	6.5	4.5	0.5	6	4.5
470580	Hà Minh	Kiều	23/05/1988	TB	7	8.5	5.5	7.5	6	6.5
470581	Nguyễn Lê Diễm	Kiều	15/08/1990	TB	5	5.5	5.5	8	8	4
470582	Nguyễn Thị Oanh	Kiều	26/06/1990	TB	6	7	4.5	6.5	9	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470583	Trần Thị Kim	Kiều	12/8/1989	TB	5.5	8.5	6.5	2.5	9.5	7
470584	Trần Thị Thanh	Kiều	12/9/1990	TB	5.5	6.5	3	5.5	8	5.5
470585	Nguyễn Thị	Kim	6/11/1989		4.5	4	1.5	6.5	3.5	3
470586	Nguyễn Thị Hoàng	Kim	17/02/1990	TB	7	5.5	4.5	6.5	7.5	5
470587	Phạm thị Hoàng	Kim	21/12/1990	TB	7	8	5	7.5	7.5	8
470588	Trương Quốc	Kim	2/11/1988	TB	7.5	9.5	7	8.5	7.5	3.5
470589	Nguyễn Trường	Kỳ	7/6/1990	TB	7	5.5	4	4	7	4.5
470590	Đoàn Thị Hương	Lài	6/3/1990		5.5	7	6	1	4	3
470591	Nguyễn Thị	Lài	5/9/1990	TB	7.5	5.5	4	5	8	6
470592	Đổng thị Hoàng	Lam	21/12/1990	TB	5	6	3.5	7.5	6.5	6
470593	Đinh Thị	Lan	29/07/1990	TB	5.5	9	5.5	8.5	9.5	9
470594	Giang Thị Phương	Lan	13/03/1990	KHA	6	8.5	6	8.5	8	6
470595	Mai Hương	Lan	18/07/1990	TB	5	7	5.5	5	7	6
470596	Mai Nguyễn Phương	Lan	18/02/1990	KHA	6.5	7	7	7	10	7.5
470597	Nguyễn Ngọc	Lan	21/06/1990	KHA	6.5	7	7	6	7	6
470598	Nguyễn Thị Kim	Lan	17/01/1990	TB	5	8.5	6	9	7.5	5
470599	Nguyễn thị Mỹ	Lan	17/12/1990	TB	6	7.5	4.5	2.5	8	4
470600	Nguyễn Thị Thanh	Lan	24/01/1990	TB	4.5	5.5	3	4	6.5	4.5
480001	Trần Thị Ngọc	Lan	10/1/1990	TB	6.5	8	5	5.5	6.5	7
480002	Trần Thị Thanh	Lan	10/11/1990	TB	5.5	7	4	7.5	5	6
480003	Nguyễn Thị Ngọc	Lang	7/8/1988	KHA	7	7.5	7	6	7.5	7.5
480004	Đặng Văn	Lành	3/6/1989	TB	6	6.5	5.5	6	5.5	6
480005	Nguyễn Thị Ngọc	Lành	17/03/1990	KHA	6	7.5	6	7	9.5	6
480006	Hồ Thanh	Lâm	9/12/1990		4	5	5	5	3	4
480007	Lương Tùng	Lâm	20/10/1989	TB	4.5	4.5	5	9	8	4
480008	Nguyễn Ngọc	Lâm	21/10/1990		4	6.5	4	4	4	4
480009	Nguyễn văn	Lâm	6/5/1990	TB	4	6	4	9	7	3
480010	Trần Anh	Lâm	28/02/1990	TB	5	5	5.5	5.5	6	3.5
480011	Võ Hoàng	Lâm	12/11/1990	TB	4	7	5	8	8	7
480012	Lý Ngọc	Lân	23/10/1990	TB	5	9.5	9	5.5	10	7.5
480013	Trần Ngọc	Lân	30/09/1989	TB	6	6	2.5	9	7.5	3
480014	Nguyễn Tân	Lập	29/01/1990		5.5	4.5	2.5	4	3	5.5
480015	Nguyễn Tất	Lễ	30/04/1989	TB	5.5	6	4	9	9.5	3.5
480016	Nguyễn thị Mỹ	Lệ	19/09/1990	TB	6	5.5	4	7.5	9	4
480017	Nguyễn Tuấn	Liên	28/11/1990	TB	5	6.5	6	8.5	8	4.5
480018	Trần Thanh	Liên	9/5/1990	TB	5.5	8.5	7	9	10	5.5
480019	Đặng Thị Phương	Liên	25/01/1990	KHA	7.5	9	6.5	8.5	9.5	8
480020	Hồ Thị Kim	Liên	10/12/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	10	8
480021	Lê Thị Ngọc	Liên	1/4/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9.5	6	4
480022	Lữ Bích	Liên	13/09/1990	KHA	7	10	8	8	10	8
480023	Nguyễn Thị Bích	Liên	18/11/1989	KHA	6.5	9	6.5	8.5	7	6
480024	Nguyễn thị Thùy	Liên	27/05/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	8	5
480025	Nguyễn Xuân	Liên	24/01/1990	TB	6.5	9.5	6.5	6	9.5	5.5
480026	Phạm Thị Mỹ	Liên	3/10/1989	TB	5	6.5	3.5	6	9	5.5
480027	Nguyễn Thị Ngọc	Liểu	15/06/1990	TB	5.5	6	5	8	6.5	5.5
480028	Nguyễn thị Như	Liểu	20/05/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9	7
480029	Bùi thị Thùy	Linh	17/05/1990	TB	7	9	5	9	8	6.5
480030	Dương Thị Mỹ	Linh	14/04/1990	TB	6.5	9.5	5	8.5	9	5
480031	Dương Thị Thùy	Linh	4/1/1990	TB	5.5	6.5	5	1.5	7.5	5
480032	Đặng Viêt	Linh	16/06/1989	TB	2.5	6.5	4.5	7.5	6.5	5
480033	Lê Ngọc	Linh	8/3/1990	TB	5.5	6.5	6	8	6	4.5
480034	Lê Ngọc	Linh	9/7/1990	TB	5.5	10	8	8	10	9
480035	Lê Thị Thùy	Linh	3/6/1990		5	6	3.5	1	5	5
480036	Lê Thị Thùy	Linh	5/10/1989		6.5	6.5	3	3	4.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480037	Ng Thanh Hồng Diệu	Linh	5/10/1990	GIOI	7	9	8.5	8	9.5	8
480038	Nguyễn Hoàng	Linh	5/8/1988	TB	5	5	4	6	5.5	6.5
480039	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	13/10/1990		4	5.5	4.5	5	2.5	4
480040	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	20/02/1989	TB	5	6.5	7	7	8	5
480041	Nguyễn Thùy	Linh	12/5/1989		4.5	2.5	3	0.5	4	3.5
480042	Phạm Duy	Linh	21/05/1990	TB	5.5	6.5	5.5	8	4.5	7.5
480043	Phạm Thị Nga	Linh	29/04/1990	TB	6	5	4	4	5.5	5
480044	Phạm Thị Thùy	Linh	25/04/1990	TB	6	9	6	5	8.5	7.5
480045	Phan Thị Mỹ	Linh	4/8/1990	TB	6	9	6.5	5.5	7.5	7
480046	Phan Trương Cúc	Linh	6/4/1990	KHA	6.5	9.5	8	6	8.5	7
480047	Trần Ngọc	Linh	6/7/1990	TB	6	5.5	4.5	6	5	6
480048	Trần Thị Thùy	Linh	15/01/1989	TB	5.5	6.5	5	3.5	6.5	5.5
480049	Trần Thị Tuyết	Linh	29/07/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6	4.5	4.5
480050	Trương Cẩm	Linh	4/6/1990		5	4.5	4	2.5	6.5	4.5
480051	Trương Thị Mỹ	Linh	3/2/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	9.5	7
480052	Võ Hoàng Khánh	Linh	20/10/1989	TB	4.5	7.5	3.5	5	6.5	4
480053	Võ Hoàng Tuấn	Linh	24/10/1989	KHA	6.5	9	7	6	9.5	6
480054	Võ Thị Thùy	Linh	10/7/1990	TB	6.5	6.5	7	5.5	5.5	5
480055	Vũ Hiền	Linh	27/10/1990	TB	7	8.5	8.5	5	9.5	5
480056	Vũ Thảo	Linh	19/02/1990	TB	5	6	5.5	5	7	5.5
480057	Bùi thị Kim	Loan	10/2/1990	TB	4	6	4	6	6.5	4
480058	Đáy Thị Minh	Loan	20/11/1990	TB	5	7	6.5	5.5	8.5	4.5
480059	Huỳnh Kim	Loan	18/11/1990	KHA	6	6.5	6.5	7	9.5	6
480060	Huỳnh Thị Thanh	Loan	16/07/1990	TB	5.5	8.5	6.5	2.5	8.5	5
480061	Lê thị	Loan	22/12/1989	TB	5	4.5	3	7	8.5	4.5
480062	Lê thị Kiều	Loan	23/01/1990	TB	6	5.5	4.5	6	5.5	5
480063	Lê Thị Kim	Loan	21/09/1989		5.5	3.5	3.5	1.5	3	4
480064	Lê Thị Phương	Loan	9/5/1990	TB	5.5	6.5	5.5	4	7	5.5
480065	Lê Thị Tuyết	Loan	8/3/1990	TB	5.5	5	4	6	5	6.5
480066	Lý Thị Hồng	Loan	14/10/1989		5	5.5	3	5	4	3.5
480067	Mai Kim	Loan	6/11/1990	TB	5.5	10	8	5	9.5	7.5
480068	Mai thị Hồng	Loan	9/12/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7.5	9	7
480069	Nguyễn Hồng	Loan	9/5/1990	TB	6.5	5.5	4.5	1	7.5	4.5
480070	Nguyễn Ngọc Phương	Loan	19/08/1990	TB	4	7.5	5	5	8	7.5
480071	Nguyễn Thị Diễm	Loan	21/01/1990	TB	6	8	4	5	2.5	6
480072	Nguyễn Thị Hồng	Loan	29/12/1989	TB	5	8.5	6.5	5.5	9.5	7.5
480073	Nguyễn Thị Hồng	Loan	19/03/1989	TB	4	7	5	6	6.5	4
480074	Nguyễn Thị Thanh	Loan	21/12/1989	TB	6.5	7.5	3.5	7	8.5	6
480075	Nguyễn Thị Thanh	Loan	1/9/1990	TB	6	6	5	7.5	7	4
480076	Nguyễn Thị Thanh	Loan	20/12/1990	KHA	6.5	7.5	6	8	9	6
480077	Phan Châu Mộng	Loan	13/11/1990	TB	5.5	5.5	3.5	7	4	4
480078	Tô Thị Hồng	Loan	30/05/1990	TB	7.5	9	6	8.5	8	5
480079	Trần Thị Kim	Loan	26/10/1989		5.5	6	4.5	2.5	4.5	4
480080	Trần Thị Trúc	Loan	13/02/1990	TB	6	7	5.5	5.5	8	7
480081	Vũ Thị	Loan	7/9/1990	TB	7	7	4.5	3.5	8.5	6.5
480082	Dương Thành	Long	2/1/1989		6	7	5	0.5	5	4.5
480083	Đoàn Thanh	Long	26/02/1989	TB	5	5.5	3.5	8.5	5.5	3
480084	Đỗ Tuấn	Long	6/4/1990		3.5	5	5	3.5	5.5	4.5
480085	Hoàng Phi	Long	14/11/1990	TB	6	9.5	7	9	9.5	3.5
480086	Hồ Quốc	Long	16/12/1990	TB	6.5	6	5	7	6.5	4.5
480087	Lý Đại	Long	19/09/1990	TB	7.5	9.5	5.5	9	7.5	5
480088	Nguyễn Bá Phi	Long	13/04/1990	TB	3.5	5	3.5	6.5	6	5
480089	Nguyễn Hoàng	Long	29/01/1989		3.5	3.5	2	3.5	3	3
480090	Nguyễn Hoàng Phi	Long	14/11/1990	TB	6.5	7.5	7	8	4.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480091	Nguyễn Huỳnh Phi	Long	4/2/1990	TB	5.5	6	5.5	5.5	8	5.5
480092	Nguyễn Minh Kim	Long	11/8/1988	TB	6.5	5.5	4	7.5	4	3
480093	Nguyễn Ngọc	Long	1/1/1990	TB	6.5	9	5	5.5	6.5	6.5
480094	Nguyễn Ngọc Hoài	Long	18/04/1990	TB	5	9	4	5	6.5	4.5
480095	Nguyễn Sơn	Long	17/11/1989		4	6	3.5	5	4.5	3.5
480096	Nguyễn Thanh	Long	21/08/1990	TB	7	9.5	3.5	8.5	8	7.5
480097	Nguyễn Thanh	Long	21/05/1989	TB	6	7	3	8	3.5	4
480098	Nguyễn Thành	Long	10/3/1990	TB	5.5	4.5	3	8.5	7.5	3.5
480099	Trần Đức	Long	8/1/1989	TB	6	4	5	6	5.5	5
480100	Trần Hoàng	Long	16/10/1990	TB	5.5	6	4.5	6	8.5	6.5
480101	Trần Kim	Long	5/1/1990	TB	6	6	5.5	1.5	6	6.5
480102	Trần Văn	Long	20/09/1989	TB	6	9.5	8.5	2	9.5	7
480103	Vũ Đức	Long	14/10/1990		4.5	5.5	3.5	2	5.5	4
480104	Vũ Ngọc	Long	27/07/1990	TB	6.5	4.5	5.5	8.5	6.5	4
480105	Huỳnh Văn	Lộc	18/02/1990	KHA	6.5	10	7	8	10	7
480106	Trần Tấn	Lộc	26/04/1989	TB	6	7	5.5	6	9	5
480107	Lê Tấn	Lợi	10/12/1988		4	5.5	4.5	3.5	3	3.5
480108	Trần Đức	Lợi	30/04/1990	TB	5.5	6	4.5	7	6.5	5
480109	Trần Văn	Lợi	9/9/1989	TB	6	7.5	6	5	9.5	5
480110	Trần Văn Thắng	Lợi	22/05/1990	TB	3.5	8	5.5	7.5	4.5	3
480111	Dương Thị	Lựa	20/01/1990	TB	7.5	6	3.5	8	5.5	4
480112	Nguyễn Thái	Luân	22/02/1990	TB	5.5	6	5	5	5	4.5
480113	Nguyễn Thành	Luân	20/06/1990	TB	6	9	6	5	10	7
480114	Nguyễn Trần Duy	Luân	30/08/1990		5	5	5	5	3.5	3.5
480115	Vũ Mạnh	Luân	14/01/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	9	5
480116	Mai Ngọc	Luận	20/05/1990	TB	6	5.5	5.5	8	6.5	6
480117	Trần Đình	Luận	1/1/1989	TB	6	8.5	5.5	3.5	4.5	3.5
480118	Võ Văn	Luận	28/07/1989	TB	7.5	7.5	5	6.5	8.5	4.5
480119	Phan Thị	Lục	4/4/1990	TB	6.5	6.5	4	7	6	4.5
480120	Lê Thị	Luyến	9/4/1987	TB	7	4.5	3	8.5	4.5	5.5
480121	Trần Văn	Luyến	31/12/1989		3.5	6	5	3	4	3
480122	Nguyễn Chính	Luyện	22/05/1990	TB	6.5	5	5.5	7	9	5
480123	Đào Tấn	Lực	30/05/1990	KHA	6	8	7.5	7	9.5	6.5
480124	Nguyễn Minh	Lưu	18/08/1990	TB	4.5	8.5	6.5	7	8	5.5
480125	Đào Ngọc Thảo	Ly	2/3/1990	TB	6	6	3	3	8	6
480126	Đỗ Thị Uy	Ly	11/1/1990	TB	6.5	8.5	6	5	8.5	6
480127	Nguyễn Huỳnh Thảo	Ly	26/07/1990	TB	4.5	6.5	5	4	5.5	6
480128	Phạm thị Thảo	Ly	24/05/1990	TB	7.5	7.5	4	8	8	5.5
480129	Phạm thị Trúc	Ly	26/03/1989	TB	6.5	8	5.5	7	10	5
480130	Trần Thị Hương	Ly	2/6/1990	TB	6.5	8	6	4	9	5.5
480131	Đàm Ngọc Phương	Mai	8/1/1990	TB	6	7.5	5.5	7	5.5	4
480132	Hồ Thị	Mai	10/3/1990	TB	7.5	7.5	5	5.5	6	5
480133	Kiều	Mai	14/08/1990	TB	6.5	6.5	3.5	6	7	4.5
480134	Lê Thị Phương	Mai	26/05/1990	TB	5	5	3	6	6	4
480135	Nguyễn Phương	Mai	14/09/1990	TB	7.5	7.5	3.5	7	6.5	5.5
480136	Nguyễn Trúc	Mai	1/10/1990	TB	7	5.5	4	5	8	5.5
480137	Phan thị Tuyết	Mai	15/12/1989	TB	8	7.5	3.5	9	5	5
480138	Trần Thị Ngọc	Mai	15/08/1989	TB	6	7.5	5	4	6.5	6.5
480139	Võ thị Tuyết	Mai	12/2/1990	TB	7	7.5	4.5	8	7.5	4
480140	Đặng Tiến	Mạnh	23/05/1990	TB	7	10	8	9	8.5	5
480141	Trần Hoàng	Mẫn	24/01/1990	TB	4.5	7	4.5	8	4	3
480142	Nguyễn thị Hồng	Mến	25/02/1990	TB	7	6.5	4.5	3	6	3
480143	Bùi Quang	Minh	17/02/1990	TB	6	7	4	6	6	5
480144	Cao Hoàng	Minh	31/10/1990	TB	7	7.5	6.5	8	9	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480145	Hoàng Đặng	Minh	1/12/1990	TB	5.5	7.5	4.5	3.5	6	5.5
480146	Kiều Hoài Bảo	Minh	16/05/1990	TB	6.5	5	5	8.5	6.5	4.5
480147	Lê Anh	Minh	11/10/1990	TB	5.5	5.5	4.5	8	8.5	4.5
480148	Lê Hoàng	Minh	14/09/1990	TB	4	9	6.5	7.5	6.5	5
480149	Lý Nguyệt	Minh	22/06/1990	TB	6	5.5	5	4	6.5	6.5
480150	Nguyễn Đức	Minh	16/09/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	8.5	7
480151	Nguyễn Đức Nhật	Minh	25/12/1990	TB	8	8	7	8	10	5
480152	Nguyễn Hoàng	Minh	19/02/1990	TB	6.5	7	6	3.5	10	5
480153	Nguyễn Thanh	Minh	1/3/1990	TB	6	6.5	5	5.5	6	7
480154	Nguyễn Thế	Minh	12/10/1990	TB	5.5	4.5	5	5.5	6.5	4.5
480155	Nguyễn Thị Quế	Minh	3/10/1990	TB	6.5	6.5	4	4	5	2.5
480156	Nguyễn thị Tuyết	Minh	10/5/1990	TB	6	6	4.5	6	7.5	5.5
480157	Nguyễn Thúc	Minh	22/02/1990	TB	5	5.5	5	2.5	7.5	5.5
480158	Trần Ngọc	Minh	18/11/1990	TB	6.5	6	3.5	8	7.5	7.5
480159	Trần Thanh	Minh	10/3/1990	TB	7	8	6	8.5	10	5
480160	Trương Hoàng	Minh	27/10/1990		6	5.5	4	4	4	5
480161	Trương Ngọc	Minh	1/9/1990	TB	6.5	9	5.5	8	9	5
480162	Trương thị Diệu	Minh	7/5/1990	TB	6	5.5	3	5	5.5	6.5
480163	Võ Thái	Minh	11/9/1990	TB	4.5	6.5	7	7.5	8.5	3
480164	Vũ Đình	Minh	27/09/1990	TB	8	6.5	6.5	3.5	8	5
480165	Mai Nguyễn Thuý	Mơ	3/9/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	9.5	7
480166	Ngô Kiều	My	23/06/1990	TB	5	4.5	2.5	8	8	4
480167	Nguyễn Hà	My	30/01/1990	TB	5.5	7.5	5.5	3	7.5	6.5
480168	Nguyễn Thị	My	12/10/1990	KHA	6.5	8	8	7.5	10	9
480169	Trần Thị Diễm	My	21/03/1990	TB	7.5	6	4.5	8.5	6.5	6
480170	Nguyễn Thị Hoài	Mỹ	18/05/1989	KHA	8.5	7.5	7	7.5	10	6.5
480171	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	15/06/1990	TB	7.5	8	7	4	8.5	6
480172	Phan Thành	Mỹ	26/05/1990	TB	6	7	4	7.5	6	5.5
480173	Nguyễn Thị	Na	3/12/1989	TB	5	5.5	5.5	7	6	3.5
480174	Bùi Xuân	Nam	14/10/1990	KHA	6	7.5	6	7.5	8.5	6
480175	Lê Việt	Nam	21/06/1990	TB	7	7	4.5	6.5	6.5	5
480176	Mai Đình	Nam	13/02/1990	TB	5	5.5	4.5	8.5	6.5	5
480177	Nguyễn Nhật	Nam	2/3/1990	TB	5.5	8.5	5	3.5	8.5	5
480178	Nguyễn văn	Nam	4/9/1990	TB	7.5	8	4.5	9	9	6.5
480179	Nguyễn Văn	Nam	20/02/1990	TB	4	4.5	3.5	8.5	6	3.5
480180	Võ Chí	Nam	5/3/1989	TB	7	5.5	5	9	7.5	3
480181	Vũ Thành	Nam	8/2/1989	TB	6	6.5	5	4	7	5
480182	Nguyễn thị	Nàng	21/08/1988	TB	8	6	3.5	8.5	8.5	4
480183	Phạm Ngọc	Nauy	17/11/1990	TB	7.5	9	5.5	7.5	8.5	4.5
480184	Hà Nguyễn Trí	Năng	10/6/1990	TB	8	5	3	3.5	6	3.5
480185	Nguyễn Đức Hữu	Năng	6/7/1990	TB	4	9	6.5	7.5	9.5	7
480186	Nguyễn Toàn	Năng	13/11/1989	TB	8	6.5	5	6.5	6	4.5
480187	Dương Thanh	Nga	25/07/1990	TB	7	6.5	5	6.5	6	4.5
480188	Dương thị Thúy	Nga	6/12/1990		7	3	3	2.5	6.5	4
480189	Huỳnh Thị Long	Nga	22/10/1988	KHA	7.5	7.5	6	8	7	6
480190	Kiều Mỹ	Nga	4/1/1990		6	4.5	5.5	3	6.5	3
480191	Lê Hằng	Nga	22/02/1990	TB	5	6	3.5	4.5	5	4.5
480192	Mai Thu	Nga	1/10/1990	TB	8	5.5	5	8	5	5
480193	Nguyễn Đỗ Nhật	Nga	15/10/1990	TB	6	8	7	5	7.5	5.5
480194	Nguyễn Thị Thanh	Nga	28/11/1990	TB	6.5	5.5	5.5	4	7.5	6
480195	Phạm Thị Ánh	Nga	25/09/1990	TB	5.5	6	4	8	5	2.5
480196	Phạm Thị Ngọc	Nga	7/5/1990	TB	7.5	7	4.5	8.5	2.5	6.5
480197	Trần Thị Huỳnh	Nga	21/08/1990	TB	5	7.5	6	0.5	6	4.5
480198	Trần Thị Tuyết	Nga	13/09/1990	KHA	8	9	7	6	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480199	Cao Ngọc	Ngân	25/04/1990	KHA	7.5	9	7.5	6.5	9	6
480200	Dương Nguyễn Tố	Ngân	2/5/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	9	9.5	7.5
480201	Đào Kim	Ngân	30/10/1990	TB	6.5	6	3	3	5.5	6.5
480202	Đông Tân Kim	Ngân	5/5/1990		5.5	6	4.5	4	4.5	3
480203	Huỳnh Thị Kim	Ngân	17/05/1990	TB	7	7.5	6	5	8	6
480204	Lê Kim	Ngân	11/6/1990	TB	7	9	6	6	6	5.5
480205	Lê Thị Thúy	Ngân	26/06/1990	TB	6.5	7	6	5.5	7.5	7
480206	Lý Thị Tuyết	Ngân	30/01/1990	TB	6	9	7	8	8.5	4
480207	Mai Thùy	Ngân	30/06/1990	KHA	8	9.5	7.5	9.5	8.5	7
480208	Ngô Thị Kim	Ngân	30/01/1990	TB	7.5	7.5	5	7	8.5	8.5
480209	Ngô Thị Kim	Ngân	23/12/1989		6.5	5	3.5	2.5	6	3.5
480210	Nguyễn Ngọc	Ngân	21/10/1989	TB	6	7.5	5.5	5	6.5	3.5
480211	Nguyễn Thành	Ngân	22/10/1990		4	5.5	4	4.5	4	6
480212	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/09/1989	TB	8	8	7	7	8	4.5
480213	Nguyễn thị Kim	Ngân	18/11/1989	TB	7.5	7.5	6	8	6	3
480214	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19/12/1990	KHA	7	9	7.5	6.5	9	8
480215	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	9/5/1990	TB	7	6.5	6	7	7.5	6.5
480216	Nguyễn Thị Xuân	Ngân	18/11/1990	TB	6	6.5	3.5	5	5	5
480217	Nguyễn Trúc	Ngân	14/12/1990	TB	6.5	7	5	8	6	5
480218	Nguyễn Tuyết	Ngân	4/12/1990	TB	5.5	5	6	4.5	8	5.5
480219	Phạm Thị Kim	Ngân	30/03/1990	GIOI	8	10	9	9	9.5	9
480220	Trần Thị Kim	Ngân	15/02/1990	TB	7	6.5	5.5	8	6	6.5
480221	Trần Thị Kim	Ngân	30/09/1990	KHA	8	9.5	8	8	9	8.5
480222	Trần thị Kim	Ngân	23/01/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	8.5	4
480223	Trần thị Kim	Ngân	28/12/1989	TB	5.5	6	4	6.5	7	3.5
480224	Võ Kim	Ngân	9/12/1990	TB	8	8	4	7	7.5	6
480225	Võ thị Hoàng Kim	Ngân	2/2/1990	TB	8	8.5	5.5	8	8.5	5
480226	Vũ Thái	Ngân	10/1/1990	KHA	8	9	7	6.5	10	8
480227	Đặng Trần Thảo	Nghi	8/3/1988	TB	4.5	7	3.5	8	4.5	3.5
480228	Vũ Vĩnh	Nghi	18/05/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	6.5	5
480229	Dương Hoàng	Nghĩa	22/10/1990	TB	5.5	7	6.5	6.5	7	4.5
480230	Hoàng Trung	Nghĩa	28/06/1990	TB	7	6	3.5	8	5	4.5
480231	Lê Hoàng Trung	Nghĩa	8/11/1989	TB	7	9	8.5	9	9.5	5.5
480232	Nguyễn Phạm Tuấn	Nghĩa	14/05/1990	KHA	6.5	8.5	6	8	9.5	9
480233	Nguyễn Trọng	Nghĩa	8/2/1990	TB	6.5	6	5.5	4	5	4
480234	Nguyễn văn	Nghĩa	5/10/1989	TB	5	5	2	8	7	4
480235	Phạm Đức	Nghĩa	20/10/1990		6	3.5	2.5	6	6.5	5
480236	Phạm Trọng	Nghĩa	2/5/1989	TB	7	7.5	2	8	7	4
480237	Phan Thành	Nghĩa	20/03/1990	TB	7.5	8.5	4	8.5	8.5	8.5
480238	Trần Lâm Trọng	Nghĩa	24/09/1990	TB	5.5	6	4.5	9	6.5	5.5
480239	Trần Trọng	Nghĩa	30/12/1990		5	5.5	4	2	3.5	4
480240	Vũ Trần Hữu	Nghĩa	9/4/1990	TB	5	7	7	8.5	8.5	6
480241	Bùi Lâm	Nghiệp	1/1/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8.5	9.5	6
480242	Nguyễn Ngọc	Ngọc	29/01/1990		3.5	4	1.5	1.5	1	5
480243	Bùi Lưu Thị Thuỳ	Ngọc	2/12/1990		4.5	6.5	4	3	3.5	6
480244	Đào Thị Bích	Ngọc	13/03/1990	TB	7	9	6	6.5	7.5	5.5
480245	Đặng Thị Kim	Ngọc	14/05/1990	TB	7	7.5	4.5	6.5	6	7
480246	Đặng thị Mỹ	Ngọc	13/02/1989		6.5	5	4	2.5	5.5	5.5
480247	Đoàn Thị Tuyết	Ngọc	16/12/1989		3.5	6	5	3.5	5.5	5
480248	Đỗ Anh	Ngọc	10/8/1988		2.5	4.5	3	1.5	4	3.5
480249	Khuông Bích	Ngọc	10/7/1990	TB	6	7.5	4.5	8.5	9	6
480250	Lê Bảo	Ngọc	14/03/1990	TB	7	7.5	6	3.5	8.5	6.5
480251	Lê Nguyễn Bích	Ngọc	26/09/1990	TB	5	5.5	5	3.5	4.5	5.5
480252	Lê Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	26/09/1990	TB	6	5.5	6	1	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480253	Lê Thị Bích	Ngọc	1/4/1988		2	3.5	3.5	2	4	4.5
480254	Lý Thị Bảo	Ngọc	1/4/1989	TB	6.5	5	3.5	6	8.5	4.5
480255	Mai Hồng	Ngọc	13/06/1990	TB	6.5	6	4	9	6	6
480256	Nghiêm Huỳnh	Ngọc	2/10/1990	TB	6.5	6	6.5	8.5	8	3.5
480257	Ngô Thị Thanh	Ngọc	17/04/1990	TB	5	7	4.5	8	6	7
480258	Nguyễn Hồng	Ngọc	20/11/1990	TB	5	5	4	6	9	6
480259	Nguyễn thị Bảo	Ngọc	22/05/1990	TB	5.5	5.5	3.5	8.5	7.5	3.5
480260	Nguyễn thị Bích	Ngọc	28/09/1990	TB	6	8	6	6	8.5	5.5
480261	Nguyễn thị Bích	Ngọc	26/02/1990	TB	6	6.5	4.5	6.5	7.5	5
480262	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	4/10/1990	GIOI	8	9.5	8	9	10	7.5
480263	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	9/10/1990	TB	3	5	4.5	7.5	5	3.5
480264	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/9/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	7.5	6
480265	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	1/1/1990	TB	6	8.5	7.5	4.5	10	5
480266	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	4/7/1989	TB	5.5	7	5	3.5	4.5	5
480267	Phan Như	Ngọc	18/08/1990	TB	5	7.5	5.5	5.5	9	5
480268	Phan thị Minh	Ngọc	27/07/1990	TB	6.5	9.5	5.5	8.5	10	9
480269	Trần Thị Châu	Ngọc	31/10/1989	TB	5.5	9	6	6.5	9	6.5
480270	Bùi Nguyễn Lệ	Nguyễn	27/05/1990		3	6	4	3	5	4.5
480271	Lê Trung	Nguyễn	1/4/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	8.5	6
480272	Mai Nguyễn Minh	Nguyễn	9/9/1990	TB	5	7	5.5	5	8	6
480273	Mai Thanh	Nguyễn	3/7/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5	6.5	4
480274	Nguyễn Đăng Thảo	Nguyễn	30/03/1990	TB	6	7.5	5	8	6.5	7
480275	Nguyễn Hoàng	Nguyễn	30/04/1990	TB	4.5	7	5	3.5	8	6
480276	Nguyễn Hoàng Thảo	Nguyễn	3/11/1990	TB	4.5	6.5	4	6	3.5	4.5
480277	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn	6/5/1990	KHA	6.5	9	6.5	7.5	9.5	6
480278	Nguyễn Thị Kiều	Nguyễn	4/7/1990	TB	4.5	6.5	6.5	5.5	6	3.5
480279	Nguyễn Văn	Nguyễn	25/08/1989	TB	6.5	7.5	5	3	3.5	5
480280	Nguyễn Văn	Nguyễn	18/03/1990	TB	6.5	8	6.5	4.5	8.5	7.5
480281	Trần Đạt Ước	Nguyễn	24/07/1990	TB	7	8	8.5	2.5	9.5	4
480282	Đặng Minh	Nguyệt	26/03/1990	TB	6.5	6.5	3	6.5	6.5	7.5
480283	Lê Thị	Nguyệt	26/08/1989	TB	4.5	6.5	7.5	6.5	9	6
480284	Phạm thị Anh	Nguyệt	6/7/1990	GIOI	7.5	10	8	9	10	7.5
480285	Trần Châu	Nguyệt	7/4/1990	KHA	6.5	8	7.5	8.5	10	7
480286	Nguyễn Thanh Phương	Nhạc	11/7/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7	4	7
480287	Đặng Thanh	Nhàn	26/06/1990	TB	2.5	5	5	7.5	7.5	3
480288	Nguyễn Thanh	Nhàn	15/12/1990	TB	4	9	5	6.5	9	5
480289	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	11/4/1990	TB	5	5.5	7	8	6	5.5
480290	Trần Thị	Nhàn	9/7/1990	KHA	6.5	8.5	7	7.5	9	6.5
480291	Trần thị Thanh	Nhàn	5/11/1990	TB	4	7.5	5.5	5.5	7.5	8
480292	Trần Thị	Nhạn	27/01/1990	TB	5	6	6	6	9	5
480293	Cao Võ Trọng	Nhàn	31/07/1990	TB	5	8.5	6.5	5.5	10	7
480294	Hoàng Trọng	Nhàn	26/12/1990	TB	5.5	9.5	5.5	9	8.5	7.5
480295	Huỳnh Thành	Nhàn	11/8/1990		3.5	7.5	4.5	2.5	8	2.5
480296	Lê Bá Thuỳ	Nhàn	5/3/1989	TB	4.5	7	7.5	5	6.5	6
480297	Lê Dương Thành	Nhàn	19/08/1990	TB	6.5	7.5	6.5	5	8.5	6
480298	Nguyễn Thanh	Nhàn	21/08/1990	TB	4	5.5	7	6	10	6
480299	Nguyễn Thành	Nhàn	27/08/1990	TB	5.5	5.5	4	9.5	6.5	5.5
480300	Nguyễn Thành	Nhàn	30/01/1990	TB	5.5	9	6	8.5	8.5	6
480301	Nguyễn Trung	Nhàn	19/07/1990		4	7.5	3.5	3	4	6
480302	Trần Bình	Nhàn	25/03/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8.5	6.5	3.5
480303	Trần Thanh	Nhàn	20/09/1990	TB	5	8	6.5	8	8.5	6.5
480304	Nguyễn Bá	Nhất	30/12/1989	TB	2	7.5	6.5	8	8	3
480305	Dương Thị Ngọc	Nhi	5/5/1990	TB	5	8	6.5	7	7	8
480306	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	7/11/1990	TB	5.5	5.5	5	8	5.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480307	Lê Hoàng	Nhi	11/9/1990	TB	6	5.5	4.5	8	7	3
480308	Lê Thị Yến	Nhi	2/10/1990	TB	5	8.5	6.5	8	8.5	7.5
480309	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi	11/10/1990	TB	5	7	4	8	7	5
480310	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	25/07/1990	TB	7	9.5	3.5	8	7	4.5
480311	Nguyễn Thị Hoàng	Nhi	28/12/1990	TB	6	6	5	7.5	7.5	5
480312	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	1988		4.5	6	3	1	2.5	5
480313	Nguyễn Thị Thu	Nhi	5/10/1990	TB	6.5	7	5	4	5.5	5
480314	Phạm Ngọc Thiện	Nhi	9/9/1990	TB	7	4.5	6	6	10	3
480315	Phạm Ngọc Yến	Nhi	9/10/1990	TB	6.5	9	5.5	9.5	7.5	9.5
480316	Phạm Thị Hằng	Nhi	18/09/1990		6	4	2	6.5	4	3
480317	Phạm Thị Thuý	Nhi	2/10/1990	TB	7	9	5.5	5	5	6.5
480318	Phạm Thị Trúc	Nhi	18/08/1990		5.5	6	4	3.5	4	5
480319	Trần Thị Thúy	Nhi	30/05/1990	TB	5.5	7.5	4.5	4	6	5.5
480320	Trương Yến	Nhi	16/7/1990	KHA	6.5	6.5	6	6.5	7.5	7
480321	Nguyễn Thị	Nhiên	10/12/1990	GIỎI	7.5	10	8.5	9	10	9
480322	Diệp Thành	Nhơn	16/07/1990	TB	5.5	8.5	7	8	10	8.5
480323	Nguyễn Khắc	Nhu	22/10/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	8	4
480324	Đỗ Thị	Nhung	26/05/1990	TB	7	6	5	7	7	6
480325	Hoàng Thị Hồng	Nhung	24/12/1990	TB	4.5	5	5	5	7	4.5
480326	Hồ thị Tuyết	Nhung	11/8/1990		3.5	3.5	4	1.5	3	3
480327	Hồng	Nhung	29/06/1989	KHA	6.5	7.5	6	6	10	7.5
480328	Lê Huỳnh	Nhung	13/09/1988	TB	6.5	5.5	3.5	4	7.5	5
480329	Lê thị	Nhung	13/10/1990	TB	6	7	6	8	7.5	5
480330	Lê thị Hồng	Nhung	17/09/1990	KHA	6	10	6	9	10	7.5
480331	Lê Thị Kim	Nhung	10/9/1988		6.5	5	4	6	4	4
480332	Nguyễn Hồng	Nhung	11/8/1990	TB	5.5	7	5	7	6	7
480333	Nguyễn Ngọc	Nhung	12/4/1988	TB	5	4	4.5	5	6	2.5
480334	Nguyễn Phương	Nhung	21/05/1990	TB	6.5	6	4	8	6	4.5
480335	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	1988		4	5	4.5	1.5	2.5	3
480336	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	18/12/1990	KHA	6	7.5	7	7.5	9.5	8
480337	Nguyễn thị Hoàng	Nhung	30/06/1990	TB	4.5	4.5	4	8.5	7	3
480338	Nguyễn thị Hồng	Nhung	25/10/1990	TB	5	7.5	4	6.5	8	5.5
480339	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	4/9/1990		4.5	6.5	4	1	5	5.5
480340	Nguyễn Thị Kim	Nhung	2/3/1990	TB	6	7.5	5.5	7	8	5
480341	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	30/05/1990	TB	7	8	5.5	5.5	7.5	5
480342	Nguyễn Thị Thu	Nhung	12/5/1990	TB	6.5	8	6	7.5	8.5	5
480343	Nguyễn Thị Thuý	Nhung	21/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8.5	9.5	7
480344	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	6/8/1990	KHA	6	9.5	6.5	8	10	7
480345	Phạm Ngọc Kim	Nhung	26/08/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	8.5	5.5
480346	Trần thị Cẩm	Nhung	10/12/1990	TB	6.5	7	4.5	8.5	7.5	7.5
480347	Trần Thị Hồng	Nhung	16/08/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	7	5.5
480348	Trần Thị Tuyết	Nhung	7/11/1990	TB	3.5	9	6	6.5	5.5	6
480349	Trần Thị Tuyết	Nhung	8/10/1990	TB	5	6.5	5	8.5	6	6
480350	Trương Hoàng	Nhung	3/2/1990	TB	4	5.5	4	2.5	7.5	4
480351	Võ Thị Hồng	Nhung	3/7/1990	TB	4.5	7.5	5.5	9	7	4.5
480352	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	31/03/1990	TB	6	6.5	6	9	7	4.5
480353	Phạm Thị Tuyết	Như	26/11/1990		5.5	7	3	1	5.5	5
480354	Phạm Minh	Nhựt	29/09/1989		5.5	3.5	2.5	2	5	4
480355	Trương Minh	Nhựt	16/07/1989		2.5	5.5	4	5	6.5	4
480356	Nguyễn Thị Ánh	Ni	1/1/1990	TB	7.5	6	5	5	4	5.5
480357	Đào Thị	Ninh	14/02/1990	TB	6	8	5.5	8	7.5	5
480358	Phạm Văn	Ninh	12/9/1990	TB	6	4	6.5	8	7	5
480359	Vũ văn	Ninh	3/10/1990		4.5	4.5	2.5	4	3	4
480360	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	1/10/1990	TB	5.5	7.5	5	7.5	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480361	Hà Thị Khánh	Nương	4/6/1990	TB	7	7	5.5	8.5	6.5	6
480362	Lê Thị	Nương	1/7/1990	TB	4.5	6.5	4	7.5	8	3.5
480363	Lê Hoàng Thúy	Oanh	19/03/1990	TB	5.5	10	6.5	8.5	8.5	6.5
480364	Lê thị Lệ	Oanh	15/03/1990	TB	6	6	2.5	9	6.5	3.5
480365	Ngô thị Hồng	Oanh	6/10/1990	TB	5	6	6	7.5	8.5	5.5
480366	Nguyễn Thị	Oanh	24/06/1990	TB	4.5	7.5	6	5.5	10	4.5
480367	Nguyễn thị Hoàng	Oanh	23/08/1989	KHA	7.5	9.5	6.5	9	10	7.5
480368	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	14/11/1990	TB	7	5	5	8	10	5.5
480369	Nguyễn thị Kiều	Oanh	17/11/1990	TB	5.5	8	5.5	8.5	10	6
480370	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	17/11/1987	TB	2.5	3	3	1	3.5	3
480371	Nguyễn Thị Kim	Oanh	29/08/1990	TB	5	7.5	5	8.5	7.5	7.5
480372	Phan thị Kiều	Oanh	28/09/1990	TB	6	8	5	3	10	6
480373	Phan Thị Kiều	Oanh	15/06/1990	TB	7	6.5	5.5	5	7.5	5.5
480374	Trần Kiều	Oanh	5/5/1990	TB	5.5	6	4	7.5	6	5.5
480375	Trần Thị Ngọc	Oanh	14/12/1990	TB	7.5	7	5.5	6.5	7	7
480376	Lê thị Kim	Pha	6/3/1989	TB	7.5	7	4.5	7	8.5	4.5
480377	Đào Tấn	Phát	1/1/1990	TB	7.5	5.5	4	6	5	4
480378	Nguyễn Hồng	Phát	25/11/1990	KHA	6.5	8.5	6	9.5	9.5	6
480379	Phan Tấn	Phát	16/04/1990	TB	6.5	9	5.5	5.5	10	8.5
480380	Trần Vĩnh	Phát	23/11/1990	TB	5	8.5	2.5	9	7	4
480381	Huỳnh Ngọc	Phi	14/02/1990	TB	5.5	5.5	3.5	9	7.5	4.5
480382	Lê Nhật	Phi	19/11/1990	TB	5.5	5	3	9	9	5
480383	Ngô Quốc	Phi	29/07/1990	TB	7	5	5.5	5.5	8.5	6
480384	Nguyễn Hoàng Anh	Phi	6/2/1990	TB	5	8.5	7.5	8.5	8.5	7.5
480385	Phạm Tử Huệ	Phi	11/9/1990	KHA	7	9	6.5	7.5	9	6
480386	Vũ Thái	Phiên	1/1/1990	TB	4	6.5	6.5	7	7	4.5
480387	Lê Thanh	Phong	3/12/1990	TB	6	10	7	6	6	6.5
480388	Nguyễn Hải	Phong	19/07/1990	TB	4.5	6	8	7.5	9.5	4.5
480389	Nguyễn Kiêm	Phong	29/06/1990		5	7.5	2.5	5	4.5	4
480390	Nguyễn Minh	Phong	13/05/1990	TB	4.5	6.5	6	6.5	6.5	4.5
480391	Nguyễn Minh	Phong	16/01/1990	TB	5.5	8.5	6.5	7.5	9	8
480392	Nguyễn Thanh	Phong	22/04/1990	KHA	6	8.5	8	6.5	8	8.5
480393	Nguyễn Thanh	Phong	29/05/1990	TB	4.5	5	4	5	6	4.5
480394	Nguyễn Thanh	Phong	12/9/1989	TB	5	7	5	5.5	7	3.5
480395	Nguyễn Văn	Phong	17/11/1990	TB	4	8	5.5	6	7.5	5
480396	Đoàn Việt	Phú	18/10/1989	TB	5.5	5	3.5	9	8	5
480397	Đỗ Đăng	Phú	8/8/1990	TB	6	8.5	5	5.5	8.5	5
480398	Huỳnh Quốc	Phú	30/05/1990	TB	3.5	7.5	5	2	7	5
480399	Nguyễn Hồng	Phú	8/7/1990	KHA	7	8	8	6	10	6
480400	Nguyễn Phong	Phú	14/08/1990	TB	5.5	7	2.5	6.5	6.5	5
480401	Nguyễn Thạnh	Phú	17/09/1990		4.5	5	4	2.5	4	3.5
480402	Nguyễn Văn	Phú	30/11/1989	KHA	7.5	7.5	7	9.5	10	8
480403	Nguyễn Vĩnh	Phú	5/10/1990	TB	5.5	7	5	8.5	8	4.5
480404	Vũ Hoàng	Phú	7/8/1990		4.5	6	2	4	6	5
480405	Vũ Lê Minh	Phú	28/10/1990	TB	6	5.5	4	6	6	5
480406	Bùi Duy	Phúc	26/06/1988		5	5	2.5	4	7	3.5
480407	Đặng Hoàng	Phúc	23/04/1990	TB	3	6	4	6	6	5.5
480408	Đỗ Tấn	Phúc	28/10/1990	TB	3.5	6.5	3	9	5.5	5
480409	Hoàng Lê Duyên	Phúc	30/03/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	10	8.5
480410	Nguyễn Anh	Phúc	17/12/1989	TB	5.5	6.5	5.5	6	7	4
480411	Phạm Văn	Phúc	18/02/1990	KHA	8.5	9	8.5	8	8	8
480412	Trần Ngọc Thiên	Phúc	12/12/1990	TB	5	4.5	5	3	5	8
480413	Trần thị Diễm	Phúc	14/05/1990	TB	7.5	9	7	6.5	9	5.5
480414	Võ Huỳnh	Phúc	7/5/1990	TB	6	9	8	5.5	8.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480415	Vương Cẩm	Phúc	24/12/1990		6	4	3.5	3	5.5	4
480416	Bùi Ngọc	Phụng	19/06/1990	TB	6	5	4.5	6.5	5.5	3
480417	Đàm Kim	Phụng	3/8/1990	TB	6.5	7	6	7	8	4
480418	Hồ Thị Ngọc	Phụng	14/01/1990	TB	5.5	6.5	4.5	3	9	6.5
480419	Hồng Thị Kim	Phụng	23/09/1990	KHA	7.5	8.5	8	8	10	6
480420	Huỳnh thị Ngọc	Phụng	6/3/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	10	9
480421	Nguyễn Tăng Linh	Phụng	15/08/1989	TB	5	7.5	4.5	5.5	6	4.5
480422	Nguyễn thị Thanh	Phụng	29/05/1990	TB	7.5	6.5	6.5	7.5	7.5	5.5
480423	Phan Ngọc	Phụng	19/01/1989	TB	7	6.5	3.5	6	6	8
480424	Phan thị Kim	Phụng	25/05/1990	TB	8	6	3.5	7	7.5	5
480425	Tăng Thế	Phụng	26/05/1990		5.5	3.5	3.5	2.5	5	4
480426	Thái Phi	Phụng	27/10/1990	TB	5	7	6	3	8.5	5
480427	Trần Thị Kim	Phụng	30/08/1990	TB	7	7.5	5	7	6.5	5.5
480428	Đình Thị Hoài	Phước	2/8/1990	TB	4.5	9.5	7	8.5	10	7
480429	Giang Thành	Phước	31/07/1989	TB	5	7.5	4.5	5	4.5	4
480430	Hoàng Thị Diễm	Phước	19/09/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	9	8.5
480431	Lê Bá	Phước	24/06/1990	GIOI	7	9.5	8	8	10	9
480432	Nguyễn Hoàng	Phước	22/01/1989		6	5.5	3	3	8	3.5
480433	Nguyễn Hữu	Phước	24/04/1990	TB	7.5	6	3.5	7.5	7.5	3
480434	Phạm Văn	Phước	19/05/1990		5	4.5	2	4.5	7	5
480435	Trần Hữu	Phước	9/2/1990	TB	4	8	7	3	8.5	4.5
480436	Trần Ngô Bảo	Phước	5/12/1990	TB	6	9	5	8	10	4.5
480437	An Thị	Phượng	13/08/1990	KHA	6	7.5	6	9	7.5	7.5
480438	Bùi Yến	Phượng	13/02/1990	TB	5.5	5	4.5	8	8	5.5
480439	Diệp Thị Vi	Phượng	2/9/1990	TB	5.5	7.5	5	8.5	9	7
480440	Đình Thị Mai	Phượng	16/12/1990		5	5	4.5	3	7	4
480441	Đoàn Duy	Phượng	10/9/1990	TB	5	5.5	4.5	3	8	5
480442	Đoàn Lan	Phượng	15/10/1990	TB	7	9	6	9	9	5.5
480443	Đỗ Minh	Phượng	24/08/1990	TB	4	8.5	6.5	7.5	7	5
480444	Hoàng Thị Kiều	Phượng	6/4/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	9	8.5
480445	Huỳnh Thị Ngọc	Phượng	25/04/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	8.5	7.5
480446	Lê Hoàng	Phượng	19/10/1989	TB	5	7.5	5.5	5	8.5	5
480447	Nguyễn Thanh	Phượng	19/06/1990	TB	5.5	6.5	6	5	6.5	6.5
480448	Nguyễn thị	Phượng	16/11/1989	TB	7	5	3.5	8.5	2.5	3
480449	Nguyễn thị Bạch Cẩm	Phượng	26/03/1990	TB	6.5	9	4	8	8.5	5.5
480450	Nguyễn Thị Diễm	Phượng	20/10/1989	TB	6	5	3.5	8.5	5.5	5.5
480451	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	28/07/1990	TB	5	7	4.5	4.5	4	6
480452	Nguyễn Thị Trúc	Phượng	24/03/1990		4.5	5.5	5	3.5	3	3
480453	Phạm văn	Phượng	25/03/1990	TB	5	8	4.5	8.5	9.5	2.5
480454	Phan Nguyễn Diễm	Phượng	9/11/1990	KHA	6.5	9	6.5	8	9	7.5
480455	Phan Thị Linh	Phượng	14/04/1990	TB	6	9	6.5	6.5	8.5	4.5
480456	Phan Thị Trúc	Phượng	14/11/1990	TB	5	7.5	5	7.5	7.5	4.5
480457	Tô Nhật	Phượng	12/2/1989	TB	5.5	5.5	2.5	7	4.5	4.5
480458	Trần Thị Cẩm	Phượng	5/10/1990	TB	6.5	7.5	6	4.5	7	4
480459	Trần Thị Thanh	Phượng	10/10/1990	TB	3	6.5	5.5	7	8	4
480460	Vũ Duy	Phượng	8/3/1990	TB	6	8.5	9.5	0.5	10	8
480461	Cao Hoàng Minh	Phượng	9/11/1990	TB	6.5	9.5	5.5	7	8.5	6
480462	Lê Thị Bích	Phượng	16/10/1989	TB	6	5.5	5	5	4	4
480463	Lê Thị Hoàng	Phượng	12/6/1989	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	7.5	4.5
480464	Nguyễn Ngọc	Phượng	30/11/1988	TB	7	6	2.5	7	5	3
480465	Nguyễn Thị Mỹ	Phượng	10/2/1990	TB	6	6	4.5	5	6	6
480466	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	2/5/1990	GIOI	7	9	9	7.5	10	8.5
480467	Phạm Thị Bích	Phượng	22/12/1988		5.5	5.5	4.5	0.5	6.5	5
480468	Trương Yến	Phượng	30/10/1990	TB	7	6.5	5	6.5	6.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480469	Vũ Văn	Phượng	7/9/1989	TB	7	8.5	8	7	8.5	4
480470	Lê Minh	Quá	4/12/1989	TB	7	7.5	4.5	8	8	7
480471	Bùi Hồng	Quang	27/12/1990	TB	5.5	7.5	6	1.5	9.5	7
480472	Cao văn	Quang	19/05/1990	TB	4.5	7	8	8	8.5	7.5
480473	Hà Minh	Quang	24/10/1990	TB	5.5	5.5	4.5	7.5	6.5	4.5
480474	Lê Hồng Nhật	Quang	11/6/1990	TB	7.5	9.5	6.5	6.5	9.5	5.5
480475	Lê Minh	Quang	3/12/1989	TB	5	6	5	8	7.5	4.5
480476	Nguyễn Duy	Quang	4/1/1989	TB	6	5.5	3	9	6.5	5
480477	Nguyễn Duy	Quang	5/4/1990	TB	5	7.5	5	8	7	4
480478	Nguyễn Đăng	Quang	9/10/1990	TB	5.5	7.5	5	7	7	6.5
480479	Nguyễn Phạm Minh	Quang	22/03/1990	TB	5.5	5.5	5	6	6.5	5
480480	Trần Kim	Quang	1/10/1990	TB	7	7	5	9	6.5	5
480481	Nguyễn Công	Quảng	24/04/1990	KHA	7	9	6	8.5	8	7
480482	Cao Trần Anh	Quân	8/10/1990	TB	6.5	7.5	6	7.5	8	5
480483	Hoàng Vũ Minh	Quân	2/8/1990	TB	6	8	7.5	7.5	9.5	4.5
480484	Lê Phạm Minh	Quân	4/9/1990	TB	6	7	3	3.5	7	6
480485	Lê Thị Hồng	Quân	15/04/1989	TB	6	5	5	1	8	4.5
480486	Nguyễn Hoàng	Quân	21/03/1990	TB	7.5	7	5	7	8	4
480487	Nguyễn Hữu	Quân	3/8/1989		5	5.5	3.5	4.5	2.5	2.5
480488	Nguyễn Lê Hoàng	Quân	5/6/1990	KHA	6.5	8.5	9	8.5	10	8
480489	Nguyễn Minh	Quân	2/6/1990	TB	6.5	8	5.5	4.5	6.5	5
480490	Nguyễn Minh	Quân	26/01/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	8.5	6.5
480491	Nguyễn Minh	Quân	14/04/1990	TB	6	8	7	8	9	5
480492	Nguyễn Văn	Quân	12/4/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7	9	4
480493	Phạm Minh	Quân	14/03/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	9.5	9
480494	Phạm Quốc	Quân	27/08/1990	TB	4	8.5	6	7.5	8	7.5
480495	Võ Tuấn	Quân	26/10/1990	TB	5.5	8.5	4.5	2.5	8.5	5
480496	Vũ Ngọc	Qui	3/3/1990	TB	6	9	6.5	8.5	10	4
480497	Lư Kim	Quý	28/08/1989	TB	6.5	8.5	6	4	9	8
480498	Nguyễn Đình	Quý	23/05/1990		5	8.5	5	1.5	3	6
480499	Nguyễn Ngọc	Quý	15/10/1990		4	4.5	3	3	5	4.5
480500	Lê Tấn	Quốc	21/04/1987	TB	7	6.5	5.5	6.5	7.5	4
480501	Phạm Anh	Quốc	10/6/1990	TB	6	5.5	5.5	7	8	6
480502	Huỳnh Nguyễn Ngọc	Quý	23/11/1990	TB	2.5	8	6.5	2.5	9	3.5
480503	Lưu Phú	Quý	24/12/1989	TB	5	5.5	4	4	7.5	3
480504	Dương thị Minh	Quyên	14/12/1990	KHA	6.5	10	7	9	10	6
480505	Nguyễn Thị Tố	Quyên	7/3/1990	TB	5.5	7	5	3.5	7	5.5
480506	Trần Ngọc	Quyên	23/12/1990	TB	6.5	6.5	5	8	7	6
480507	Vũ Tường	Quyên	30/09/1990	TB	7.5	6.5	3.5	8	9	7
480508	Nguyễn Hữu	Quyên	9/6/1990	TB	6	8	6	3.5	9	5.5
480509	Ngô Văn	Quyết	22/01/1990	TB	7	8	7	7	8.5	4.5
480510	Hoàng Thị Thúy	Quyên	6/7/1990		5	5.5	2.5	5	6	5.5
480511	Nguyễn thị Diễm	Quyên	16/02/1990	TB	7.5	6	4	7.5	6.5	6
480512	Phạm Quốc	Quyên	15/08/1989	TB	4	6	6.5	5.5	7	4.5
480513	Tô Võ Trọng	Quyên	31/12/1990	TB	4	6.5	5	7	6.5	5
480514		Rofia	23/08/1989	TB	7	8	3.5	7.5	6.5	3.5
480515	Bùi Xuân	Sang	4/2/1990	TB	7	6.5	6.5	0.5	8.5	6.5
480516	Lê Minh	Sang	15/12/1989	TB	6.5	7	5.5	6	6	6
480517	Nguyễn Hoàng	Sang	16/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	10	9.5
480518	Nguyễn Minh	Sang	11/11/1990	TB	7	8	4.5	7.5	6	3.5
480519	Nguyễn Quang	Sang	12/1/1990	KHA	6.5	8.5	6	8.5	8	7
480520	Nguyễn Quốc	Sang	1/10/1988		4.5	5.5	3	7.5	5	4
480521	Nguyễn Thanh	Sang	28/01/1990	TB	6.5	6.5	6	8	7.5	5.5
480522	Nguyễn Thanh	Sang	7/5/1990	KHA	6	7	7	8	7	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
480523	Trần Thị Hồng	Sang	12/1/1990	TB	5.5	8.5	7	4.5	7	5.5
480524	Võ văn	Sang	28/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	4.5	4
480525	Bùi Quang	Sáng	1/9/1990	TB	7	7	5	8	6.5	6
480526	Phạm Quang	Sáng	16/09/1990	TB	5	8	8.5	5	9	9
480527	Vũ Thị Hồng	Sen	20/09/1990	TB	8	6	5	7.5	7.5	5
480528	Lương Văn	Sin	12/12/1989	TB	6.5	5	5	8	6.5	4
490001	Trần Vũ Giáng	Sinh	2/2/1990	TB	7.5	9	5	7	8	7.5
490002	Bùi Hoàng	Sơn	14/03/1990	TB	6	7	5	6.5	7	5.5
490003	Đào Hoàng	Sơn	1/6/1990	TB	6	8.5	5	9	8.5	8
490004	Đoàn Thanh	Sơn	6/1/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	7	4
490005	Đỗ Minh	Sơn	10/6/1990	TB	4	6.5	5.5	7.5	7	7
490006	Lê Hoàng	Sơn	1/8/1990	TB	6	7.5	5.5	8.5	8.5	4
490007	Nguyễn Chánh	Sơn	3/10/1990	KHA	6	9	8	8	8	7.5
490008	Nguyễn Đình	Sơn	21/11/1990	TB	8	5.5	4.5	5.5	7	3
490009	Nguyễn Hoàng	Sơn	26/11/1988	KHA	8.5	7	7	8	9	6
490010	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1990	TB	8	8.5	3.5	7	7	6
490011	Nguyễn Thanh	Sơn	22/06/1990	TB	7.5	9	6	8	9	5.5
490012	Nguyễn Thanh	Sơn	22/09/1990	TB	5.5	6.5	5	5.5	6.5	3.5
490013	Nguyễn Văn	Sơn	4/10/1989		5	3.5	5	4	7	2.5
490014	Nguyễn Văn	Sơn	10/7/1988	TB	6.5	7.5	5.5	5.5	6.5	4.5
490015	Phạm Văn	Sơn	2/8/1990	TB	6.5	8.5	6	3	7.5	5
490016	Phạm Vũ Kim	Sơn	1/3/1990	TB	5.5	5.5	5	6	7.5	5.5
490017	Nguyễn Quang	Sự	6/4/1990	GIOI	8	9.5	10	8.5	10	8.5
490018	Lao văn	Tài	29/09/1989	TB	7.5	4.5	4	8	5	6.5
490019	Lê Thành	Tài	2/7/1990	TB	3.5	5	4.5	9	7	7
490020	Mai Anh	Tài	14/05/1990	TB	5	6	5	2	6	8
490021	Nguyễn Lê Minh	Tài	1/5/1990	TB	6	6.5	6.5	8.5	5	5
490022	Nguyễn Tấn	Tài	12/12/1990	TB	4	8.5	3.5	7.5	8	6.5
490023	Nguyễn Tấn	Tài	14/09/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	6.5	8
490024	Nguyễn Thành	Tài	10/5/1990		4.5	5	4	3.5	4.5	4.5
490025	Nguyễn văn Tấn	Tài	13/11/1989	TB	6.5	8.5	2.5	9.5	7	4
490026	Trần Tấn	Tài	10/4/1989		5	6	4	5	4	2.5
490027	Trần Văn	Tài	8/9/1990	TB	4	6.5	5.5	7.5	6.5	4
490028	Dương Hoài	Tâm	2/9/1990	KHA	6.5	9.5	9	8.5	10	8
490029	Dương Minh	Tâm	29/05/1990	TB	5	7.5	5.5	7.5	7.5	7.5
490030	Đào thị Thanh	Tâm	28/12/1990	TB	6	6.5	3.5	8	6	4
490031	Đoàn Hồng	Tâm	26/03/1989	TB	4	6	4	5	6	4
490032	Đỗ Ngọc	Tâm	1/1/1990	TB	8	7.5	5.5	4	6.5	5
490033	Đỗ Thị Minh	Tâm	24/04/1989	TB	6	6	5	2.5	8	4
490034	Hồ thị Thanh	Tâm	12/11/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8.5	9.5	7.5
490035	Lê Ngọc	Tâm	9/1/1990	TB	6	7.5	5.5	6	8	5.5
490036	Lê Thanh	Tâm	9/10/1990	TB	6.5	7	4	6	6.5	4
490037	Lương Viêt Hoàng	Tâm	28/07/1990	TB	6	6.5	6	7	8	5
490038	Nguyễn Đức	Tâm	24/04/1990	TB	7.5	7	5	3	7	5
490039	Nguyễn Minh	Tâm	2/11/1990	TB	5.5	7.5	8	6	9.5	5
490040	Nguyễn Minh	Tâm	31/10/1989	TB	4.5	5.5	4.5	5	6.5	5
490041	Nguyễn Minh Thành	Tâm	29/01/1989		5	5.5	4.5	7	4	3.5
490042	Nguyễn Ngọc	Tâm	11/1/1987	TB	3	7.5	3.5	7.5	4	5.5
490043	Nguyễn Nho Minh	Tâm	13/11/1990		5.5	5.5	3	6	4	5
490044	Nguyễn Phương	Tâm	1/9/1990	TB	6	8.5	6.5	7.5	6.5	4
490045	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	2/1/1990	TB	4	4	5.5	6.5	7	6.5
490046	Nguyễn Trung	Tâm	10/1/1990		4.5	5.5	5	3.5	4.5	3.5
490047	Phạm thị Đan	Tâm	25/11/1988	TB	6	5	4	5.5	5	4
490048	Phan Minh	Tâm	18/03/1990	TB	6.5	8	5.5	4	7	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490049	Thái Duy	Tâm	28/02/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	6	5.5
490050	Thái Nguyễn Thanh	Tâm	12/10/1989		5.5	4.5	3	4.5	5	5
490051	Tôn Nữ Thanh	Tâm	24/06/1989	TB	4	4.5	4.5	5.5	6.5	5
490052	Trần Hồng	Tâm	20/07/1990	TB	7.5	10	5	8.5	8.5	8.5
490053	Trần Thị Thanh	Tâm	15/09/1990	TB	4	7.5	6	2	9	5
490054	Trương Chí	Tâm	14/05/1990	TB	6	6.5	5.5	6	4	6
490055	Võ Anh	Tâm	20/02/1989	TB	6	5.5	2.5	5	5	4.5
490056	Võ Thành	Tâm	30/08/1990		5	5.5	3.5	4	5	6
490057	Vũ Thị	Tâm	27/09/1990	TB	5	8.5	4	9	7	4
490058	Châu Minh	Tân	14/11/1990	TB	6	8	6	4	8	6
490059	Đặng Quốc	Tân	7/11/1989	TB	6.5	7.5	4	4	6	4
490060	Hoàng Trọng	Tân	14/06/1990	TB	5	7	3.5	4.5	6	6
490061	Hồ Phạm	Tân	13/09/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	6.5	9	7.5
490062	Khổng Thanh	Tân	10/8/1990	KHA	7.5	9	6.5	6	8.5	8
490063	Lê Thành	Tân	17/04/1990	TB	6	7.5	5	2	6	5.5
490064	Nguyễn Bá	Tân	6/5/1990		4	4	1.5	5.5	4.5	4
490065	Nguyễn Minh	Tân	12/2/1990	TB	5.5	7	4.5	6	6.5	6.5
490066	Nguyễn Quang	Tân	1/10/1990	KHA	7.5	9	8.5	6	9.5	6
490067	Nguyễn Thái	Tân	8/10/1990	KHA	7.5	10	9	8.5	9	8
490068	Nguyễn Thanh	Tân	27/10/1990	KHA	6.5	8	6	8.5	10	6.5
490069	Nguyễn Văn	Tân	29/05/1990	TB	5.5	8	6	7.5	9	6
490070	Võ Minh	Tân	7/7/1990	TB	6.5	7	5	7.5	6.5	5
490071	Lê Minh	Tấn	2/10/1990	TB	5	6.5	5.5	2.5	8.5	4
490072	Nguyễn Duy	Tấn	15/03/1990	TB	5.5	5	3.5	7	4.5	3.5
490073	Nguyễn Ngọc	Thạch	7/12/1990	TB	5.5	7.5	7	8	10	8
490074	Phạm Minh	Thạch	9/4/1990	TB	5.5	6	6	4	7	4
490075	Trần Hoàng	Thạch	19/11/1990	TB	6	7	3.5	2	6	6
490076	Hoàng Quốc	Thái	28/02/1990	TB	5.5	8	4	5	10	7
490077	Nguyễn Đức	Thái	28/11/1990	KHA	6	9.5	8.5	7	9.5	6
490078	Bùi Thị	Thanh	28/02/1990	TB	5	6	4.5	4	7.5	5.5
490079	Cao Ngọc	Thanh	22/10/1990	TB	4.5	6	4	7	5	6
490080	Dương Minh	Thanh	6/11/1989	TB	6	7	5	5	6.5	5
490081	Dương thị Trúc	Thanh	2/1/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	9.5	9
490082	Đình Thị Xuân	Thanh	27/02/1989	TB	5.5	9	7	7	10	5
490083	Hà Lê Thiên	Thanh	7/4/1990	TB	5.5	8	5.5	1.5	9.5	7.5
490084	Hoàng Ngọc	Thanh	1/5/1989	TB	6.5	6.5	5.5	6	8.5	4.5
490085	Hoàng Thị	Thanh	12/8/1990	TB	5.5	5.5	5.5	7	7.5	5.5
490086	Huỳnh Thị Kim	Thanh	16/09/1990	TB	5.5	5.5	3	5	8.5	8
490087	Lê Hoàng	Thanh	5/3/1989		3.5	3	4.5	6	3	5
490088	Lê Thanh	Thanh	8/12/1989	TB	5	9.5	6	6	6.5	5
490089	Lê Tuấn	Thanh	4/9/1990		6	4.5	3.5	1	4	6
490090	Nguyễn Duy	Thanh	25/12/1989	TB	6.5	8	7	6	7.5	5.5
490091	Nguyễn Hoàng	Thanh	8/9/1990	TB	6	5	5.5	6.5	10	5
490092	Nguyễn thị	Thanh	5/2/1990	TB	5.5	5.5	2	8	8	3.5
490093	Nguyễn thị Ngọc	Thanh	3/9/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8.5	10	7.5
490094	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	21/09/1990	TB	6	9	6	8.5	8.5	5
490095	Nguyễn Thị Thu	Thanh	10/11/1990	TB	6	7	5.5	5	6.5	7
490096	Nguyễn Thị Thu	Thanh	11/10/1990	TB	6	6.5	5.5	2.5	7.5	5
490097	Nguyễn Tuấn	Thanh	30/01/1990	TB	6	8	4.5	3	7	5
490098	Tạ thị Ngọc	Thanh	25/07/1990	TB	5.5	8	5	5.5	7.5	4
490099	Trần Hoàng	Thanh	7/6/1989	TB	5.5	6.5	7	5.5	9	5
490100	Trần Hoàng	Thanh	23/09/1990		5.5	6.5	3.5	2	4	4.5
490101	Trần Ngọc	Thanh	9/1/1990		5.5	4.5	3	5	4.5	3.5
490102	Trần Thị	Thanh	5/6/1990	TB	6	6	4	6.5	4	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490103	Chu Nguyễn Tiến	Thành	23/08/1990	TB	6	8	6.5	8.5	7.5	7
490104	Đặng Văn	Thành	1/9/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	10	7.5
490105	Huỳnh Công	Thành	10/12/1990		3	3.5	2.5	0.5	5	3
490106	Nguyễn Hoàng	Thành	9/3/1990		2.5	5.5	4	2.5	7	4
490107	Nguyễn Ngọc	Thành	7/4/1990	TB	5	5.5	6	8	6	6.5
490108	Nguyễn Trung	Thành	28/07/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8	8	5.5
490109	Nguyễn Việt	Thành	21/12/1989	TB	6	7	5.5	7	6	4
490110	Phạm Tấn	Thành	15/06/1990	TB	5	6.5	4.5	7	9	5.5
490111	Thị vấn	Thành	12/11/1990	TB	4.5	6.5	6	9	9.5	5
490112	Trần Minh	Thành	12/10/1988	TB	7	6	5	6	6	5
490113	Vũ Nhật	Thành	24/03/1990	TB	7	5	5	9	8.5	4
490114	Đỗ Quốc	Thạnh	2/7/1990	TB	6	8	5.5	8.5	7	5
490115	Bùi Trương Linh	Thảo	21/11/1990	TB	5	6	5.5	2.5	7	5
490116	Dương Thị Thanh	Thảo	20/05/1990	TB	7	6.5	5.5	6.5	9	5.5
490117	Đỗ Hồng	Thảo	6/8/1990	TB	7	8	4.5	3.5	7	5.5
490118	Hồ thị Phương	Thảo	13/05/1990		4.5	6	4.5	3.5	4.5	3
490119	Hồng thị Phương	Thảo	3/2/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	9.5	4.5
490120	Huỳnh thị Mai	Thảo	2/2/1990	TB	6.5	8	5.5	8	10	7
490121	Huỳnh Thị Phương	Thảo	30/05/1990	TB	5	8.5	5.5	8	8	6.5
490122	Lê Phương	Thảo	14/03/1989	TB	3.5	6	3.5	6	6.5	4.5
490123	Lê Thị Thu	Thảo	9/10/1990	TB	5	7	7	7	6.5	5
490124	Lê Thị Thu	Thảo	6/10/1990	TB	3.5	7	4.5	4	6.5	4
490125	Lưu Hồng	Thảo	20/11/1990	TB	4.5	7.5	5.5	6	8	5.5
490126	Lý Hồng Phương	Thảo	10/10/1989	TB	4.5	6	3.5	3.5	4.5	6.5
490127	Mai Thanh	Thảo	21/02/1990		5.5	3.5	2.5	5.5	4.5	5
490128	Ngô Huỳnh Xuân	Thảo	19/01/1990	TB	6.5	7	4.5	4	6.5	4.5
490129	Nguyễn Đình	Thảo	22/03/1990	TB	5	5	6	7	5	4
490130	Nguyễn Hoàng Thanh	Thảo	27/08/1990		4	4.5	4	4	2	4.5
490131	Nguyễn Ngọc	Thảo	17/08/1990	TB	6	7	5.5	4	7.5	6
490132	Nguyễn Ngọc	Thảo	19/01/1990	TB	5	7.5	7	7.5	8.5	5
490133	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	26/09/1990	TB	5.5	4.5	3.5	7.5	7.5	3.5
490134	Nguyễn Phạm Lê	Thảo	31/05/1990	TB	5.5	8.5	5	4.5	8.5	7
490135	Nguyễn Phương	Thảo	29/01/1990	TB	5	6	3	9	5	4
490136	Nguyễn Thanh	Thảo	8/11/1990	TB	5.5	9	7	8.5	9.5	5.5
490137	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24/07/1990	TB	4.5	6.5	6	8.5	10	6
490138	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	15/12/1990	TB	6	8.5	6	5.5	8.5	5.5
490139	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	31/03/1990	TB	4	6	3.5	7.5	5.5	5
490140	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	25/05/1989		4	3	4	0.5	3.5	2.5
490141	Nguyễn thị Thanh	Thảo	17/11/1990	KHA	6.5	9	6	8.5	10	7.5
490142	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	5/12/1989	TB	4	5.5	5	6.5	6	3
490143	Nguyễn Thị Thành	Thảo	29/11/1989	TB	5.5	5.5	3.5	4.5	5.5	5
490144	Nguyễn thị Thu	Thảo	17/05/1990	TB	7	6.5	4	8	5.5	4.5
490145	Phạm Huỳnh Phương	Thảo	1/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	9.5	6
490146	Phan Thị Bích	Thảo	20/01/1990	TB	5	6.5	5	7	8	4
490147	Tô Châu Ngọc	Thảo	1/12/1990	TB	5	7.5	5.5	3.5	7	7
490148	Trần Thanh	Thảo	26/03/1990	GIỎI	8	9.5	7.5	8.5	8.5	9
490149	Vũ Hương	Thảo	28/12/1990	TB	7	7.5	5.5	8	9.5	6
490150	Đỗ Thị	Thắm	17/10/1990	TB	6	8	6	5.5	9.5	6.5
490151	Hoàng Đình	Thắng	23/02/1990	TB	6	8	7	4.5	9.5	8.5
490152	Hồng	Thắng	12/4/1990	TB	4.5	6.5	3.5	4	8	4.5
490153	Nguyễn Chiến	Thắng	23/08/1989		4	6	2	6	7	3.5
490154	Nguyễn Chiến	Thắng	24/03/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8	9.5	4.5
490155	Nguyễn Ngọc	Thắng	3/7/1990	TB	5.5	5	3.5	5.5	8.5	4.5
490156	Nguyễn Quốc	Thắng	29/05/1990	TB	4	5	4.5	4	8.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490157	Nguyễn Văn	Thắng	23/08/1988		3.5	5	4	4.5	5	6
490158	Phạm Trần	Thắng	26/08/1990	TB	3.5	7	3.5	5.5	6.5	5.5
490159	Phùng Hữu	Thắng	10/5/1989	TB	7	8	5	9.5	8.5	4
490160	Tần Lai	Thắng	14/10/1988	TB	1.5	7.5	3.5	3	8.5	5
490161	Trần Cao	Thắng	25/08/1990	KHA	6	8	7	7.5	9.5	6
490162	Vũ Chiến	Thắng	26/11/1990	TB	4	7	5	7.5	6	3
490163	Lê Đình	Thế	16/01/1989	TB	5.5	8	7	8	9.5	6.5
490164	Ngô Văn	Thế	6/7/1990		5	3.5	3	7	5.5	4
490165	Nguyễn Thanh	Thế	15/01/1989	TB	5.5	6.5	3.5	5.5	9	5.5
490166	Trần Minh	Thế	10/1/1989	TB	3.5	6.5	3.5	7.5	6.5	5
490167	Vũ Văn	Thế	18/05/1989		4	8.5	3.5	6	4.5	2
490168	Lê Thị	Thêm	10/9/1990	TB	5.5	7.5	5	5.5	7.5	4
490169	Bùi Thụy	Thi	3/9/1990	TB	5	6.5	3.5	6	7	3.5
490170	Đặng Thị Minh	Thi	25/12/1990	TB	6.5	7	5	5	6	7
490171	Huyền Thị Ngọc	Thi	18/11/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7	8	5.5
490172	Nguyễn Thị Hoàng	Thi	14/11/1990	TB	4.5	7	6	5	7.5	7
490173	Trần thị Diễm	Thi	27/07/1990	TB	6	8	5	5.5	6	4
490174	Vũ Thị Anh	Thi	7/3/1990		2.5	6.5	3	2.5	4	3.5
490175	Nguyễn Thanh	Thiên	4/9/1990	TB	5.5	8	9	7.5	10	7
490176	Đặng Sương	Thiện	20/06/1990	TB	4.5	6	3	7	6.5	6
490177	Lê Ngọc	Thiện	28/01/1990	TB	6	8	7	8	8	5
490178	Nguyễn Minh	Thiện	7/3/1990	TB	5.5	6.5	6	8.5	7	4.5
490179	Nguyễn Thanh	Thiện	18/08/1990	TB	6	7	6.5	7.5	8	5.5
490180	Lê Phú	Thiệt	19/12/1988	TB	3.5	5.5	7	6	7	6.5
490181	Cao Hoàng	Thịnh	1/7/1990		3.5	4	3.5	6	7	4
490182	Nguyễn Quốc	Thịnh	8/7/1990		3	5.5	2.5	5.5	2.5	6
490183	Phan Ngọc	Thịnh	18/08/1990	TB	4	8	6.5	9	10	5.5
490184	Phan Quốc	Thịnh	25/08/1990	TB	4.5	8	9	7	10	9.5
490185	Trần Quang	Thịnh	15/09/1990	TB	5.5	7	7.5	6	9.5	5
490186	Trịnh Đức	Thịnh	8/12/1990	KHA	6	8	9	7.5	9	7
490187	Trương Thị Thanh	Tho	5/1/1990	KHA	6	8.5	7.5	7.5	9	7.5
490188	Tần Lai	Thọ	10/7/1990	TB	3	5.5	5	4	7.5	6.5
490189	Vũ Huy	Thọ	18/01/1990	TB	5	3.5	5.5	5	7.5	4
490190	Lê Mỹ	Thoa	23/10/1990	TB	3.5	7.5	4	6	6.5	6
490191	Nguyễn Thị Kim	Thoa	14/08/1990	KHA	6	9.5	7	8	9.5	7.5
490192	Nguyễn thị Kim	Thoa	2/3/1990		5	5	3	6	3.5	3
490193	Phạm thị Kim	Thoa	31/01/1990	TB	6	7	5.5	7	6	6
490194	Võ thị Kim	Thoa	29/09/1990	TB	7	7.5	5	9	8	4
490195	Đỗ Thị Thu	Thơ	12/10/1990	TB	4	5.5	4.5	5.5	8	4.5
490196	Trần Thị Hồng	Thơm	26/02/1990	TB	5.5	8	6.5	7	9	6.5
490197	Đặng Huy	Thông	3/3/1990	TB	4.5	8.5	6.5	7	9	7
490198	Nguyễn Văn	Thông	15/09/1990	KHA	6	9.5	9.5	6.5	10	6
490199	Trang Ngọc	Thông	24/09/1990	TB	6	6.5	5	8.5	7.5	4.5
490200	Trần Bá	Thông	17/10/1990	TB	4	7.5	6.5	6	8.5	6
490201	Trần Quốc	Thông	10/12/1988		4	7.5	4.5	5	5	3.5
490202	Đỗ Nguyễn Hằng	Thu	16/11/1990	TB	5	8	4	6.5	8	6.5
490203	Hoàng Thị Hoài	Thu	9/4/1990	TB	4.5	6.5	5	4.5	5	5
490204	Huyền Thị Mộng	Thu	7/1/1990	KHA	7	9	6	8.5	9.5	7
490205	Nguyễn Thị Tuyết	Thu	25/01/1990	TB	6.5	7	6	7	6.5	5
490206	Nguyễn thị Xuân	Thu	2/3/1990	TB	5.5	7.5	4.5	9	9.5	7
490207	Trần Ngọc	Thu	17/05/1990	TB	6	8.5	6	9	8.5	5.5
490208	Trần thị	Thu	25/06/1990	TB	6	10	6.5	8.5	8.5	5
490209	Trịnh Đỗ Hoài	Thu	19/08/1990	KHA	7	8.5	6.5	6	8	7
490210	Hứa Văn Hòa	Thuận	5/4/1990	TB	5.5	7	5	7	6.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490211	Kiều Công	Thuận	20/03/1990	TB	5	7	5	4	8	5.5
490212	Nguyễn Đức	Thuận	29/01/1990	TB	6	8.5	7	5	10	6.5
490213	Nguyễn Ngọc	Thuận	6/11/1988		5.5	6	3.5	6	5	2.5
490214	Nguyễn Xuân	Thuận	1/10/1990	TB	3.5	8.5	6.5	0.5	7	4
490215	Trần Hữu Minh	Thuận	7/11/1988		2	2.5	3.5	3.5	4.5	3
490216	Võ Minh	Thuận	28/01/1990	TB	3.5	8.5	7.5	5	8.5	5.5
490217	Phạm thị	Thuy	30/10/1989	TB	5	7.5	3	7.5	6.5	3.5
490218	Hồ Thị Diễm	Thùy	23/06/1990	TB	6	6	4	8	6	4
490219	Trần Thị	Thùy	21/01/1990	TB	6.5	6	4.5	8.5	4.5	4
490220	Bùi thị Thanh	Thúy	4/11/1990	TB	5	6	3	7	9.5	5
490221	Cao thị Thanh	Thúy	20/05/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8	10	6
490222	Cao Trần Thanh	Thúy	5/8/1990	TB	4	7.5	5.5	6.5	7.5	6
490223	Hồ thị Thanh	Thúy	19/03/1990		4.5	5	2.5	6.5	4	4.5
490224	Nguyễn Ngọc	Thúy	9/8/1989	KHA	6	8.5	6	7	9.5	6
490225	Nguyễn Thanh	Thúy	24/11/1990	TB	4	6	4	7	5.5	4.5
490226	Nguyễn Thị Kim	Thúy	26/11/1989	TB	5	6.5	7	3	8.5	5
490227	Nguyễn Thị Minh	Thúy	17/11/1990	KHA	6	8	7.5	8.5	9	6
490228	Nguyễn thị Thanh	Thúy	5/3/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8	6	4.5
490229	Nguyễn Văn	Thúy	26/02/1990	TB	6	8	5	3	8	8
490230	Bùi Thị Bích	Thủy	23/01/1990	TB	4.5	6	4	8	6.5	6.5
490231	Châu Bích	Thủy	19/05/1990	TB	4.5	8.5	5	7	6	5
490232	Đào Thị	Thủy	10/2/1990	KHA	6.5	9	7.5	6	9	8
490233	Đào thị Kim	Thủy	11/5/1990		6	5.5	2.5	6	3	3
490234	Hoàng Thị Thanh	Thủy	30/05/1990	TB	5.5	9.5	7	8.5	10	6
490235	Lê Hoàng Nguyên	Thủy	30/06/1990	TB	7	8.5	3.5	7	6	5.5
490236	Lê thị Ngọc	Thủy	4/8/1989	TB	6.5	8	4.5	6.5	7.5	6
490237	Mai Thị Thu	Thủy	25/09/1989	TB	4.5	6	6	3.5	7	4.5
490238	Nguyễn Ngọc Kim	Thủy	27/09/1990	TB	3.5	5.5	6	5.5	7.5	6
490239	Nguyễn Thị	Thủy	9/8/1990	TB	6.5	7	5	6.5	8	6
490240	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	10/7/1990	TB	4.5	5	4	6.5	5	4.5
490241	Nguyễn thị Ngọc	Thủy	9/6/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7.5	10	8
490242	Nguyễn thị Thanh	Thủy	30/08/1990	TB	7	5.5	4	8.5	5.5	5
490243	Nguyễn Văn	Thủy	3/11/1990	TB	5.5	5	6	4	7	5
490244	Phan Thị Thanh	Thủy	9/5/1990	TB	7.5	8.5	4	6	7.5	4.5
490245	Tạ Xuân	Thủy	21/04/1990	TB	4.5	6.5	6.5	3	9	6.5
490246	Tăng thị Ngọc	Thủy	17/04/1990	GIỎI	8.5	7.5	7.5	8.5	10	7
490247	Tô thị Hồng	Thủy	1/3/1990	TB	8.5	8.5	4	8	8.5	6
490248	Trần thị Thanh	Thủy	9/5/1990	TB	8	9.5	5.5	8	9	6
490249	Nguyễn Đỗ Anh	Thụy	25/08/1990	TB	5.5	7.5	4.5	6	8	5
490250	Vũ Thị	Thuyền	18/12/1990	TB	7	6.5	5	6	8	5.5
490251	Dương Đức Anh	Thư	5/12/1990	TB	8	7	4.5	7	5	4
490252	Lê Thị Minh	Thư	31/01/1990	TB	6	7.5	4.5	8	4.5	6.5
490253	Nguyễn Thị Anh	Thư	11/2/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6	7	6.5
490254	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/07/1990	KHA	6	9	6.5	9	9	8.5
490255	Nguyễn Thị Minh	Thư	4/10/1990		5.5	4	3.5	3.5	6.5	4.5
490256	Trần Thị Anh	Thư	15/05/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	5.5	5
490257	Trần thị Anh	Thư	8/5/1990	KHA	7.5	9.5	9	9.5	10	6
490258	Trần thị Kim	Thư	12/9/1990	TB	6	6	7	1	9	4
490259	Hồ Nhật	Thức	1/10/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	8.5	7.5
490260	Hồ Trí	Thức	24/10/1990	KHA	7.5	7.5	6	7.5	9.5	6.5
490261	Lý Công	Thực	16/08/1989	TB	6	7	5.5	4	3	5
490262	Lê Phạm Nguyệt	Thương	19/05/1990	TB	7.5	9	4.5	8	7.5	4
490263	Nguyễn Huỳnh Hồng	Thương	25/02/1990	TB	8	5.5	4	5	6	5
490264	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	30/01/1990	TB	6.5	5.5	4	8	8.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490265	Nguyễn Thị Hằng	Thương	28/09/1990	GIOI	7	10	8.5	7	8.5	8
490266	Nguyễn Thị Hoài	Thương	11/6/1990	TB	6	7	6	7	8	5
490267	Phạm Đăng Thương Hoài Mộng	Thương	6/12/1990		7	4	4	4	4.5	4.5
490268	Trần Chí	Thương	1989	TB	5	6.5	6	2.5	9	5
490269	Trần Quang Kim	Thương	2/1/1990		6.5	3.5	3.5	1.5	2	4
490270	Trần Thị Hiệp	Thương	4/7/1990	TB	7.5	7.5	4.5	8	8	6
490271	Đoàn Thị Mai	Thy	15/11/1990	TB	7	8	5.5	5	8.5	6
490272	Huỳnh Dương Tuấn	Thy	30/10/1990	TB	7	7	5.5	7	5	3.5
490273	Lâm Minh	Thy	16/10/1990	KHA	7.5	8	6	8.5	7.5	6
490274	Phan Hồng Anh	Thy	7/6/1990	TB	7	6	5.5	6	5.5	6
490275	Đặng Thị Thuý	Tiền	8/11/1989	TB	7	7	3.5	6	4.5	5.5
490276	Đỗ Ngọc Kiều	Tiền	2/12/1990	TB	8	9	5.5	7.5	9.5	5
490277	Hồ thị Thủy	Tiền	16/03/1990	KHA	8	8	6.5	8	10	8.5
490278	Lê thị Thủy	Tiền	3/3/1990	TB	7	4.5	5	8	5.5	4
490279	Lê Thị Thủy	Tiền	19/06/1990	TB	6	8	6	6	7	5.5
490280	Nguyễn thị Thu	Tiền	29/05/1990	TB	7	7.5	5	9	8	5.5
490281	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	20/01/1990	GIOI	8	10	8	8.5	8.5	10
490282	Phan Minh Hà	Tiền	10/10/1990	TB	6	7.5	5.5	7	7.5	5
490283	Trần Hồng Thủy	Tiền	28/07/1990	TB	7	7	4.5	4	8.5	5.5
490284	Trần Kim	Tiền	4/9/1989	TB	7	8.5	5.5	5.5	7.5	6.5
490285	Võ Thanh	Tiền	14/10/1990	TB	5	8.5	7.5	4.5	7.5	4.5
490286	Lâm Thành	Tiến	11/2/1988	TB	5	6.5	4.5	5	7	4
490287	Nguyễn Văn	Tiến	1/12/1988	TB	5.5	8.5	4.5	5.5	7.5	7
490288	Phạm Minh	Tiến	12/2/1990	TB	6.5	7	5	8.5	7.5	4.5
490289	Phạm Tân	Tiến	6/6/1990	TB	5	6.5	4	5	8.5	4
490290	Phạm Thành	Tiến	16/01/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	8.5	9
490291	Phan Thành	Tiến	27/08/1989	TB	5	6	5	8	7	5.5
490292	Nguyễn Hồng	Tiếp	12/7/1990	TB	5	5.5	3.5	7	4.5	5
490293	Nguyễn Cảnh	Tiêu	26/07/1989	TB	6.5	8.5	6.5	7	6.5	5
490294	Nguyễn Trung	Tín	5/9/1990	TB	7	6.5	3.5	5	7	4
490295	Tôn Thất	Tín	1/1/1990	TB	5.5	5.5	4.5	5.5	6.5	3
490296	Huỳnh Thanh	Tinh	5/7/1989	TB	6	8	4.5	2.5	7	5.5
490297	Nguyễn Hữu	Tinh	10/1/1990		5.5	6.5	3	3.5	6.5	4
490298	Vũ Minh	Tinh	19/04/1990	TB	6	8	7	6.5	8	8.5
490299	Đặng Đức	Tính	5/12/1990	TB	6.5	6.5	6	6.5	7.5	4.5
490300	Nguyễn Văn	Tính	19/06/1990	TB	5	6	3	5	6	5
490301	Lê Quốc	Tinh	26/03/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	10	7.5
490302	Nguyễn Bá	Toàn	15/08/1990	TB	3	6.5	4	5.5	9.5	6.5
490303	Nguyễn Ngọc	Toàn	16/03/1990	KHA	6	9	6	8.5	8.5	6.5
490304	Nguyễn Phước	Toàn	18/07/1990	TB	5.5	8	6	2	5	6
490305	Trần Thanh	Toàn	25/04/1989	TB	5.5	7.5	5.5	4.5	9.5	6
490306	Trần Văn	Toàn	3/9/1990	KHA	6	9	7	8.5	9.5	7
490307	Trần Xong	Toàn	19/07/1990	TB	3.5	6.5	5.5	5	8.5	4.5
490308	Trương Đình	Toàn	13/01/1989	TB	5.5	6.5	3	5	6.5	6.5
490309	Trương Minh	Toàn	2/4/1990	TB	3	6.5	6	7.5	8.5	6.5
490310	Nguyễn Nguyễn	Trãi	20/03/1989	TB	7	6	5	4.5	8	8
490311	Dương Ngọc Thuý	Trang	8/8/1990	TB	4.5	7	7	5.5	8	5
490312	Dương Thị Minh	Trang	30/10/1990	TB	6	7.5	5.5	8.5	9.5	7
490313	Dương Thị Thu	Trang	28/10/1990	TB	5.5	7.5	5	6.5	5	5
490314	Đào Ngọc Thảo	Trang	11/11/1990	KHA	6.5	6	7	8	9.5	6.5
490315	Đặng Ngọc Thùy	Trang	24/01/1990	TB	5.5	6.5	4.5	4	4	5
490316	Đỗ Thị Huyền	Trang	12/10/1990	TB	6.5	4.5	6.5	8	9	6.5
490317	Đỗ Thị Như	Trang	3/4/1990	TB	5	7	4.5	7.5	6	7
490318	Hà Thị Thu	Trang	15/03/1990	TB	5	5	4	7.5	3	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490319	Hán Thị Kiều	Trang	2/5/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	6	4
490320	Hồ Thị Hồng	Trang	10/9/1989	TB	6	5	3.5	5.5	3.5	5.5
490321	Hồ Thị Phương	Trang	14/04/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	9	6.5
490322	Lã Phạm Thùy	Trang	20/01/1990	TB	7	8	5	7	5.5	5
490323	Lê thị Minh	Trang	29/05/1990	KHA	6.5	8	6	8	9	6.5
490324	Lê thị Thu	Trang	4/10/1990	TB	5.5	6	4	5.5	8.5	5
490325	Lê thị Thùy	Trang	30/03/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	7.5	6.5
490326	Lê thị Thùy	Trang	26/02/1990	GIOI	7	9	8.5	9	10	7.5
490327	Lê Thị Thùy	Trang	16/06/1990	TB	6	6.5	5	5	8	7.5
490328	Lê Thu	Trang	21/06/1990	TB	6	6	3.5	8	5	5
490329	Lương Ngọc Thu	Trang	23/03/1990	TB	4.5	8	5.5	8	9	5
490330	Mai Thị Thu	Trang	4/9/1990		3	6.5	4	4.5	4	3
490331	Nguyễn Hồ Diễm	Trang	11/7/1990	TB	5	8	5.5	6.5	6.5	6
490332	Nguyễn Minh	Trang	25/12/1990	TB	3.5	7	5.5	8	6.5	6
490333	Nguyễn Ngọc Thu	Trang	17/07/1990	TB	5	6	4.5	8	8.5	6.5
490334	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	2/5/1989	TB	6.5	5.5	3.5	8	5.5	7
490335	Nguyễn Thị Bích	Trang	21/10/1990	TB	4	5	5	7	8.5	5.5
490336	Nguyễn thị Huyền	Trang	9/6/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8	9.5	7
490337	Nguyễn thị Ngọc	Trang	10/4/1990		7	7	3	2	6	4
490338	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/01/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7	5.5	5.5
490339	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/02/1990		7	5	3.5	4.5	2.5	2
490340	Nguyễn thị Thùy	Trang	15/08/1990	TB	6	8.5	4.5	9	9.5	5.5
490341	Nguyễn Thị Thùy	Trang	21/01/1990	TB	6.5	6	3.5	2	7.5	4.5
490342	Nguyễn thị Thùy	Trang	15/10/1990	TB	8	9	5	7.5	7.5	7
490343	Nguyễn Thạch Đoàn	Trang	20/11/1990	TB	7	8.5	5	9	7.5	9
490344	Nguyễn Trần Phương	Trang	24/12/1990	TB	7.5	8	6.5	8	8.5	5.5
490345	Phạm Diễm	Trang	28/09/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	9.5	6
490346	Phạm Huyền	Trang	22/06/1990	KHA	8	8.5	6.5	9	9.5	6
490347	Phạm thị Huyền	Trang	15/04/1990	GIOI	8	9	8	9	10	7.5
490348	Trần thị Thùy	Trang	14/11/1990	KHA	7	8.5	6	7	9.5	7
490349	Trần Thị Tú	Trang	31/08/1990	GIOI	7	9.5	9	9	9.5	9
490350	Trương Phạm Huyền	Trang	26/03/1990	TB	7.5	6	5	8.5	7	4
490351	Vũ Thị Thùy	Trang	24/07/1990	GIOI	7.5	8	7	8.5	10	7
490352	Châu Ngọc Bích	Trâm	27/04/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9.5	9.5	8
490353	Châu Nguyễn Bích	Trâm	11/4/1990	TB	6	6	5.5	4	6.5	7.5
490354	Đỗ Thanh	Trâm	26/07/1990	TB	5.5	5.5	4	8	7	4
490355	Hà thị Ngọc	Trâm	7/10/1990	TB	7	8.5	5.5	9	9	6
490356	Huỳnh Bích	Trâm	6/11/1990	TB	6	7.5	5	8	7	4.5
490357	Lê Thị Bích	Trâm	4/2/1990	TB	4	6	4	7	7	6.5
490358	Lương Bảo	Trâm	25/07/1990	GIOI	7	8	7	7	10	10
490359	Lương Ngọc	Trâm	11/12/1990	TB	6	9	6.5	1	9.5	6
490360	Nguyễn Phương	Trâm	8/8/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	4.5	5
490361	Nguyễn Thanh	Trâm	13/01/1990	TB	7.5	8	8	5	10	8
490362	Nguyễn Thị Bích	Trâm	28/01/1990	TB	6.5	8	5	7	6.5	6
490363	Nguyễn Thị Bích	Trâm	30/09/1989	TB	7	6.5	3.5	7	7.5	6
490364	Nguyễn Thị Bích	Trâm	15/03/1990	TB	5.5	4.5	5	3.5	6	5
490365	Nguyễn thị Hồng	Trâm	7/3/1990	GIOI	8	9	8	9.5	9	8
490366	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	17/09/1990	TB	4	6.5	3.5	4	4	5
490367	Nguyễn Thị Thu	Trâm	30/05/1990	TB	6	7.5	6	7.5	6	2.5
490368	Phạm Lê Bích	Trâm	7/8/1990	KHA	6.5	8	6.5	6.5	8.5	6.5
490369	Phạm Thụy Quỳnh	Trâm	3/3/1990	TB	5	6	3	7	4	8
490370	Phan Thị Lan	Trâm	23/10/1990	TB	7	7	4	6.5	5.5	4
490371	Trần Ngọc Bảo	Trâm	31/01/1990	TB	6	8	7	5	8.5	5
490372	Trần Thị Hoàng	Trâm	3/10/1990	TB	5	7	5	6	5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490373	Trần Thị Thanh	Trâm	25/10/1990	TB	5.5	8.5	5.5	3	8.5	5.5
490374	Vũ Thị Huyền	Trâm	18/09/1989	TB	5.5	7	4	5	4.5	6
490375	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	5/3/1990	TB	6	6	4	2.5	6.5	4.5
490376	La Bảo	Trân	20/11/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7.5	4.5	5.5
490377	Nguyễn Thị Huyền	Trân	14/04/1990	TB	6	5	3	7	7	5
490378	Quách Bảo	Trân	1/12/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8	9	6
490379	Trần Thị Thùy	Trân	25/02/1990		5	5	5.5	4	4	4.5
490380	Huỳnh Đại	Trí	18/03/1990	TB	6.5	8	4.5	5.5	7	9
490381	Huỳnh Thanh	Trí	20/10/1990		4.5	4.5	3.5	5	2.5	3
490382	Lê Hoàng	Trí	20/03/1990	TB	3	6.5	5.5	4	7.5	4.5
490383	Lê Minh	Trí	2/2/1989	TB	4	6	3	7	4.5	5.5
490384	Lê Nguyễn Tôn	Trí	18/01/1990	TB	6.5	8.5	7	7.5	8.5	5
490385	Nguyễn Đức	Trí	26/05/1990		3.5	4.5	3.5	4	6.5	3
490386	Nguyễn Thị Cao	Trí	12/9/1990	GIỎI	8	9	8	8.5	10	8.5
490387	Nguyễn Trọng	Trí	18/8/1990	TB	7	7.5	5	7	7	2.5
490388	Phạm Ngọc	Trí	20/08/1989	TB	6	6.5	5.5	9	8.5	7.5
490389	Thái Hữu Minh	Trí	25/09/1990	TB	6	6	4.5	9	7	4
490390	Vũ Minh	Trí	29/10/1990	TB	5	5.5	5.5	6.5	8	4.5
490391	Huỳnh Thị Ngọc	Triều	10/2/1990	TB	7.5	7.5	6	8.5	7.5	4
490392	Lê Minh	Triều	16/11/1990	TB	6	8.5	4.5	7	8.5	7.5
490393	Bùi Thị Tú	Trình	21/08/1990	TB	5	5.5	4	5.5	4.5	4
490394	Đặng Thị Bảo	Trình	16/04/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7	7	5
490395	Đặng Thị Quế	Trình	7/9/1990	TB	7.5	7	6.5	1	6.5	4
490396	Huỳnh Ngọc Tú	Trình	26/02/1989	TB	6.5	5	5.5	7.5	7.5	5
490397	Lê thị Ngọc	Trình	15/04/1990	TB	6	5.5	4	7	7.5	6
490398	Lê thị Ngọc	Trình	7/7/1990	TB	6	3.5	4	5.5	6	3
490399	Lê Thị Ngọc	Trình	21/02/1990	TB	6	7	5.5	5	6	5
490400	Lý Lệ	Trình	20/11/1990	TB	7	8.5	7.5	5	8.5	8
490401	Nguyễn Ngọc Huyền	Trình	4/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	3.5	8.5	5
490402	Nguyễn thị Băng	Trình	22/05/1990	TB	7	7	3	8.5	5.5	4
490403	Nguyễn Thị Huyền	Trình	24/03/1990		6	4.5	2	2	4	4
490404	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	22/09/1990	TB	5	6.5	2.5	8	7.5	4.5
490405	Trần Kiều	Trình	18/02/1990	TB	7	8	5.5	9	9.5	8.5
490406	Trần Thị Mỹ	Trình	4/6/1990	TB	5	5	4.5	6	6.5	5.5
490407	Trần Thị Ngọc	Trình	23/08/1990	TB	5.5	7	5.5	8	5.5	5.5
490408	Trần thị Tuyết	Trình	23/09/1990	TB	5	5.5	4	8	4	4
490409	Trương thị Mỹ	Trình	9/2/1990	TB	4	7	4	4.5	7	5
490410	Nguyễn Văn	Trình	1/11/1989	TB	5	8	5.5	5.5	9.5	5
490411	Lê Minh	Trọng	24/09/1990		5	6.5	4.5	3.5	5	3.5
490412	Phạm Quý	Trọng	27/02/1990	TB	6	4	2	6.5	7.5	3
490413	Bùi Thanh	Trúc	10/3/1990	TB	7	7.5	5	4.5	7.5	8.5
490414	Huỳnh Thị Kim	Trúc	2/9/1990		4.5	5.5	4.5	2	1.5	3.5
490415	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	26/06/1990		6	5.5	4	3.5	3.5	5
490416	Lã Hồng Thủy	Trúc	25/09/1990	TB	8	6.5	5.5	7.5	8.5	9.5
490417	Nguyễn Mậu Hoàng	Trúc	28/04/1990	KHA	7	8.5	8.5	6.5	8.5	8
490418	Nguyễn Ngô Thanh	Trúc	4/2/1990	TB	6	6	5.5	8	6.5	9.5
490419	Phan Thị Thanh	Trúc	26/01/1990	TB	8	5	3	8	6	4
490420	Phan thị Tú	Trúc	26/11/1990	TB	6.5	7.5	4	8.5	7	8
490421	Bùi Quốc	Trung	15/02/1990	TB	6	7	7	8.5	8	3
490422	Dương Quốc	Trung	11/5/1990		3	5	4	6.5	3.5	3.5
490423	Đào Minh	Trung	15/06/1989	TB	7	7.5	4.5	5.5	7.5	3.5
490424	Đặng Văn	Trung	30/05/1990	TB	5	6.5	5	8	6.5	7
490425	Đỗ Chí	Trung	20/06/1990	TB	5	6.5	5	5	6	3.5
490426	Nguyễn Hoàng	Trung	6/9/1989	TB	4.5	5.5	4.5	5.5	7	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490427	Nguyễn Quốc	Trung	7/2/1990	TB	5.5	6	4.5	4	4.5	4
490428	Nguyễn Tiến	Trung	24/10/1989	TB	6.5	7	4.5	7	8	3.5
490429	Phan Nguyễn Thành	Trung	3/2/1990	TB	6	8	7	4.5	7.5	4.5
490430	Võ Thành	Trung	25/05/1990	TB	4	6	5.5	7.5	6.5	5
490431	Nguyễn Ngọc	Truyện	20/11/1987	TB	4	5.5	4	6.5	7	4.5
490432	Nguyễn Minh	Trực	27/04/1989		6	4.5	2.5	7	5.5	4
490433	Nguyễn Ngọc	Trương	27/11/1990	KHA	6.5	6.5	6	7.5	8	6
490434	Nguyễn Văn	Trương	10/10/1990	KHA	8	7.5	7	8.5	9.5	7
490435	Đỗ Nguyễn Long	Trường	6/5/1990	TB	6	5.5	5	6.5	6.5	4
490436	Nguyễn Hữu Anh	Trường	21/06/1990	TB	6	7	5	4.5	8.5	5
490437	Nguyễn Thanh	Trường	30/01/1990	TB	5	7	5	8	7.5	5
490438	Nguyễn Thiên	Trường	21/03/1990	TB	7	8	6	8.5	7.5	6.5
490439	Nguyễn Văn Nhật	Trường	23/02/1989	TB	5.5	8	7	9	8.5	3.5
490440	Nguyễn Xuân	Trường	29/11/1990	KHA	6.5	8	7	6	9	6
490441	Phạm Minh	Trường	20/03/1990	TB	6	8.5	5.5	5	6.5	4
490442	Phạm Xuân	Trường	31/03/1990	TB	5	6	7	2.5	9.5	6.5
490443	Vũ Đình	Trường	16/03/1989	TB	6	8	7.5	5.5	8	6
490444	Lê Anh	Tú	6/12/1989	TB	5.5	8	5.5	6	9	6
490445	Lê Hồng	Tú	6/11/1990	TB	4.5	8	7.5	6.5	9.5	2.5
490446	Lê Thanh	Tú	27/04/1990	TB	7	8	6.5	5	7.5	5
490447	Nguyễn Giang	Tú	11/12/1989	TB	6	8	7	5.5	6.5	6.5
490448	Nguyễn Minh	Tú	8/8/1990	TB	7	8	6.5	7	7	6
490449	Nguyễn Như	Tú	15/05/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	6.5	9.5	6
490450	Nguyễn Phan Cẩm	Tú	6/12/1990	TB	5	6.5	6	5.5	7	4.5
490451	Nguyễn Thanh	Tú	6/9/1990	TB	6	8	7	5	8.5	6
490452	Nguyễn Thanh	Tú	4/5/1990	TB	5	9	7	7	7.5	6
490453	Nguyễn Thanh	Tú	4/1/1989	TB	4.5	5.5	4	7.5	5.5	3.5
490454	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	25/08/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	6.5	7
490455	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	25/01/1990	TB	5.5	8	6	5	8.5	6
490456	Nguyễn Xuân	Tú	2/2/1990	TB	6	8	7.5	8	9	5
490457	Phạm Ngọc	Tú	27/09/1989	TB	7.5	7	5	8.5	7	6
490458	Phạm Thị Minh	Tú	24/01/1989	TB	6	7.5	5.5	3	5.5	6
490459	Trần Anh	Tú	8/4/1990	TB	5	8	4.5	8	6.5	6
490460	Nguyễn Đức	Tuấn	25/03/1990	TB	7	6.5	6	7.5	7.5	5
490461	Trần Mạnh	Tuấn	11/2/1990	TB	6	6	6.5	7.5	7.5	2
490462	Dương Hồng Minh	Tuấn	14/07/1990		3.5	6	4	7.5	4	3
490463	Đặng Huỳnh Anh	Tuấn	21/10/1989	TB	3.5	6.5	5	3	9	3.5
490464	Đặng Ngọc	Tuấn	23/01/1990	TB	6.5	7	5.5	7	8.5	4.5
490465	Huỳnh Lê Minh	Tuấn	25/08/1990	TB	5	8	5	7	9.5	5
490466	Huỳnh Quang	Tuấn	23/04/1990	TB	7	6.5	4	7	5	5
490467	Lê Minh	Tuấn	17/07/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8	10	8.5
490468	Lê Quốc	Tuấn	8/3/1990	TB	8	9.5	6	9	9	4
490469	Lương Minh	Tuấn	2/4/1990	TB	8	7.5	6	6.5	8.5	5
490470	Lý Minh	Tuấn	19/01/1990	KHA	6.5	10	8	7.5	9.5	6.5
490471	Nguyễn Anh	Tuấn	18/10/1989	TB	3	7.5	5.5	5.5	7	3.5
490472	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	2/5/1990	TB	7	6	6.5	5	9	7
490473	Nguyễn Mạnh	Tuấn	9/6/1989	TB	4	8	6	8	7.5	6.5
490474	Nguyễn Mạnh	Tuấn	6/3/1990	TB	7	8	5	8.5	6.5	4.5
490475	Nguyễn Minh	Tuấn	15/06/1989	TB	5	4.5	4.5	8	4.5	3.5
490476	Nguyễn Minh	Tuấn	11/4/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	9	6.5
490477	Nguyễn Minh	Tuấn	30/05/1990	TB	6.5	7.5	6	3.5	8.5	7.5
490478	Nguyễn Minh	Tuấn	25/07/1990	KHA	7	8.5	6.5	6	9.5	8
490479	Nguyễn Sơn Mạnh	Tuấn	7/1/1990	TB	5.5	5	3.5	5	6.5	6.5
490480	Nguyễn Thanh	Tuấn	13/06/1990	TB	5.5	6.5	5	6	9.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490481	Nguyễn Văn	Tuấn	26/08/1990	TB	5	8	6	8.5	6.5	5
490482	Nguyễn Xuân	Tuấn	2/9/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8	7	4.5
490483	Nguyễn Xuân	Tuấn	23/10/1990	TB	3	8	6	5.5	9	4
490484	Phạm Lê	Tuấn	26/04/1990		3	4	5	6.5	5	5
490485	Phạm Minh	Tuấn	28/10/1990	TB	7	7	6.5	8	8.5	4.5
490486	Trương Nhựt	Tuấn	27/04/1990	TB	5	8	7	3	8	6
490487	Vũ Đình	Tuấn	31/10/1990	TB	6.5	9.5	8	8.5	10	4.5
490488	Đặng Thanh	Tùng	30/10/1990	TB	5	6	6	7	7.5	4
490489	Đình Sơn	Tùng	2/7/1990	KHA	8	8	9	8.5	8	9
490490	Lê Hữu	Tùng	13/03/1990	TB	4.5	8	6.5	7.5	8	4
490491	Lê Quang Thanh	Tùng	19/11/1989	TB	5.5	7	3.5	7	5.5	3
490492	Nguyễn Ngọc	Tùng	29/06/1990	TB	3.5	5	4	6.5	7	3.5
490493	Trần Thanh	Tùng	23/09/1988	TB	4	7.5	5	5	8	5
490494	Mai Thị Cẩm	Tuyền	22/05/1990	TB	7	8.5	4	7	5.5	5.5
490495	Nguyễn Hoàng	Tuyền	30/07/1990	TB	6	8	6.5	6	6	7
490496	Vũ Xuân	Tuyền	29/05/1989	TB	6	8.5	4.5	8	6.5	4
490497	Cao Thị Bích	Tuyền	21/09/1990	TB	5.5	7	5.5	3.5	7.5	6.5
490498	Đặng Thanh	Tuyền	26/07/1990	KHA	7	8.5	8	8.5	7	6
490499	Đỗ Thị Minh	Tuyền	4/3/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5.5	5.5	8
490500	Hồng Thị Thanh	Tuyền	2/9/1989		4	6.5	4.5	5	5	3
490501	Huỳnh Thanh	Tuyền	2/9/1990	TB	6	8.5	6	8	6	5
490502	Lê Thanh	Tuyền	24/10/1990	TB	5.5	7.5	7	7	8.5	6.5
490503	Lê Thị Thanh	Tuyền	2/5/1990	TB	7.5	7	5.5	2.5	8.5	5.5
490504	Nguyễn Bích	Tuyền	13/11/1989	TB	6	6.5	4	8.5	6	6
490505	Nguyễn Huỳnh Mộng	Tuyền	28/02/1990	TB	4.5	9	5.5	8.5	8.5	7.5
490506	Nguyễn thị Mộng	Tuyền	26/04/1990		6	4.5	4	4	5	3
490507	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	12/9/1990	TB	6	9	7	5.5	9	6.5
490508	Phạm Thị Kim	Tuyền	18/06/1990	TB	5.5	8.5	6	4	7	7.5
490509	Phạm Thị Thanh	Tuyền	25/02/1990	TB	7	6	7	6	7.5	5.5
490510	Phạm Thị Thanh	Tuyền	17/05/1990	TB	4.5	6	5	3.5	7.5	6
490511	Trần Lê Anh	Tuyền	6/12/1990	TB	6	7	4	5.5	6.5	4.5
490512	Trần Thị Thanh	Tuyền	18/12/1988	KHA	6.5	9	6	7	6.5	7
490513	Trần thị Thanh	Tuyền	17/10/1990	TB	6	6.5	3.5	5	8.5	5
490514	Trương Thị Thanh	Tuyền	23/03/1990	TB	4.5	7.5	5	5	5.5	2.5
490515	Võ Thanh	Tuyền	8/11/1990	TB	5	5	5	2.5	6.5	6
490516	Vũ thị Ngọc	Tuyền	10/3/1989	KHA	6.5	9	7	7	10	6.5
490517	Phú thị Kim	Tuyền	15/06/1990	TB	7	6.5	5	8.5	8	5.5
490518	Vũ Trung	Tuyền	12/10/1990	TB	5	6	5.5	3	7	5.5
490519	Lê Thị Hồng	Tuyết	1/2/1990	TB	6	7	5	3	5.5	5
490520	Nguyễn Ngọc	Tuyết	2/4/1990		6	5	2.5	6	4.5	4
490521	Nguyễn Thanh	Tuyết	11/7/1990	TB	6	6	3.5	4	7	4
490522	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	10/9/1990	TB	6	5	4.5	6	7	5.5
490523	Nguyễn thị Thu	Tuyết	19/06/1990		6.5	5.5	4.5	3	4.5	3
490524	Võ thị Thanh	Tuyết	3/1/1990		5.5	6	3	2.5	5	2
490525	Trần Thị Hồng	Tươi	28/10/1990	TB	6.5	9	6.5	5	9.5	6
490526	Trần Thị Thanh	Tươi	7/7/1989	TB	4	6	5	4	6.5	4
490527	Nguyễn Thị	Út	26/04/1990	TB	4	7	5	2.5	5.5	4.5
490528	Nguyễn Ngọc Hạnh	Uyên	22/04/1990	KHA	7	9	7	8.5	10	6.5
490529	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	14/07/1990	TB	7	6.5	5	7	8.5	6
490530	Nguyễn Thị Tú	Uyên	7/6/1990	TB	6	6	5	5	6	6.5
490531	Nguyễn Thục	Uyên	1/10/1990	TB	7	8.5	2.5	7	7.5	4.5
490532	Trần Nguyễn Phương	Uyên	25/04/1990	KHA	6.5	8.5	6	7.5	8	7
490533	Võ Phương Hồng	Uyên	17/09/1990	TB	6.5	7	4.5	5	8.5	6
490534	Châu Thị	Vàng	24/01/1990	TB	5	3.5	4	7.5	6	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490535	Phạm Thị Kim	Vàng	3/10/1990	TB	6.5	6	4.5	6	6	3.5
490536	Trần Thanh	Vàng	31/10/1989		4	6.5	5	3.5	6.5	3
490537	Cao Hồng Kim	Vân	3/5/1990		5	5	4	2	7	5.5
490538	Dương Thùy	Vân	27/07/1990	TB	5	6.5	3.5	7.5	7	3
490539	Dương Tường	Vân	8/12/1989	TB	7.5	8.5	4.5	6.5	7	6
490540	Hồ Thị Thanh	Vân	25/06/1989	TB	6	5.5	3.5	5	8	3.5
490541	Hồng Hải	Vân	17/10/1990	TB	5	6	4	1.5	6.5	4.5
490542	Lê thị Bích	Vân	10/10/1988	TB	6.5	5	5	6	6.5	2.5
490543	Nguyễn Hải	Vân	25/07/1989	TB	5.5	7	6	4	9	4.5
490544	Nguyễn Hồng	Vân	24/01/1990	TB	6	5.5	3	5	5	4
490545	Nguyễn Thị Bích	Vân	24/11/1990	TB	6.5	7	5.5	5.5	7	7.5
490546	Nguyễn thị Cẩm	Vân	8/11/1990	TB	4	5.5	2.5	8	7	3
490547	Nguyễn Thị Khánh	Vân	4/3/1990	TB	5	7	5.5	6.5	7.5	5.5
490548	Nguyễn Thị Thanh	Vân	25/11/1990	TB	5.5	6.5	5	6	6.5	4.5
490549	Nguyễn Thị Thu	Vân	13/08/1990		5.5	4.5	4	1	5.5	4
490550	Trần thị Bích	Vân	15/05/1990	TB	5.5	5.5	2.5	8	5	3.5
490551	Trần Thị Cẩm	Vân	10/8/1987	TB	4.5	5.5	4	7	5	4
490552	Trương Mỹ	Vân	20/01/1990	TB	5	5	4	5	6.5	4
490553	Vân Thị Bích	Vân	27/06/1990	TB	6	9	8	5	8.5	4.5
490554	Vũ Thị Mỹ	Vân	3/3/1989	TB	6	5	4	8	5	5
490555	Vy Ngọc	Vân	5/2/1989	TB	7.5	8	5.5	7.5	7.5	4
490556	Hồ Ngọc Tường	Vi	6/8/1990	TB	7	6.5	5	4	5.5	5
490557	Huỳnh Trần Tường	Vi	21/08/1990	TB	5	4.5	4	5	6.5	6
490558	Nguyễn Đỗ Tường	Vi	1/6/1989	TB	4.5	5.5	4	6.5	8.5	6
490559	Nguyễn Thị Ái	Vi	20/09/1990	TB	5.5	8.5	6.5	7	9.5	5
490560	Nguyễn Thị Kiều	Vi	22/08/1990	TB	5	7.5	4.5	7	8	5
490561	Trần thị Tường	Vi	15/03/1990	TB	5.5	5.5	4	6	7.5	5
490562	La Trần Phương	Vĩ	26/04/1989	TB	5.5	7.5	5	7.5	6.5	5.5
490563	Đặng Trần Quốc	Việt	25/08/1989	TB	4.5	7	5	8	7	5
490564	Hoàng Quốc	Việt	30/11/1989	TB	5	3.5	4	7.5	6	3.5
490565	Hồ Quốc	Việt	22/06/1990		2.5	3	2.5	9	8	4.5
490566	Nguyễn Quốc	Việt	3/10/1990	KHA	6.5	8	6	8.5	8	6
490567	Trần Đức	Việt	21/11/1990	GIỎI	7	9.5	8.5	9	10	7
490568	Đào Quang	Vinh	20/10/1990	TB	5.5	6	3	2.5	7.5	6
490569	Lê Phú	Vinh	17/12/1990	TB	7	10	5	8.5	9	5
490570	Lê Thị	Vinh	27/04/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	8.5	5.5
490571	Nguyễn Bá	Vinh	31/05/1989	TB	5	6.5	5.5	3.5	7	5
490572	Nguyễn Cảnh	Vinh	1/10/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8	6.5	2.5
490573	Nguyễn văn	Vinh	26/09/1990	TB	7	7	5.5	8.5	5	5
490574	Nguyễn Xuân	Vinh	2/1/1990	TB	5.5	8	5	5	7.5	6.5
490575	Thái Xuân	Vinh	27/09/1990	TB	6	7	6.5	2.5	5.5	6
490576	Vũ Quang	Vinh	25/02/1990	TB	5.5	6.5	5	4	7	7
490577	Vũ Phúc	Vịnh	9/6/1989	TB	5	5.5	5	7	7.5	5
490578	Bùi Thanh	Vũ	5/2/1990	TB	6.5	6.5	3	7	6	3.5
490579	Bùi Thiên	Vũ	11/11/1990	TB	5	7	3.5	6.5	6	7
490580	Cao Tuấn	Vũ	2/1/1990	TB	5.5	8.5	6.5	6	9	4
490581	Dương Tấn	Vũ	13/09/1990	TB	5	6.5	4.5	4.5	4.5	7
490582	Hà Ngọc	Vũ	26/02/1990	TB	3	4.5	4.5	8	5	4
490583	Hoàng	Vũ	13/12/1989		3.5	6.5	3	3.5	6	4.5
490584	Hồ Ngọc	Vũ	30/12/1988	TB	5	7	4.5	4	5	4
490585	Huỳnh Tấn	Vũ	14/11/1990	TB	4.5	8	7.5	4	8	5.5
490586	Lê Anh	Vũ	1/3/1990	TB	5	5.5	3	5.5	6	4
490587	Lê Hoài	Vũ	27/07/1989	TB	3	6	6	3	8.5	4
490588	Lê Hồ	Vũ	12/10/1989		3.5	7.5	3.5	2	5.5	2.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
490589	Lưu Tấn	Vũ	22/02/1990	TB	5	4.5	4	9	7.5	4.5
490590	Mai Hiền	Vũ	15/10/1990	TB	6	6	3	6.5	7	3
490591	Ngô Hoàng Huy	Vũ	20/05/1990	TB	5	7	5.5	2.5	7.5	5
490592	Nguyễn Cường Tuấn	Vũ	24/03/1990	TB	5.5	6	4.5	7.5	4.5	5.5
490593	Nguyễn Dương	Vũ	2/7/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	6	6
490594	Nguyễn Hoàng	Vũ	22/10/1990	TB	5	8	6	3.5	8.5	6
490595	Nguyễn Hoàng	Vũ	25/09/1990	TB	6	5	2.5	7.5	6	2.5
490596	Nguyễn Hùng	Vũ	23/02/1990	TB	4	7.5	3.5	7	8.5	4
490597	Nguyễn Phi	Vũ	23/02/1989	TB	5.5	7.5	6	7	8	3.5
490598	Nguyễn Quang	Vũ	16/01/1989	TB	5.5	8.5	5.5	6	8.5	5
490599	Nguyễn Thanh	Vũ	11/12/1990	TB	2.5	8	3	7.5	5.5	3.5
490600	Nguyễn Thanh	Vũ	25/10/1990	TB	5	7	4.5	3.5	7	5
490601	Nguyễn Tuấn	Vũ	26/10/1989	TB	5.5	8	5.5	2.5	6.5	5.5
490602	Nguyễn Tuấn	Vũ	24/02/1990	TB	5	6.5	5	6	7	4.5
490603	Trương Hoàng	Vũ	30/06/1990	TB	5.5	9.5	7	8	8.5	7.5
490604	Trương Hoàng Tuấn	Vũ	26/01/1990	TB	6.5	6	4	7.5	4	8
490605	Giang Thị Thuý	Vui	15/08/1990	KHA	6	10	9	8.5	10	9
490606	Ngô Văn Việt	Vương	20/12/1990	TB	5.5	5	8	6	8	6
490607	Vũ Văn	Vương	4/5/1990	TB	5.5	7	6	5	9	5
490608	Nguyễn Thúy	Vy	16/01/1990	TB	4.5	8	7.5	7	7.5	6.5
490609	Vũ Ngọc	Vy	29/12/1990	TB	6	7.5	5	5	7	5
490610	Vũ Duy	Vỹ	16/11/1990	TB	5.5	8	9	8.5	9	9
490611	Hoàng Thanh	Xuân	19/08/1990	TB	6	7.5	8	6	8	5
490612	Lê thị Khánh	Xuân	15/01/1990	TB	5	4.5	2.5	1.5	4	3.5
490613	Nguyễn Trương thị Mỹ	Xuân	5/2/1990	TB	6	8	4.5	8.5	9	6
490614	Phạm Nguyễn Như	Xuân	11/12/1990	TB	6	8.5	4	3	8.5	6.5
490615	Trần Thanh	Xuân	9/7/1990	GIỎI	8	10	8.5	8	9	8
490616	Trần Thị Thanh	Xuân	16/04/1990	TB	5.5	8.5	6.5	3	7	6.5
490617	Trần Thị Thanh	Xuân	15/12/1990	KHA	6	9	6	8.5	8.5	7.5
490618	Huỳnh Ngọc Như	Ý	18/06/1990	TB	6.5	8	5.5	5.5	7	6
490619	Mai thị Thu	Ý	27/06/1990	TB	5.5	7.5	5	7	8	4
490620	Nguyễn Thiên	Ý	4/7/1990	TB	4	8	4.5	4	8.5	7
490621	Cam Tường	Yên	31/03/1990	TB	5.5	7	4	8.5	9	5
490622	Bành thị Hồng	Yến	26/10/1990	TB	6	6	4	3	7.5	5
490623	Đặng Thị Kim	Yến	18/01/1990	TB	4.5	6.5	4	2.5	6.5	5
490624	Đoàn Thị Hồng	Yến	20/09/1990	TB	4.5	8.5	7	3	9.5	6
490625	Hoàng Thị Hải	Yến	7/11/1990	KHA	6	9	8	8.5	10	8.5
490626	Huỳnh Châu Hải	Yến	17/09/1990	TB	5.5	5	5	3.5	8.5	6
490627	Huỳnh Thị Hải	Yến	28/08/1990	TB	5	7	6	6	9.5	7.5
490628	Huỳnh Thị Mỹ	Yến	8/7/1989	TB	4	6	5.5	5	7.5	5
490629	Huỳnh Trần Hồng	Yến	16/02/1990	TB	5	8.5	6	8	6.5	7.5
490630	Lâm thị Hoàng	Yến	1/5/1990	TB	7	5.5	4	7.5	4.5	6.5
490631	Lê thị	Yến	18/03/1990	TB	6.5	4.5	3	5	4.5	7.5
490632	Lê Thị Hoàng	Yến	3/7/1990		3	5	4	6	4.5	3.5
490633	Phạm Thị Hoàng	Yến	22/10/1989		4.5	5.5	2.5	3.5	3	4.5
490634	Phạm Thị Thu	Yến	24/08/1990	TB	4.5	5.5	3	5	6	4.5
490635	Phan Thị Kim	Yến	11/10/1990	TB	4.5	5.5	5	6.5	5.5	3.5
490636	Trần Hoàng	Yến	18/06/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	5	6
490637	Trần Hoàng	Yến	26/02/1989	TB	6.5	5	5	5.5	2	6
490638	Trần Ngọc	Yến	3/4/1990	TB	6	6.5	4.5	7.5	7	8
490639	Trần Thị	Yến	4/12/1990		6	5	3	5	3.5	5
490640	Trần thị Hồng	Yến	20/08/1990		6	5.5	3	3.5	6.5	4
490641	Trần thị Thu	Yến	2/11/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5	8	3
490642	Trần Thị Thu	Yến	26/01/1990	TB	7	6.5	6.5	6	9	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500001	Phạm Bác	Ái	5/11/1990	TB	6	7	7	8	9.5	6.5
500002	Nguyễn Huy	An	1/1/1989	TB	6	8	4	7	4.5	8.5
500003	Dương Kim	Anh	27/12/1990	TB	5.5	7	5	5	7.5	5.5
500004	Lê Thị Tuyết	Anh	11/5/1990	TB	4.5	7.5	4	5.5	5.5	7
500005	Đặng Thị Ngọc	Ánh	26/01/1989	TB	5	4.5	2	5	6.5	6
500006	Phạm Thị Kim	Ánh	25/11/1990	TB	7	6.5	4	5	8.5	5
500007	Nguyễn Lê Thế	Bảo	14/06/1990	TB	5	6	5.5	7	8.5	6
500008	Cao Đăng	Bình	25/10/1990	TB	6.5	8.5	4	6.5	8.5	7.5
500009	Dương Thanh	Bình	4/3/1990	KHA	6.5	9	6.5	8	8.5	7.5
500010	Lê Trung	Bình	28/07/1990	TB	6.5	7	4	8	8.5	5.5
500011	Nguyễn Thanh	Bình	28/08/1990	TB	7	8	5.5	7	7.5	7.5
500012	Phan Dũng	Cầm	7/5/1990	TB	5	8	4	6	8.5	5.5
500013	Ngô Dịp	Châu	24/01/1990	TB	5	9	6	9	10	7.5
500014	Vũ Ngọc Bảo	Châu	1/12/1990	TB	6.5	9	5.5	6.5	8.5	6.5
500015	Trương Ngọc	Chi	23/05/1989	TB	6.5	8	6	8.5	8.5	9
500016	Nguyễn Chí	Công	20/02/1990	TB	5.5	9	4.5	8.5	5.5	5.5
500017	Nguyễn Công	Cường	7/10/1989	TB	5	7.5	4	7	7.5	5.5
500018	Nguyễn Ngọc	Diệp	8/6/1988	TB	5	7	4	5	7.5	7
500019	Nguyễn Phương	Diệp	31/01/1989	TB	3.5	6.5	3	8	4	7.5
500020	Ngô Trần Kim	Dung	12/7/1990	TB	7	8	2.5	6	8	8.5
500021	Trần Thị Ngọc	Dung	13/04/1990	TB	7.5	5.5	4	7	5	4
500022	Huỳnh Quốc	Dũng	28/11/1990	TB	3	6	2.5	6.5	7	7
500023	Bùi Anh	Duy	23/06/1990	TB	3	7	5.5	5	7	7
500024	Nguyễn Bảo	Duy	6/2/1990	TB	6.5	6.5	7.5	6.5	9	5
500025	Phan Thị Mỹ	Duyên	7/8/1990	TB	5	5.5	4	3.5	3.5	7.5
500026	Đỗ Ngọc Thùy	Dương	11/6/1990		4.5	6	2	4	5.5	4
500027	Phạm Tuấn	Dương	8/5/1990	TB	6.5	6.5	4	3.5	8	7
500028	Nguyễn Phú Mạnh	Đan	7/9/1990	TB	5	6	6	8	8.5	7
500029	Nguyễn Thị Anh	Đào	22/12/1990	TB	6.5	8.5	5	7.5	10	7
500030	Ngô Tấn	Đạt	13/06/1990	TB	6	7.5	7	5.5	6	6.5
500031	Nguyễn Tấn	Đạt	14/11/1989	TB	5.5	6	5	5	7.5	5
500032	Phùng Bá	Đạt	12/9/1990	TB	6	6.5	2.5	4	8	8
500033	Phan Thị Hồng	Diệp	27/09/1990	TB	6	8	4	5.5	5.5	6
500034	Phạm Hữu	Định	7/5/1988	TB	5.5	5.5	2.5	5.5	6.5	4.5
500035	Nguyễn Văn	Đoàn	14/09/1990	TB	5.5	8.5	4.5	2	7	6
500036	Huỳnh Thị Châu	Giang	28/06/1990	TB	5.5	4	3	3	8.5	6
500037	Nguyễn Trường	Giang	1/9/1990	TB	6	9.5	7	6	9.5	7
500038	Trần Đặng Hương	Giang	5/4/1990	TB	6.5	6	4	4	2.5	6.5
500039	Đàm Phạm Thái	Hà	30/05/1990	TB	4	7	5.5	1	7.5	7
500040	Lâm Thanh	Hà	4/10/1990	TB	5.5	5.5	3.5	4	5.5	6.5
500041	Lê Thị	Hà	5/4/1988	TB	5.5	6	3.5	5	5	7.5
500042	Phạm Thị Thu	Hà	15/05/1990	TB	6.5	8	3	8	8	6
500043	Lê Quang	Hải	13/05/1990	TB	7	5.5	6	7	9	4
500044	Ngô Thị Hồng	Hạnh	23/02/1990	TB	5	8	5	4	6	6
500045	Đoàn Huy	Hảo	14/03/1990	TB	4.5	5.5	4.5	6	7	7
500046	Ngô Chí	Hảo	27/08/1990	TB	6	8	4.5	5.5	7.5	6
500047	Lữ Thị Ngọc	Hân	25/12/1990	TB	6.5	7	5.5	8	9	4
500048	Trần Thị Ngọc	Hân	26/08/1988	TB	5	5.5	3.5	5	4.5	5
500049	Nguyễn Thị Bích	Hằng	28/01/1990	TB	5.5	5.5	5	8.5	7	9
500050	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	1/10/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6.5	9.5	6
500051	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	27/07/1989	TB	6.5	8.5	4.5	6	8	5
500052	Phan Thị Phương	Hằng	12/11/1990		4	7	3.5	2	5	5
500053	Đoàn Lê Bình	Hậu	20/10/1990	TB	4	6	4	7	9.5	7.5
500054	Nguyễn Văn	Hậu	23/08/1990	TB	5	6.5	6.5	7	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500055	Bùi Trung	Hiếu	28/03/1990	TB	5.5	7.5	7	7.5	9	6
500056	Hà Trọng	Hiếu	5/10/1990	TB	5.5	7.5	2.5	8	8	4.5
500057	Nguyễn Thanh	Hiếu	14/05/1990	TB	5	7.5	5	6.5	5	6
500058	Trần Trung	Hiếu	30/06/1990	TB	3	7	5	6	7.5	5.5
500059	Đào Thị Kim	Hoa	9/10/1990	KHA	6	8.5	7.5	7	10	6.5
500060	Hoàng Hồng	Hoa	6/11/1990	KHA	7	9.5	9	8.5	10	8
500061	Nguyễn Thị Mai	Hoa	5/1/1990	TB	6.5	7	5.5	6	8	6.5
500062	Huỳnh Hà	Hoà	13/09/1990	TB	5	6.5	2.5	7.5	8	6.5
500063	Doãn Văn	Hoàn	9/11/1989	TB	5	5	5	3	9.5	6
500064	Lê Thị Mỹ	Hồng	30/01/1990	TB	5	9	5.5	7	7	5
500065	Nguyễn Thị	Hồng	16/12/1989		3.5	6	3	2.5	4.5	6.5
500066	Lê Thanh	Hùng	8/12/1990	TB	6	8	5	6	8	4
500067	Nguyễn Hoàng Xuân	Huy	7/3/1990	TB	5	7.5	3.5	8	6	7
500068	Phạm Nam	Huy	12/2/1989	TB	3	6	4	5	6.5	4.5
500069	Voòng Ngọc	Huy	27/03/1990	TB	4	6.5	3.5	8.5	9.5	8
500070	Hà Phương	Huỳnh	11/11/1990	KHA	6	6.5	6.5	7	10	7
500071	Lư Quế	Hương	3/9/1989	TB	6.5	7.5	4	7.5	5	8
500072	Nguyễn Thanh	Hương	21/02/1990	TB	5.5	7	4.5	9	6.5	6
500073	Phạm Đỗ Thanh	Hương	8/11/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8	8	9.5
500074	Nguyễn Văn	Khải	28/06/1990	KHA	6	9.5	6	7	9	6
500075	Nguyễn Duy	Khanh	1/8/1989	TB	5	7	5.5	6	5.5	5
500076	Ngô Đình	Khánh	28/10/1990	TB	5.5	8	7	5	10	6
500077	Nguyễn Hoàng	Khánh	19/01/1990	TB	5	8.5	7.5	5	8	7.5
500078	Phạm Duy	Khánh	29/12/1989		4	3.5	3.5	3	8.5	6
500079	Huỳnh Thị	Lan	1/4/1990	TB	5	6	4	2.5	7	6.5
500080	Vũ Thị Thanh	Lan	19/07/1990		5	4	3.5	5	5	4
500081	Vũ Thị Thanh	Lan	17/05/1990	TB	5.5	6	4.5	5	5.5	5
500082	Hồ Ngọc	Lành	25/12/1990	TB	4.5	6	3.5	5	7	5.5
500083	Trần Thị	Lành	28/11/1989	TB	6.5	7.5	5	4.5	7	7
500084	Đặng Thùy	Liên	29/06/1990		6	5.5	5	1.5	3.5	5.5
500085	Lê Thị	Liên	15/04/1990	TB	6.5	8	3.5	8	9	6
500086	Nguyễn Phương	Liên	18/06/1990	TB	5.5	4	6.5	2.5	7.5	7.5
500087	Phạm Thị Hồng	Liên	5/9/1990	TB	5.5	7	4.5	7.5	8	5
500088	Đàm Hữu	Linh	2/2/1990	TB	5	6	3	7	9	7
500089	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	21/02/1990		5	6.5	3.5	3.5	5	4
500090	Nguyễn Trần Diễm	Linh	16/05/1990	TB	5.5	6.5	4	7	8	5.5
500091	Phạm Thị Thùy	Linh	3/9/1990	TB	6.5	9	4	9	7	7
500092	Trần Thị Mỹ	Linh	21/07/1990	TB	6.5	7.5	2.5	5	5.5	8
500093	Trịnh Thị Du	Linh	20/09/1990	TB	5.5	7.5	6	7	9	7
500094	Vũ Duy	Linh	17/07/1990	TB	5	7.5	6	1.5	9	8
500095	Lê Thị Kim	Loan	31/05/1990	TB	4.5	7.5	4.5	8	7	8
500096	Trương Hồng	Loan	1/12/1990	TB	7	8.5	5.5	4	7.5	6
500097	Trương Thị Kiều	Loan	3/7/1989	TB	6	5	5.5	7	7	6.5
500098	Nguyễn Hữu	Long	4/4/1990	TB	3.5	7.5	4.5	4	7.5	5
500099	Mai Bình	Lộc	6/6/1990	TB	4.5	7	5	8	7.5	3
500100	Nguyễn Hoàng	Lộc	8/5/1990	TB	5	7.5	7	5	9.5	8
500101	Trần Xuân	Lộc	9/3/1989		7	5	4	2	4	5
500102	Phan Thị	Lợi	22/10/1990	TB	6.5	6	4	5	9.5	3
500103	Cao Thị Tuyết	Mai	7/4/1990	KHA	6	9	7	8	8	6.5
500104	Hoàng Tuyết	Mai	25/02/1990	TB	7	7.5	5.5	8	10	6
500105	Lê Thị Thanh	Mai	4/2/1990	TB	5.5	9	5	7	7	7
500106	Phan Thị Ngọc	Mai	13/02/1990	TB	7	5.5	5.5	5.5	7	4
500107	Đặng Nguyên	Minh	20/10/1990	TB	7	8	5	8	9.5	6
500108	Nguyễn Thị Diễm	My	20/08/1990	TB	4.5	6.5	4	2	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500109	Nguyễn Thị	Mỹ	1/10/1990	TB	7	7.5	4	8	5	6
500110	Huỳnh Thị Kim	Ngân	13/04/1990	TB	6	6	6	6.5	9	5.5
500111	Nguyễn Thành	Ngân	12/10/1990	TB	5.5	7	5	7	8	7.5
500112	Trần Thị Kim	Ngân	30/01/1990	TB	6	5	3.5	5.5	5	6
500113	Trần Trọng	Nghĩa	17/11/1990	TB	5.5	9	6.5	7.5	10	6.5
500114	Đỗ Thị Kim	Ngọc	31/05/1990	TB	6	9.5	5	8	5	6
500115	Lưu Bảo	Ngọc	29/08/1990	KHA	6	9.5	6.5	9.5	9	7.5
500116	Nguyễn Thị Vũ	Ngọc	5/6/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5	10	8
500117	Đỗ Thị Thanh	Nguyên	17/12/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8	10	5
500118	Vũ Thị	Nguyệt	11/1/1990	KHA	7.5	7.5	6	9	10	6.5
500119	Nguyễn Phong	Nhã	5/10/1990	TB	6	6	3	7	6.5	6
500120	Ngô Vĩ	Nhân	9/8/1990	TB	5.5	9	6	8	9	7.5
500121	Lê Thị Yến	Nhi	23/06/1990	TB	6.5	6	5	5	8	6.5
500122	Lê Yến	Nhi	26/02/1990	TB	4.5	7.5	5.5	3.5	7.5	9
500123	Lê Thị Hồng	Nhung	6/8/1990	TB	5	5.5	4	7.5	6	5.5
500124	Ngô Thị Hồng	Nhung	31/10/1990	TB	7	9	5	7.5	9	8
500125	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	8/1/1989			3	5.5			0
500126	Bùi Hoàng Quỳnh	Như	26/09/1990	KHA	7	7.5	7	7.5	9.5	8
500127	Trần Minh	Nhựt	13/06/1990	TB	7	8.5	5.5	4	10	7.5
500128	Lý Thị Kim	Oanh	21/11/1990	KHA	7	9.5	6.5	6.5	9.5	6.5
500129	Khưu Nguyễn Tấn	Phát	25/09/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	9.5	6
500130	Trần Hoài	Phong	15/07/1990	TB	6	7.5	5.5	6	9.5	6.5
500131	Lý Đình	Phú	20/04/1990	TB	6	7.5	4	6.5	7	5
500132	Nguyễn Đặng Hồng	Phúc	14/03/1990	KHA	6.5	10	8	8	10	9
500133	Đỗ Hoàng	Phước	24/09/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	8.5	8.5
500134	Nguyễn Hồng	Phước	1/12/1990		3.5	5.5	3.5	6	4	5.5
500135	Khưu Thoại	Phương	22/04/1990	TB	7	8.5	5.5	7	9	7.5
500136	Nguyễn Trần	Phương	13/05/1990	TB	6.5	4	4	7	6.5	4
500137	Phan Thanh	Phương	28/08/1989	TB	4	7.5	5.5	3.5	5.5	9
500138	Trần Thanh Trúc	Phương	11/5/1990	TB	6	7	5.5	9	3.5	8
500139	Lê Thị Anh	Phượng	26/02/1990		4	6.5	2.5	1.5	5.5	5.5
500140	Võ Thị Ngọc	Phượng	23/06/1990	TB	6	9	5.5	5	10	6
500141	Nguyễn Hoàng	Quân	13/06/1990	TB	5.5	6	4.5	6	9	4
500142	Trần Vĩnh	Quốc	10/8/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	9.5	8.5
500143	Trần Thị Ngọc	Quyên	22/01/1990	TB	5	7	3.5	4	6	6
500144	Nguyễn Thành	Sang	8/4/1990	KHA	6	9.5	7.5	6	8	7
500145	Trần Hoàng	Sanh	10/9/1989	TB	5.5	5	3.5	6	7	5
500146	Nguyễn Văn	Sĩ	30/05/1990	TB	5	6.5	5.5	6	6.5	4.5
500147	Võ Thanh	Sơn	5/11/1990	TB	6	8	4	6.5	10	5
500148	Hoàng Trọng	Tài	11/8/1990	TB	4	5	4.5	6	5.5	7.5
500149	Huỳnh Thế	Tài	7/12/1990	TB	7	4.5	3.5	7.5	7	6.5
500150	Nguyễn Ngọc	Tài	19/02/1990	TB	4	5	3.5	6	6.5	5.5
500151	Nguyễn Thành	Tài	2/12/1990	TB	4	5	4	5.5	8	6
500152	Nguyễn Thành	Tài	10/9/1990	TB	6	9.5	6.5	7.5	6.5	4.5
500153	Nguyễn Văn	Tài	15/03/1989	TB	6.5	7.5	2.5	6	6	4
500154	Nguyễn Xuân	Tài	18/08/1990	TB	4	6.5	3	5	8.5	6.5
500155	Trần Anh	Tài	30/09/1990	TB	6	7	4	7	9.5	7
500156	Nguyễn Thị Bé	Tám	10/8/1990	TB	6	6	6.5	7	5.5	6
500157	Nguyễn Duy	Tâm	21/01/1989	TB	5.5	7	5	5.5	9.5	5.5
500158	Huỳnh Văn	Tân	8/10/1989	TB	7	7	4.5	8.5	5.5	6.5
500159	Ngô Đình Thiên	Thanh	1/7/1990	TB	7	7	4.5	6	9	7
500160	Nguyễn Thị	Thanh	21/02/1990	TB	6	8.5	5	5.5	8.5	7
500161	Phạm Đình	Thanh	18/04/1990	TB	5	6	4.5	5	5.5	6
500162	Diệp Quốc	Thành	2/3/1989	TB	5.5	4.5	3	7	5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500163	Lê Thanh	Thảo	29/08/1990	TB	5	8	5	7.5	9.5	5
500164	Lê Thị Xuân	Thảo	7/9/1989	TB	7	6.5	4	7	5.5	6
500165	Nguyễn Thị Thu	Thảo	7/5/1990	TB	6.5	6	3.5	7.5	6	6
500166	Võ Ngọc Lan	Thảo	3/6/1990	TB	6.5	7	4	6.5	7	5
500167	Trịnh Thị	Thắm	13/06/1989	TB	5	5.5	4	5.5	6.5	6
500168	Trịnh Quyên	Thị	23/05/1990		4	3	4	5	4	5
500169	Đặng Minh	Thiện	11/5/1989		6.5	4.5	3	6	3	4.5
500170	Phan Ngọc	Thiện	1/9/1990	TB	6	7	2.5	5	6	6
500171	Nguyễn Phương	Thoại	1/7/1990	TB	6	5.5	4.5	3	9	5.5
500172	Lê Thị Hồng	Thuận	26/07/1990		5	6	4	3	4.5	5.5
500173	Nguyễn Hữu	Thuận	28/01/1988	TB	2.5	6	6	4	8.5	7.5
500174	Phan Thanh	Thuận	29/04/1990	TB	6	8	5	8	8	8.5
500175	Trần Thị	Thuận	17/09/1990	TB	5	8	3.5	7	5.5	5.5
500176	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	7/12/1990	TB	4.5	4.5	6	1.5	9	7
500177	Nguyễn Thị Thu	Thủy	22/04/1990	TB	7.5	7.5	5	6.5	9	6
500178	Trương Thị Minh	Thủy	1/1/1990	TB	7	7	6	7.5	3.5	6.5
500179	Nguyễn Kim	Thư	20/10/1989	TB	6.5	4	6	2.5	7	7.5
500180	Võ Anh	Thương	13/03/1990	TB	6	6.5	5	2.5	6	5
500181	Đặng Ngọc Diễm	Thy	19/05/1990	TB	6.5	6.5	4	6	7.5	4.5
500182	Lê Thị Ngọc	Tiên	30/06/1990	TB	7.5	9.5	6	5	7.5	7.5
500183	Trần Thị Mỹ	Tiên	19/01/1990	TB	6	7.5	5.5	5.5	8.5	7
500184	Nguyễn Đình	Tín	24/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7.5	9.5	8
500185	Trần Dương Thanh	Toàn	9/4/1990	KHA	7	8	8	7	9	7.5
500186	Trương Đức	Toàn	25/10/1990	KHA	6	7.5	8.5	6	9	9
500187	Huỳnh Phụng Thu	Trang	26/09/1990	KHA	8	6.5	6	8	6.5	7
500188	Lê Thị Thu	Trang	8/4/1990	TB	5.5	8	5.5	5.5	8	5
500189	Lê Thị Thủy	Trang	8/12/1990	TB	6	8.5	4	7	10	7
500190	Nguyễn Thị Huyền	Trang	23/05/1990	TB	7	4.5	2	2.5	7	6
500191	Nguyễn Thị Thùy	Trang	6/10/1990	TB	6.5	6	4	4.5	7	5
500192	Nguyễn Thủy	Trang	19/02/1989	TB	7	7	4.5	6.5	9	6.5
500193	Nguyễn Vũ Ngọc	Trang	5/10/1990	TB	5.5	7.5	4	5	7	5
500194	Phạm Ngọc Thủy	Trang	28/07/1990		5	5.5	2.5	1.5	6.5	5.5
500195	Võ Thị Thu	Trang	23/08/1990	TB	6	5.5	6	6	7	5
500196	Huỳnh Thị Bích	Trâm	20/07/1990	TB	5.5	7.5	3.5	2	6.5	7
500197	Nguyễn Thị Hồng	Trâm	12/7/1990	TB	6.5	8	4.5	2.5	9	6
500198	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	16/11/1988	TB	5	6	3.5	2.5	6.5	5
500199	Võ Hoàng Minh	Trí	18/02/1990	TB	6.5	5	2	5	7.5	7
500200	Hoàng Thị Mỹ	Trình	19/01/1990	TB	3.5	6.5	4	3.5	8.5	6
500201	Nguyễn Thụy Thục	Trình	28/07/1990	TB	6.5	6	4	7	8	8.5
500202	Nguyễn Đỗ Thanh	Trúc	6/10/1990	KHA	6	6.5	6.5	7.5	9.5	8.5
500203	Lê Dương	Trung	5/2/1990	TB	3.5	8	4.5	2.5	9	6
500204	Phạm Minh	Trung	4/10/1989	TB	5.5	8	2.5	7	9	5
500205	Phùng Hữu	Trung	21/10/1990	TB	6.5	7.5	4	8	9	5
500206	Vũ Hùng	Trương	30/01/1990	TB	5	7	6	7.5	9	5
500207	Nguyễn Nhật	Trường	23/01/1990	TB	5	9.5	5	5.5	9.5	6.5
500208	Bạch Anh	Tú	2/4/1990	KHA	6.5	10	7.5	7.5	9.5	9
500209	Đoàn Mai Cẩm	Tú	29/10/1990	TB	6.5	6	5.5	8.5	8.5	6.5
500210	Nguyễn Công Khả	Tú	26/09/1990	TB	5	9.5	3	5	8	5.5
500211	Nguyễn Văn	Tú	10/5/1989		4	6	3.5	4	8.5	3.5
500212	Trịnh Thanh	Tú	14/09/1990	TB	5.5	6.5	3.5	3	9.5	4
500213	Bùi Hữu	Tuấn	31/05/1987	TB	6	7.5	4.5	7	8.5	5
500214	Nguyễn Anh	Tuấn	25/11/1989	TB	6.5	7.5	5	5	7.5	7.5
500215	Nguyễn Anh	Tuấn	7/9/1990	TB	3.5	7.5	4.5	3	7	4.5
500216	Lê Thị Ngọc	Tuyền	13/05/1990	TB	5	6	3.5	6.5	8	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500217	Lưu Thị	Tuyền	15/11/1990	TB	7	8.5	4.5	5	9.5	5.5
500218	Mai Ngọc	Tuyền	8/9/1990	TB	5.5	9	3	6	9	7
500219	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	4/9/1989		3.5	5	2	2.5	7	5.5
500220	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	29/10/1990		4	6.5	2.5	2.5	5	4.5
500221	Phạm Hồ Bích	Tuyền	10/7/1990	TB	4.5	5	4	3.5	8	5
500222	Phạm Huỳnh Thanh	Tuyền	27/10/1990	TB	6	7.5	4.5	4	8	7.5
500223	Trần Thị Mộng	Tuyền	30/08/1990	TB	5.5	5.5	3.5	6.5	5.5	5
500224	Hồng Quang	Tuyển	17/10/1989	TB	5	6	5	6	8.5	5
500225	Dương Ngọc	Tuyệt	15/08/1989	TB	6	7	3.5	8.5	6.5	5
500226	Đào Anh	Tuyệt	9/6/1989	TB	6	6	4	5	5.5	6.5
500227	Đỗ Thị Anh	Tuyệt	29/11/1990	TB	5.5	6	4	6.5	6.5	5.5
500228	Võ Thị Cẩm	Tuyệt	18/03/1990	TB	4.5	4.5	4	4.5	5.5	6.5
500229	Lê Thị Phượng	Tường	16/11/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9	6
500230	Huỳnh Văn	Út	20/02/1990	GIỎI	7.5	10	9	9	10	9.5
500231	Nguyễn Thị	Út	14/01/1990	TB	4.5	7.5	4.5	6	7	5.5
500232	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	23/08/1990	TB	7	8.5	5	3.5	9.5	9.5
500233	Nguyễn Thị Tố	Uyên	2/8/1990	TB	6.5	9	5.5	5.5	9.5	7
500234	Nguyễn Thị Ly Tuyết	Vân	28/08/1990	TB	6.5	7.5	6	8	6	7
500235	Phùng Thị Cẩm	Vân	4/6/1990	TB	4	7	4	2.5	8.5	6
500236	Nguyễn Thuật	Vân	29/10/1989	TB	3	3.5	3.5	4	6	9
500237	Cao Hoàng Thục	Vi	12/4/1990	TB	3	4.5	2.5	8	4	7
500238	Trần Hoàng	Việt	16/02/1990	TB	4.5	6	3	6.5	8	4.5
500239	Hoàng Xuân	Vũ	29/08/1989	TB	5	8	4	1	6	7
500240	Hồ Phan	Vũ	14/06/1990	TB	7	7	4	7	7.5	6
500241	Lê Tuấn	Vũ	20/03/1990	TB	7	7	5	7.5	8.5	6.5
500242	Nguyễn Hoàng	Vũ	6/6/1989	TB	4.5	4.5	4.5	8	7	5
500243	Nguyễn Trần Hoàng	Vũ	22/05/1989	TB	3.5	6.5	5.5	7.5	4.5	8
500244	Lê Minh	Vương	11/9/1990	TB	5.5	6	6	9	9	7.5
500245	Đỗ Nhật Thuý	Vy	13/04/1990	TB	7	8	4.5	6.5	6.5	7
500246	Bùi Thị Thanh	Xuân	27/02/1990	TB	5.5	7.5	6	8	9	8
500247	Huỳnh Thanh	Xuân	30/08/1989	TB	4.5	8.5	5.5	5.5	6.5	6
500248	Nguyễn Hoàng	Xuyên	5/2/1990	TB	5	6.5	5.5	8	10	9
500249	Đặng Thị Hoàng	Yến	25/03/1990	TB	5.5	7.5	3.5	7.5	6.5	8
500250	Nguyễn Hoàng	Yến	21/10/1990	TB	5.5	7.5	6.5	9.5	7	7
500251	Đinh Thị Thúy	Ái	10/6/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	10	9.5
500252	Bùi Đặng Thuý	An	4/1/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	8.5	9
500253	Bùi Thị Hải	An	20/12/1989	TB	5.5	9	6.5	8.5	8	8
500254	Bùi Thị Thuý	An	27/10/1990	TB	6.5	9.5	5	8	9	4.5
500255	Cao Minh	An	4/4/1990	TB	5.5	7	5.5	6	7	8.5
500256	Đặng Nguyễn Thuý	An	21/09/1990	GIỎI	7	10	9.5	8.5	9.5	8
500257	Đỗ Đức	An	10/7/1990	TB	5.5	9	7.5	5.5	9	10
500258	Đỗ Hoài	An	20/10/1990	TB	5	5	4.5	5.5	8.5	4
500259	Đỗ Thị Trường	An	14/02/1990	TB	6	6.5	5	7	6	6
500260	Huỳnh Hữu	An	16/03/1990	TB	6	8	5	8	6.5	4
500261	Huỳnh Phước	An	5/3/1989		3.5	5.5	4.5	3.5	2.5	7.5
500262	Huỳnh Thị Lý	An	9/5/1990	TB	7	7	6	8.5	7.5	5
500263	Huỳnh Thị Thùy	An	7/10/1989	TB	8.5	8	5	7.5	9.5	9.5
500264	Lê Hồ	An	9/9/1990	TB	5	6	4	4	7.5	5
500265	Lê Thị Hải	An	27/07/1990	TB	6	7	5.5	7	9.5	7
500266	Lê Thị Trường	An	15/10/1990	TB	5.5	7.5	6	8	7.5	4.5
500267	Lê Thị Vân	An	18/09/1990	KHA	6	9.5	6.5	6.5	9.5	8.5
500268	Lê Thuý	An	21/11/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	6.5	10	8
500269	Nguyễn Duy	An	25/06/1990	TB	6	8	3.5	5.5	9	6.5
500270	Nguyễn Huỳnh Thuận	An	18/08/1990	TB	5	8	5.5	6	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500271	Nguyễn Phạm Trường	An	25/01/1990	TB	7.5	10	7	7	10	5.5
500272	Nguyễn Thị Hiệp	An	4/7/1990	TB	6.5	9	6.5	8.5	9.5	6
500273	Nguyễn Thị Thuý	An	1/1/1990	TB	8.5	7.5	4	8.5	7	7
500274	Nguyễn Thị Trường	An	11/3/1990	TB	6.5	9	5.5	9	9.5	5
500275	Nguyễn Thùy	An	1/11/1990	TB	5.5	5.5	5.5	8.5	7.5	4.5
500276	Nguyễn Thụy Trị	An	9/9/1990	TB	5.5	8	4.5	3	8	4.5
500277	Nguyễn Trọng Dân	An	26/03/1990	TB	4.5	7	4.5	6	9	5
500278	Nguyễn Việt	An	20/05/1989	TB	5	5.5	4.5	4	8	4
500279	Phạm Quốc	An	25/12/1990	TB	6	9.5	6.5	8	7	4.5
500280	Phạm Thị Hồng	An	26/01/1990	TB	6	8.5	4.5	8	8	4.5
500281	Phạm Thị Vân	An	5/3/1990	KHA	8	9.5	8	8.5	9.5	7.5
500282	Phan Tấn	An	29/10/1989	TB	7.5	8.5	3.5	7	6	5
500283	Thiều La Thanh	An	17/01/1990	TB	6	7	5	8.5	9.5	4
500284	Trần Thị Mỹ	An	27/01/1990	KHA	7	10	6	8.5	9	6.5
500285	Trần Thị Tú	An	1/1/1990	TB	7	7	3	8.5	5	3
500286	Trần Thuý	An	15/10/1990	TB	6	9	5	7.5	9	8.5
500287	Bùi Lan	Anh	29/03/1989	TB	7	7	4.5	8	8.5	7.5
500288	Bùi Phương	Anh	24/02/1990	TB	5	8	7.5	7	8.5	8
500289	Bùi Thị Kim	Anh	17/07/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8.5	8.5	4.5
500290	Doãn Thị Ngọc	Anh	15/04/1990	TB	7	8.5	6	7.5	7.5	6.5
500291	Dương Bảo	Anh	2/10/1990	TB	6.5	6.5	3.5	6.5	4	3.5
500292	Đàm Thị Vân	Anh	14/08/1990	TB	5.5	8	5	6.5	8	6.5
500293	Đặng Hoàng	Anh	10/11/1990	KHA	6	9	6.5	6.5	10	8
500294	Đặng Thị Kim	Anh	15/10/1990	TB	6.5	7	4.5	7	8.5	4
500295	Đặng Thị Trúc	Anh	20/06/1990	TB	7	7.5	5.5	7	8	6
500296	Đình Huỳnh Trâm	Anh	5/8/1990	TB	6.5	7	5	7.5	8	6
500297	Đình Nguyễn Phương	Anh	17/10/1990	TB	4.5	5.5	3.5	7.5	4.5	6
500298	Đình Thị Vân	Anh	4/9/1990	KHA	9	8.5	8.5	7	9.5	9.5
500299	Đoàn Nguyễn Duy	Anh	13/08/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6.5	8.5	6.5
500300	Đỗ Duy	Anh	19/07/1990	TB	8	8	5	8.5	8	6.5
500301	Đỗ Thị Trâm	Anh	15/04/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8.5	10	6
500302	Hoàng Tuấn	Anh	7/7/1990	TB	5.5	8.5	9	6	9.5	4
500303	Huỳnh Ngọc	Anh	25/07/1990		5.5	5	3	2	5	4
500304	Lâm Quỳnh	Anh	21/08/1990	TB	6.5	9	5.5	7	9	9.5
500305	Lê Hoàng	Anh	17/06/1989	TB	6.5	6.5	3.5	8.5	7	3
500306	Lê Hoàng	Anh	21/11/1990	TB	3.5	7.5	7	5	6	7
500307	Lê Kim	Anh	3/12/1989	KHA	6.5	7	7	7	9	7
500308	Lê Thị Huyền	Anh	15/06/1990	TB	5.5	10	9	8	9.5	7.5
500309	Lê Thị Trâm	Anh	2/5/1990	KHA	7.5	10	6.5	9	9	9
500310	Lê Trúc	Anh	9/9/1990	KHA	7	9.5	7.5	6.5	9.5	9
500311	Lê Vân	Anh	9/9/1990	KHA	6	9	8.5	7	10	8.5
500312	Lương Hồng Quế	Anh	17/12/1990	GIỎI	7.5	9	7.5	9	8.5	10
500313	Lý Bảo	Anh	3/11/1989	TB	6	7.5	6.5	5	8	8
500314	Lý Ngọc Hoàng	Anh	18/01/1990	TB	7	8.5	4	8	6.5	6
500315	Mai Vân	Anh	22/02/1990	TB	5.5	8.5	3.5	5.5	5.5	5
500316	Ngô Thùy Vân	Anh	14/08/1989	TB	6	6.5	2	4.5	4.5	5
500317	Nguyễn Bảo	Anh	16/12/1989	TB	7.5	8.5	4	6	8.5	6
500318	Nguyễn Dương Hoàng	Anh	26/09/1990	KHA	6	8	7.5	9	10	7.5
500319	Nguyễn Đỗ Hoàng	Anh	29/05/1990	KHA	6	9	8.5	6.5	9.5	7.5
500320	Nguyễn Đức	Anh	21/12/1990	TB	5	8	3	9	5	6
500321	Nguyễn Hoàng	Anh	11/2/1990	TB	7	6	3	8.5	8	3.5
500322	Nguyễn Hoàng Phi	Anh	27/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5	5.5	6
500323	Nguyễn Ngọc	Anh	25/11/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	9	9.5	7.5
500324	Nguyễn Quốc	Anh	19/03/1990	TB	6	8.5	5	5.5	8	2.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500325	Nguyễn Thị	Anh	10/11/1988	TB	8	8.5	5	8	7	6
500326	Nguyễn Thị	Anh	15/07/1990	TB	6.5	8.5	6.5	2.5	9	6
500327	Nguyễn Thị Huyền	Anh	11/11/1990	KHA	6.5	10	10	8.5	10	9
500328	Nguyễn Thị Kim	Anh	18/03/1990	KHA	6	10	7.5	6.5	9.5	8
500329	Nguyễn Thị Kim	Anh	17/02/1990	TB	6.5	5.5	4.5	6	9	4
500330	Nguyễn Thị Kim	Anh	4/10/1990	TB	5.5	8	5.5	3.5	8	6.5
500331	Nguyễn Thị Kim	Anh	2/9/1989	TB	5.5	9	6	6.5	8.5	5
500332	Nguyễn Thị Kim	Anh	16/03/1990	KHA	8	8.5	7	8.5	10	7.5
500333	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/05/1990	TB	7	8	7	7.5	8	4
500334	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	8/4/1990	TB	7.5	9	8.5	4	9.5	8
500335	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/5/1990	KHA	6.5	8	8.5	6.5	10	8
500336	Nguyễn Tuấn	Anh	6/9/1990	TB	5.5	8	3.5	7	9.5	3
500337	Nguyễn Tuấn	Anh	20/05/1989	TB	5.5	8.5	4.5	5.5	5.5	3
500338	Nguyễn Tuấn	Anh	9/9/1989	TB	5	8	4.5	6.5	9.5	5
500339	Phạm Hoàng	Anh	20/11/1990	KHA	7.5	9.5	8	6.5	9.5	6.5
500340	Phạm Lan	Anh	20/07/1990	TB	7.5	6	3.5	5.5	7.5	4
500341	Phạm Quốc	Anh	16/07/1990	TB	6	9	5.5	7.5	9.5	7
500342	Phạm Thị Kim	Anh	29/12/1990	TB	6.5	6.5	4	3	7	5
500343	Phạm Thị Lan	Anh	16/05/1990	TB	7	8.5	5	8	7	5
500344	Phạm Thị Ngọc	Anh	28/08/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	10	8
500345	Phạm Thị Phương	Anh	11/11/1990	KHA	8	9.5	6.5	7.5	9.5	7
500346	Phạm Thị Phương	Anh	3/8/1990	KHA	7.5	9	6	6.5	10	8.5
500347	Phạm Thị Quỳnh	Anh	17/07/1990	TB	6.5	10	5.5	7	10	7.5
500348	Phạm Thị Trâm	Anh	31/08/1990	TB	7	6.5	5	6	7.5	6
500349	Phạm Tuấn	Anh	2/1/1990	TB	6.5	7.5	3.5	8.5	4	6.5
500350	Phạm Tuấn	Anh	10/10/1990	TB	8	9.5	8	8	5.5	6.5
500351	Phan Công	Anh	24/06/1990	TB	7	4.5	4	7	8	2.5
500352	Quách Hoàng	Anh	20/09/1990	KHA	6.5	10	7.5	6.5	10	7.5
500353	Tô Hoàng	Anh	13/08/1990	KHA	7	10	9	8	9	7.5
500354	Trần Hoàng	Anh	14/09/1990	TB	7.5	6	5.5	6.5	8.5	6.5
500355	Trần Hoàng Quỳnh	Anh	30/12/1990	TB	8	8.5	3	6	5.5	5
500356	Trần Kim	Anh	3/1/1989	TB	6	5.5	3.5	5	5	4
500357	Trần Ngọc Phương	Anh	18/07/1990	TB	7	8	5	6	8	6
500358	Trần Thị Kim	Anh	2/9/1989	TB	7.5	7.5	5	7	6.5	7
500359	Trần Thị Lan	Anh	15/10/1990	TB	8.5	7.5	5.5	7	8.5	7
500360	Trần Thị Ngọc	Anh	1/4/1990	TB	6	7	2.5	4	7	7
500361	Trần Thị Ngọc	Anh	11/3/1990	TB	6.5	8	4.5	8.5	5.5	5
500362	Trần Thị Thùy	Anh	14/12/1990	TB	8	7.5	7	9	9.5	7
500363	Trần Thị Tuyết	Anh	16/09/1990	GIOI	7.5	10	7	9	9	8.5
500364	Trần Thị Vân	Anh	1/2/1990	TB	6.5	7.5	4	5	8.5	6
500365	Trần Thị Vân	Anh	29/07/1990	KHA	8	10	6.5	8.5	9	8
500366	Trần Thụy Tú	Anh	23/09/1990	TB	6	8	5.5	7	9.5	5
500367	Trần Tuấn	Anh	1/12/1990	TB	6.5	10	5.5	8	8.5	6
500368	Văn Hoàng	Anh	5/8/1990	TB	5	6.5	4.5	6.5	8.5	5
500369	Võ Hoàng	Anh	26/10/1990	KHA	7.5	10	8.5	9	10	7.5
500370	Võ Huy	Anh	23/04/1990	TB	7	7	4	7	8	8
500371	Võ Quyền	Anh	7/10/1990		5	5	3	2	4	3.5
500372	Võ Thị Vân	Anh	23/06/1990	TB	6	8.5	5.5	5.5	8	8
500373	Vũ Đăng Tuấn	Anh	10/12/1990	TB	5	7.5	8	5	9.5	8.5
500374	Vũ Ngọc Kim	Anh	13/12/1990	TB	7	6.5	4.5	8	5.5	4.5
500375	Vũ Thị Ngọc	Anh	19/05/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	8.5	6
500376	Hồ Thị Nguyệt	Anh	22/01/1990	KHA	6	9.5	6	7	9	6
500377	Nguyễn Phạm Nhật	Ánh	12/1/1990	TB	6	8.5	5.5	7	10	5.5
500378	Phạm Thị Ngọc	Ánh	16/06/1990	TB	6	9	5	4	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500379	Trần Thị Kim	Ánh	25/01/1990	TB	6	7	5	6	7.5	3
500380	Võ Thị Ngọc	Ánh	29/08/1990	TB	5.5	7	5	6	9.5	8.5
500381	Lê Vũ Minh	An	16/11/1990	TB	7.5	7.5	6.5	5	9	6.5
500382	Ngô Hoài	Ân	16/09/1990		3	4.5	2	4	4	5
500383	Nguyễn Bảo	Ân	23/10/1990	TB	6	6.5	3.5	6	8	4
500384	Nguyễn Hồng	An	19/11/1990	TB	7	7.5	4.5	8	7	6
500385	Nguyễn Mai Hoài	An	6/11/1990	TB	5.5	7.5	4.5	7	8	5
500386	Nguyễn Sỹ	Ân	10/11/1990		6.5	4.5	4	5.5	3	2.5
500387	Nguyễn Thị Chung	Ân	25/03/1990	KHA	6.5	7.5	7	6.5	9	8.5
500388	Nguyễn Trần Ngọc	Ân	25/04/1990	TB	6	8.5	3	8	6.5	7
500389	Nguyễn Thị Thu	Ba	20/05/1990	TB	6	8	4.5	7.5	7	5.5
500390	Nguyễn Văn	Bá	13/09/1990	KHA	7.5	10	8.5	8	10	6.5
500391	Đặng Minh	Bách	4/11/1990	TB	6.5	9	5	9.5	8.5	6.5
500392	Trịnh	Bách	26/11/1990	TB	5	9	6.5	8	10	9
500393	Vũ Kim	Bài	20/02/1990	TB	6	7.5	4.5	4.5	7.5	6
500394	Lâm Văn	Bánh	29/06/1990	TB	5	8	6	7	10	5.5
500395	Cao Trần Ngọc	Bảo	15/10/1990	TB	5	8.5	6	7	10	6
500396	Châu Gia	Bảo	1/6/1990	TB	8	8	7	5	8	6.5
500397	Đình Văn	Bảo	19/05/1989	TB	7	8	5	9	8	5
500398	Hoàng Quốc	Bảo	20/07/1990	TB	5	5.5	4.5	6	9	3
500399	Lê Vũ	Bảo	1/3/1990	TB	7	8.5	6	6.5	7.5	6
500400	Nguyễn Hoàng	Bảo	25/09/1990	TB	3	5.5	4	9.5	4.5	3
500401	Nguyễn Tấn Duy	Bảo	8/9/1989	TB	7	6	4	6	5	3
500402	Nguyễn Thế	Bảo	24/07/1990	TB	6	8.5	7	7	6.5	5
500403	Nguyễn Thiên	Bảo	18/07/1990	TB	7	7.5	6.5	7.5	9	8
500404	Nguyễn Trương Thiên	Bảo	23/07/1990	TB	6	8	5	9	8	5.5
500405	Nguyễn Tuấn	Bảo	6/4/1990	TB	7	7.5	6	3	9	7
500406	Trần Nguyên	Bảo	4/4/1990	TB	6	8	6.5	8.5	7	6.5
500407	Trần Quốc	Bảo	22/03/1989	TB	4	8	6.5	8	8.5	6
500408	Trương Quốc	Bảo	23/02/1990	TB	5.5	10	9	8.5	9.5	9
500409	Nguyễn Ngọc	Bắc	Sep-89	TB	5.5	6	4	6	5.5	2.5
500410	Nguyễn Thị	Bắc	12/4/1989		6	5.5	4	1.5	5.5	3
500411	Hồ Thị Kim	Bằng	1/10/1989	KHA	7	8	7	8.5	9.5	8
500412	Nguyễn Thanh	Bằng	11/11/1990	TB	7	9.5	4.5	6.5	6.5	8.5
500413	Đỗ Thị	Bé	12/8/1988	TB	6	8.5	6	6.5	9	6.5
500414	Chu Hoàng	Bích	19/05/1990	TB	6	8.5	5	6	8.5	5
500415	Lê Ngọc	Bích	2/3/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8.5	10	9.5
500416	Lê Thị Ngọc	Bích	15/11/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	8.5
500417	Lê Thị Ngọc	Bích	20/06/1990	TB	6.5	7	6.5	5.5	8.5	4
500418	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	29/04/1990	TB	7	5.5	4.5	7	8	4
500419	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	15/06/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	8.5	5
500420	Võ Ngọc	Bích	25/04/1990	TB	7	7	4	7.5	7.5	4.5
500421	Trần Ngọc	Biếc	1/3/1990	TB	4.5	5.5	4	6	5.5	3
500422	Hoàng Thanh	Biên	15/08/1990	TB	6	8.5	5.5	6	9.5	5
500423	Huỳnh Thị Cẩm	Bình	20/05/1990	TB	5.5	9.5	8	9	10	9
500424	Lê Thái	Bình	9/10/1990	KHA	6	8.5	6.5	8.5	10	8.5
500425	Nguyễn Như	Bình	23/07/1990	KHA	6	8.5	8.5	6.5	9.5	6.5
500426	Nguyễn Thanh	Bình	13/05/1990	TB	7	7	8	7	10	5.5
500427	Nguyễn Thanh	Bình	4/2/1990	KHA	7	9.5	7	7.5	9.5	8.5
500428	Nguyễn Thanh	Bình	22/05/1990	TB	7	8.5	7	7.5	9	4.5
500429	Nguyễn Thanh	Bình	23/04/1989	TB	5.5	4.5	2.5	7	6	4
500430	Nguyễn Thị Như	Bình	11/10/1990	TB	7.5	8.5	6	8.5	8	4.5
500431	Nguyễn Thị Thanh	Bình	11/8/1990	TB	7	8.5	4.5	8	9.5	5.5
500432	Nguyễn Trọng	Bình	22/12/1990	TB	6	8.5	4.5	8	10	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
500433	Nguyễn Văn	Bình	28/07/1990	KHA	6.5	8	6	6.5	9.5	6.5
500434	Phạm Thanh	Bình	30/06/1990	TB	5	9.5	6.5	3.5	10	7.5
500435	Phan Thanh	Bình	29/06/1990	TB	8.5	9	8.5	8	9.5	6.5
500436	Phan Trung	Bình	17/12/1990	TB	8	8	6	7.5	8.5	6.5
500437	Trần Huy	Bình	13/02/1990	TB	6	6.5	6	6	9.5	3.5
500438	Trần Thị Thanh	Bình	3/1/1990	TB	8	9	5	6	8.5	8.5
500439	Trần Văn	Bình	10/3/1988	TB	6.5	8.5	5	8.5	6.5	5.5
500440	Trương An	Bình	8/1/1990	TB	7	10	8	4.5	10	8
500441	Trương Ngọc	Bình	12/8/1990	TB	6	9	6.5	7	9	7
500442	Vũ Thanh	Bình	10/2/1990	TB	5.5	9	3.5	6.5	8.5	6.5
500443	Nguyễn Phương Ngọc	Bộì	3/3/1990	KHA	7.5	10	7	9.5	10	8.5
500444	Nguyễn Thị	Bồng	6/12/1990	TB	6.5	9	5	5	8	4
500445	Vũ Xuân	Bồng	26/03/1990	TB	6	8.5	8	7	9	8
500446	Trần Thanh	Ca	24/07/1990	TB	4	9	7	4	10	5
500447	Bùi Thanh	Cang	20/06/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	6.5	4.5
500448	Đỗ Phan	Cánh	2/9/1990	TB	4.5	9.5	8.5	8	9.5	8
500449	Nguyễn Đắc Mỹ	Cánh	10/2/1990	TB	8	8	5	9	7	6
500450	Nguyễn Thị Mỹ	Cánh	15/08/1990		6	5.5	2.5	6	5.5	3
500451	Phạm Thị Thanh	Cánh	1/10/1990	TB	5.5	8	5	6	9	8
500452	Phan Văn	Cánh	16/04/1990	TB	6	8	3	2	7.5	5.5
500453	Trương Thanh	Cánh	11/6/1990	TB	4.5	5.5	3	5.5	7.5	5
500454	Đào Thị Hồng	Cầm	15/08/1990	TB	5.5	7.5	5	6.5	7	5.5
500455	Đặng Thị	Cầm	25/04/1990	TB	7.5	8	5	8.5	7.5	4
500456	Lê Thị Ngọc	Cầm	28/9/1990	TB	6.5	6.5	3.5	5	2.5	5
500457	Nguyễn Hồng	Cầm	20/11/1990	TB	5	7.5	5.5	7	9	6
500458	Nguyễn Thị	Cầm	5/2/1990	TB	5.5	8	7	6.5	9.5	6
500459	Trần Thị Hồng	Cầm	3/8/1990	KHA	8	9	8	9.5	9.5	6
500460	Nguyễn Anh	Cần	13/09/1990	TB	7	6.5	4	6.5	7	5.5
500461	Đình Bằng Ngọc	Cần	20/11/1990	TB	5.5	8	4	7.5	5	3.5
500462	Huỳnh Công	Chánh	11/8/1990	TB	6	8.5	6.5	7	9.5	4.5
500463	Trần Thị	Châm	5/10/1989	TB	5.5	7.5	4.5	3	5	4
500464	Bùi Thái	Châu	26/06/1990	TB	6	9	5.5	8.5	9.5	6.5
500465	Chu Hoàng Kim	Châu	25/03/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	10	8.5
500466	Đào Thị Ngọc	Châu	25/04/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	7.5	5.5
510001	Đỗ Hoàng Bảo	Châu	5/8/1990	TB	6.5	7.5	3.5	4	6	8.5
510002	Đỗ Huỳnh Minh	Châu	9/11/1990	TB	6.5	7.5	5.5	4	8	7
510003	Lại Ngọc Thái	Châu	16/12/1990	KHA	6.5	8	8.5	6	10	8
510004	Lê Minh	Châu	26/11/1989	TB	6	4.5	4	7.5	6.5	5
510005	Lê Thị Hồng	Châu	18/03/1989	TB	7	8.5	6.5	8	8.5	4.5
510006	Lê Thị Ngọc	Châu	2/1/1990	KHA	7	9	7.5	7	9	7
510007	Nguyễn Đỗ Ngọc	Châu	25/12/1990	TB	6.5	8.5	7	7	9.5	5
510008	Nguyễn Hữu	Châu	20/01/1990	TB	6	8.5	6	7.5	7	4
510009	Nguyễn Lưu Ngọc	Châu	9/4/1990	TB	6.5	7.5	3.5	8.5	4.5	7
510010	Nguyễn Minh	Châu	4/11/1990	TB	6.5	8	5.5	8	9.5	10
510011	Nguyễn Ngọc	Châu	26/10/1990	TB	8.5	9	5.5	8	8.5	5.5
510012	Nguyễn Thế Ngọc	Châu	1/1/1990	GIOI	8	10	8	9	9.5	10
510013	Nguyễn Thị Huyền	Châu	9/6/1989	KHA	6	10	6	8.5	8.5	6.5
510014	Nguyễn Thị Minh	Châu	15/04/1990	TB	6.5	6.5	3	4	7	3
510015	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	8/1/1990	TB	6.5	9.5	5	7	8	9
510016	Nguyễn Trần Hồng	Châu	31/01/1990	GIOI	8	9.5	7.5	8.5	9.5	8.5
510017	Nguyễn Văn	Châu	26/10/1990	TB	4.5	6.5	6	7.5	10	5
510018	Phạm Anh	Châu	16/04/1990	TB	6	8	5	3	6	8.5
510019	Phạm Hoà Giang	Châu	26/10/1990	TB	8	8.5	4	5	7.5	5
510020	Phạm Thị Minh	Châu	1/2/1990	TB	7.5	7.5	5	6	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510021	Trần Kim Minh	Châu	27/09/1990	TB	6.5	7	5	7	6	4
510022	Trần Thái	Châu	3/4/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	9.5	7
510023	Trương Thị Diễm	Châu	29/04/1989	TB	6	9	3.5	8.5	6.5	6
510024	Võ Thị Diễm	Châu	12/9/1990	TB	5.5	6	4	8	3.5	5
510025	Võ Thị Hồng	Châu	17/12/1990	TB	7.5	9.5	6.5	9	6.5	5.5
510026	Dương Thị Kim	Chi	10/2/1990	TB	5.5	8	4	6	7	6.5
510027	Đặng Kim	Chi	28/02/1990	KHA	7.5	9.5	6	6.5	10	7
510028	Hồ Kim	Chi	26/04/1990		2	4.5	3	1	5.5	7.5
510029	Lâm Thị Lan	Chi	2/7/1990	TB	8	8	6	9	7	4.5
510030	Lê Thị Phương	Chi	2/10/1990	TB	6.5	6	7	5.5	8	7.5
510031	Nguyễn Diễm	Chi	10/8/1989	TB	6.5	7.5	4	8.5	4	6.5
510032	Nguyễn Thị Diễm	Chi	5/5/1989	TB	6.5	7.5	4.5	8	8.5	4
510033	Nguyễn Thị Khánh	Chi	15/01/1990	TB	7	7.5	7	9	8.5	3
510034	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	22/02/1989	TB	6.5	6	4	5	7	3
510035	Nguyễn Thị Quế	Chi	19/01/1989	TB	5.5	6.5	3.5	5.5	3.5	4
510036	Nguyễn Trần Lan	Chi	30/07/1990	KHA	7	9.5	7	9	9.5	9.5
510037	Phạm Thị Mai	Chi	1/12/1990	TB	6.5	7.5	7	7.5	9.5	5
510038	Trần Thảo	Chi	21/03/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8.5	9.5	9
510039	Trần Thị Kim	Chi	19/12/1990	TB	6	9	4.5	4	8	5.5
510040	Bùi Văn	Chi	4/4/1990	TB	5	7.5	6.5	7.5	8	6.5
510041	Lê Hữu	Chiến	20/11/1989	KHA	6.5	8.5	7.5	7	8.5	6
510042	Nguyễn Hoàng Minh	Chiến	7/8/1989	TB	5	6.5	4.5	7.5	10	4.5
510043	Nguyễn Hồng	Chiến	4/7/1990	KHA	7.5	10	7.5	7.5	9.5	6.5
510044	Phạm Văn	Chiến	20/06/1990	TB	5	4	5	6.5	4.5	6.5
510045	Trần	Chiến	14/10/1990		3	5.5	4	3	9	3.5
510046	Nguyễn Công	Chính	8/12/1987	TB	5.5	5.5	3	5	8	4
510047	Nguyễn Đức	Chính	13/04/1989	TB	2.5	6	4.5	8	6.5	4.5
510048	Nguyễn Hoài	Chung	10/12/1990	TB	4	9	8	4	10	4
510049	Nguyễn Hoàng Ngọc	Chung	14/08/1990	TB	6.5	8	5	7.5	9	6
510050	Trần Quang	Chung	1/1/1990	TB	6	6.5	7	5	8.5	4
510051	Vũ Mai	Chung	10/10/1989	TB	5.5	7	5.5	4.5	7.5	7
510052	Nguyễn Thị Hồng	Chuyên	29/06/1990	TB	6.5	8	8	4	9.5	9
510053	Nguyễn Kim	Chương	16/07/1990	TB	5	9.5	8.5	7	10	9.5
510054	Trương Thanh	Còn	13/8/1989	TB	6.5	7.5	4	5.5	8.5	6
510055	Chung Mỹ	Cơ	5/1/1990	TB	7	6	4	5	3.5	7.5
510056	Đặng Văn	Công	23/05/1990	TB	6.5	8.5	4	9	7	4
510057	Đình Thành	Công	26/11/1990	TB	7.5	9.5	6	5	7	6.5
510058	Nguyễn Dương Thành	Công	2/1/1990	TB	8	9	5	8	6.5	6.5
510059	Nguyễn Thành	Công	15/04/1990	TB	7	7	5.5	5	9.5	4
510060	Nguyễn Văn	Công	1990	TB	6.5	6.5	5	6	9	5
510061	Phạm Thành	Công	24/05/1990	TB	5.5	4.5	6	5.5	7	5.5
510062	Trương Lữ Minh	Công	10/11/1990	TB	5	5.5	4.5	5.5	8	4.5
510063	Võ Thành	Công	1/8/1990	TB	4.5	5	4.5	8	6	5
510064	Võ Thành	Công	21/10/1990	TB	6	5.5	5	3.5	10	5.5
510065	Huỳnh Ngọc Thu	Cúc	16/03/1990	TB	7.5	8	5.5	6.5	8.5	6
510066	Lê Thị Diễm	Cúc	10/10/1990	TB	6	7.5	5	5.5	7.5	3.5
510067	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	9/6/1990	GIỎI	8	9.5	7.5	8	10	8.5
510068	Phạm Như	Cúc	29/11/1990	TB	6	7.5	5.5	6.5	9	6.5
510069	Phạm Thị Thu	Cúc	14/06/1989		6	5.5	3.5	3.5	6	3.5
510070	Trần Thị Ngọc	Cúc	18/03/1990	TB	7.5	5	4.5	3.5	7.5	5
510071	Võ Thị	Cúc	3/2/1990	TB	7.5	6.5	6.5	7.5	9.5	6.5
510072	Võ Thị Thanh	Cúc	5/6/1990	TB	6	8.5	6	7	7.5	5.5
510073	Dương Thị Kim	Cương	1/6/1989	TB	6.5	6	4.5	5	7.5	4.5
510074	Đào Thị Kim	Cương	22/02/1990	KHA	6	8.5	6	9.5	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510075	Nguyễn An	Cường	24/09/1990	TB	5.5	9.5	8	7.5	9	8
510076	Nguyễn Thường Duy	Cường	24/08/1990	KHA	6	10	9.5	7.5	8.5	9
510077	Nguyễn Tuấn	Cường	8/2/1990	TB	7.5	8.5	5	7.5	8.5	5
510078	Đỗ Thế	Cường	12/3/1990	KHA	7	9	7.5	8	9.5	6
510079	Đỗ Văn	Cường	9/7/1989	TB	6.5	9.5	8	8	10	6
510080	Hoa Kiên	Cường	19/03/1990	TB	6.5	9.5	5	8	8.5	4.5
510081	Hoàng Thanh	Cường	31/03/1990	TB	6	9.5	9.5	4.5	9.5	8
510082	Huỳnh Hùng	Cường	24/01/1990	TB	7	10	7.5	6.5	10	5.5
510083	Huỳnh Sơn Thanh	Cường	5/7/1990	TB	5	6.5	2.5	5	6	6
510084	Huỳnh Tuấn	Cường	5/5/1990	TB	7	5	3	9.5	5.5	5.5
510085	Lê Đức	Cường	20/09/1990	TB	4.5	8	5.5	6.5	9	5.5
510086	Lê Văn Minh	Cường	27/05/1990	TB	6	6.5	6	8	9	9
510087	Ngô Văn	Cường	5/3/1990	TB	6	8.5	5.5	7	9.5	3.5
510088	Nguyễn Cao	Cường	2/10/1990	TB	7.5	6.5	5.5	6	8	4.5
510089	Nguyễn Đặng Nam	Cường	9/9/1990	TB	6.5	5	3.5	8	5	4
510090	Nguyễn Hồng	Cường	28/08/1990	TB	7.5	7.5	4	5.5	6.5	6
510091	Nguyễn Phú	Cường	16/07/1988	TB	7	6.5	4	7	5.5	4
510092	Nguyễn Văn Việt	Cường	8/10/1990	TB	8	6	4.5	7.5	6.5	5
510093	Nguyễn Việt	Cường	30/06/1990	TB	6	8.5	8.5	2	9	5.5
510094	Phạm Phú	Cường	25/03/1990	TB	6.5	5.5	4	6	6	4
510095	Phan Phước	Cường	12/1/1990	TB	7.5	8.5	7.5	9	9	6
510096	Trần Bá	Cường	27/04/1989	TB	6.5	8	6	7.5	7.5	5
510097	Trần Cao	Cường	15/12/1989		4.5	5	3.5	5	3	3.5
510098	Trương Quốc	Cường	14/03/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	9.5	6.5
510099	Trương Quốc	Cường	1/1/1990	TB	5.5	6.5	4	7	8.5	5.5
510100	Trương Quốc	Cường	12/9/1990	TB	7	8	4	5.5	10	9.5
510101	Trương Thanh	Cường	12/9/1988	TB	5	8	3.5	2.5	6	4
510102	Võ Hùng	Cường	4/12/1990	TB	5.5	10	6	8.5	7.5	6.5
510103	Thiều Thị	Đã	20/09/1990	TB	6	7	6	8	10	4
510104	Lê Công	Danh	28/04/1989	TB	6.5	6.5	4	6.5	9	4
510105	Nguyễn Hữu	Danh	3/1/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	10	8
510106	Nguyễn Thành	Danh	1/3/1990	TB	6	6	3	6	3.5	8
510107	Phạm Công	Danh	13/12/1990	TB	6	9.5	5	7	8	6.5
510108	Tổng Thành	Danh	9/3/1990	TB	5	7	6.5	8	9	9
510109	Trần Quang	Danh	3/4/1990	TB	3.5	6	5	3	10	4.5
510110	Trần Thị Mỹ	Danh	15/08/1989	TB	7.5	8	5.5	9	9	5.5
510111	Nguyễn Thị Quỳnh	Dao	6/10/1990	KHA	6	9	6.5	8	8	7
510112	Vũ Quỳnh	Dao	17/12/1990	TB	6	7	3	5	7.5	4.5
510113	Nguyễn Vũ Thanh	Di	14/01/1990	TB	5.5	7	4	8	9.5	6
510114	Đặng Thị Ngọc	Diễm	11/5/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	9.5	9
510115	Lê Ngọc	Diễm	23/06/1990	TB	6.5	7.5	4	9	8	5
510116	Lê Thị Ngọc	Diễm	17/03/1990	TB	7	9.5	6	9.5	9.5	6
510117	Lưu Ngọc	Diễm	16/08/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	10	10
510118	Nguyễn Hoài	Diễm	13/04/1990	TB	3	6.5	4.5	7.5	6.5	5.5
510119	Nguyễn Huỳnh Kiều	Diễm	15/06/1990	KHA	6	10	8	9	9.5	8.5
510120	Nguyễn Thị	Diễm	4/12/1990	TB	6	7.5	6.5	7	9	5
510121	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	22/08/1989	TB	7	9	5	8.5	8.5	5
510122	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	11/11/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	9	8.5
510123	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	12/5/1990	TB	8	8.5	6.5	6	10	5.5
510124	Nguyễn Thị Phương	Diễm	19/06/1990	TB	6	7.5	5	7	8.5	4
510125	Nguyễn Thị Thanh	Diễm	18/12/1990	TB	6	8	6	8.5	9.5	9.5
510126	Phạm Thị Hồng	Diễm	20/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	9	7.5
510127	Phạm Thị Hồng	Diễm	21/06/1990	TB	6.5	8.5	6	3.5	8	4
510128	Phạm Thị Kiều	Diễm	21/12/1990	TB	5.5	8	6.5	6	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510129	Thiều Nguyễn Hoàng	Diễm	26/09/1990	TB	7	7.5	5.5	8	10	5
510130	Trần Thị Thu	Diễm	8/6/1990	KHA	6.5	9.5	9	7	9	7.5
510131	Vũ Phan Thảo	Diễm	1/11/1990	TB	7	7	3	4.5	8.5	5
510132	Trần Thị	Diên	9/12/1990	TB	5.5	9.5	7	8	8	7.5
510133	Lê Văn	Diện	10/5/1990	TB	6	6	4.5	5.5	8	4.5
510134	Lý Quang	Diện	3/9/1988	TB	5.5	6.5	4.5	7	6.5	5
510135	Trần Hữu	Diện	9/12/1990	TB	7	10	7.5	9	10	6.5
510136	Đình Thị Ngọc	Diệp	16/08/1990	TB	7	8	7	6	8.5	5.5
510137	Lê Thị Hoàng	Diệp	1/9/1990		4	5.5	5	0.5	6.5	4
510138	Nguyễn Ngọc	Diệp	26/12/1990	TB	5	9.5	6.5	8	8.5	6
510139	Nguyễn Thị	Diệp	30/11/1990	TB	5	6.5	4	2.5	9.5	4
510140	Nguyễn Vũ Bích	Diệp	2/10/1990	KHA	6	7	7	8	8.5	6
510141	Dương Thị Thùy	Diệu	18/11/1990	TB	6	8.5	5.5	5	8	5
510142	Đào Thị Ngọc	Diệu	10/12/1990	TB	5	8	4	7	7.5	5.5
510143	Lê Thị	Diệu	13/07/1990	TB	6	10	6	5.5	10	8.5
510144	Nguyễn Thị	Diệu	25/11/1990	TB	7	8.5	5	5	9	5.5
510145	Nguyễn Thị Bích	Diệu	25/04/1990	TB	5.5	7.5	5	6	6	4.5
510146	Nguyễn Thị Hoàng	Diệu	4/12/1990	TB	6	6.5	5.5	6	8	6.5
510147	Phạm Ngọc	Diệu	21/03/1989	TB	7	5.5	5.5	4	4.5	4
510148	Thái Thị Huệ	Diệu	6/8/1989	KHA	7.5	8.5	6	8.5	8.5	8
510149	Lê Thị	Địu	19/05/1990	KHA	8.5	9.5	7	8	8.5	8.5
510150	Nguyễn Thường	Dsu	12/10/1990	TB	6.5	5.5	2.5	7.5	7	4
510151	Đào Thị Ngọc	Dung	23/09/1990	TB	4	4.5	5	2.5	7.5	5
510152	Đỗ Thị	Dung	31/05/1990	KHA	7	10	8	7.5	8.5	6
510153	Đỗ Thị Ngọc	Dung	1/12/1990	TB	6.5	8.5	4	7	8	4
510154	Đỗ Thị Thùy	Dung	20/08/1990	TB	5.5	5	6	5	6.5	4
510155	Huỳnh Kim	Dung	21/04/1990	KHA	6	9	7.5	8	10	8
510156	Huỳnh Ngọc	Dung	3/7/1989	TB	6	8.5	6	6	5.5	6
510157	Huỳnh Phương	Dung	16/06/1988		4	7.5	3	2	4	3.5
510158	Huỳnh Thị Mỹ	Dung	11/4/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	9.5	7
510159	Huỳnh Thị Phương	Dung	30/10/1990	TB	5	7.5	6	6	7.5	7.5
510160	Huỳnh Thị Thanh	Dung	26/04/1990		4	5	2	2.5	2.5	3
510161	Lê Thị Xuân	Dung	15/02/1990		5	4.5	3	0.5	4.5	4
510162	Lương Thị	Dung	30/04/1990	TB	6	6.5	4.5	1.5	7	5.5
510163	Nguyễn Khương Yên	Dung	27/07/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	8.5	8.5
510164	Nguyễn Mạnh	Dung	15/09/1990	TB	6	7	6.5	2	9	8.5
510165	Nguyễn Thị Kim	Dung	14/02/1990	KHA	7	6	6	6.5	8.5	6
510166	Nguyễn Thị Kim	Dung	3/10/1990	TB	5.5	4.5	5	3	8.5	5
510167	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	17/03/1990	TB	5	8.5	6	7	7.5	7.5
510168	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	17/07/1990	TB	5.5	5.5	3.5	4	4.5	5.5
510169	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	24/04/1990	TB	6.5	9.5	5.5	8	9.5	5.5
510170	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	26/07/1989	TB	6.5	8.5	4.5	4	8	6.5
510171	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	30/09/1990	TB	8	8	5.5	7	7.5	4.5
510172	Nguyễn Thụy Thuỳ	Dung	6/6/1990	TB	7.5	8	4.5	8	6	3
510173	Phạm Ngọc Thùy	Dung	7/11/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	9.5	4.5
510174	Phạm Thị Mỹ	Dung	4/9/1990	KHA	8.5	9.5	6	8	9.5	6.5
510175	Phạm Thị Phương	Dung	10/5/1990		3.5	4	3.5	4	5	3
510176	Phạm Thị Thùy	Dung	17/04/1989		5	3.5	3	2.5	8.5	5
510177	Phan Thị Mỹ	Dung	10/3/1990	TB	5.5	9	7	8	8	6
510178	Trần Vũ Hạnh	Dung	10/12/1990	TB	4.5	7	4	1.5	6	8
510179	Trương Nguyễn Hoàng	Dung	3/7/1990	TB	7.5	8	3.5	6.5	8.5	7
510180	Võ Thị Mỹ	Dung	24/07/86	TB	6.5	8	3	6	6	4
510181	Vũ Đình Ngọc	Dung	6/9/1990	KHA	7.5	9	8	7	9	7.5
510182	Vũ Thị	Dung	14/07/1990	KHA	7	9.5	8	8.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510183	Vũ Thị Phương	Dung	25/11/1989	TB	7.5	9	5	6.5	8	6
510184	Vương Thị Mỹ	Dung	10/9/1989	TB	7.5	6	5	5	7.5	5
510185	Dương Lê	Dũng	15/05/1990	TB	4	6.5	7	5	9	6.5
510186	Dương Tiến	Dũng	21/08/1989	TB	6	9	5.5	5	9.5	5.5
510187	Hà Minh	Dũng	12/12/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	9	4.5
510188	Hoàng Tiến	Dũng	16/09/1990	TB	6	6.5	5.5	6.5	7	6
510189	Huỳnh Anh	Dũng	17/07/1990	TB	5	7.5	7	4	9	7
510190	Lê Quang	Dũng	10/12/1990	TB	6	9.5	5.5	6	8.5	4.5
510191	Lê Thành	Dũng	4/10/1990	TB	6.5	9.5	9.5	7	8	6.5
510192	Nguyễn Chí	Dũng	23/12/1990	TB	7	7	4.5	5	7	4
510193	Nguyễn Hoàng	Dũng	28/07/1990	TB	7.5	9.5	6	7.5	6.5	5
510194	Nguyễn Mạnh	Dũng	27/09/1988	TB	5.5	6	4.5	4	8.5	4
510195	Nguyễn Tấn	Dũng	14/01/1990	TB	3.5	7	7	5	8.5	7
510196	Nguyễn Trần Hoàng	Dũng	31/08/1990	TB	5.5	9	5	9	7.5	6
510197	Nguyễn Trí	Dũng	11/8/1989	TB	6	9.5	6	7	8	5
510198	Nguyễn Xuân	Dũng	6/7/1990	TB	6	6	6	7.5	8	8
510199	Phạm Quốc	Dũng	6/5/1990	TB	7.5	10	7	6.5	9	4
510200	Phạm Văn	Dũng	29/11/1990	TB	6	6.5	6	8	7	6.5
510201	Phan Hoài	Dũng	29/09/1990	KHA	6.5	9	6.5	7.5	9.5	7
510202	Phùng Ngọc	Dũng	8/7/1990	TB	4	8	3	5	8.5	5.5
510203	Trần Hồng	Dũng	8/1/1990	KHA	7	9	8	7	9	6
510204	Trần Quốc	Dũng	21/06/1990	TB	5.5	8	6	6.5	9	8
510205	Bùi Anh	Duy	1/9/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6.5	7.5	5
510206	Dương Hoài	Duy	21/07/1990	TB	5	9.5	7.5	7.5	10	8
510207	Đào Xuân	Duy	19/03/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	9	4.5
510208	Đặng Bảo	Duy	14/09/1990	TB	6	9.5	7	7	8.5	7.5
510209	Đỗ Khánh	Duy	12/12/1989	TB	6.5	7	4.5	8	7.5	4
510210	Huỳnh Đức	Duy	16/06/1989	TB	5.5	6.5	5.5	5	8	4.5
510211	Huỳnh Anh	Duy	6/2/1990	TB	5.5	9	5.5	8.5	6	5
510212	Lê Trà Bảo	Duy	14/12/1990	TB	6.5	7.5	8	6	5.5	5.5
510213	Lý Bảo	Duy	6/12/1990	TB	5.5	9	8	8.5	9	6.5
510214	Nguyễn Dương Phương	Duy	5/7/1989	TB	4	4.5	4	6	5.5	8.5
510215	Nguyễn Đức	Duy	18/01/1990	TB	7	9.5	6	6.5	7	5.5
510216	Nguyễn Ngọc	Duy	11/2/1990	TB	6.5	8	8	7.5	10	5.5
510217	Nguyễn Ngọc Khánh	Duy	21/04/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	8.5	5
510218	Nguyễn Thái	Duy	2/2/1990	GIỎI	8	9.5	8	8.5	10	9
510219	Ninh Công Khánh	Duy	5/8/1990	TB	6	8	5.5	4.5	8.5	7
510220	Phạm Hoàng	Duy	2/5/1990	TB	6	5.5	4.5	6	5.5	4.5
510221	Phạm Ngọc	Duy	19/02/1990	TB	7.5	8.5	6	5.5	8	6
510222	Phạm Ngọc	Duy	23/02/1989		5	5	3	7	5	3
510223	Phạm Vũ Anh	Duy	10/6/1990	TB	5	5	5	5	9	5
510224	Phạm Xuân	Duy	27/9/1990	TB	5	7	6	5.5	7	7
510225	Phùng Lê Anh	Duy	4/1/1990	TB	4	5.5	7	8.5	9	5
510226	Quan Lâm Ngọc	Duy	25/12/1990	TB	6	8.5	4.5	5	7.5	7
510227	Trần Đức	Duy	19/10/1990	TB	4.5	9	8	4	10	6.5
510228	Trương Đông	Duy	5/10/1990	TB	5	9	7.5	6	9	8
510229	Văn Công	Duy	28/02/1990	TB	3.5	7	5.5	4.5	7.5	3.5
510230	Văn Khánh	Duy	11/10/1990	TB	7	7	3.5	5	5.5	6
510231	Võ Thị Thuý	Duy	13/06/1990	TB	6	7.5	6	4.5	5.5	5
510232	Bùi Thị Ánh	Duyên	29/08/1990	TB	5	9	7.5	6	10	8
510233	Đặng Thị Mỹ	Duyên	18/11/1990	TB	6	7.5	5.5	8	9	7
510234	Đặng Thuý	Duyên	4/4/1990	KHA	8.5	9.5	6	8.5	8.5	7
510235	Hà Thị Ánh	Duyên	20/04/1990	TB	8	8.5	4	6	7.5	7
510236	Lê Hoàng Hữu	Duyên	29/11/1990	TB	5	9	6.5	9	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510237	Lê Thị Thu	Duyên	28/09/1990	TB	7.5	10	7	6	9	5
510238	Long Mộng Ngọc	Duyên	11/5/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	5	6
510239	Nguyễn Ngọc	Duyên	4/10/1990	TB	7	7	5	8	7	6.5
510240	Nguyễn Ngọc Hạnh	Duyên	8/7/1990	KHA	7	10	8	8.5	10	8
510241	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	24/03/1990	TB	7	7	5.5	7.5	7	5
510242	Nguyễn Thị Thanh	Duyên	13/12/1990	TB	6.5	8.5	5	6.5	6.5	3.5
510243	Nguyễn Vũ Thị Mỹ	Duyên	23/03/1990	TB	5	8.5	6.5	3	9	7
510244	Trần Thị Bích	Duyên	30/12/1990	TB	6.5	7	7	7.5	6.5	4
510245	Trần Thị Mỹ	Duyên	9/7/1990	TB	6.5	7.5	5	5	8.5	7
510246	Trần Thị Mỹ	Duyên	6/10/1990	TB	6.5	8.5	6.5	7.5	8	4
510247	Trần Thị Mỹ	Duyên	17/01/1990	TB	6.5	9	6.5	8.5	7.5	6
510248	Ngô Văn	Dự	21/08/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	9	5
510249	Nguyễn Văn	Dự	6/5/1990	TB	7	7	6	6.5	7	4.5
510250	Cao Thị Thuý	Dương	27/09/1990	TB	7	6	6.5	8.5	9	6.5
510251	Đào Đại	Dương	3/12/1989	TB	7.5	9	6	9	9	4
510252	Đình Thị Thùy	Dương	29/05/1990	TB	7.5	7	3	4	7	4.5
510253	Đỗ Vũ Thùy	Dương	25/10/1990	TB	7	8.5	4	9.5	8	5
510254	La Ngọc Thùy	Dương	24/01/1990	KHA	7	7.5	6	6	9	7
510255	Lại Hồng	Dương	15/08/1988	TB	6.5	9.5	4	7.5	8	3.5
510256	Ngô Thị Thuý	Dương	14/09/1990	TB	6	7	4.5	6	5.5	5
510257	Nguyễn Tấn	Dương	17/10/1990		5	5.5	1.5	3	3.5	4
510258	Nguyễn Thị	Dương	13/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	8.5	9.5	8
510259	Nguyễn Thị Thùy	Dương	27/11/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6	9.5	7.5
510260	Nguyễn Thị Thùy	Dương	14/03/1990	TB	5	5.5	4	5.5	6.5	4
510261	Nguyễn Thị Thùy	Dương	23/12/1990	GIOI	8	10	8	8.5	9	9.5
510262	Nguyễn Thị Thùy	Dương	12/10/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9	9
510263	Phạm Thùy	Dương	30/05/1990	TB	7	8	4.5	7.5	6.5	6.5
510264	Phan Đoàn Thuý	Dương	13/08/1990	GIOI	7.5	9	7.5	7	9.5	9.5
510265	Trần Đức	Dương	16/11/1990	KHA	6.5	10	7.5	8.5	9	8
510266	Trần Hải	Dương	15/05/1989	TB	6	8	5	6	9	4.5
510267	Trần Ngọc Thùy	Dương	13/07/1990	TB	6.5	5.5	3.5	5.5	7	5
510268	Trần Thị Thùy	Dương	8/11/1990	TB	5.5	9.5	6	9	9.5	7.5
510269	Trương Tri Trúc	Dương	9/12/1990	TB	7.5	6.5	2	6	5.5	6
510270	Vũ Đình	Dương	15/04/1990	KHA	7	9	8.5	9	9	8
510271	Vũ Thùy	Dương	23/10/1990	KHA	7	9.5	7	9	10	8
510272	Thạch Cảnh	Dương	17/08/1990	TB	5.5	5.5	5	6	7.5	4.5
510273	Nguyễn Thị Linh	Đa	26/12/1990	TB	7.5	8.5	4.5	8	7.5	5
510274	Đỗ Thị Trang	Đài	11/7/1990	TB	6.5	9	5.5	6.5	7	5.5
510275	Nguyễn Ngọc Trang	Đài	17/03/1990	KHA	7.5	9	7	8	9	6
510276	Nguyễn Thụy Trang	Đài	14/05/1990	TB	6	8.5	7.5	7	9.5	4.5
510277	Nguyễn Trang	Đài	18/06/1990	TB	4	6	5.5	8	6.5	6
510278	Phan Đình Võ	Đài	20/12/1989	KHA	6.5	8	8	9	8.5	6
510279	Trần Ngọc Phương	Đài	20/10/1990	GIOI	7.5	9.5	7	8	10	9.5
510280	Hồ Mạnh	Đại	14/02/1990	TB	6.5	6.5	4	9.5	8	6.5
510281	Lê Trọng	Đại	3/2/1989	KHA	6.5	9.5	8.5	7.5	9.5	6
510282	Trần Thiên	Đại	3/6/1990	KHA	6	9	8	9.5	9	6.5
510283	Trần Trung Chính	Đại	7/10/1990	TB	7.5	8	4	7	8	10
510284	Văn Minh	Đại	30/11/1990	KHA	7	8.5	7.5	8	7.5	7
510285	Cao Thị Hồng	Đào	26/06/1990	TB	5.5	9	5	8	6	5
510286	Đoàn Hồng	Đào	17/07/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	8.5	9
510287	Huỳnh Thị Anh	Đào	1/3/1990	TB	7	9.5	7.5	9.5	9	5
510288	Nguyễn Anh	Đào	19/08/1990	TB	6.5	6	3.5	5.5	8	5
510289	Nguyễn Hồng	Đào	21/11/1990	TB	5.5	9.5	5.5	3.5	8.5	6.5
510290	Nguyễn Lê Hồng	Đào	20/09/1990	GIOI	8.5	9	9	9	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510291	Nguyễn Thị Hồng	Đào	7/3/1990	TB	6	6	4	8	9	3
510292	Nguyễn Thị Hồng	Đào	27/08/1990	TB	5	8	3.5	4	9	7
510293	Phạm Thị Anh	Đào	18/02/1990	TB	7	8	4.5	7	9.5	5
510294	Trần Ngọc Xuân	Đào	8/12/1990	TB	6	8.5	5	8.5	9	7
510295	Trần Thị Bích	Đào	10/3/1990	TB	6.5	8	3	8	7	5
510296	Võ Anh	Đào	12/5/1990	TB	6	6	4	5.5	6.5	7
510297	Bùi Nguyễn Vương	Đạo	24/04/1990	TB	5.5	8.5	5	5	9	8
510298	Huỳnh Hữu	Đạo	11/6/1990	TB	6	8	5	9.5	8.5	5.5
510299	Lê Trung	Đạo	27/03/1989	TB	7	6.5	3.5	9	9.5	4
510300	Chương Quang	Đạt	15/12/1989	TB	5	8	5.5	8	7	5.5
510301	Đình Hữu Quang	Đạt	10/8/1990	TB	3.5	5.5	6.5	7.5	9	6.5
510302	Đỗ Hữu	Đạt	8/7/1989	TB	5.5	7	4	8	7	3.5
510303	Huỳnh Hữu	Đạt	26/08/1990	TB	5.5	6	5	8.5	9	5.5
510304	Huỳnh Tấn	Đạt	19/10/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9.5	10	9
510305	Lâm Quốc	Đạt	20/07/1990	KHA	8.5	9.5	10	9	10	10
510306	Lê Tấn	Đạt	14/09/1990	TB	5	8	4.5	7	8	6
510307	Lê Tấn	Đạt	3/2/1990	TB	5	8.5	5	7.5	9	4
510308	Lê Tiến	Đạt	30/08/1990	KHA	6	7	6	7.5	8.5	6.5
510309	Nguyễn Lâm Chí	Đạt	15/7/1990		4.5	5.5	3	4	3.5	5.5
510310	Nguyễn Minh	Đạt	2/12/1990	TB	7	8	6.5	7.5	7.5	4
510311	Nguyễn Tấn	Đạt	13/11/1990		6.5	6	3	4.5	5	3.5
510312	Nguyễn Tấn	Đạt	9/9/1989	TB	6.5	7.5	3	8.5	8	5
510313	Nguyễn Thành	Đạt	28/03/1990	KHA	6	10	8.5	8	10	8
510314	Nguyễn Thành	Đạt	8/8/1989	TB	6.5	8.5	6	5	9	5
510315	Nguyễn Tiến	Đạt	23/02/1990	TB	5	7.5	7	8.5	9.5	4
510316	Nguyễn Tiến	Đạt	20/06/1990	KHA	6	8.5	7	7.5	9.5	6.5
510317	Nguyễn Tiến	Đạt	24/02/1988	TB	6	9.5	7	9.5	8	6
510318	Nguyễn Tuấn	Đạt	20/10/1989	TB	3.5	7	5.5	6	6	5
510319	Nguyễn Xuân Tiến	Đạt	1/12/1988	TB	6	7.5	3	8.5	7	2.5
510320	Phan Tấn	Đạt	10/11/1990	TB	7	9	6	7.5	8	4
510321	Trần Quốc	Đạt	6/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	9.5	7
510322	Trần Tiến	Đạt	12/12/1990	TB	7.5	4.5	3	8.5	9	5.5
510323	Nguyễn Bá Hải	Đặng	30/04/1990	TB	6	9	5	8	8.5	5.5
510324	Nguyễn Hải	Đặng	29/11/1990	TB	5.5	8	5.5	6	8	5.5
510325	Nguyễn Minh	Đặng	16/12/1990	TB	6	9.5	6	9	9	6
510326	Nguyễn Vũ	Đặng	10/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	6.5	9.5	7
510327	Phan Hải	Đặng	11/6/1990	TB	5	8	7	8	8.5	4
510328	Phan Nguyễn Minh	Đặng	25/03/1990	TB	7.5	9.5	7	5	10	8
510329	Trịnh Vũ Hải	Đặng	28/06/1990	TB	4.5	7	5	4	8.5	4.5
510330	Dương Hoàng	Điệp	23/11/1990	TB	6.5	8	5	8.5	9	5
510331	Lê Ngọc	Điệp	9/2/1989	TB	8.5	8.5	6	6	9.5	7
510332	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	9/3/1990	TB	7.5	6	4	3	6	4
510333	Nguyễn Văn	Điệp	3/1/1990	TB	7	5	5	6.5	6.5	3
510334	Trần Thị Ngọc	Điệp	18/08/1989	KHA	8	10	8	8	9	6
510335	Võ Thị Ngọc	Điệp	12/4/1990	TB	4.5	5.5	5.5	6.5	8.5	8
510336	Lê Quang	Định	18/02/1990	TB	3	6	4.5	6	9	6
510337	Ngô Đức	Định	19/05/1990	TB	7	6.5	3.5	7.5	8	3.5
510338	Nguyễn Đình	Định	2/11/1990	KHA	6	9.5	9	7.5	9	6.5
510339	Nguyễn Hoàng Thiên	Định	18/02/1990	TB	4	7	3	6	9.5	6
510340	Nguyễn Ngọc	Định	14/08/1990		5.5	4	3	2	4	4
510341	Nguyễn Thị	Định	20/11/1989	KHA	7	7.5	6	8.5	10	8.5
510342	Nguyễn Văn	Định	30/06/1990	TB	6.5	6	4.5	4	4	4
510343	Phạm Hữu	Định	1/5/1990	TB	3.5	8	4.5	4	7.5	9
510344	Trần Văn	Định	20/08/1990	KHA	6.5	10	9	9	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510345	Vũ Tâm	Định	30/07/1990	KHA	8	10	9	9	10	6
510346	Đỗ Minh	Đoàn	22/01/1990	TB	5	8.5	6.5	6	10	5.5
510347	Nguyễn Minh	Đoàn	29/12/1989	TB	5	7	5	8.5	9.5	5.5
510348	Vũ Văn	Đô	5/8/1990	TB	6.5	8.5	6.5	6	9	5.5
510349	Nguyễn Văn	Độ	22/02/1990	KHA	6	9	7.5	7	10	7.5
510350	Lê Đồng	Đồng	24/06/1988	TB	6.5	7	4	7	8	3.5
510351	Nguyễn Thanh	Đồng	14/8/1990	TB	5.5	9	7.5	8	9.5	4.5
510352	Phạm Thành	Đồng	2/9/1990	KHA	7	9.5	6.5	7.5	10	7
510353	Trần Thị Phương	Đồng	22/09/1990	TB	6	5	4	4.5	6.5	5
510354	Nghiêm Thành	Đồng	13/03/1988	TB	6	4.5	3	3.5	6	7
510355	Nguyễn Kim	Đồng	14/11/1989		5.5	5	3	4	6.5	4
510356	Nguyễn Thị Kim	Đồng	3/8/1990	TB	7.5	9	5	7	8	5
510357	Trần Xuân	Đồng	2/5/1990	TB	6	7	6.5	6	8.5	7.5
510358	Nguyễn Xuân	Đủ	30/06/1990	TB	5.5	7.5	7	8	10	5
510359	Bùi Hồng	Đức	1/4/1990		3.5	6	5	3	2.5	6
510360	Đặng Đình	Đức	20/06/1989	TB	7	7.5	4.5	4.5	8.5	4.5
510361	Đặng Long	Đức	20/12/1988	TB	3.5	5.5	3.5	7.5	6.5	3
510362	Đình Hữu	Đức	8/5/1990	KHA	7.5	8.5	8	9	10	6
510363	Đình Xuân	Đức	5/5/1990	KHA	6.5	8.5	7	8.5	9.5	6
510364	Huỳnh Hữu	Đức	16/09/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	5	3.5
510365	Huỳnh Tiền	Đức	3/5/1990	GIOI	7	10	10	8.5	10	7
510366	Nguyễn Hoài	Đức	11/12/1990	TB	8.5	9.5	6	5.5	9	6
510367	Nguyễn Lý	Đức	4/10/1990	TB	5	6.5	4.5	5	8	6
510368	Nguyễn Minh	Đức	28/05/1990	TB	4	7	5	5.5	10	5.5
510369	Nguyễn Minh	Đức	7/11/1990	TB	7.5	8	6.5	5.5	9.5	8
510370	Nguyễn Văn	Đức	15/03/1990	TB	5	5.5	5	8	9	5.5
510371	Phạm Minh	Đức	18/11/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7.5	7.5	5
510372	Phạm Văn	Đức	26/09/1990	KHA	7	7	8	7	10	6
510373	Phan Lập	Đức	6/10/1989	TB	4.5	7.5	5	4	8.5	4.5
510374	Trần Minh	Đức	7/2/1990	TB	7	5.5	5	6.5	6.5	4.5
510375	Trần Quang	Đức	14/07/1990	TB	7	5	6	6.5	8	6.5
510376	Võ Văn	Đức	10/6/1990	TB	6.5	9.5	5	7.5	8	4.5
510377	Nguyễn Hải	Đường	24/08/1989	TB	7.5	9.5	6	9	10	5.5
510378	Đỗ Thị	Gái	2/4/1990	TB	8	7.5	7	8.5	9.5	4.5
510379	Lê Thị Hồng	Gám	26/06/1990	TB	8.5	8	3.5	6	7.5	7
510380	Nguyễn Thị Ngọc	Gám	24/05/1989	TB	7.5	8.5	6	6	6.5	7
510381	Phan Hồng	Gám	6/3/1990	TB	7	7.5	5	7.5	6.5	3
510382	Trần Ngân	Gia	14/12/1990	KHA	8	10	6.5	7	7.5	6
510383	Bùi Thị Trà	Giang	30/09/1990	KHA	7	9.5	7	9	7.5	9.5
510384	Cáp Hồ	Giang	26/03/1990	TB	6	7	6	6	7.5	6
510385	Đặng Thị Trường	Giang	23/01/1990	TB	7	8	6	6	9.5	4
510386	Đỗ Thị Thùy	Giang	6/5/1990	TB	5	5.5	5.5	6.5	6.5	7.5
510387	Đỗ Trường	Giang	20/05/1989	TB	5.5	8.5	6.5	7	9	5
510388	Kiều Thị Thùy	Giang	20/02/1990	TB	8	8	5.5	7.5	9	8
510389	Lê Thị Hà	Giang	2/5/1990	TB	7.5	8	6	5.5	7	7
510390	Lê Thị Hương	Giang	14/12/1990	KHA	7.5	9	6.5	8.5	8.5	6
510391	Mai Hải	Giang	17/12/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	7	7
510392	Nguyễn Hà	Giang	29/09/1989	TB	6	6	4	6.5	9	4
510393	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	16/09/1990	TB	6.5	7	6	5	8.5	6
510394	Nguyễn Thị Lệ	Giang	16/02/1990	KHA	7.5	9	8	9	8.5	6.5
510395	Nguyễn Thị Ngân	Giang	16/03/1990	TB	6	5	5	6	7	5.5
510396	Nguyễn Trường	Giang	1/1/1990	KHA	7.5	9.5	9.5	7	9.5	10
510397	Nguyễn Trường	Giang	5/10/1990	TB	6	8	7	8	7	4
510398	Phạm	Giang	9/10/1990	GIOI	8.5	9	8.5	8.5	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510399	Phạm Thị Kiều	Giang	5/8/1990	TB	7	7.5	4.5	5.5	9.5	10
510400	Trần Thị Lam	Giang	13/11/1990	TB	7	7	4	6	7	4.5
510401	Trương Phúc	Giang	20/12/1990	TB	5	6.5	5.5	3.5	8.5	8
510402	Vũ Trường	Giang	12/12/1990	TB	7	7	5	5	9	7
510403	Nguyễn Trần Thanh	Giao	1/12/1990	TB	6	8.5	5	9	10	7.5
510404	Dư Thị Thanh	Giàu	6/9/1990	TB	6.5	6.5	3	4	6.5	5.5
510405	Dương Thị	Giàu	9/2/1990	KHA	8.5	8	7.5	8	9	6
510406	Lê Thị Ngọc	Giàu	24/04/1990	TB	7.5	3.5	4	5	7	4
510407	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	29/07/1990	TB	4.5	8	5	5.5	6.5	6.5
510408	Nguyễn Văn	Giàu	29/09/1988	TB	5	7.5	4.5	8	5	6
510409	Phạm Thị	Giàu	13/06/1990	TB	7.5	9.5	4.5	8	8	5
510410	Trần Ngọc	Giàu	18/05/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7	8	7
510411	Trương Ngọc	Giàu	3/8/1990	TB	6	7.5	4	5	6	5
510412	Bùi Lê Thủy	Hà	11/2/1990	KHA	6.5	8	6	7	9.5	7
510413	Đình Thị Thu	Hà	2/6/1990	KHA	8	9.5	6	9.5	7.5	8
510414	Đoàn Thanh	Hà	13/10/1990	TB	4.5	9	6	2	8	7.5
510415	Đoàn Thị Thu	Hà	17/01/1990	TB	6	6.5	6	8	9	3.5
510416	Huỳnh Thanh	Hà	21/02/1990	TB	7	6	5.5	4	6	4
510417	Huỳnh Thị Thu	Hà	4/10/1990	TB	5.5	8.5	8.5	8	9.5	9
510418	Lâm Ngọc	Hà	18/03/1990	TB	7	8	4	3.5	7	6
510419	Lê Hữu	Hà	3/3/1990	TB	7	7	6.5	9	9	4
510420	Lê Nguyễn Hồng	Hà	10/10/1990	TB	7	8	4.5	5	8	6.5
510421	Lê Thị Hồng	Hà	12/10/1990	TB	6	7.5	7.5	4.5	10	5.5
510422	Lê Thị Kim	Hà	21/09/1990	TB	8.5	10	6	8.5	7	5.5
510423	Lê Thị Thu	Hà	22/12/1990	TB	6.5	8	6	7	7.5	3.5
510424	Lưu Hoàng	Hà	24/09/1990	TB	7	5.5	4.5	4	6.5	5
510425	Lưu Lượng	Hà	1/10/1990	TB	4	9	9.5	7.5	9.5	6
510426	Ngô Sơn	Hà	30/05/1990	TB	5	7.5	4	4.5	6.5	4
510427	Ngô Thị Phương	Hà	10/4/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	8	6.5
510428	Nguyễn Mạnh	Hà	10/2/1990	TB	7	10	8.5	5.5	10	6
510429	Nguyễn Thị	Hà	3/3/1990	TB	5.5	10	8	8.5	9	7
510430	Nguyễn Thị	Hà	26/09/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	6	3.5
510431	Nguyễn Thị	Hà	5/9/1990	TB	6	6	5	7	8	6.5
510432	Nguyễn Thị Hồng	Hà	2/10/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5.5	6.5	5
510433	Nguyễn Thị Minh	Hà	25/10/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7.5	10	8
510434	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	31/08/1990	GIỎI	7	9	8	8	10	7
510435	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	12/8/1989	TB	4	8.5	7	4	10	7.5
510436	Nguyễn Thị Thái	Hà	19/10/1990	KHA	6.5	10	8.5	8	10	8.5
510437	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/6/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8.5	10	6
510438	Nguyễn Thị Trúc	Hà	9/2/1990	TB	7.5	8	5	7	10	6
510439	Phạm Thanh	Hà	24/09/1990	KHA	7	9	6	7.5	10	6
510440	Phan Thị Thanh	Hà	23/08/1990	TB	5	8.5	7	6	10	8
510441	Trần Ngọc	Hà	29/04/1989	TB	5	8.5	6.5	6	9.5	8
510442	Trần Thị Thu	Hà	9/5/1990	TB	2.5	4.5	4.5	7.5	5.5	6
510443	Trần Thị Tuyết	Hà	6/6/1990	TB	6	9.5	5	6.5	8	6
510444	Trần Thu	Hà	6/10/1990	KHA	7.5	9	6	9	10	6.5
510445	Triệu Thị Ngọc	Hà	21/01/1990	TB	6	8	4	8.5	7.5	3.5
510446	Trương Thái	Hà	25/05/1990	TB	5.5	7	2.5	7	6.5	6
510447	Trương Thị Thu	Hà	28/05/1990	TB	4.5	7.5	4	5	7	3
510448	Võ Thị Thu	Hà	5/9/1990	TB	7	8	5	7.5	7	5
510449	Vũ Anh	Hà	14/07/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	7.5	4
510450	Vũ Thị Thanh	Hà	20/06/1990	TB	6	9	8	7.5	9.5	7
510451	Đỗ Lê Thị An	Hạ	1/8/1990	KHA	8	7.5	7	8.5	10	10
510452	Nguyễn Lê Vĩnh	Hạ	1/2/1990	TB	4.5	8	3	9.5	4	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510453	Nguyễn Uyên Nhật	Hạ	23/07/1990	TB	5	8	5.5	5.5	8.5	9.5
510454	Nguyễn Hữu	Hai	20/04/1989	TB	4.5	9.5	7	6	9	5.5
510455	Đình Trung	Hải	21/02/1990	TB	6	8.5	5	8	8	9
510456	Hoàng Đình	Hải	12/8/1989		4	5	2.5	6	7	4
510457	Huỳnh Nhật	Hải	1/1/1990	TB	5	10	9	9	10	9
510458	Lâm Duy	Hải	22/10/1990	KHA	7	8.5	8.5	9.5	10	7.5
510459	Lê Thanh	Hải	25/05/1990	TB	5.5	5.5	4	7.5	8.5	3.5
510460	Lương Thị	Hải	13/05/1989	KHA	7.5	8.5	6.5	8	9	7.5
510461	Ngô Thị	Hải	3/10/1990	TB	6.5	7	4	3.5	8.5	5
510462	Nguyễn Bùi Hoàng	Hải	4/5/1990	TB	5	10	7	8.5	9	7.5
510463	Nguyễn Hoàng	Hải	24/04/1990	TB	5.5	9.5	10	7.5	10	9
510464	Nguyễn Minh	Hải	21/06/1990	TB	8	7.5	5.5	6	8.5	7
510465	Nguyễn Minh	Hải	22/11/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	9.5	6.5
510466	Nguyễn Ngọc	Hải	10/7/1989	TB	6.5	5.5	3.5	7	7	5
510467	Nguyễn Như	Hải	22/04/1990	TB	7.5	7	6	8.5	5.5	8
510468	Nguyễn Thanh	Hải	22/02/1990	TB	5	5.5	3.5	6.5	4.5	4.5
510469	Nguyễn Trường	Hải	20/07/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	10	7
510470	Nguyễn Tường	Hải	22/09/1990	TB	5	7.5	4.5	8.5	6.5	8.5
510471	Nguyễn Văn	Hải	15/05/1989	TB	6.5	6.5	5	7	8	4
510472	Phạm Phước	Hải	27/07/1989	TB	6.5	7.5	4.5	9	7.5	3
510473	Phạm Thanh	Hải	14/07/1990	TB	7	9	6	6.5	10	5
510474	Quách Văn	Hải	18/12/1990	KHA	7	9	7	8	9.5	6
510475	Trần	Hải	28/10/1989	TB	3.5	7.5	5	5.5	8	5
510476	Trần Minh	Hải	3/3/1990	TB	5	6.5	4	5	3	5
510477	Trần Thanh	Hải	5/1/1990	TB	5.5	7	4.5	5.5	7	5
510478	Trịnh Thanh	Hải	20/06/1990	TB	5.5	8.5	8.5	7.5	9.5	8
510479	Đào Thị Mỹ	Hạnh	6/10/1990	TB	7.5	5.5	3	7	6.5	4.5
510480	Đào Thụy Ngọc	Hạnh	18/10/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8.5	8	7.5
510481	Đỗ Huỳnh Ngọc	Hạnh	12/11/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	9	5
510482	Hoàng Thị	Hạnh	13/07/1990	TB	6.5	6	4	5.5	9	6.5
510483	Huỳnh Mỹ	Hạnh	24/5/1990	TB	5.5	7	4.5	7.5	7	6.5
510484	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	30/10/1990	TB	6	7.5	4.5	6	7	9
510485	Lê Đức	Hạnh	29/12/1990	TB	7.5	9	6	6	10	4.5
510486	Lê Ngọc	Hạnh	27/03/1990	TB	6.5	7	5.5	6	8	5
510487	Lê Nguyễn Hồng	Hạnh	24/04/1990	TB	6.5	8	4	8	6	6.5
510488	Lê Thị Hồng	Hạnh	24/02/1990	TB	7	8	5	6	8.5	3.5
510489	Ngô Thị Hồng	Hạnh	2/2/1990	KHA	6	7.5	6.5	7.5	9	8
510490	Nguyễn Đức	Hạnh	10/3/1989		3.5	3.5	3.5	2.5	4	7
510491	Nguyễn Hồng	Hạnh	20/10/1990	TB	6	9	5.5	8.5	8.5	8
510492	Nguyễn Minh	Hạnh	22/03/1990	TB	6	8	6	6	9.5	4.5
510493	Nguyễn Minh Bích	Hạnh	15/12/1990	KHA	6	7.5	7	8	9.5	9
510494	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1/10/1990	TB	7	7	4.5	7.5	6	8
510495	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	24/09/1989	TB	4.5	6.5	4	5	6	4.5
510496	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	25/05/1990	TB	6	5	3.5	7.5	7	5.5
510497	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	9/6/1990	TB	5.5	6.5	5	5	6	7
510498	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	23/10/1989	TB	5	6.5	5.5	5	8	3
510499	Nguyễn Văn Phú	Hạnh	16/06/1990	TB	5.5	7	4	5.5	5	3
510500	Phạm Thị Mai	Hạnh	10/12/1990	GIOI	7	8.5	7	8.5	9.5	7.5
510501	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	24/06/1990	TB	5.5	5.5	4.5	4	7	6.5
510502	Tiêu Mỹ	Hạnh	5/6/1989	TB	5	7	5	5	7	5.5
510503	Trần Đức	Hạnh	9/1/1990	TB	7	9	5.5	7	9.5	7.5
510504	Trần Thị	Hạnh	10/12/1990	TB	7.5	8.5	6	6.5	10	5.5
510505	Trần Thị Ngọc	Hạnh	6/3/1990	KHA	7.5	8	7	6	9.5	7.5
510506	Trần Thị Ngọc	Hạnh	11/1/1990	GIOI	8.5	9.5	7	9	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
510507	Trịnh Thị	Hạnh	17/08/1989	TB	5.5	8	7.5	7.5	9	5
510508	Trương Thị Kim	Hạnh	7/8/1990	TB	8	8	5.5	8.5	6.5	6.5
510509	Võ Thị Tuyết	Hạnh	8/12/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	9	7
510510	Lý Anh	Hào	17/10/1990	KHA	6	9	8.5	8	10	9
510511	Trần Quốc Anh	Hào	10/11/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	8	6.5
510512	Nguyễn Phước	Hào	5/12/1990	KHA	7.5	10	7.5	7.5	9	9.5
510513	Nguyễn Thiện	Hào	20/01/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5.5	8.5	5.5
510514	Nguyễn Văn	Hào	6/7/1990	TB	4	6	4	5	8.5	4.5
510515	Phan Đình	Hào	17/06/1990	TB	6.5	8	7	8.5	9	4
510516	Trần Hoàng	Hào	30/04/1990	TB	6.5	7.5	3.5	6.5	9.5	7.5
510517	Trần Phương	Hào	8/4/1990	TB	6	7.5	8	3.5	7.5	9.5
510518	Trương Thu	Hào	25/01/1990	KHA	7	9	6.5	7	9.5	6
510519	Lê Thị Mai	Hân	26/02/1990	TB	7.5	6	5	8	9.5	5
510520	Nguyễn Ngọc	Hân	6/10/1990	TB	3.5	5	6.5	1.5	8.5	8
510521	Nguyễn Thị Mai	Hân	12/2/1990	TB	7.5	10	8	7.5	9.5	5.5
510522	Nguyễn Trọng Ngọc	Hân	12/2/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	9.5
510523	Phan Minh	Hân	5/2/1990	TB	7	7	4.5	8.5	6.5	6
510524	Phan Thị Ngọc	Hân	6/9/1990	KHA	6	7.5	6	6	9.5	6
510525	Trần Hà Hữu	Hân	3/9/1990	TB	7	9	5	7	9.5	5
510526	Trần Thị Ngọc	Hân	31/07/1990	TB	7.5	7.5	5	7	3.5	3
510527	Trần Thị Ngọc	Hân	27/02/1990		6.5	6	3.5	4	4	3.5
510528	Võ Ngọc Thuý	Hân	9/12/1989	TB	6	7.5	3.5	4	8	5.5
520001	Tô Hoài	Hận	9/3/1990	TB	6.5	6	3	6	6.5	5
520002	Bùi Thị Thanh	Hằng	1/11/1989	TB	7.5	7.5	4	7	5	5
520003	Dương Thị	Hằng	24/11/1990	TB	7	8.5	4.5	6	5.5	4.5
520004	Đình Thị	Hằng	17/05/1989	TB	7	7	4.5	5.5	5	5
520005	Đình Thị Thu	Hằng	26/02/1990	TB	5	7.5	5	3	8.5	6.5
520006	Đỗ Thị	Hằng	16/10/1989	TB	7	5.5	4.5	8.5	6	4
520007	Giang Thu	Hằng	15/12/1990	TB	7.5	6.5	5	8	9.5	7
520008	Hồ Thị Thu	Hằng	10/1/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	8	7.5
520009	Hồ Thị Thúy	Hằng	3/10/1989	KHA	7.5	8	7.5	7	9.5	6.5
520010	Huyền Thị Thanh	Hằng	19/07/1990	TB	6.5	7	5	7	8	7
520011	Huyền Thị Cẩm	Hằng	25/09/1990	GIỎI	8.5	10	9.5	9	10	9.5
520012	Hứa Thị Diễm	Hằng	8/12/1990	KHA	7.5	7.5	7	6.5	9.5	6
520013	Kiều Lê Ngọc	Hằng	23/11/1990	TB	8	6	5	7	9	8
520014	Lại Thị Kim	Hằng	23/04/1990	TB	8.5	9.5	5.5	7.5	8.5	6.5
520015	Lâm Mỹ	Hằng	12/4/1990	KHA	9	9.5	6	7	9.5	8
520016	Lê Thị	Hằng	26/11/1988	TB	5	7.5	3	7.5	4.5	2
520017	Lê Thị	Hằng	16/07/1990	TB	6.5	6.5	4	5	7.5	3
520018	Lữ Thị Thu	Hằng	11/5/1990	TB	7	9	4.5	8.5	6.5	6.5
520019	Mai Thị Nguyệt	Hằng	2/3/1990	TB	8	9	5	5	7	7.5
520020	Mai Thị Thúy	Hằng	13/10/1989	KHA	6.5	8	7	8.5	10	7.5
520021	Nguyễn Thị Bích	Hằng	13/11/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7.5	6.5	6.5
520022	Nguyễn Thị Mộng	Hằng	7/1/1990	TB	5	5.5	5	3	6.5	5
520023	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	11/4/1990	TB	6.5	7	6	5	6.5	8
520024	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	21/08/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	5	5
520025	Nguyễn Thị Thu	Hằng	8/9/1989	TB	6.5	8.5	4.5	9.5	8.5	4.5
520026	Nguyễn Thị Thu	Hằng	8/3/1990	TB	8	8	7	9	9	5
520027	Nguyễn Thị Tuyết	Hằng	13/01/1990	TB	6	7.5	4.5	5	7.5	5
520028	Nguyễn Trang Kim	Hằng	10/7/1990	TB	6	8	5	6	6.5	5
520029	Nguyễn Tuyết Mỹ	Hằng	9/1/1989		5	7.5	3.5	1.5	3.5	4.5
520030	Trần Lâm Mỹ	Hằng	26/10/1990	TB	8	6.5	3.5	1.5	5.5	5.5
520031	Trần Thị Lệ	Hằng	30/01/1990	TB	6.5	6	5	7	8.5	3
520032	Trần Thị Ngọc	Hằng	10/10/1989	TB	6.5	9	2.5	8	5.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520033	Trần Thị Thu	Hằng	4/3/1990	TB	7	7.5	3.5	6.5	6.5	4
520034	Trần Thị Thu	Hằng	15/06/1990	TB	6	6.5	4.5	5	5.5	3
520035	Từ Thị Thu	Hằng	4/8/1990	TB	8	8	6	5	8	8
520036	Võ Ngọc Hoàng	Hằng	29/03/1990	TB	7	10	8.5	6	9	7.5
520037	Võ Thuý	Hằng	1/7/1990	TB	6	8	5	7	6	4
520038	Vũ Phạm Minh	Hằng	18/10/1990	KHA	7.5	10	6.5	6	8.5	9
520039	Lê Phúc	Hậu	23/02/1990	TB	8	5.5	3	9.5	8	4
520040	Nguyễn Minh	Hậu	19/02/1990	TB	5	8	3.5	8	7	6.5
520041	Nguyễn Thế	Hậu	28/08/1990	KHA	6.5	10	10	7.5	10	9
520042	Nguyễn Thị	Hậu	29/09/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	8.5	7.5
520043	Phạm Đức	Hậu	19/12/1990	TB	7.5	8	5.5	9	8.5	6
520044	Phan Thị Minh	Hậu	12/8/1989	TB	6.5	7.5	4	9	5	6
520045	Trần Phúc	Hậu	28/07/1990	TB	7	10	7.5	9	8.5	5.5
520046	Trần Thị	Hậu	17/08/1990	KHA	6.5	10	7.5	7.5	9	7.5
520047	Võ Trọng	Hậu	26/08/1990	TB	5.5	6.5	5	9	8	3.5
520048	Đặng Thị	Hiền	5/9/1990	KHA	8	9	8	9	10	6.5
520049	Bùi Nguyễn Ngọc	Hiền	30/07/1990	TB	5	9	6	6	7.5	7.5
520050	Bùi Thị Thu	Hiền	18/04/1990	TB	6	8	5	7	7.5	4.5
520051	Hoàng Thị	Hiền	6/6/1990	TB	7	4.5	2.5	8.5	6.5	5
520052	Huỳnh Thị	Hiền	8/8/1990	TB	5	6	4	7	7	6.5
520053	Lê Anh	Hiền	19/10/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	7	5.5
520054	Lê Thanh	Hiền	28/12/1989	TB	7	8	6.5	5	6.5	6
520055	Ngô Thị Thu	Hiền	22/03/1990	KHA	7.5	10	9.5	8	9.5	9
520056	Nguyễn Hoàng Mỹ	Hiền	22/11/1990	TB	3	7	3	8	7	5.5
520057	Nguyễn Lê Đình	Hiền	18/01/1990	TB	6	9	6.5	8	10	4.5
520058	Nguyễn Minh	Hiền	11/12/1990	TB	7	7.5	5.5	8.5	6.5	7
520059	Nguyễn Ngọc	Hiền	10/9/1990	TB	6	7.5	5	5.5	6	7
520060	Nguyễn Phúc	Hiền	4/11/1990	TB	5.5	8	7	7	10	7.5
520061	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	23/09/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8.5	9.5	7.5
520062	Nguyễn Thị Mỹ	Hiền	24/04/1989	TB	9	7	5	5.5	4.5	2.5
520063	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	22/10/1990	TB	5.5	8	5.5	3.5	10	6
520064	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23/03/1990	TB	2.5	7.5	6	5	7.5	4
520065	Nguyễn Thị Phước	Hiền	3/5/1990	TB	6.5	6	2.5	5.5	8	2.5
520066	Nguyễn Thị Thu	Hiền	6/9/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	9.5	4.5
520067	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/04/1990	TB	6	7.5	5.5	1.5	8.5	5
520068	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10/10/1990	TB	5.5	7.5	7.5	4	9	5.5
520069	Nguyễn Thị Xuân	Hiền	12/2/1989	TB	6.5	7	5	4	8	4.5
520070	Nguyễn Trần Thị Diệu	Hiền	13/10/1990	TB	6.5	7.5	6	6	10	7
520071	Phạm Kim	Hiền	12/10/1990	TB	8	5.5	3.5	2.5	8	6.5
520072	Phạm Thị	Hiền	20/04/1990	TB	6	6	6.5	9.5	8	6
520073	Phạm Thị Thu	Hiền	16/08/1990	KHA	7.5	9.5	8	7	8	8
520074	Phạm Thị Thu	Hiền	27/08/1990	GIỎI	7.5	10	7.5	8	10	8
520075	Thái Minh	Hiền	16/01/1990	TB	6.5	7	4	5	6.5	5.5
520076	Trần Thanh	Hiền	18/07/1990	TB	7	7.5	4.5	5	8	5.5
520077	Trần Thị Khánh	Hiền	6/5/1989	TB	7.5	9	6	9.5	9.5	7
520078	Trịnh Thị Diệu	Hiền	10/5/1990	TB	7.5	8.5	6	6.5	9	5
520079	Trương Thị Minh	Hiền	12/9/1987	TB	6	8	5	8	5	6
520080	Đào Hoa Tiên	Hiền	2/8/1990	TB	6.5	7	5	7.5	8	6
520081	Đình Văn	Hiền	12/3/1990	TB	8	8	4	3.5	8	4
520082	Đình Văn	Hiền	6/8/1988	TB	7.5	8	4	9	7	5
520083	Đỗ Thái	Hiền	6/3/1990	TB	6.5	7.5	6.5	8.5	7	6.5
520084	Nguyễn Huy	Hiền	16/03/1990	TB	9	9	6.5	9.5	8	5.5
520085	Bồ Văn	Hiệp	12/10/1990	TB	6.5	10	7.5	7	9.5	5
520086	Đặng Văn	Hiệp	25/12/1990	KHA	7.5	8.5	9	8	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520087	Lê Thị Ngọc	Hiệp	8/7/1990	TB	6.5	6	4	3	7.5	4
520088	Nguyễn	Hiệp	1/7/1990	TB	5	6.5	5	6	9	3.5
520089	Nguyễn Huỳnh Hồ	Hiệp	25/06/1990	TB	4.5	5.5	3.5	6.5	8	3.5
520090	Nguyễn Quốc	Hiệp	18/01/1990	TB	5.5	9	7.5	6.5	9	7
520091	Trần Huy	Hiệp	3/1/1990	TB	6.5	9	6	8	8.5	5.5
520092	Trịnh Thế	Hiệp	21/07/1990	TB	4.5	5.5	4	5.5	6	7
520093	Võ Ngọc	Hiệp	27/09/1990	KHA	7	9.5	7.5	9	10	6
520094	Cao Thanh	Hiếu	6/9/1990	KHA	7	8.5	6	8.5	9	7
520095	Châu Thị Kim	Hiếu	19/09/1990	TB	6	8	5	8	8	6
520096	Đặng Trung	Hiếu	15/09/1990	KHA	7	8	6.5	8	9	6
520097	Đỗ Trọng	Hiếu	14/08/1990	TB	6	9	5.5	8.5	8.5	7
520098	Hoàng Trung	Hiếu	12/4/1990	TB	7	8.5	7.5	5.5	9	6.5
520099	Huỳnh Phan Trung	Hiếu	20/12/1990	TB	6	8.5	7.5	6.5	7	4
520100	Lê Minh	Hiếu	24/10/1990	GIỎI	7	9.5	9.5	7.5	9.5	8.5
520101	Lê Ngọc	Hiếu	1/5/1990	TB	4	9	7.5	4.5	9.5	5.5
520102	Lê Quang	Hiếu	14/02/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	8.5	3.5
520103	Lê Trung	Hiếu	26/03/1990	TB	5.5	6	3.5	5	5.5	3.5
520104	Lê Trung	Hiếu	6/12/1989	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	8.5	4.5
520105	Lê Trung	Hiếu	20/06/1990	TB	5.5	7.5	6.5	8	9.5	5
520106	Lê Trung	Hiếu	13/06/1990	TB	5.5	10	8	7	10	5
520107	Nguyễn Chí	Hiếu	27/03/1990	TB	6	8	5.5	7.5	9.5	6
520108	Nguyễn Ngọc	Hiếu	1/9/1989		3	5.5	2.5	5.5	2.5	4.5
520109	Nguyễn Phước	Hiếu	30/08/1990	TB	6.5	9.5	6	5.5	8.5	8.5
520110	Nguyễn Thị	Hiếu	10/7/1990	TB	6	8.5	5	5	8.5	4.5
520111	Nguyễn Thị	Hiếu	1/6/1990	TB	6.5	5	4.5	8.5	8	5.5
520112	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	19/10/1990	KHA	7.5	10	7	9	10	10
520113	Nguyễn Trung	Hiếu	2/1/1990		5	4	4.5	2	5	6
520114	Nguyễn Trung	Hiếu	31/08/1990	TB	5.5	6.5	2.5	5	6.5	3
520115	Nguyễn Trung	Hiếu	2/9/1989	TB	5.5	5.5	3.5	4	8	4
520116	Nguyễn Trung	Hiếu	13/05/1990	TB	5.5	7	6.5	3	10	5.5
520117	Nguyễn Trương Thảo	Hiếu	1/1/1990	TB	7.5	7	4	6.5	10	5
520118	Nguyễn Văn	Hiếu	1/1/1989	TB	5.5	8	4.5	8	8	3
520119	Phạm Thị Thu	Hiếu	7/2/1990	TB	5.5	9.5	5.5	5	8.5	5
520120	Phạm Trung	Hiếu	12/8/1990	TB	4.5	8.5	4.5	7	6.5	4.5
520121	Phan Thanh	Hiếu	1/3/1990	TB	6	6	5	7	8.5	4
520122	Trần Minh	Hiếu	4/9/1990	KHA	7	7.5	6	7.5	10	6
520123	Trần Nguyên	Hiếu	9/10/1990	TB	7.5	8	6	6	9.5	5
520124	Trương Nguyễn Minh	Hiếu	18/10/1990	TB	5	7	6	7	9	5
520125	Từ Anh	Hiếu	16/12/1990	TB	6	5.5	4	6.5	6.5	6.5
520126	Vũ Lê Trung	Hiếu	20/02/1990	TB	5	9	5	9.5	6.5	5
520127	Nguyễn Đức	Hiệu	28/11/1990	TB	8	9.5	5.5	9	6	3.5
520128	Vũ Văn	Hiệu	7/2/1989	TB	5.5	7	3	9	6.5	6
520129	Dư Ngọc Diễm	Hoa	3/8/1990	TB	8	8.5	4.5	9	9	7.5
520130	Hoàng Thị Thanh	Hoa	15/02/1990	TB	7	9.5	6.5	9	10	9
520131	Lâm Tuyết	Hoa	20/02/1990	TB	7.5	7.5	4	7.5	6	5
520132	Lê Nguyễn Xuân	Hoa	6/1/1990	KHA	7.5	8.5	6	8.5	9.5	9
520133	Lê Thị Lệ	Hoa	13/08/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8	7	6
520134	Lê Thị Phương	Hoa	7/5/1990	KHA	7.5	10	8.5	6.5	10	9
520135	Lê Thị Thanh	Hoa	16/04/1989	KHA	6.5	7	6	8.5	7.5	7.5
520136	Nguyễn Ngọc Xuân	Hoa	3/5/1990	TB	5.5	5	3.5	7	4.5	6.5
520137	Nguyễn Thị Kiều	Hoa	22/07/1990	TB	5	7.5	3	8.5	4.5	5
520138	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	31/08/1990	TB	6	9	6	8.5	9.5	6
520139	Nguyễn Thị Thu	Hoa	20/10/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7	7.5	6.5
520140	Nguyễn Thị Xuân	Hoa	7/9/1989	TB	5.5	7.5	5.5	7	6.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520141	Trần Thị	Hoa	7/11/1990	TB	5	6	6.5	6	5.5	7.5
520142	Trần Thị Kiều	Hoa	8/4/1990	TB	7	5.5	4.5	7.5	7.5	5.5
520143	Vũ Thị Thanh	Hoa	26/12/1989	TB	6.5	8.5	4.5	8	7	4.5
520144	Dương Hiệp	Hòa	27/03/1990	TB	7	5	4.5	9	7.5	4
520145	Đoàn Thụy Duy	Hòa	5/12/1990	TB	5	9.5	6	7.5	9	8.5
520146	Lê Thái	Hoà	1/9/1990	TB	4	7	7	4	7.5	6
520147	Nguyễn Phước	Hòa	21/02/1990	TB	7	9.5	6.5	8.5	9	5.5
520148	Nguyễn Quốc	Hòa	16/09/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	9	8
520149	Nguyễn Thái	Hoà	28/07/1990	KHA	6	7.5	7.5	6	8.5	8
520150	Nguyễn Thị Hiệp	Hòa	6/8/1990	KHA	6	9.5	9	8	10	7
520151	Nguyễn Thị Minh	Hoà	28/3/1990	TB	4	7	4.5	6	5.5	5
520152	Nguyễn Trung	Hòa	11/10/1990		4	7	3.5	1	5.5	5
520153	Nguyễn Xuân	Hòa	27/12/1990	TB	5.5	8	8	8	9.5	4
520154	Trần Thị Hiền	Hòa	19/04/1990	TB	6	6	4	9	5.5	3
520155	Trần Văn	Hoà	2/6/1990	TB	5	10	9.5	7	10	6.5
520156	Trịnh Thị	Hòa	15/05/1990	TB	6	7	3	9	5.5	4.5
520157	Nguyễn	Hoài	12/5/1990	TB	6	7	5	6	8.5	5
520158	Nguyễn Thanh	Hoài	1/4/1990	TB	7	7.5	5	5	5.5	3
520159	Đỗ Thị Thanh	Hoan	7/10/1989	TB	6	5	5	6.5	6	5
520160	Thân Nhựt	Hoan	24/08/1990	TB	4	9	4	6	4.5	5
520161	Đinh Thị Kim	Hoàn	7/5/1990	TB	4	9	6.5	5	6	4
520162	Huỳnh Ngọc	Hoàn	26/02/1990	TB	7	6	3.5	6.5	4.5	5
520163	Lê Đình	Hoàn	25/03/1990	TB	6	10	4	7	8	6
520164	Trần Mạnh	Hoàn	13/11/1990	TB	4	7	6	8	9	4.5
520165	Nguyễn Văn	Hoán	12/7/1990	TB	6	6	4.5	6	6	4.5
520166	Lý Kim	Hoang	18/08/1990	TB	7	7	5	8	9.5	8.5
520167	Cao Minh	Hoàng	4/9/1990	TB	6	6	5.5	7	9	4.5
520168	Đặng Quang	Hoàng	1/9/1990	TB	6	9	6	7	7.5	9
520169	Đỗ Phi	Hoàng	11/3/1990	TB	4.5	5	4.5	8	8	4
520170	Hà Vũ Thiên	Hoàng	26/08/1990	TB	4.5	8	6.5	6.5	6.5	8
520171	Hồ Chí	Hoàng	12/6/1989	TB	4.5	5.5	8	6	4	4.5
520172	Huỳnh Ngọc	Hoàng	22/04/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	8.5	6.5
520173	Lê Công	Hoàng	28/06/1990	KHA	7	9	7	8	9	7
520174	Lê Minh	Hoàng	15/02/1990	TB	5.5	8	4.5	5.5	8	6
520175	Lê Văn	Hoàng	17/05/1990	TB	6	7	5	8	8.5	6
520176	Nguyễn Đăng	Hoàng	10/6/1990	KHA	7	9.5	9.5	6	10	8
520177	Nguyễn Hữu Thanh	Hoàng	24/05/1990	TB	6	5	2.5	6.5	4	4.5
520178	Nguyễn Kim	Hoàng	9/8/1989		5.5	4	3.5	4	1	6
520179	Nguyễn Minh	Hoàng	4/9/1990	TB	7	5.5	3.5	6.5	5.5	3.5
520180	Nguyễn Thị Bích	Hoàng	24/10/1990	TB	7.5	8	4.5	6	8.5	4
520181	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	27/03/1990	TB	5	7	4.5	6	6.5	5
520182	Nguyễn Văn	Hoàng	18/11/1990	TB	6	6.5	4.5	7.5	7	5.5
520183	Phạm Huy	Hoàng	6/4/1990	TB	6	7.5	5.5	9.5	7	5.5
520184	Phạm Minh	Hoàng	13/09/1990	TB	5.5	6	5.5	7.5	8.5	4.5
520185	Phạm Văn	Hoàng	20/02/1990	TB	6	6	3.5	8	6.5	4
520186	Trần	Hoàng	30/08/1990	TB	6.5	8	6.5	5.5	10	8.5
520187	Trần Lê Khánh	Hoàng	20/07/1990	KHA	6.5	6	6	8.5	8	6
520188	Trần Thanh	Hoàng	23/09/1990	KHA	6.5	10	8.5	8.5	9.5	9.5
520189	Trần Thị Xuân	Hoàng	31/05/1990	TB	7.5	9	5.5	8	7	7.5
520190	Vũ Đình Khánh	Hoàng	12/9/1990	TB	5.5	10	9.5	8	10	10
520191	Nguyễn Thái	Học	19/8/1990	TB	6.5	8	3.5	9	6	5.5
520192	Lê Văn	Hội	12/1/1990	TB	5.5	7	6	8.5	8	4
520193	Bùi Thị Cẩm	Hồng	5/12/1990	TB	6	7	5	5	8	5
520194	Đỗ Thị	Hồng	20/04/1990	KHA	7	8	7.5	9	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520195	Huỳnh Thị Kim	Hồng	13/06/1990	TB	7	7.5	5.5	6.5	8.5	6.5
520196	Lê Thị	Hồng	20/02/1989	TB	8.5	8	5	8	9.5	7.5
520197	Lê Thị Tuyết	Hồng	18/09/1990	TB	6.5	6	4	6	7	7
520198	Lữ Thị Kim	Hồng	18/11/1990		5	4.5	2	6.5	5.5	4.5
520199	Lưu Kim	Hồng	15/10/1990	TB	5.5	9	6.5	9	9.5	6
520200	Ngô Thị Thanh	Hồng	13/03/1990	TB	5.5	10	7.5	7.5	10	5.5
520201	Nguyễn Thị Kim	Hồng	19/12/1989	TB	3	7.5	5.5	5.5	7.5	4.5
520202	Nguyễn Lê Thị Thúy	Hồng	22/11/1990	TB	7.5	7.5	3	6.5	5	5.5
520203	Nguyễn Thị Kim	Hồng	29/03/1990	TB	7	7	5	9	7.5	6.5
520204	Nguyễn Thị Kim	Hồng	25/02/1990	TB	6	8.5	4	9	7.5	10
520205	Nguyễn Thị Kim	Hồng	22/10/1990	TB	7	7.5	5	8	9	5.5
520206	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	24/08/1990	TB	5	9	8	6	8.5	5.5
520207	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	10/9/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	9.5	9
520208	Phạm Vũ Văn	Hồng	18/08/1990	TB	7.5	8.5	4.5	9	7	7
520209	Tăng Thị	Hồng	6/5/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	8.5	7.5
520210	Trần Thị	Hồng	12/6/1990	TB	6.5	8	5	8	5	5.5
520211	Trần Thị Cẩm	Hồng	30/09/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	9.5	6
520212	Trần Thị Kim	Hồng	15/12/1989	TB	6.5	7.5	4.5	6	5	5
520213	Vũ Thị Thanh	Hồng	18/11/1990	TB	7	7	3.5	9	6.5	5.5
520214	Đào Quốc	Hợp	8/9/1990		5	4.5	4	2.5	3	3
520215	Hoàng Đắc	Hợp	10/7/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	8.5	5
520216	Nguyễn Hồ Dạ	Hợp	28/09/1990	TB	7	10	6.5	8	9.5	7
520217	Đào Duy	Huân	11/9/1990	TB	5	8.5	9	7.5	10	9
520218	Phùng Ngọc	Huấn	24/03/1989	TB	6.5	8	5.5	7	8	5
520219	Ngô Thị	Huệ	15/09/1989	TB	7.5	7.5	3.5	8	8.5	7
520220	Nguyễn Lê Ngọc	Huệ	10/4/1990	TB	5	7.5	5.5	7.5	5	7
520221	Nguyễn Ngọc	Huệ	3/5/1990		6	4.5	4	5.5	4	2.5
520222	Nguyễn Thị	Huệ	23/02/1990	KHA	7.5	7.5	6	8	8	7.5
520223	Nguyễn Thị Linh	Huệ	5/1/1990	KHA	8.5	8	6	7.5	8.5	6
520224	Trần Thanh	Huệ	8/4/1990	TB	7.5	7	4	8	6	4
520225	Trần Thị Minh	Huệ	18/10/1990	TB	7	9	5	9	10	9
520226	Vũ Hải	Huệ	2/12/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	9.5	7.5
520227	Biện Quốc	Hùng	25/01/1987		3	5.5	3.5	6.5	5	5
520228	Lê Đỗ Việt	Hùng	10/10/1990	TB	6.5	8.5	7.5	8	9.5	6.5
520229	Lê Mạnh	Hùng	14/08/1990	TB	5.5	8	5.5	5	9	2.5
520230	Nguyễn Anh	Hùng	21/08/1990	TB	5.5	7	5	6	6	3
520231	Nguyễn Đức	Hùng	30/01/1990		3.5	5.5	3	5.5	4.5	4.5
520232	Nguyễn Đức	Hùng	15/11/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	9	2
520233	Nguyễn Mạnh	Hùng	1/5/1990	TB	6	7.5	6	8	6	3.5
520234	Nguyễn Minh	Hùng	1/3/1990	TB	4.5	9	6	6	7.5	6
520235	Nguyễn Phi	Hùng	8/8/1990	TB	7.5	8	2.5	8	5.5	6
520236	Nguyễn Quốc	Hùng	8/1/1990	TB	5	9.5	8	7	9	8
520237	Phạm Quốc	Hùng	30/04/1989	TB	6.5	8.5	4	8.5	7.5	2.5
520238	Phan Thanh	Hùng	3/5/1990	TB	5.5	6.5	6	5	9	4.5
520239	Tiêu Xuân	Hùng	5/8/1990	TB	8.5	8.5	4	8.5	7.5	6
520240	Trần Mạnh	Hùng	2/1/1990	TB	6	9	4.5	9	8.5	7.5
520241	Trần Quốc	Hùng	21/03/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	8.5	8
520242	Trần Quốc	Hùng	23/01/1990		5	4.5	4	0.5	3	2.5
520243	Trịnh Mạnh	Hùng	24/06/1990	TB	5.5	7	6.5	8	8.5	4.5
520244	Võ Mạnh	Hùng	25/04/1990	TB	5.5	9	8	8	9	7
520245	Võ Nguyễn Anh	Hùng	19/04/1989	TB	5.5	8	5	6	8	7.5
520246	Vũ Thanh	Hùng	4/9/1990	TB	7.5	5.5	3.5	7.5	9	7
520247	Bùi Ngọc Anh	Huy	19/09/1990	KHA	7.5	9.5	9	8	10	8.5
520248	Dương Thanh	Huy	10/8/1990	KHA	7.5	6.5	6.5	8	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520249	Hà Quốc	Huy	8/11/1990	TB	7	8.5	7	5.5	10	5
520250	Hoàng Phi	Huy	7/8/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	9	6
520251	Hồ Hoàng	Huy	25/08/1990	TB	4.5	7	5.5	8	7	4.5
520252	Khuất Quang	Huy	16/10/1990	KHA	6	10	7.5	7.5	10	8
520253	Lâm Trịnh Quốc	Huy	31/05/1990	TB	5	8.5	6.5	5.5	8.5	4.5
520254	Lê Độ Anh	Huy	24/09/1990	TB	5	7.5	7	7	10	7.5
520255	Lê Quang	Huy	26/10/1990	TB	5	5.5	4	8	8.5	4.5
520256	Ngô Quốc	Huy	5/5/1990	KHA	6	9	6	8	9	6.5
520257	Ngô Tuấn	Huy	10/10/1990	KHA	7	9	9.5	8	10	7.5
520258	Nguyễn Đăng	Huy	6/10/1990	TB	5.5	9	7	6	9	7
520259	Nguyễn Phước	Huy	19/09/1989	TB	5.5	7	6.5	7.5	9.5	6.5
520260	Nguyễn Thanh	Huy	20/08/1990	TB	4.5	7.5	3	6	7.5	5.5
520261	Nguyễn Trần Đức	Huy	15/01/1990	TB	6.5	9	9.5	5.5	9.5	8.5
520262	Nguyễn Tuấn	Huy	19/05/1990	TB	4	6.5	8.5	7	10	7.5
520263	Nguyễn Tường Vĩnh	Huy	8/9/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8.5	9.5	9.5
520264	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1990	TB	5.5	7.5	7.5	7.5	10	8
520265	Nguyễn Viết	Huy	13/07/1990	TB	6.5	8	5	8.5	7	7.5
520266	Nguyễn Xuân	Huy	27/6/1990	TB	4	8	5.5	8	6	5
520267	Phạm Đình	Huy	15/03/1990	TB	6	7	5.5	7	8.5	6.5
520268	Trần Hoàng	Huy	10/3/1990	TB	7	7	3.5	5	7.5	5
520269	Trần Quang	Huy	9/5/1990	TB	6.5	8	3.5	5	7.5	5.5
520270	Trần Thế	Huy	4/11/1990	TB	7	4.5	3	8	6.5	5
520271	Đàm Thanh Bích	Huyền	8/10/1990	KHA	6.5	10	7.5	7	9	7.5
520272	Đỗ Thị Bích	Huyền	20/12/1990	TB	6	9	4.5	6	6.5	4
520273	Huỳnh Thị	Huyền	11/9/1990	TB	7	6.5	5	7	7.5	4
520274	Lý Ngọc	Huyền	30/12/1990	TB	6	8	4.5	6.5	8.5	6
520275	Mai Diệu	Huyền	4/7/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	6.5	9.5	8.5
520276	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/08/1990	TB	6.5	7	4	6.5	9.5	4
520277	Nguyễn Thanh	Huyền	6/3/1990		6.5	3.5	2	4	7.5	3
520278	Nguyễn Thị	Huyền	28/05/1990	TB	5.5	8.5	6.5	9.5	10	7
520279	Nguyễn Thị Lệ	Huyền	6/3/1990	TB	7	8	6	9	8	8
520280	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	25/02/1990	TB	6	6.5	5	2.5	9	8
520281	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	5/9/1990	TB	6	4.5	6	1	7.5	3.5
520282	Nguyễn Thị Thu	Huyền	15/01/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9.5	10	9
520283	Nguyễn Thị Thu	Huyền	12/9/1990	KHA	7.5	10	7	8	9.5	7
520284	Nguyễn Thu	Huyền	5/11/1990	KHA	8	9	6.5	9.5	9.5	9.5
520285	Phạm Thị Thu	Huyền	29/05/1990	TB	6.5	5	6	8	9.5	7.5
520286	Phan Thanh	Huyền	3/11/1990	TB	5.5	10	7.5	8	10	6.5
520287	Thái Thị Thu	Huyền	22/04/1990	TB	6.5	10	5	8.5	8.5	7.5
520288	Trần Thị Bích	Huyền	21/11/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9	9	5
520289	Trần Thị Ngọc	Huyền	31/07/1990	TB	8	6	3.5	8	3	2.5
520290	Võ Thị Thúy	Huyền	25/01/1990	TB	6	6	3.5	3	6	4.5
520291	Hoa Văn	Huỳnh	10/11/1990	TB	5	5	5.5	6.5	8	4.5
520292	Lê Lý	Huỳnh	29/09/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	8	4
520293	Phạm Ngọc	Huỳnh	26/01/1990	TB	6.5	9.5	8	7.5	8.5	5
520294	Cao Gia	Hưng	19/07/1990	KHA	8.5	9	8.5	9	10	7.5
520295	Lê Thành	Hưng	14/10/1990	TB	8	9	6.5	8.5	8	3
520296	Lê Văn	Hưng	24/11/1990	TB	6	6.5	4.5	8.5	7	4
520297	Lê Viết	Hưng	13/03/1990	TB	6.5	7.5	6	9	8.5	5
520298	Nguyễn Phạm Phục	Hưng	3/12/1990	TB	5.5	8.5	8.5	8.5	10	5
520299	Nguyễn Phước	Hưng	21/07/1990	TB	5	6.5	6.5	5.5	7.5	6
520300	Nguyễn Trọng	Hưng	16/09/1990	TB	6.5	7.5	5	5.5	8	3.5
520301	Nguyễn Viết	Hưng	25/12/1990	TB	5	7.5	6	8	10	4.5
520302	Phạm Chí	Hưng	31/10/1990	TB	4	5	4	6	7.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520303	Phạm Lê	Hưng	19/12/1990	TB	5	7	6	5	9	4.5
520304	Phạm Ngọc	Hưng	8/3/1988	TB	8	9.5	4.5	8	6.5	4
520305	Phan Thanh	Hưng	24/8/1990	TB	5	7	4	8	6.5	5
520306	Tiền Quốc	Hưng	18/05/1989	TB	5.5	7	2.5	7	4.5	4.5
520307	Bùi Thanh	Hương	24/10/1990	TB	7	10	7	2	9.5	6
520308	Đình Thị	Hương	21/05/1990	TB	4.5	8	6.5	8.5	7	5.5
520309	Đình Thị Thu	Hương	6/2/1990		5	4	3	3	5.5	3
520310	Đỗ Thị Thanh	Hương	15/09/1990	TB	6	7	7.5	6	8.5	5
520311	Hà Thị Thu	Hương	20/08/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8.5	7.5	6.5
520312	Hoàng Thị	Hương	17/09/1990	TB	5	7.5	3.5	6.5	9	5.5
520313	Hoàng Thị Thu	Hương	22/08/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	10	6
520314	Hồ Thị	Hương	21/09/1990	TB	6.5	9.5	6.5	9.5	8	4.5
520315	Huỳnh Thị Ngọc	Hương	24/09/1990	TB	7.5	6	5.5	9	9.5	4
520316	Lê Thị	Hương	19/09/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	10	6.5
520317	Lê Thị Thu	Hương	15/07/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	10	7
520318	Nguyễn Ngọc	Hương	29/12/1990	TB	7	7.5	4.5	8.5	7	4
520319	Nguyễn Ngọc Lan	Hương	31/08/1989	TB	6.5	5.5	2.5	9	7	4.5
520320	Nguyễn Thanh	Hương	28/02/1990		5	7	4.5	2.5	5	4
520321	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	12/10/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	9	8
520322	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	27/10/1990	TB	7.5	8.5	4.5	8	6	9.5
520323	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/07/1990	TB	7	7.5	3	6.5	7.5	4.5
520324	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/03/1990	TB	6	6	4.5	7	8.5	8
520325	Phạm Thị Thanh	Hương	3/2/1990	TB	6	9.5	5	7.5	7.5	6
520326	Phạm Thị Thanh	Hương	24/11/1990	TB	7	6	5.5	5	7.5	4.5
520327	Phan Thị Lan	Hương	19/04/1990	TB	7.5	7	6.5	9	7	4
520328	Phan Thị Ngọc	Hương	27/03/1990	TB	5	7.5	4.5	6.5	5	4
520329	Thạch Thị Thanh	Hương	5/10/1990	TB	7	7.5	3.5	6	7	6
520330	Thái Thị Thu	Hương	4/5/1990	KHA	6.5	10	9	9	9.5	7.5
520331	Trần Thị	Hương	16/04/1990	TB	6	8.5	7	6.5	8.5	5
520332	Trần Thị Mai	Hương	11/10/1990	TB	7	8	5.5	7.5	9	6
520333	Trần Thị Minh	Hương	1/6/1990	TB	5.5	6	3.5	5	8.5	5
520334	Trần Thị Thanh	Hương	28/07/1990	KHA	7.5	10	7	7	10	9.5
520335	Trần Thị Thanh	Hương	10/4/1990	TB	8	6	6.5	6.5	9	5.5
520336	Trần Thị Thu	Hương	20/01/1990	KHA	8.5	8.5	8	8	8	7
520337	Trần Thị Thu	Hương	2/11/1989	KHA	7	10	6.5	8	9	7.5
520338	Võ Thị Diễm	Hương	3/10/1990	TB	6	7.5	3	6.5	5.5	5.5
520339	Võ Thị Kim	Hương	28/03/1989	TB	5.5	6	5	4	6	3
520340	Võ Thị Thu	Hương	16/09/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	5	5
520341	Vũ Thị	Hương	11/3/1990	TB	5	5.5	3	7	8.5	4
520342	Vũ Thị	Hương	4/12/1990	TB	5.5	4.5	3	7.5	7	7
520343	Vũ Thị Kim	Hương	5/7/1990	KHA	7	10	6	9	10	8.5
520344	Vũ Thị Thanh	Hương	15/10/1990	TB	6.5	7.5	3	8.5	7.5	5
520345	Vũ Thị Thiên	Hương	2/7/1990	TB	7	7	4	5.5	5.5	4
520346	Bùi Thị	Hương	12/10/1990	TB	7	6.5	5.5	9	7.5	5
520347	Bùi Thị Thu	Hương	20/03/1990	TB	5	8.5	7.5	7.5	10	6.5
520348	Đông Thị	Hương	20/10/1989	TB	7.5	9	4.5	9.5	8	4.5
520349	Lê Thị Thu	Hương	12/9/1990	KHA	7	7.5	6	9.5	9	7
520350	Nguyễn Thị Kim	Hương	13/12/1989	TB	7	8.5	6	9	8.5	5
520351	Nguyễn Thị Kim	Hương	9/3/1990		5.5	3.5	2.5	4.5	6	4
520352	Phạm Thị	Hương	6/10/1990	KHA	7.5	7	6	8	8.5	6.5
520353	Vũ Thị	Hương	8/10/1989	TB	5	5	5	2.5	5.5	7
520354	Nguyễn Thị	Hương	11/9/1990	TB	7	8.5	6	7	7.5	5
520355	La Trung	Hữu	18/02/1990	KHA	6	8.5	6	7	9	7.5
520356	Trần Trọng	Hữu	15/03/1990		7	4	2	3	4	3

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520357	Trương Trọng	Hữu	20/03/1990	KHA	6.5	8	6	7.5	8.5	8
520358	Lương Hoàng Trọng	Kha	26/09/1989	TB	5.5	7	3.5	6.5	6.5	3.5
520359	Nguyễn Vĩnh	Kha	1/1/1990	TB	7.5	8.5	7.5	7	9.5	8
520360	Trần Mộng	Kha	24/03/1990	TB	6	7	6.5	6	6.5	7
520361	Trịnh Nguyễn Đăng	Khá	20/10/1990	TB	5	5.5	4.5	8	9.5	4
520362	Hồ Lữ Quốc	Khải	12/7/1990	TB	6	8	5	4	7	5.5
520363	Vũ Đình	Khải	12/7/1990	TB	6	8	5.5	5.5	10	4.5
520364	Phạm Thanh	Khang	8/10/1990	TB	4	6	4.5	6.5	10	5
520365	Trần Mạnh	Khang	4/1/1990	TB	6.5	9	6	4	10	8.5
520366	Trần Mạnh	Khang	9/8/1990	TB	6.5	7	5	8.5	7.5	7
520367	Trương Minh	Khang	5/9/1990	TB	5	8	8	7	10	5.5
520368	Lại Hồng	Khanh	5/7/1990	KHA	7	8	6.5	8	8	8.5
520369	Nguyễn Chung Kiều	Khanh	26/08/1990	TB	7	7.5	3	6	8	4
520370	Nguyễn Ngọc Cao	Khanh	19/11/1990	TB	6	5	3.5	5	8.5	4.5
520371	Nguyễn Như Kiều	Khanh	1/7/1989	KHA	7	9.5	9	9	10	9
520372	Nguyễn Trần Ngọc	Khanh	20/06/1990	TB	5.5	8	5.5	8.5	9	5.5
520373	Nguyễn Tuấn	Khanh	27/01/1990		5.5	5	4	1.5	6	4
520374	Phạm Thụy Vy	Khanh	20/06/1990	TB	6.5	7	3.5	5	5	6
520375	Trần Công	Khanh	3/8/1990	TB	5	7.5	5	7	8	6.5
520376	Trần Hoài	Khanh	21/11/1990	TB	5.5	6.5	5	8	6.5	3.5
520377	Trần Phương	Khanh	5/9/1989	TB	6.5	7.5	5	3.5	5.5	5
520378	Trần Quốc	Khanh	16/02/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8.5	9	5.5
520379	Trần Trương Duy	Khanh	6/6/1990	TB	5.5	6	4	9	9	3
520380	Hồ Bá	Khánh	29/05/1990	TB	7	7	5.5	6	10	4.5
520381	Lê Kim	Khánh	17/06/1990	TB	5	6	6	7.5	9	5
520382	Lê Vũ Tùng	Khánh	16/11/1990	TB	6.5	8.5	7	6	8.5	5.5
520383	Nguyễn	Khánh	20/04/1989	TB	6	7	3.5	5	8	5.5
520384	Nguyễn Duy	Khánh	4/11/1990	TB	6	6.5	4	9	8.5	4
520385	Nguyễn Quang	Khánh	20/10/1990	TB	4	5.5	4	5.5	7	9
520386	Nguyễn Trần Anh	Khánh	25/05/1990	TB	4.5	8	5.5	8	7	7.5
520387	Nguyễn Văn	Khánh	25/09/1990	TB	5.5	5.5	4	5	7.5	5
520388	Phạm Quốc	Khánh	25/12/1990	TB	5.5	8	5.5	9.5	7.5	7
520389	Phan Minh	Khánh	10/1/1990	TB	5	8	3	5	10	7
520390	Trần Minh	Khánh	6/12/1990	TB	5	9.5	9	7	10	6
520391	Trần Thị Minh	Khánh	19/10/1990	KHA	7	9.5	7.5	9	10	9.5
520392	Võ Minh	Khánh	16/8/1989	TB	4.5	6	6	4	7	5
520393	Hồ Minh	Khoa	4/7/1990	TB	6	5.5	5	3	9	6.5
520394	Ngô Văn	Khoa	26/10/1990	TB	4.5	6.5	3.5	6	8.5	8
520395	Nguyễn Đăng	Khoa	27/02/1990	TB	4.5	9	8	7	9.5	9.5
520396	Nguyễn Đăng	Khoa	25/10/1990	TB	5	8	7	6.5	10	9
520397	Nguyễn Đăng	Khoa	24/02/1990	TB	3	6.5	5.5	6.5	6.5	3.5
520398	Nguyễn Đăng	Khoa	15/02/1990	TB	6.5	7.5	7	9	9	6
520399	Nguyễn Ngọc	Khoa	18/06/1990	KHA	6	9	7	7.5	10	9
520400	Trần Anh	Khoa	20/12/1990	TB	5	5.5	4.5	8	8.5	4
520401	Trần Anh	Khoa	16/08/1989	TB	2.5	7.5	4.5	6	8.5	4.5
520402	Trần Vĩnh Anh	Khoa	5/2/1989	TB	4.5	5.5	4.5	6.5	8.5	8
520403	Vũ Đăng	Khoa	3/4/1990	TB	5.5	8	8.5	7	10	6
520404	Vũ Tài	Khoa	24/08/1990	TB	5.5	6	5	7	9	6.5
520405	Lê Văn	Khoát	14/09/1990	TB	4	9	7.5	5	10	6.5
520406	Hoàng Duy	Khôi	20/07/1989	TB	4	6.5	5	6.5	7.5	6
520407	Lê Anh	Khôi	7/3/1990	TB	5	8.5	9.5	6.5	10	10
520408	Ngô Đình	Khôi	8/3/1990	TB	6	6	6.5	6.5	8.5	6.5
520409	Phạm Đình	Khôi	29/10/1990	TB	5.5	9.5	9	9	10	7
520410	Văn Công	Khôi	6/10/1990	TB	6	7	4	8	7	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
520411	Nguyễn Mạnh	Khởi	28/09/1990	TB	6.5	8.5	4.5	9	8.5	8.5
520412	Nguyễn Thị Minh	Khuê	28/10/1990	TB	8	8	5	8	7	5.5
520413	Mai Thị	Khuyên	26/02/1990	TB	6	10	8	7.5	10	5.5
520414	Nguyễn Thị	Khuyên	9/2/1990	KHA	7	9	6	9	9.5	7
520415	Nguyễn Thị Kim	Khuyên	2/1/1990	TB	8	7	4.5	8.5	8.5	5.5
520416	Phạm Thị	Khương	8/8/1990	TB	4	8	6	8.5	9	5
520417	Nguyễn Bá	Kiên	15/09/1990	TB	4.5	6	6	7	8	4
520418	Nguyễn Trung	Kiên	15/05/1990	TB	7	6.5	5	9	7.5	4.5
520419	Nguyễn Trung	Kiên	16/07/1990	TB	6.5	10	7	6	10	6
520420	Nguyễn Duy	Kiến	23/03/1989	TB	6.5	9	7.5	9.5	8.5	3
520421	Huỳnh Anh	Kiệt	23/10/1990	TB	5	7.5	4.5	8	5	9
520422	Nguyễn Anh	Kiệt	17/11/1989	TB	5.5	6.5	4.5	9	7.5	5
520423	Nguyễn Phương Anh	Kiệt	22/05/1989	TB	6.5	8	5	7.5	9.5	5.5
520424	Phan Anh	Kiệt	2/10/1989	TB	7	7	5	9.5	7.5	6
520425	Phan Anh	Kiệt	22/11/1989	TB	6	5.5	4	7	7.5	5.5
520426	Phan Tuấn	Kiệt	12/6/1990	TB	6.5	9.5	7	8.5	10	6.5
520427	Trần Tuấn	Kiệt	7/8/1990	TB	5.5	4	4	6.5	5.5	5
520428	Bùi Thị Oanh	Kiều	21/02/1990	TB	6	6	4.5	7.5	6.5	3
520429	Bùi Thuý	Kiều	20/01/1990	TB	7.5	9	5.5	9.5	10	6.5
520430	Đặng Thị Như	Kiều	8/4/1990	TB	7	8.5	6	8	9	5
520431	Đỗ Thị Oanh	Kiều	10/5/1990	TB	8	9.5	6	9.5	8.5	5
520432	Huỳnh Thị Thanh	Kiều	19/06/1990	TB	5	5	3.5	3.5	5	6.5
520433	Ngô Mộng	Kiều	20/12/1990	KHA	7.5	10	7.5	7	10	9
520434	Nguyễn Thanh	Kiều	10/12/1990	TB	6	9.5	4.5	7	10	5.5
520435	Nguyễn Thị Kim	Kiều	21/12/1990	KHA	6	9.5	7.5	7.5	9.5	6.5
520436	Nguyễn Thị Ngọc	Kiều	30/08/1990	TB	5	8	6	8	7.5	5
520437	Nguyễn Thị Ngọc	Kiều	26/11/1990	TB	4	8	4	7	8	5.5
520438	Phạm Thị Thúy	Kiều	16/09/1990	TB	7	7	5	4.5	8.5	6
520439	Trần Tây	Kiều	14/10/1990	TB	7	7.5	7	7	10	5
520440	Trần Thị	Kiều	9/6/1989	TB	5.5	7	4.5	6	6	4.5
520441	Trần Thị Thúy	Kiều	29/04/1990		5.5	5.5	2.5	3.5	4	4.5
520442	Giang Thanh Bach	Kim	1/5/1987		4	6.5	4	2	5.5	4
520443	Lê Trần Bích	Kim	7/4/1990	TB	4.5	8	4	8	8.5	5
520444	Nguyễn Lê Mai	Kim	17/08/1990	TB	5.5	9	7	8	9.5	7.5
520445	Phạm Huỳnh Như	Kim	28/12/1989	TB	5	8	5	6.5	9.5	6
520446	Phạm Tiết Thiên	Kim	14/08/1990	TB	6	7	5	7.5	9	8.5
520447	Võ Thiên	Kim	11/2/1990	TB	5.5	7.5	5	7	6.5	5
520448	Nguyễn Sỹ Hoàng Quốc	Kông	27/07/1990	TB	5	8.5	4.5	7	8.5	4.5
520449	Nguyễn Trịnh Hùng	Kỳ	16/01/1990	TB	6.5	7.5	4.5	4.5	8	7
520450	Nguyễn Xuân	Kỳ	4/1/1990	TB	5	7	7	7	6.5	6.5
520451	Nguyễn Phú	Kỳ	31/03/1990	TB	4.5	8.5	7	8	8	4.5
520452	Hàn Thị Mỹ	La	7/10/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	9	5.5
520453	Nguyễn Thị Thu	Lài	11/9/1989	TB	5	7	2	2.5	7.5	5
520454	Nguyễn Thị Hoàng	Lam	24/08/1990	TB	5	9	4.5	5.5	7.5	4
520455	Nguyễn Thị Thuý	Lam	21/05/1990	TB	6.5	9	6	8	9	5
520456	Trần Ngọc	Lam	8/5/1990	TB	4.5	6	4.5	6	7.5	6
530001	Bùi Thị Hương	Lan	24/12/1990	TB	7	9	6	5	6.5	5
530002	Đào Thị Hoàng	Lan	30/06/1990	TB	7	7.5	5.5	9.5	8	4.5
530003	Đặng Vũ Hoàng	Lan	2/9/1990	TB	6	4	3.5	5.5	5	5.5
530004	Đỗ Ngọc	Lan	5/1/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	10	9
530005	Hồ Hương	Lan	5/8/1990	TB	6.5	8	3.5	7	8.5	5
530006	Huỳnh Thị Ngọc	Lan	6/1/1990	TB	7.5	6.5	5.5	9.5	9	5.5
530007	Ngô Thị	Lan	20/05/1990	TB	7	7	5.5	5.5	8	4
530008	Nguyễn Ngọc	Lan	8/1/1990	KHA	6.5	10	8.5	7.5	9	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530009	Nguyễn Thị Huệ	Lan	9/11/1990		6	6.5	3	4.5	5	4.5
530010	Nguyễn Thị Mai	Lan	13/01/1989		5	5	3.5	3	2.5	6.5
530011	Nguyễn Thị Xuân	Lan	12/1/1990	TB	5.5	5.5	4	5	7.5	4
530012	Nguyễn Võ Thiên	Lan	22/09/1990	TB	7.5	4.5	5	7.5	8	3
530013	Nguyễn Vũ Mai	Lan	25/01/1990							0
530014	Phạm Thị	Lan	12/11/1990	TB	7.5	8	3	9	7	5
530015	Phạm Thị Ngọc	Lan	2/11/1989	TB	5	6.5	5	4.5	5	4
530016	Phan Thị Ngọc	Lan	20/04/1990	TB	5	6.5	4	6.5	6	4
530017	Phan Tuyết	Lan	1/9/1989		5.5	6	4.5	4	5.5	2.5
530018	Trần Hoàng	Lan	10/12/1990	KHA	7.5	9	8.5	9	10	9
530019	Trịnh Thị	Lan	2/10/1988	TB	6	8	5.5	7.5	8.5	4
530020	Trịnh Thị	Lan	23/07/1990	TB	6.5	9	4	7	7	5
530021	Võ Thị Thanh	Lan	20/12/1990	TB	6.5	9	6	4	8.5	5
530022	Khúc Thị	Lanh	11/11/1990	TB	7.5	7.5	7	5.5	6.5	5
530023	Vũ Thị Kim	Lanh	18/07/1990	TB	7	8.5	5.5	7	10	5.5
530024	Huỳnh Ngọc	Lành	19/05/1990	KHA	7	9	7	9	9.5	8
530025	Nguyễn Thị	Lành	20/09/1989	TB	5.5	6.5	7	7.5	9.5	4
530026	Hồ Văn	Lâm	27/08/1988	TB	5.5	9	7	7.5	9	5.5
530027	Nguyễn Đức	Lâm	6/2/1990	KHA	7.5	10	8	9	9	7.5
530028	Nguyễn Ngọc	Lâm	25/6/1990	GIOI	7	10	9.5	8.5	10	9.5
530029	Nguyễn Thị Biển	Lâm	13/04/1990		6	5.5	2.5	6	5	3.5
530030	Phí Ngọc Bảo	Lâm	16/06/1990	TB	5.5	6.5	7	8.5	10	4
530031	Vũ Tùng	Lâm	11/5/1990	TB	5.5	8	6.5	9.5	7.5	4
530032	Lê Hồng	Lân	5/10/1990	TB	5.5	6	5	7	7.5	5
530033	Nguyễn Đức	Lập	18/01/1990	TB	4.5	6	4.5	4	7	4
530034	Nguyễn Thị Vân	Lâu	15/02/1990	TB	7	8	5.5	8.5	10	5.5
530035	Đỗ Thị Thùy	Lê	1/4/1989	TB	7	8.5	3.5	9.5	7	4.5
530036	Huỳnh Ngọc Hồng	Lê	17/09/1990	TB	5	7.5	4	6.5	5.5	5.5
530037	Lê Thị Quỳnh	Lê	19/09/1990	TB	7	8.5	6.5	3	8	7
530038	Nguyễn Hoàng	Lê	15/06/1990	TB	7.5	7	4.5	5.5	6	4.5
530039	Nguyễn Thị Tường	Lê	15/06/1990	TB	6	7	4	6.5	5.5	5
530040	Vương Vũ	Lê	14/02/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7	8	4.5
530041	Trần Hiếu	Lễ	18/05/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	9.5	8
530042	Nguyễn Thị Bích	Lệ	28/10/1989	TB	7	6	3.5	9.5	10	5
530043	Nguyễn Thị Diễm	Lệ	22/09/1990	TB	7.5	7	5.5	4	10	7.5
530044	Trần Thanh	Lệ	1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9.5	10	7.5
530045	Trần Thị	Lệ	13/11/1990	TB	6	9	6.5	7	8	4
530046	Trần	Lên	25/07/1990	TB	5.5	10	7.5	9.5	9.5	3.5
530047	Đào Duy	Liên	21/06/1990	TB	5.5	5	6	5.5	8.5	5.5
530048	Huỳnh Thanh	Liên	19/06/1989	TB	5.5	9	4.5	7.5	6.5	5
530049	Lê Phan	Liên	19/09/1990	TB	7	8.5	7.5	7	7	8
530050	Lê Thanh	Liên	9/12/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9.5	8.5	5.5
530051	Nguyễn Tấn	Liên	24/09/1990	TB	6	10	8	7	10	7
530052	Vũ Văn	Liên	21/03/1990	TB	6.5	6	5	8	9	5
530053	Dương Thái Thùy	Liên	19/07/1990	KHA	8	9.5	8	9.5	9.5	8.5
530054	Đàm Thạch Hồng	Liên	21/09/1990	TB	7	7	5	1.5	7.5	5
530055	Hồ Thị Bạch	Liên	2/1/1990	TB	7	3.5	5	4	6	4
530056	Nguyễn Hồng	Liên	30/09/1989	TB	7	6.5	3	5	6	7.5
530057	Nguyễn Huỳnh Kim	Liên	14/05/1990	KHA	7	8.5	6	9	8	7
530058	Nguyễn Thị	Liên	7/9/1990	TB	7	9	4.5	7	6	5
530059	Nguyễn Thị Kim	Liên	24/09/1990	TB	6	7.5	5	4	8	4
530060	Nguyễn Thị Tú	Liên	15/12/1989	TB	7.5	6.5	3.5	8	9	8
530061	Nguyễn Thị Tuyết	Liên	5/5/1990	KHA	7.5	8	7	9	9	7
530062	Phạm Thị	Liên	19/04/1989	TB	7	7.5	3	8	6	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530063	Phạm Thị Hạ	Liên	6/10/1990	TB	8	8	6.5	8	10	7.5
530064	Trần Thị Kim	Liên	10/7/1990	KHA	7	8	7.5	6	10	9
530065	Trần Thị Mỹ	Liên	12/2/1990	TB	7.5	7.5	2.5	6	6	4.5
530066	Trần Thị Quỳnh	Liên	2/6/1990	TB	6.5	7	5.5	6	6.5	6
530067	Trần Thị Kim	Liên	1/6/1990	KHA	6	9.5	9	7	10	8
530068	Nguyễn Phan Thúy	Liễu	8/9/1990	TB	7.5	4.5	5	6	6.5	5
530069	Huỳnh Thị Bích	Liễu	25/10/1990	TB	8	9	4.5	5.5	8	4
530070	Lê Thị Thu	Liễu	25/10/1990	TB	6	7.5	5	8	8	5.5
530071	Nguyễn Thị	Liễu	3/1/1990	KHA	7.5	9	6.5	8.5	9	6
530072	Nguyễn Thị Mai	Liễu	6/2/1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	7.5	8
530073	Nguyễn Thị Ngọc	Liễu	31/10/1990	TB	6	6.5	5.5	6.5	9.5	5
530074	Võ Ngọc	Liễu	2/7/1990	TB	6	9.5	5.5	5	6.5	5.5
530075	Đặng Thị Thuỳ	Linh	13/11/1990	TB	6	5	4	9	8	5
530076	Đặng Trang Bảo	Linh	18/06/1990	TB	6.5	5	3.5	9	8	5.5
530077	Đỗ Văn	Linh	10/9/1988	TB	6.5	9.5	6	7	9.5	5.5
530078	Huỳnh Hà Trúc	Linh	17/09/1989	KHA	8	10	7	9	9	6
530079	Huỳnh Thị Yến	Linh	15/02/1990	TB	6	5	3.5	3	7.5	5
530080	Kiều Như	Linh	24/11/1990	TB	6	7.5	4	6.5	5.5	5.5
530081	Lê Nhật	Linh	3/1/1990	TB	6	8.5	7.5	7	10	6
530082	Lê Quang Ngọc	Linh	23/11/1990	TB	4	7.5	6	4	10	4
530083	Lê Thị Mỹ	Linh	10/4/1990	TB	7	7	5	2	9.5	5.5
530084	Lê Thuỳ Thuỳ	Linh	21/12/1990	TB	5.5	8	5	8.5	8.5	7.5
530085	Lưu Thị Mỹ	Linh	31/05/1990	KHA	8	10	6	9.5	10	8.5
530086	Lý Thị Mỹ	Linh	9/12/1990	TB	6	8.5	5	7	9.5	4.5
530087	Ngô Thị Yến	Linh	15/11/1990	TB	6	7.5	4.5	7	8.5	5
530088	Nguyễn Bá	Linh	1/6/1990	TB	5.5	10	7.5	6	10	9
530089	Nguyễn Duy	Linh	12/9/1988	TB	5.5	6.5	3.5	5	6	2.5
530090	Nguyễn Kiều	Linh	9/8/1989	TB	3.5	7.5	4	4.5	7.5	6
530091	Nguyễn Mai Trúc	Linh	21/10/1990	TB	7	7.5	4.5	2	9	8.5
530092	Nguyễn Thị Hoàng	Linh	27/10/1989	TB	5.5	7	6	3.5	7.5	7.5
530093	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	5/12/1990	TB	3.5	6	5.5	6.5	7.5	4
530094	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	7/6/1990	TB	6	9	4.5	6.5	6.5	3.5
530095	Nguyễn Thị Phương	Linh	30/03/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	9	7.5
530096	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/10/1990	TB	4	7	5	8	6.5	7.5
530097	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/5/1990	KHA	8	8	6.5	7.5	9.5	8
530098	Nguyễn Thị Thùy	Linh	19/05/1990	TB	5	7	7	6.5	9.5	7.5
530099	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/07/1990	KHA	7	8.5	8	6	9	7
530100	Nguyễn Thị Thùy	Linh	1/4/1989	KHA	8.5	9.5	6.5	9	9	6
530101	Nguyễn Thị Thùy	Linh	23/09/1989	TB	7	8	2.5	8	6.5	4
530102	Nguyễn Thùy	Linh	25/12/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	10	9
530103	Nguyễn Thùy	Linh	22/12/1990	TB	7	5	3.5	4	7.5	5.5
530104	Nguyễn Thuỳ Phương	Linh	9/12/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9	10	8.5
530105	Nguyễn Tiến	Linh	5/2/1990	TB	6	6.5	5	9	7.5	6
530106	Nguyễn Trường	Linh	26/09/1990	KHA	7	9.5	8	7	10	9
530107	Nguyễn Văn	Linh	15/09/1988	TB	4.5	4.5	4	5	6.5	5
530108	Nguyễn Văn	Linh	17/07/1990	TB	5	6.5	5	9	6.5	4.5
530109	Nguyễn Văn	Linh	25/04/1990	TB	5.5	8	7	6	8.5	4
530110	Phạm Hoàng	Linh	30/06/1990	TB	7	8.5	5	8	8.5	6
530111	Phạm Hoàng Thùy	Linh	15/11/1990	TB	6	5.5	3	5.5	6.5	6
530112	Phạm Lê Mỹ	Linh	10/8/1990	TB	7	7	4.5	6	8.5	3.5
530113	Phan Thị Mỹ	Linh	20/08/1989	TB	6	7	4	7	8.5	4
530114	Phan Thị Thảo	Linh	30/05/1989	TB	6.5	7	3.5	2	7.5	7
530115	Phan Thùy	Linh	9/7/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	9	6
530116	Phùng Thị Thuỳ	Linh	3/8/1990	TB	7	9.5	4.5	5	8	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT	
530117	Phùng	Viết	Linh	1/8/1990	TB	6	9.5	7.5	8	7.5	6.5
530118	Trần	Hồng	Linh	28/12/1990	TB	5.5	6	7.5	4	9.5	3
530119	Trần	Mạnh	Linh	3/4/1990	KHA	7.5	9.5	8	7	10	8.5
530120	Trần Thị	Hoài	Linh	15/11/1990	TB	5.5	6.5	2	8.5	5.5	3.5
530121	Trần Thị	Nhật	Linh	24/01/1990	TB	5	9.5	7	5.5	9	6
530122	Trần Thị	Thùy	Linh	10/10/1990	TB	8.5	8.5	7.5	4.5	9	9
530123	Trần	Văn	Linh	8/10/1990	TB	5	6.5	3	9	7	5
530124	Trương Thị	Ngọc	Linh	17/12/1989	TB	3.5	8.5	4	8.5	7	6
530125	Võ	Hoàng Ngọc	Linh	10/4/1990	TB	8	7	5	9	6	4
530126	Võ	Như	Linh	4/9/1989	TB	4.5	7	3	5	4	6.5
530127	Vũ	Hùng	Linh	2/8/1990	TB	7	8	5.5	2.5	8.5	5.5
530128	Vũ Thị	Hà	Linh	23/01/1990	TB	7	6.5	4	5	6	5
530129	Vũ	Thùy	Linh	14/12/1990	KHA	6	10	8.5	7.5	9	9
530130	Vũ	Thùy	Linh	31/03/1990	KHA	7	9.5	7	9	9	6.5
530131	Vương	Thụy Thủy	Linh	11/5/1990	KHA	6	9	6.5	7	8	7.5
530132	Phan	Thanh	Linh	13/11/1990	TB	4.5	7.5	7	5	8.5	4.5
530133	Dương Thị	Mỹ	Loan	18/04/1990	TB	8	8.5	6.5	3	8.5	7.5
530134	Đặng Thị	Tuyết	Loan	11/4/1989	TB	7	7.5	6.5	4.5	5.5	4
530135	Đình	Thanh	Loan	6/12/1990	KHA	7	9.5	8	8	9	8.5
530136	Đoàn Thị	Ánh	Loan	7/8/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	7.5	6
530137	Đỗ	Hồng	Loan	20/01/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	10	9
530138	Hà	Mỹ	Loan	8/1/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8	9	4.5
530139	Hà	Thị	Loan	14/01/1990	TB	7	6	5.5	8	9	6.5
530140	Hà Thị	Cẩm	Loan	23/10/1990	TB	8	6	5	7.5	9	7
530141	Hồ	Thị Phương	Loan	4/2/1990	KHA	6.5	10	8	9	10	8.5
530142	Huỳnh	Thị Kim	Loan	19/04/1990	TB	7	8.5	5.5	9	9.5	6
530143	Huỳnh	Thị Ngọc	Loan	4/6/1989	TB	5.5	5	6	5	7	5.5
530144	Lục	Thị	Loan	19/06/1989	TB	6.5	6.5	5.5	3	8.5	4.5
530145	Nguyễn	Thị Kim	Loan	12/12/1989	TB	8	7	4	6.5	6.5	4
530146	Nguyễn	Thị Ngọc	Loan	24/03/1990	TB	6	6.5	4	8.5	8.5	4.5
530147	Nguyễn	Thị Thúy	Loan	4/9/1990	TB	6.5	6	3.5	8	6	5
530148	Nguyễn	Thị Kim	Loan	20/01/1990	KHA	8	10	6.5	8	9.5	7
530149	Phù	Thị Thúy	Loan	16/03/1990	TB	5	8.5	7	5	10	7
530150	Roãn	Thị Thanh	Loan	19/08/1990	TB	6.5	9	4.5	9	8.5	7
530151	Tô	Thị Hồng	Loan	17/12/1989	TB	5.5	6.5	4	5	7.5	5
530152	Trần	Thị Kim	Loan	13/11/1989	TB	5	6.5	3.5	8	3.5	7
530153	Trần	Thị Kim	Loan	10/6/1990	TB	5	8	6	8	10	8.5
530154	Trần	Thị Phương	Loan	20/11/1989	TB	6	5	5	6.5	6	7.5
530155	Võ	Thị Thanh	Loan	2/11/1990	TB	7	6	3	9.5	5.5	6.5
530156	Vũ	Thị Thanh	Loan	16/09/1990	TB	7.5	8	7	8	9	6
530157	Dương	Phi	Long	10/11/1990	TB	7.5	9.5	7	8.5	10	6.5
530158	Đoàn	Phạm Kim	Long	16/01/1990	TB	8.5	7.5	5	9	4	6
530159	Đỗ	Hoàng	Long	18/09/1990	TB	5.5	9.5	6	8	9	5
530160	Giang	Tiểu	Long	24/09/1990	TB	6.5	7	4.5	8.5	8.5	7
530161	Huỳnh	Hiếu	Long	3/5/1990	KHA	6.5	8	8.5	9	9	10
530162	Huỳnh	Trọng	Long	17/09/1989	TB	6.5	7.5	5.5	6.5	7.5	4.5
530163	Lê	Duy	Long	30/04/1990	TB	5	4	4.5	4	6.5	6
530164	Nguyễn	Đình Bạch	Long	28/03/1990	TB	5.5	9	6	6	9	8
530165	Nguyễn	Hoàng	Long	11/1/1989	TB	4	7.5	3.5	5.5	6	4.5
530166	Nguyễn	Minh	Long	22/05/1990	TB	6.5	9.5	5.5	8.5	7	6.5
530167	Nguyễn	Thanh	Long	11/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	7	9.5	10
530168	Nguyễn	Thanh	Long	13/01/1989	TB	6.5	8.5	6.5	5.5	10	4.5
530169	Nguyễn	Thành	Long	3/11/1990	TB	6.5	10	7.5	7	9.5	7
530170	Nguyễn	Tiến	Long	2/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	6.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530171	Nguyễn Văn Bạch	Long	28/05/1988	KHA	6.5	9	6	9	8	7
530172	Phạm Ngọc	Long	10/9/1990	TB	5	5.5	6	5.5	10	7
530173	Phan Thanh	Long	15/02/1990		5.5	4	4	5.5	4.5	4
530174	Phan Thị	Long	28/02/1990	TB	6.5	8	6	6	9.5	4.5
530175	Trần Đình	Long	10/11/1990	KHA	6.5	8	7	6	9.5	6
530176	Trần Đức	Long	26/12/1989	TB	6	4	6.5	6	8	5.5
530177	Trần Hoàng	Long	30/05/1990	TB	5.5	8	5.5	7	8.5	5
530178	Trần Ngọc	Long	17/04/1989	TB	6.5	8	5	7	4.5	4
530179	Trần Phi	Long	23/07/1990	TB	7	8	4	9	2.5	6
530180	Trần Quang	Long	1/9/1990	KHA	6.5	7.5	6	7.5	8.5	6.5
530181	Trần Xuân Kim	Long	19/11/1988	TB	3.5	7	4	4.5	4.5	5.5
530182	Vũ Lê Thành	Long	4/4/1990	TB	5	10	9.5	8	10	8
530183	Bùi Danh	Lộc	12/8/1990	KHA	6.5	9.5	9	8	10	8
530184	Bùi Xuân	Lộc	15/05/1990	TB	5	6	6	7	8.5	5.5
530185	Đỗ Duy	Lộc	3/10/1990	TB	6.5	10	7	8.5	9	5.5
530186	Huỳnh Minh	Lộc	24/02/1990	TB	5.5	6	5	7	9	4.5
530187	Huỳnh Tấn	Lộc	20/12/1990	TB	7	7	6.5	5	8.5	6.5
530188	Huỳnh Tấn	Lộc	12/2/1990	TB	6	6	5	6	6	3.5
530189	Lê Bá	Lộc	3/10/1990	TB	7	9	6.5	6.5	9.5	7
530190	Lê Thiên	Lộc	11/11/1990	TB	5.5	7	6.5	7.5	8	5.5
530191	Lương Văn Phú	Lộc	14/12/1989	TB	6.5	9	5	8	8.5	6.5
530192	Nguyễn Đăng Tấn	Lộc	2/8/1990	TB	5.5	8	6.5	8	9.5	6
530193	Nguyễn Ngọc	Lộc	20/02/1990	TB	6.5	10	7.5	6.5	8.5	6.5
530194	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Lộc	28/01/1990	TB	6.5	7.5	5	5.5	9	4.5
530195	Nguyễn Phước	Lộc	23/08/1990	TB	4.5	6.5	4.5	7	8.5	5.5
530196	Phạm Nguyễn Tấn	Lộc	3/1/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	6	5
530197	Phan Cảnh	Lộc	8/9/1990	TB	5	8	5.5	5.5	9	7
530198	Trang Hữu	Lộc	27/01/1989	TB	3.5	7.5	6	8.5	6.5	6.5
530199	Vũ Nguyễn Đại	Lộc	23/04/1990	TB	7	8.5	7.5	8.5	10	5.5
530200	Vũ Xuân	Lộc	25/01/1990	KHA	6	9	9	9	9	6.5
530201	Đào Thành	Lợi	15/10/1990	KHA	6	9	8	8	9	7.5
530202	Nguyễn Tấn	Lợi	4/1/1990	TB	6	5.5	7	7.5	9	4
530203	Nguyễn Vĩnh	Lợi	18/10/1990	KHA	6	6.5	6	8	9.5	7
530204	Phạm Xuân	Lợi	20/03/1990	TB	6	6.5	4.5	7.5	5	3.5
530205	Tăng Võ Gia	Lợi	30/07/1990	TB	4.5	4.5	3	6.5	8	7
530206	Phạm Thị Hồng	Lựa	24/12/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5	6.5	4
530207	Bùi Minh	Luân	15/01/1990	TB	5	6.5	6.5	7.5	10	6
530208	Lại Trung	Luân	2/2/1990	TB	4.5	9	9.5	8	9.5	5.5
530209	Lê Minh	Luân	11/1/1990	TB	5	8.5	9.5	5.5	10	8
530210	Ngô Hải	Luân	20/03/1989	TB	6.5	7.5	4.5	6	6	5
530211	Nguyễn Bảo	Luân	21/07/1990	TB	4.5	7	5.5	5	8	6
530212	Nguyễn Hoàng	Luân	29/08/1990	TB	4	5	6.5	8	8.5	3.5
530213	Nguyễn Minh	Luân	4/2/1990	TB	5.5	9.5	9	6.5	10	7
530214	Nguyễn Nhân	Luân	3/9/1990	TB	5	7.5	6	8	6	3.5
530215	Nguyễn Văn	Luân	14/10/1990	KHA	6.5	9	9	6	10	9
530216	Tổng Thành	Luân	23/06/1990	KHA	6.5	8	8	7	10	7.5
530217	Văn Công	Luân	15/06/1990	TB	6.5	8	6	8	9	7
530218	Văn Huỳnh	Luân	20/10/1990	GIỎI	7.5	10	9.5	9	10	8.5
530219	Nguyễn Ngọc	Luận	12/11/1990	TB	6.5	8	7	9.5	9	5.5
530220	Nguyễn Phúc	Luận	1/1/1990	TB	6.5	5.5	4	4.5	6	4
530221	Trần Thành	Luật	1990	TB	6	8	6.5	8	7.5	3
530222	Trần Tuấn	Luôn	2/7/1990	TB	5.5	8	3.5	5.5	7	6
530223	Lê Thị	Luyện	14/07/1990	TB	7.5	8	5.5	7	7	4
530224	Mai Tiến	Lực	5/11/1989	TB	6	5	4	3	7.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530225	Nguyễn Tấn	Lực	10/3/1990	TB	5.5	7.5	7.5	7	10	4.5
530226	Nguyễn Tiến	Lực	5/11/1990	TB	6	9.5	7	9	8	5.5
530227	Nguyễn Hồng	Lương	19/06/1990	TB	7	9	6.5	9	8.5	5.5
530228	Trần Thị Thanh	Lương	13/03/1990	TB	6	6	4.5	9.5	7	5
530229	Phạm Ngọc	Lưu	24/07/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8	9	6
530230	Phan Thị	Lựu	19/01/1989	TB	7	5	3.5	7	7	4
530231	Phan Thị	Lựu	12/6/1990	TB	7	8.5	5	5.5	8	4.5
530232	Trần Thị	Lựu	3/7/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	10	6
530233	Bùi Thị Bích	Ly	29/09/1990	TB	5.5	5	3.5	8	8.5	4
530234	Doãn Thị	Ly	3/4/1990	TB	7	6	3	5.5	7.5	3
530235	Dương Thảo	Ly	8/8/1990	KHA	7	8.5	7	6.5	8.5	8.5
530236	Đoàn Vũ Trúc	Ly	11/1/1990	TB	6.5	7	5.5	7	7.5	5
530237	Lê Thị Ngọc	Ly	22/02/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	8.5	7
530238	Nguyễn Thị Khánh	Ly	30/05/1990	TB	8	9	6.5	9	9	5.5
530239	Nguyễn Thị Thanh	Ly	13/07/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	9	8.5
530240	Phạm Thị Vân	Ly	10/2/1990	TB	8.5	9.5	4.5	6	7.5	6
530241	Phan Thị Trúc	Ly	17/08/1990	TB	6	6.5	5.5	5	8.5	6
530242	Trần Thảo	Ly	27/11/1990	TB	7	8.5	5	6	7.5	4.5
530243	Dương Thị Dạ	Lý	29/03/1990	TB	7.5	7.5	3.5	8.5	5	6
530244	Nguyễn Hoàng Hải	Lý	12/12/1989	TB	6	6	2.5	6	5.5	4
530245	Nguyễn Xuân	Lý	24/12/1990	TB	5	10	9	8.5	10	8
530246	Vương Nguyễn Công	Lý	1/6/1990	TB	5.5	7	7.5	8	5	5.5
530247	Dương Thị Tuyết	Mai	1/11/1989	TB	7	8	4.5	7.5	6.5	3.5
530248	Đỗ Thị Tuyết	Mai	13/11/1990		5.5	4.5	3.5	4.5	6	3.5
530249	Huỳnh Ngọc	Mai	29/07/1990	KHA	7	8.5	6	9	8.5	9
530250	Huỳnh Ngọc	Mai	14/10/1990	TB	6.5	5.5	2	7	9.5	6
530251	Huỳnh Thị Anh	Mai	19/10/1990	TB	7	6.5	4	8	8	7
530252	Lê Ngọc	Mai	27/08/1990	TB	8	8.5	4.5	7	7.5	6
530253	Lê Thị Thanh	Mai	30/06/1990	TB	6	8	6	8	9	8.5
530254	Lê Thị Thanh	Mai	15/12/1989	GIOI	7.5	9.5	9	8.5	10	9
530255	Lương Ngọc	Mai	11/9/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	10	7
530256	Lương Ngọc	Mai	2/6/1990	TB	6	7	2.5	6.5	5.5	6
530257	Lý Diệp Thị Ngọc	Mai	27/08/1989	KHA	7.5	9.5	7.5	8	9.5	7
530258	Nguyễn Lê Thanh	Mai	4/6/1990	TB	7	6	4.5	2	7.5	7
530259	Nguyễn Thị	Mai	20/02/1990	TB	7.5	6.5	5.5	8	8.5	5.5
530260	Nguyễn Thị Thanh	Mai	13/06/1990	TB	6	8.5	6	3	8	8
530261	Nguyễn Thu	Mai	27/01/1990	TB	7	7	3.5	8	3.5	7.5
530262	Nguyễn Trúc	Mai	20/8/1990		4.5	6	3	3	4	6.5
530263	Nguyễn Vi Thị Tuyết	Mai	11/2/1990	TB	6	7.5	4.5	7.5	8	4.5
530264	Phạm Thị Ngọc	Mai	10/9/1990	KHA	6	9.5	6.5	9.5	9.5	7.5
530265	Phạm Trúc	Mai	6/10/1990	TB	8	8	7	9	7.5	4.5
530266	Tạ Thị Tuyết	Mai	17/07/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	10	8
530267	Trần Ngọc	Mai	17/12/1990	TB	5.5	7.5	6	9	6	4
530268	Trần Thanh	Mai	29/06/1990	TB	7	6.5	5	3	7	6.5
530269	Trần Thị Ngọc	Mai	12/8/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	8	6
530270	Trần Thị Tuyết	Mai	14/01/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9.5	10	9.5
530271	Trần Thị Tuyết	Mai	19/07/1990	TB	8	7.5	4.5	9	3.5	5
530272	Trần Thị Xuân	Mai	6/12/1990	TB	8	7.5	5.5	9	7	6
530273	Trương Ngọc	Mai	27/11/1990	KHA	7.5	9	8.5	9.5	9.5	6.5
530274	Bùi Tiến	Mạnh	8/10/1990	TB	7	8	7	5.5	10	7
530275	Hà Tiến	Mạnh	22/3/1990	TB	5	7	6	5.5	9	3
530276	Hoàng Vũ	Mạnh	11/9/1990	TB	6.5	6	4.5	8.5	8	4
530277	Phạm Ngọc	Mạnh	1/8/1990	TB	6.5	8	3	8.5	8.5	6
530278	Trần Đức	Mạnh	5/10/1990	TB	6	8.5	7.5	4.5	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530279	Vũ Đức	Mạnh	14/07/1990	TB	6	9.5	8.5	6	9.5	4.5
530280	Nguyễn Minh	Mẫn	1/6/1990	TB	5.5	9	7	6	9.5	6
530281	Trương Minh	Mẫn	2/9/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	7.5	7
530282	Nguyễn Ngọc	Mận	2/1/1990	TB	7	8	4.5	8.5	7.5	6
530283	Nguyễn Thị Xuân	Mền	13/02/1990	TB	5.5	6.5	4	4.5	7	4
530284	Đình Thị Hoàng	Mi	18/02/1988	TB	6.5	7.5	4	3	6	4
530285	Nguyễn Thị Tiểu	Mi	28/03/1990	TB	3.5	6.5	6.5	7.5	8.5	6
530286	Ngô Thị	Mị	6/7/1990	TB	6	7	5	7	8	3.5
530287	Trần Thị	Miền	9/10/1990	KHA	8	10	6.5	9	8.5	7.5
530288	Dương Thị Hồng	Minh	10/2/1990	TB	5.5	7	4	8.5	6	4
530289	Đào Nhật	Minh	23/07/1990	KHA	6.5	9	7.5	7.5	8.5	7.5
530290	Đặng Văn	Minh	6/1/1990	TB	4.5	7	6.5	9	9.5	5
530291	Đoàn Trác	Minh	21/08/1990	TB	6.5	6.5	5	3	8	5
530292	Đỗ Hoàng	Minh	23/10/1990	TB	5	8	5	5	6.5	4
530293	Đỗ Lê Nhật	Minh	27/09/1990	TB	6	8	4	5	9	6.5
530294	Kha Hữu	Minh	30/04/1990	TB	7.5	4	4.5	7.5	8.5	6
530295	Lâm Hoàng	Minh	12/11/1990	TB	7	8	5	5.5	8.5	8
530296	Lê Hoàng	Minh	25/10/1990	KHA	6	10	8	7	10	7
530297	Ngô Đức	Minh	23/06/1990	TB	6	7.5	5.5	8	7	7.5
530298	Nguyễn Ánh	Minh	10/9/1990	TB	7	8	5	8.5	9.5	7.5
530299	Nguyễn Duy	Minh	3/7/1990	TB	6	6.5	4.5	3	6.5	4
530300	Nguyễn Đỗ Hồng	Minh	2/9/1990	TB	5.5	8.5	6	5	9.5	7.5
530301	Nguyễn Lê	Minh	11/6/1990	TB	6.5	8.5	9	9	9.5	5.5
530302	Nguyễn Quang	Minh	14/12/1989	TB	5.5	9.5	7	9	9.5	6
530303	Nguyễn Quang	Minh	31/03/1990	TB	5.5	7	4	6.5	8.5	5
530304	Nguyễn Thị	Minh	14/02/1989		6	7	4	1	4	4
530305	Nguyễn Văn	Minh	21/10/1990	TB	5.5	9.5	8	8.5	8.5	7
530306	Phạm Duy	Minh	27/03/1990	TB	7.5	7.5	6.5	7.5	9.5	4
530307	Phạm Hoàng	Minh	9/9/1990	TB	4.5	9.5	8	6	9	8
530308	Phạm Ngọc	Minh	5/5/1990	TB	5.5	8.5	6	7.5	9	5.5
530309	Phạm Ngọc Lê	Minh	20/10/1990	TB	6	4.5	5	6.5	9	6.5
530310	Phạm Văn	Minh	25/08/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5.5	7.5	5.5
530311	Phan Hoài	Minh	13/05/1990	TB	6.5	5.5	3.5	4	6.5	4
530312	Trần Bình	Minh	8/8/1989	TB	6	7.5	4	7	5.5	4
530313	Trần Ngọc	Minh	7/6/1990	TB	6	7.5	4	6	6	3
530314	Trần Thị Tuyết	Minh	17/10/1989	TB	6	6.5	4.5	7.5	3.5	5.5
530315	Trần Văn	Minh	7/7/1990	TB	4.5	8	5.5	6	8	4.5
530316	Võ Đức	Minh	21/5/1990	TB	4	6.5	6.5	6.5	6	4
530317	Vũ Đức Quang	Minh	4/5/1990	KHA	7	9	8.5	7.5	9.5	10
530318	Vũ Hoàng	Minh	3/12/1990	TB	5	8	6	5	8.5	7
530319	Vũ Tiến	Minh	22/10/1990	KHA	6	9	6	8.5	10	7
530320	Vũ Tiến	Minh	29/05/1990	TB	7.5	6.5	5	6	7.5	3.5
530321	Bùi Trần Khánh	My	12/12/1990	KHA	7	10	7	8.5	9.5	8
530322	Lại Thị Chàm	My	25/09/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	9.5	3.5
530323	Ngô Thị Diễm	My	27/12/1990	TB	5	8	7	7	9.5	5
530324	Nguyễn Ngọc Diễm	My	5/8/1990	TB	6.5	8	4	6	7.5	8
530325	Nguyễn Thị Diễm	My	15/11/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9.5	8
530326	Nguyễn Thị Diễm	My	30/11/1990	TB	6	6.5	6.5	6	9	6
530327	Nguyễn Thị Diễm	My	29/11/1990	TB	5.5	9.5	5.5	5.5	7.5	6
530328	Nguyễn Thị Hồng	My	8/11/1989	TB	6	7	3.5	3.5	5.5	4
530329	Phạm Hà	My	15/02/1990	TB	7.5	9.5	6	6	9.5	9
530330	Phạm Ngọc Trà	My	8/5/1990	KHA	8	8.5	8	6.5	10	9
530331	Phạm Nguyễn Thảo	My	25/01/1990	TB	5.5	7.5	4	6.5	5	6
530332	Phan Ngọc Trà	My	19/09/1990	TB	7	8.5	5.5	8.5	8	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530333	Trần Thị Hoài	My	14/05/1990	TB	3.5	7	5.5	4.5	5	6
530334	Trương Thị Chà	My	27/09/1989	TB	6	7.5	5.5	6	4	5.5
530335	Vũ Thị Kiều	My	21/04/1990	TB	7	9	7.5	6.5	9	5
530336	Bùi Thị	Mỹ	6/8/1990	TB	6	6	4	7	7.5	4.5
530337	Dương Thị Ngọc	Mỹ	18/05/1990	TB	6	7	4.5	9	8	4
530338	Đỗ Kiều Ngọc	Mỹ	6/1/1990	TB	5	8.5	5.5	6	7.5	7
530339	Đỗ Thị Kiều Thu	Mỹ	17/04/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6	9	7.5
530340	Đồng Hoàng	Mỹ	23/12/1990	TB	5.5	10	9	8	9.5	9
530341	Nguyễn Hoàng	Mỹ	8/10/1990	TB	8	9.5	4.5	8	8.5	4.5
530342	Nguyễn Thị Hoàng	Mỹ	13/09/1990	TB	7	7.5	6.5	8	8	5.5
530343	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	15/01/1990	TB	7.5	8	6	8	9.5	4.5
530344	Ông Thị	Mỹ	31/10/1990	TB	6.5	8.5	7.5	5	7.5	6
530345	Huỳnh Thị Ly	Na	17/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	7	8.5	7
530346	Nguyễn Thị Ly	Na	27/08/1990	TB	7.5	6	5.5	7	9	7.5
530347	Nguyễn Thị Ni	Na	19/08/1990	TB	7	8.5	6	9	7.5	4.5
530348	Phạm Vi	Na	5/11/1990	TB	6.5	7	4.5	8	5.5	5
530349	Bành Hồng	Nam	25/12/1989	TB	4.5	5.5	4.5	6.5	7.5	4.5
530350	Bùi Thanh	Nam	15/07/1990	TB	6	5.5	6.5	5.5	8.5	5.5
530351	Bùi Văn	Nam	30/04/1989	TB	6	8.5	6.5	9	9	2.5
530352	Dương Hoài	Nam	26/08/1990	TB	6.5	7.5	6.5	5.5	9.5	9.5
530353	Đỗ Hải	Nam	2/12/1990	TB	5	7	4.5	8	8.5	4.5
530354	Hà Minh Hoàng	Nam	19/11/1990	KHA	7	10	6.5	8.5	10	9
530355	Hồ Hà	Nam	27/12/1990	TB	7	5.5	6	8	9.5	3
530356	Nguyễn Đoàn	Nam	4/5/1990	TB	3.5	5.5	5	6.5	8	4.5
530357	Nguyễn Hoàng	Nam	19/03/1990	TB	6	7.5	5	8	8.5	8.5
530358	Nguyễn Hoàng	Nam	7/10/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7.5	6.5	5
530359	Nguyễn Hoàng	Nam	21/04/1990	TB	5.5	8.5	4	9	6	4
530360	Nguyễn Khoa	Nam	27/01/1990	KHA	6.5	10	7.5	8	8	8.5
530361	Nguyễn Ngọc	Nam	17/09/1990	TB	5	9	8	8	9.5	7
530362	Nguyễn Quốc	Nam	27/11/1990	TB	5	9	5	8.5	8	3
530363	Nguyễn Thành	Nam	7/5/1990	TB	5.5	7	5	5	6.5	5.5
530364	Nguyễn Tuấn	Nam	10/5/1989	TB	6	6.5	3.5	6	6	3
530365	Nguyễn Văn	Nam	28/09/1990	TB	6	9	5	5	7.5	5
530366	Tạ Quốc Kỳ	Nam	19/08/1990	TB	7.5	7	5	7.5	9	9.5
530367	Trần Công	Nam	26/11/1990	KHA	6	7.5	6.5	7.5	8.5	6.5
530368	Trần Đại	Nam	13/01/1990	TB	7	8.5	5	8	6.5	5.5
530369	Trần Kỳ	Nam	9/9/1990	TB	5	8	6	5.5	9.5	2.5
530370	Trần Nguyễn Phương	Nam	11/11/1990	TB	5	9	6.5	6.5	10	8.5
530371	Trần Văn	Nam	10/12/1990	TB	5	8.5	5.5	5	8	3.5
530372	Trương Hoàng	Nam	5/12/1990	TB	5.5	8.5	6	5.5	9	5.5
530373	Võ Hoàng	Nam	16/05/1990	TB	4	7.5	6.5	6	9.5	6
530374	Vũ Trung	Nam	10/6/1990	TB	6	8.5	6	7.5	10	4
530375	Phan Văn	Năm	17/09/1990		6	5.5	4	4	4	5
530376	Bùi Thị Hồng	Nga	19/07/1990	KHA	7	10	7	7	9	7.5
530377	Đặng Thiên	Nga	27/10/1988	TB	7	8	4	6.5	7	6
530378	Đặng Thu	Nga	8/1/1990	TB	7	6.5	4.5	6	7.5	4
530379	Lê Hoàng	Nga	10/6/1990	TB	7	9	5.5	7	7	6.5
530380	Lương Thị Thúy	Nga	1/6/1990	TB	6.5	8	4.5	5	9.5	8.5
530381	Ngô Thụy Yến	Nga	30/04/1990	TB	7.5	8.5	4	5	5	5
530382	Nguyễn Hoàng Thiên	Nga	31/12/1990	TB	7	8.5	5	8	7	6.5
530383	Nguyễn Huỳnh	Nga	3/2/1990	TB	6	7	4	8.5	6.5	5
530384	Nguyễn Quốc Thuý	Nga	17/12/1990	TB	7	7	5.5	5.5	9.5	7.5
530385	Nguyễn Quỳnh	Nga	2/5/1990	TB	5.5	7	3.5	5	6.5	4
530386	Nguyễn Thị	Nga	26/05/1990	TB	7	7.5	5	8	7	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530387	Nguyễn Thị Hồng	Nga	4/6/1990	TB	6	7	5	8	6.5	5.5
530388	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	27/07/1989			5	3			0
530389	Nguyễn Thị Phương	Nga	13/05/1990	TB	5.5	7.5	6.5	6.5	10	5.5
530390	Nguyễn Thị Thanh	Nga	15/10/1990	TB	6.5	9.5	7.5	6	7	5.5
530391	Nguyễn Thị Thanh	Nga	16/03/1990	TB	7	9	7	8.5	8.5	5
530392	Nguyễn Thị Thu	Nga	5/2/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	10	9.5
530393	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	1/3/1990	TB	5.5	9	7	7.5	10	9
530394	Nguyễn Thuý Thuý	Nga	25/12/1990	TB	6	8.5	4	6	6	5.5
530395	Thạch Thị Thu	Nga	4/1/1990	TB	5.5	10	7	7	9	7.5
530396	Trần Thị Ngọc	Nga	22/05/1990	KHA	6.5	10	7.5	7.5	10	8
530397	Trần Thị Phương	Nga	17/02/1990	KHA	6	10	8.5	7.5	10	9.5
530398	Trần Thị Thúy	Nga	4/6/1990	KHA	6	8.5	8	7	10	8
530399	Trần Thúy	Nga	19/12/1989	KHA	7.5	9	7	8.5	9	6
530400	Trịnh Thị Ngọc	Nga	16/07/1990	GIỎI	7.5	9.5	8.5	8	10	8
530401	Trương Thị Hồng	Nga	4/7/1990	TB	4	7	6	7.5	8	9
530402	Võ Thị Thanh	Nga	18/04/1990	TB	6	5.5	4.5	6	7.5	3
530403	Vương Tiểu	Nga	28/06/1990	TB	6	4.5	2.5	7	4.5	6
530404	Đào Ngọc	Ngân	25/10/1990	KHA	6.5	9.5	7	7.5	9.5	6.5
530405	Đào Thị Thảo	Ngân	29/10/1990	TB	6	9	4	3.5	7	9.5
530406	Đặng Nguyễn Kim	Ngân	14/03/1990	TB	5	7.5	4.5	7	6	4.5
530407	Đặng Thị Kim	Ngân	25/04/1990	TB	5	6	4	6.5	6.5	4.5
530408	Đặng Thị Kim	Ngân	21/03/1989	TB	5	8.5	5	5	8	3
530409	Đoàn Thị Kim	Ngân	13/06/1990	KHA	6.5	8.5	6	8	10	7.5
530410	Đỗ Hoàng Khánh	Ngân	28/07/1990	TB	5	8	7.5	5	9	7.5
530411	Đỗ Thị Kim	Ngân	25/11/1990	KHA	7.5	10	7	8.5	9	8
530412	Đỗ Thị Kim	Ngân	19/10/1990	KHA	6	9	7.5	7	9.5	9
530413	Đồng Thị Thu	Ngân	20/09/1990	TB	5.5	6	3.5	9.5	5.5	5
530414	Hà Kim	Ngân	24/03/1990	TB	5	6.5	3	5.5	6.5	5
530415	Hà Thị Phương	Ngân	30/12/1990	TB	7	10	7.5	8.5	9.5	5.5
530416	Huỳnh Kim	Ngân	2/11/1990	GIỎI	7.5	10	9	9.5	9.5	10
530417	Huỳnh Thị Kim	Ngân	7/12/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	10	5
530418	Huỳnh Thị Kim	Ngân	7/8/1990	TB	5.5	8.5	4.5	6	8	3
530419	Lâm Thu	Ngân	27/07/1990	TB	6	8.5	6	8	7.5	7.5
530420	Lê Thị Hồng	Ngân	14/01/1990	TB	5	8	5	8.5	9.5	6
530421	Lê Thị Kim	Ngân	16/03/1990	KHA	7	9	7.5	9	8.5	8
530422	Lý Kim	Ngân	9/7/1990	TB	7	8.5	5.5	8.5	8	5
530423	Mạch Thị Kim	Ngân	29/09/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	8.5	6
530424	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	2/6/1990	TB	6	8	4	9.5	7.5	4
530425	Nguyễn Hồ Thu	Ngân	13/02/1990	TB	7	7.5	5	9	9	6
530426	Nguyễn Kim	Ngân	14/12/1990	KHA	7	9.5	7.5	8	9	9
530427	Nguyễn Kim	Ngân	17/01/1990	GIỎI	8	10	9.5	8.5	10	9.5
530428	Nguyễn Kim	Ngân	4/7/1990	TB	8	8	5.5	5	10	6
530429	Nguyễn Ngọc	Ngân	31/07/1990	TB	6	6.5	5	5	7	7
530430	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	6/10/1990	TB	6	9	6.5	8	7.5	8
530431	Nguyễn Thái	Ngân	9/2/1990	TB	6	7.5	5.5	5	8.5	7.5
530432	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	19/09/1990	TB	6.5	8.5	5	8.5	10	7
530433	Nguyễn Thị Bích	Ngân	7/12/1990	TB	5.5	7.5	6.5	5	9	5.5
530434	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	14/04/1990	KHA	7	10	6	7.5	8.5	6
530435	Nguyễn Thị Kim	Ngân	5/7/1990	TB	6	9.5	6.5	5.5	7	4.5
530436	Nguyễn Thị Kim	Ngân	7/6/1990	TB	5.5	8.5	6	5.5	8	8.5
530437	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19/06/1990	TB	4	9	8	8	10	7.5
530438	Nguyễn Thị Kim	Ngân	5/8/1990	TB	7.5	9	5.5	8	8	7.5
530439	Nguyễn Thị Thu	Ngân	18/07/1990	TB	4.5	8.5	6.5	2	10	6.5
530440	Nguyễn Thị Thu	Ngân	13/09/1990	TB	7.5	8	6.5	9	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530441	Nguyễn Thị Thu	Ngân	14/10/1990	TB	7	7	5	3.5	8	4
530442	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	24/05/1990	TB	6.5	7.5	4	3.5	8	5
530443	Nguyễn Thụy Thuý	Ngân	22/10/1990	TB	7.5	9	5.5	6.5	9.5	9
530444	Phạm Huỳnh Phương	Ngân	1/4/1990	TB	6.5	7.5	3	3	6	6.5
530445	Phạm Thị	Ngân	5/5/1990	TB	6	7	6.5	7.5	9.5	5.5
530446	Phan Thị Phương	Ngân	7/4/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	9	9.5	9
530447	Phùng Thị Kim	Ngân	21/03/1990	TB	6.5	6.5	6	7	8.5	7
530448	Trần Thị Ngọc	Ngân	20/01/1988	TB	7	7.5	5.5	7	8	8
530449	Trần Thụy Quỳnh	Ngân	26/04/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	10	10
530450	Trịnh Kim	Ngân	31/10/1989	TB	6.5	9	6	3.5	6	7
530451	Trịnh Kim	Ngân	19/01/1990	TB	7	6.5	4.5	6.5	9	4.5
530452	Vương Thị	Ngân	2/9/1990	TB	7	10	7	5	10	6
530453	Đình Đan	Nghi	20/10/1990	TB	6.5	9.5	8.5	4	10	9
530454	Nguyễn Cao	Nghi	25/09/1990	TB	8.5	7.5	4	7.5	7.5	6
530455	Nguyễn Thị Thảo	Nghi	9/2/1990	TB	6.5	8	5	6.5	9.5	5
530456	Nguyễn Trần Văn	Nghi	3/11/1990	KHA	6.5	10	8	8	8.5	9
530457	Bùi Nhân	Nghĩa	23/03/1990	TB	6	7	5.5	7	9.5	4
530458	Dương Đình	Nghĩa	10/10/1990	TB	5.5	7	5.5	5	7	4
530459	Lê Quang Trọng	Nghĩa	30/03/1990	TB	6	7	4.5	7	6.5	5.5
530460	Nguyễn Hữu	Nghĩa	12/5/1990	TB	7	7.5	5.5	5	8.5	6
530461	Nguyễn Hữu	Nghĩa	1/1/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6	7	6.5
530462	Nguyễn Hữu	Nghĩa	5/6/1990	TB	4	6.5	4.5	7	8.5	3.5
530463	Nguyễn Tấn	Nghĩa	12/2/1990	TB	6	8	7.5	6.5	8	6
530464	Nguyễn Trọng	Nghĩa	22/12/1990	KHA	8	9.5	6.5	9	9	8.5
530465	Nguyễn Trọng	Nghĩa	28/09/1990	TB	6	4	4.5	7	5.5	4.5
530466	Nguyễn Trung	Nghĩa	25/02/1990	KHA	6	8	9	9	8.5	7.5
530467	Nguyễn Văn	Nghĩa	26/02/1990	KHA	8	8	6.5	10	7.5	6
530468	Phạm Hữu	Nghĩa	26/05/1990	TB	5	7	3.5	5.5	6.5	3.5
530469	Trần Nguyễn Trung	Nghĩa	30/12/1990	TB	7.5	7.5	6.5	5	9.5	7.5
530470	Trần Trọng	Nghĩa	13/09/1990	TB	3.5	4.5	2.5	9	5	4.5
530471	Trịnh Hữu	Nghĩa	17/11/1990	TB	6	10	6.5	7	8	7
530472	Trịnh Văn	Nghĩa	24/02/1990	TB	4	8.5	7	5	8.5	6
530473	Vương Trọng	Nghĩa	18/09/1990	TB	5	8.5	6	3.5	8.5	4.5
530474	Nguyễn Xuân	Nghiêm	21/05/1989	TB	7	8	4.5	5	7	4.5
530475	Phạm Lê	Nghiêm	14/12/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7	8	7.5
530476	Nguyễn Minh	Nghiệp	7/8/1990	KHA	6.5	9.5	7	8	10	6.5
530477	Nguyễn Thành	Nghiệp	16/06/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8.5	8	3.5
530478	Đồng Thị	Ngoan	7/8/1990	TB	5.5	8.5	4.5	6.5	7.5	5
530479	Trần Duy	Ngoan	16/08/1990	KHA	6.5	8	9	6	10	9
530480	Bùi Thị Kim	Ngọc	31/03/1990	TB	7	7	5	0.5	8	9
530481	Đào Thị Liên	Ngọc	19/09/1990	TB	7.5	9	6	4.5	10	7
530482	Đặng Nguyễn Như	Ngọc	21/09/1990	TB	8	4.5	3.5	5	6.5	5.5
530483	Đặng Thị Bích	Ngọc	1/3/1990	TB	5.5	5.5	4	5.5	9	4
530484	Đình Văn	Ngọc	20/10/1989	TB	7.5	9	6.5	7	10	9.5
530485	Hoàng Thị Bích	Ngọc	18/08/1990	TB	6	8.5	5	7.5	6	4.5
530486	Hoàng Thị Bích	Ngọc	6/9/1990	TB	6.5	8.5	5	7.5	7.5	6.5
530487	Hồ Bích	Ngọc	28/10/1990	TB	7	9	5.5	6	9	5
530488	Huỳnh Thị Anh	Ngọc	1/11/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	7.5	7.5
530489	Lê Huỳnh	Ngọc	11/3/1990	TB	6.5	6	5.5	5	6.5	4.5
530490	Lê Bích	Ngọc	10/6/1990	TB	8	9	8.5	5.5	9.5	6
530491	Lê Kim	Ngọc	25/07/1989	TB	5.5	7.5	5	8.5	10	4.5
530492	Lê Thanh Bảo	Ngọc	21/01/1990	TB	8	7.5	5.5	7	10	10
530493	Lê Thị Minh	Ngọc	24/10/1990	TB	7	5.5	3.5	7.5	6	6
530494	Lê Thị Như	Ngọc	5/12/1990	KHA	6.5	10	9	9.5	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530495	Ngô Thị Kim	Ngọc	28/06/1989	TB	7	7	6	8	6.5	5
530496	Nguyễn Duy	Ngọc	14/11/1988		4	6	4	5	4	4.5
530497	Nguyễn Hồng	Ngọc	20/10/1990	TB	6	7.5	4.5	6	6.5	5.5
530498	Nguyễn Kim	Ngọc	15/09/1990	TB	6.5	6.5	5	5	9.5	6
530499	Nguyễn Minh	Ngọc	11/3/1990	KHA	7	8.5	8	9	7.5	6.5
530500	Nguyễn Phạm Bích	Ngọc	27/09/1990	TB	6.5	6.5	2.5	8.5	8	5.5
530501	Nguyễn Thanh	Ngọc	27/03/1988	TB	6	7	5	7	4.5	4
530502	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	4/3/1990	TB	6.5	8	4.5	8	9	5.5
530503	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	17/06/1990	TB	5.5	7	3.5	4	7.5	6
530504	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	7/5/1990	KHA	7	10	7	8.5	9	7
530505	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	9/8/1989	TB	4	8	5	3	7	6.5
530506	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/08/1990	TB	5.5	8.5	7	8	9.5	6.5
530507	Nguyễn Thị Như	Ngọc	14/12/1990	TB	6.5	7	6	7	5	3.5
530508	Nguyễn Thị Như	Ngọc	30/03/1990	TB	6.5	7.5	4	6	6	6.5
530509	Nguyễn Trọng	Ngọc	1/12/1990	TB	8	9.5	6	7.5	9	5
530510	Phạm Duy Hoàng Bội	Ngọc	31/05/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	9.5	7
530511	Phạm Thị	Ngọc	20/05/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9	9.5	7
530512	Phạm Thy	Ngọc	12/10/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	9.5	9
530513	Phan Thị Khánh	Ngọc	8/9/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	9	7.5
530514	Trần Lý Kim	Ngọc	9/8/1990	TB	6	9.5	5.5	8.5	9	6
530515	Trần Nguyên	Ngọc	2/6/1990	TB	7	8	6	5	8.5	3.5
530516	Trần Như Bảo	Ngọc	2/6/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8.5	9.5	10
530517	Trần Thị Bảo	Ngọc	20/09/1990	TB	6	7	4.5	5	6.5	3
530518	Trần Thị Bảo	Ngọc	17/03/1990	TB	5.5	6.5	3	3	7	4.5
530519	Trần Thị Yến	Ngọc	30/06/1990	TB	8	7	5.5	5	9.5	7
530520	Trương Tấn	Ngọc	16/10/1990	KHA	7	8	7	8.5	8	8
530521	Bùi Công	Nguyên	12/9/1990	TB	5	5	4	6	7	7.5
530522	Huỳnh Hạnh	Nguyên	5/9/1990	TB	4.5	8	3.5	5.5	6.5	4.5
530523	Lê Thị Hạnh	Nguyên	16/09/1990	TB	6	6.5	3	5.5	7.5	5
530524	Liêu Thị Cẩm	Nguyên	6/5/1990	KHA	6	7	7.5	7.5	9.5	8
530525	Nguyễn Huỳnh Thảo	Nguyên	9/9/1989	TB	7	6.5	4.5	7.5	8.5	4.5
530526	Nguyễn Khôi	Nguyên	12/5/1990	TB	3.5	7.5	3.5	7.5	8	5
530527	Nguyễn Lương	Nguyên	1/11/1990	TB	5.5	8.5	7	4.5	9.5	6
530528	Nguyễn Mai	Nguyên	14/09/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	10	8.5
530529	Nguyễn Thái	Nguyên	27/10/1990	TB	4.5	8	4.5	9.5	8	5.5
530530	Nguyễn Thị Hoàng	Nguyên	2/1/1990	TB	5.5	8	3.5	8.5	9	6.5
530531	Nguyễn Thị Hoàng	Nguyên	27/09/1990	TB	5.5	10	6	8.5	7.5	6.5
530532	Nguyễn Thị Tố	Nguyên	23/12/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9.5	9.5	7.5
530533	Phạm Bình	Nguyên	27/02/1990	TB	5	6	5.5	6	9	5.5
530534	Phạm Thanh	Nguyên	13/02/1990	TB	5.5	8.5	4.5	7.5	9.5	8.5
530535	Phạm Thị Kim	Nguyên	30/06/1990	TB	5	7.5	5.5	6	8.5	4
530536	Thiều Trọng	Nguyên	17/07/1990	TB	6.5	7	7.5	5	10	6.5
530537	Trần Thị	Nguyên	19/05/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8	9.5	8.5
530538	Từ Hạnh	Nguyên	11/1/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5	7.5	4
530539	Võ Trần Cảnh	Nguyên	15/06/1990	TB	6.5	6	5	8.5	7.5	5
530540	Trần Hoàng	Nguyễn	20/07/1990	TB	7.5	9	4	7	8.5	7
530541	Nguyễn Thị Đăng	Nguyễn	26/08/1990	TB	7	7.5	4.5	8	5	4.5
530542	Châu Thị Xuân	Nguyệt	30/05/1990	KHA	7.5	9	6.5	6	9.5	7
530543	Lê Thị Thanh	Nguyệt	14/09/1990	TB	7.5	7	5	4.5	6.5	9
530544	Nguyễn Ánh	Nguyệt	11/11/1990	KHA	6	9	7	7.5	9	6.5
530545	Nguyễn Minh	Nguyệt	3/4/1990	TB	7.5	7.5	4.5	9	5	4.5
530546	Trương Thị Ánh	Nguyệt	12/3/1990	TB	5	7.5	5.5	8	7	4
530547	Nguyễn Thị	Ngươi	1/12/1989	TB	6	6.5	3.5	5	5.5	5
530548	Hà Thanh	Nhã	22/12/1989	TB	6.5	9	8.5	8.5	9	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
530549	Huỳnh Thanh	Nhã	7/11/1990	TB	4	6	5	8.5	7	8.5
530550	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nhã	24/11/1990	TB	5	7	7.5	3.5	9	7
530551	Nguyễn Tâm	Nhã	9/1/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	9	8.5
530552	Nguyễn Thanh	Nhã	25/04/1990	TB	5	7	4.5	8.5	8	4
530553	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	26/06/1990	TB	5	7.5	3	9	4.5	5
530554	Nguyễn Trang	Nhã	26/03/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	9.5	9
530555	Nguyễn Văn	Nhã	4/5/1990	TB	6	8.5	4.5	6	7.5	4.5
530556	Phan Thanh	Nhã	2/2/1990	KHA	6.5	7	6.5	8.5	9	6
530557	Trương Văn Thanh	Nhã	25/07/1987	TB	5	7	3	9	8.5	6
530558	Nguyễn Ngọc Thanh	Nhàn	14/11/1989	TB	6	7	3.5	5.5	6	4
530559	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	7/7/1990	TB	6	7	2.5	9	8	5
530560	Phan Thanh	Nhàn	16/11/1990	TB	6	6	3	2.5	10	5
530561	Nguyễn Thanh	Nhanh	10/10/1990	TB	5.5	9	7	9.5	9	9
530562	Huỳnh Trọng	Nhàn	2/3/1990	TB	6	8.5	5	6.5	9.5	6
530563	Lâm Hồ Bảo	Nhàn	22/08/1990	TB	6	9	7	9.5	8.5	5.5
530564	Lê Thiện	Nhàn	29/10/1990	TB	5.5	8	6	5.5	8.5	6
530565	Lý Trọng	Nhàn	21/10/1989	KHA	7.5	8.5	7.5	8	10	9
530566	Nguyễn Hoàng	Nhàn	10/10/1990	TB	5	8.5	4	8.5	5	9
530567	Nguyễn Hoàng	Nhàn	25/06/1988	TB	6	6	3	5.5	5	6
530568	Nguyễn Hoàng	Nhàn	19/9/1989	TB	3.5	6.5	5.5	5	6.5	7
530569	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nhàn	25/10/1990	TB	5	8.5	4.5	7.5	9.5	7
530570	Nguyễn Khương	Nhàn	31/12/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8	10	4.5
530571	Nguyễn Thành	Nhàn	23/03/1990	TB	5.5	5	2	8.5	6	6
530572	Nguyễn Văn	Nhàn	20/01/1990	KHA	6	10	10	9	10	7
530573	Phạm Nguyễn Ngọc	Nhàn	17/06/1990	TB	6	5.5	4	3	6	4.5
530574	Phạm Văn	Nhàn	3/7/1990	TB	3	7.5	3	8	5	3
530575	Trần Quốc	Nhàn	16/01/1990	KHA	6.5	10	8	7.5	10	8.5
530576	Đào Việt	Nhấn	1/9/1990	TB	5.5	5	3	7.5	6	5
530577	Phạm Đắc	Nhấn	5/5/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	7.5	7
530578	Hà Minh	Nhật	1/2/1990	TB	6.5	6	4.5	8	7.5	4
530579	Lê Văn	Nhật	7/9/1990	TB	4	8	5.5	9	8	5
530580	Nguyễn Minh	Nhật	26/03/1990	TB	7.5	9.5	8	7	9.5	9.5
530581	Nguyễn Minh	Nhật	10/1/1990		3.5	4	2.5	3.5	1.5	5
530582	Nguyễn Minh	Nhật	29/04/1990	TB	7	7.5	4	9.5	7	4.5
530583	Nguyễn Minh	Nhật	23/03/1990	TB	7	7.5	9	5.5	10	6.5
530584	Trần Thắng	Nhật	16/03/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	6	8	10
530585	Trương Minh	Nhật	2/11/1990	TB	6	7	4	8	7.5	5
530586	Vũ Hồng	Nhật	8/9/1989	TB	8	8	5.5	7	10	6.5
530587	Đặng Thị Ngọc	Nhi	16/03/1989	TB	6.5	5	2.5	5.5	4	4
530588	Hà Thị Kim	Nhi	22/06/1989	TB	5.5	6	3.5	7.5	7.5	4
530589	Hoàng Nguyễn Hàn Thảo	Nhi	27/10/1989	TB	6	5.5	3.5	4.5	6.5	4.5
530590	Huyền Lê Yến	Nhi	3/10/1990	TB	6	7	4	3.5	9	5.5
530591	Kiều Thị Ý	Nhi	1990	TB	8	8	6.5	6.5	8.5	6.5
530592	Lâm Phụng	Nhi	21/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	8	7
530593	Lâm Thị Hồng	Nhi	5/9/1990	TB	8	8	5	9	7.5	5
530594	Lê Thị Yến	Nhi	20/05/1990	TB	6	6.5	4.5	5.5	6.5	7
530595	Lưu Thị Yến	Nhi	7/8/1990	TB	7.5	8.5	5	6	9.5	8.5
530596	Nguyễn Quỳnh	Nhi	23/01/1990	KHA	7	8.5	9	8	10	8
530597	Nguyễn Thị Phương	Nhi	20/10/1990	TB	6.5	6	5.5	5	8.5	4
530598	Nguyễn Thị Yến	Nhi	13/10/1990	TB	5.5	9	6.5	5.5	10	8
530599	Nguyễn Tú	Nhi	12/9/1990	TB	5	6.5	4.5	6	6.5	6
530600	Phạm Thị Yến	Nhi	24/04/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	9.5	7
540001	Trần Ngọc Yến	Nhi	17/11/1990	TB	6	8.5	5.5	6	8	6
540002	Trần Thị Ai	Nhi	18/01/1990	KHA	6.5	10	8.5	8.5	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540003	Trần Thị Yến	Nhi	24/09/1990	TB	7	6	3.5	5	5.5	4
540004	Võ Thị	Nhi	5/3/1990	TB	7	9.5	5	8.5	9.5	7
540005	Võ Thị Hà	Nhi	3/12/1990	GIOI	8	10	9.5	8	10	10
540006	Lê Thị	Nhị	10/10/1990	TB	6.5	8.5	4.5	9.5	9	4
540007	Nguyễn Thị Yên	Nhiên	27/10/1990	TB	7	6.5	7	9	9.5	5
540008	Phạm Nguyễn Thị Hồng	Nhiên	19/03/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7.5	8.5	9
540009	Trần Văn	Nhiều	20/10/1990	TB	7	7	5.5	8	9.5	4.5
540010	Cao Thị	Nhinh	22/10/1989	TB	4	7.5	5	5.5	9	5
540011	Lương Thị	Nhớ	1/8/1990	TB	7.5	7.5	4.5	7.5	9.5	5
540012	Lâm Hữu	Nhơn	8/2/1990	TB	6.5	7.5	4	8	10	8
540013	Dương Thị Cẩm	Nhung	16/09/1990	TB	6.5	7.5	7	5	8	7.5
540014	Đoàn Phương Tuyết	Nhung	19/08/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9	10	8
540015	Hà Thị Ngọc	Nhung	2/12/1990	KHA	6	9	6.5	7.5	10	8
540016	Hồ Huỳnh Tuyết	Nhung	9/12/1990	TB	6.5	8	7	8	9.5	5.5
540017	Huỳnh Thị Tuyết	Nhung	18/11/1990	TB	4.5	5.5	4	6.5	9.5	4
540018	Lâm Thị Tuyết	Nhung	30/09/1989	TB	3.5	8.5	5.5	7	6.5	6
540019	Lê Thị Kim	Nhung	31/08/1990	TB	5.5	5	5	6	9.5	6
540020	Lê Thị Tuyết	Nhung	28/01/1990	GIOI	7	9.5	9	9	9	10
540021	Ngô Tuyết	Nhung	12/2/1988	TB	7	7	3	5	7	5.5
540022	Nguyễn Hồng	Nhung	29/09/1990	TB	6	7.5	7	9	10	3
540023	Nguyễn Ngọc	Nhung	13/10/1990	TB	5.5	9.5	5.5	8	9	7.5
540024	Nguyễn Phước Hồng	Nhung	4/8/1990	TB	5	7.5	3.5	3.5	9.5	4
540025	Nguyễn Thị	Nhung	13/11/1990	TB	6	8	6	5	7	6.5
540026	Nguyễn Thị	Nhung	28/11/1990	TB	8	9	6.5	7.5	7.5	5.5
540027	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	3/2/1990	TB	6.5	7.5	5	6	7	5
540028	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	21/10/1990	TB	6.5	9	3.5	6.5	9.5	3
540029	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23/06/1990	TB	6	7	4.5	4.5	6.5	4.5
540030	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/03/1990	KHA	8.5	9.5	6	7.5	6.5	6.5
540031	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12/2/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7	8	7
540032	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	29/08/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	10	6.5
540033	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	30/04/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7	10	6.5
540034	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	15/06/1990	TB	7	7	4.5	4	6.5	6
540035	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	19/05/1990	TB	8	5.5	4	6.5	4.5	3
540036	Nguyễn Thùy Hồng	Nhung	4/5/1990	TB	8.5	6.5	3	4	7.5	9.5
540037	Phạm Hoàng Yến	Nhung	20/08/1990	KHA	6	8.5	7.5	8.5	9	9
540038	Phạm Thị	Nhung	9/10/1990	TB	7.5	9	6.5	6.5	8.5	4.5
540039	Phạm Thị Hồng	Nhung	21/09/1989	TB	7.5	8.5	6	5.5	6.5	5.5
540040	Trần Thị	Nhung	1/6/1990	TB	5	8	6.5	5	6	6
540041	Trần Thị Hồng	Nhung	2/3/1990	KHA	8	9.5	6.5	7	8	8
540042	Trần Thị Hồng	Nhung	9/4/1990	TB	7	9.5	5	9	9	5
540043	Trần Thị Mỹ	Nhung	27/07/1990	TB	7	6	3	5.5	7.5	4
540044	Trần Thị Ngọc	Nhung	30/07/1990	KHA	7.5	9.5	6	7.5	9.5	7
540045	Trần Thị Tuyết	Nhung	4/8/1990	KHA	6	9.5	6.5	6.5	8	8.5
540046	Trịnh Hồng	Nhung	23/03/1990	TB	7	9	5.5	9	8	6
540047	Võ Thị Hồng	Nhung	24/11/1990	TB	6.5	9	5	6.5	9	5.5
540048	Võ Thị Tuyết	Nhung	23/05/1990	TB	7	7	7	4	9	5
540049	Cao Nguyễn Minh	Như	6/2/1990	TB	5.5	7.5	3.5	7	5	4.5
540050	Đình Hoài	Như	21/01/1990	TB	5.5	9	9	7	9.5	9
540051	Lê Thị Ngọc	Như	30/9/1990	TB	5	7	4.5	9.5	5.5	4
540052	Lê Thu	Như	14/08/1990	TB	4.5	5.5	6	3	6.5	3
540053	Nguyễn Huỳnh	Như	24/03/1989	TB	4	7.5	5.5	9.5	7	5
540054	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	11/12/1990	KHA	8	8.5	8	7	9.5	9.5
540055	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	23/04/1990	TB	8	8.5	6.5	2.5	9	9
540056	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	26/03/1990	TB	6	6.5	5	2.5	4.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540057	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	28/12/1990	GIOI	7.5	10	8	8.5	9.5	8
540058	Nguyễn Thị Ý	Như	16/12/1990	TB	7	9	5.5	7.5	4	5
540059	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	5/1/1990	TB	7	7.5	5	9	9	7.5
540060	Phan Thị Thùy	Như	2/4/1990	KHA	8.5	8	6.5	6.5	10	9
540061	Tia Thục	Như	8/11/1990	TB	6.5	7	5	5	7	5
540062	Trương Quỳnh	Như	14/04/1990	TB	7.5	9	4.5	7	8	4.5
540063	Võ Lâm Ngọc	Như	4/7/1990	TB	7	6	4.5	8	8.5	5
540064	Nguyễn Thị Đệ	Nhứt	2/7/1990	TB	6	8	5	7	5.5	4
540065	Dương Hoàng Minh	Nhứt	6/10/1990	TB	6.5	8	5	2.5	6.5	5
540066	Đào Minh	Nhứt	26/02/1990	TB	6	8	5	6	8	4
540067	Huỳnh Minh	Nhứt	9/6/1990	TB	6.5	7.5	4	7	8.5	5
540068	Nguyễn Hữu Đức	Nhứt	12/11/1990	TB	4.5	10	7	3.5	8	5
540069	Nguyễn Minh	Nhứt	14/10/1989	TB	6.5	6.5	4	6	6.5	4.5
540070	Nguyễn Minh	Nhứt	3/1/1990	KHA	7	9.5	7	8.5	9.5	8
540071	Nguyễn Minh	Nhứt	13/06/1990	TB	6	5	4.5	8	6.5	7.5
540072	Nguyễn Xuân	Nhứt	17/06/1990	TB	6	6.5	4	6	7	5
540073	Phạm Minh	Nhứt	1/11/1990	TB	6	8	5	7.5	7	3
540074	Nguyễn Thị Hồng	Ni	13/07/1989	TB	5.5	7	2.5	5	6	4
540075	Lý Thị Ngọc Kim	Nữ	22/11/1990	TB	7.5	8.5	6.5	6.5	8	5
540076	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	21/02/1990	TB	6	7	4	5	5.5	2
540077	Trần Thị Ngọc	Ny	27/11/1990	TB	7	9	6	5	9	6.5
540078	Bùi Thị Hoàng	Oanh	9/7/1990	TB	7	9	8	8.5	10	5
540079	Châu Thị Hoàng	Oanh	26/10/1989	TB	6.5	8	5.5	4	9	6
540080	Dương Kiều	Oanh	30/09/1990	TB	7.5	8	4.5	7.5	8	8
540081	Dương Thị Kim	Oanh	10/7/1990	TB	7.5	8	5.5	9	7.5	7
540082	Đàm Thị Kim	Oanh	29/05/1990	TB	7	6.5	5.5	7.5	6.5	5.5
540083	Đỗ Thị	Oanh	19/08/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5.5	10	7.5
540084	Hà Văn	Oanh	19/10/1990	TB	6.5	10	7	9	10	3.5
540085	Hồ Hoàng	Oanh	26/10/1990	KHA	8	9	6	8.5	9	6.5
540086	Lê Thị Kiều	Oanh	22/08/1990	TB	7	9	8	5.5	10	8
540087	Nguyễn Hoàng	Oanh	7/6/1990	KHA	7.5	10	7.5	8	9.5	8.5
540088	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/04/1990	TB	8	4	2.5	7	7	4
540089	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	12/10/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	10	8
540090	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	26/02/1989	TB	5.5	9.5	5.5	9	8.5	6.5
540091	Nguyễn Thị Hồng	Oanh	12/3/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7	9.5	6
540092	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	9/4/1990	TB	6.5	7.5	8	8.5	9	6.5
540093	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	22/02/1990	TB	7.5	10	7	9.5	9	5.5
540094	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	4/7/1989	TB	7.5	7.5	4.5	5	5.5	5
540095	Nguyễn Thị Kim	Oanh	10/10/1990	KHA	8	8.5	9	8	10	8
540096	Nguyễn Thị Kim	Oanh	10/4/1990	KHA	7.5	9	6.5	6	9	6
540097	Nguyễn Thị Thu	Oanh	13/04/1990	TB	5.5	8.5	3	3.5	6.5	4
540098	Nguyễn Vũ Thúy	Oanh	16/10/1990	TB	5	9.5	6	9.5	9.5	10
540099	Trần Thị Hoàng	Oanh	3/10/1989	TB	7	9.5	5.5	8.5	7	6
540100	Trần Thị Kiều	Oanh	15/09/1990	TB	6.5	8.5	6	7	9	3.5
540101	Trương Thị	Oanh	20/10/1990	TB	7	8	8.5	4	9.5	8.5
540102	Trương Tú	Oanh	13/11/1990	TB	6	9.5	6.5	5.5	8.5	9.5
540103	Nguyễn Văn	Ớn	30/06/1990	TB	5.5	8	8	9	8.5	7
540104	Võ Thị Quế	Pha	3/10/1989	TB	5.5	5.5	4	6	7	4
540105	Đình Hồng	Phát	25/11/1988	TB	5.5	5	3.5	6.5	6.5	5.5
540106	Huỳnh Tấn	Phát	23/08/1990	TB	5.5	10	8.5	9.5	9.5	7
540107	Lê Minh	Phát	30/01/1990	TB	5.5	6.5	6	6	9.5	4
540108	Lê Tấn	Phát	2/1/1990	TB	6.5	9	8	6	10	9
540109	Lý Minh	Phát	24/01/1990	TB	2.5	8.5	3.5	7.5	4	5.5
540110	Nguyễn Công	Phát	1990	TB	5.5	10	7.5	9	9.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540111	Nguyễn Hồng	Phát	20/11/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	9	9
540112	Nguyễn Hồng	Phát	10/2/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	6.5	9.5	6
540113	Nguyễn Tấn	Phát	22/12/1990	TB	6	7	5.5	5.5	8.5	8.5
540114	Nguyễn Tấn	Phát	8/10/1990	TB	5	7	4.5	7	7.5	5
540115	Võ Tấn	Phát	20/05/1989		4.5	5.5	4.5	2	7.5	4.5
540116	Võ Tấn	Phát	2/1/1990	TB	4	7.5	3	5.5	8	6
540117	Đào Hà Vũ	Phi	22/06/1990	TB	5	6.5	4	8	7.5	7.5
540118	Đỗ Hoài	Phi	24/10/1990	TB	5.5	7.5	4	6	7.5	4
540119	Lê Nam	Phi	28/08/1990	TB	5.5	4.5	4	6.5	7	5
540120	Nguyễn Hoàng	Phi	5/10/1989	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	6.5	3
540121	Nguyễn Ngọc Phương	Phi	11/1/1990	TB	7	7.5	6.5	5.5	8.5	8
540122	Phạm Yên	Phi	4/12/1990	KHA	6.5	9.5	6	8.5	9.5	8
540123	Phan Liên Yên	Phi	7/4/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	9.5	9.5
540124	Trần Hùng	Phi	4/8/1990	TB	4.5	8.5	7	2	8.5	6
540125	Trần Ngọc	Phi	5/9/1990	TB	4.5	6	3.5	8	6	3.5
540126	Trần Thị Kim	Phi	21/05/1990	TB	6	8.5	5	3.5	5.5	3
540127	Trương Nhật	Phi	18/10/1990	TB	5	8.5	7	6.5	8	7
540128	Huỳnh Văn	Phong	26/8/1988		3.5	8	3.5	4.5	4	4
540129	Lâm Sơn	Phong	27/02/1990	TB	6	6	3.5	8.5	7.5	7.5
540130	Lê Lý Thanh	Phong	9/7/1990	TB	6	8.5	4.5	6	9.5	7
540131	Lê Nguyễn	Phong	24/01/1990	TB	5	9	6.5	7	10	6
540132	Lê Thái	Phong	6/7/1988	TB	7	7	3	5	4.5	4
540133	Lê Thanh	Phong	24/10/1989	TB	5.5	9.5	5.5	6	8	6
540134	Lê Thành	Phong	24/05/1990	TB	5	6.5	3.5	8	8	7
540135	Nguyễn Duy	Phong	14/01/1990	TB	6.5	8	4	6	7	4
540136	Nguyễn Hoàng	Phong	12/11/1990	TB	6.5	8.5	3.5	8	7	7
540137	Nguyễn Minh	Phong	12/8/1989	KHA	6	8	7	7.5	9.5	9
540138	Nguyễn Tấn	Phong	7/5/1990	TB	6.5	8	4.5	8.5	10	5.5
540139	Nguyễn Tấn	Phong	22/12/1990	TB	5	7	4.5	8.5	9	6
540140	Nguyễn Văn	Phong	26/02/1990	TB	6.5	8	9	8.5	9.5	5
540141	Nguyễn Vương	Phong	21/04/1990	TB	3	7.5	6.5	5	8.5	4.5
540142	Trần Thanh	Phong	28/04/1990	TB	6	8.5	5.5	8	9.5	5
540143	Trần Thanh	Phong	27/04/1990	TB	7	7	4	7.5	9.5	6
540144	Trương Hoài	Phong	16/12/1989	TB	5	6.5	4.5	8.5	9	4
540145	Trương Hồng	Phong	29/09/1990	TB	5	7.5	6	7	8	7.5
540146	Võ Thanh	Phong	11/11/1990	TB	5	7	5.5	5	7.5	4
540147	Võ Thanh	Phong	28/09/1990	TB	5.5	10	9.5	9	10	8
540148	Bùi Đắc	Phú	29/01/1990	TB	5	6.5	6.5	7	9.5	5.5
540149	Hà Đức	Phú	8/2/1990	TB	5	7.5	8	5.5	7.5	5
540150	Lê Đức	Phú	3/1/1990	TB	6	9	5.5	7	10	4.5
540151	Ngô Duy	Phú	22/05/1990	TB	6	7.5	7.5	6.5	6	7
540152	Nguyễn Đặng	Phú	28/09/1988	TB	4	7.5	4.5	9	6.5	2
540153	Nguyễn Vinh	Phú	10/11/1990	TB	7	7.5	6.5	4	8.5	10
540154	Phạm Duy	Phú	4/12/1990	TB	5	7	4.5	7.5	10	2.5
540155	Tôn Thất	Phú	14/04/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	10	6
540156	Trần Hoàng	Phú	1/7/1990	TB	6.5	6	3.5	6.5	8	3.5
540157	Trần Phong	Phú	13/12/1989	TB	5.5	7.5	5	7.5	8.5	4
540158	Triệu Hoàng	Phú	1/10/1990	TB	6	6	4	8.5	6.5	5.5
540159	Đoàn Võ Minh	Phúc	27/02/1990	TB	6.5	6.5	5	5	8.5	4
540160	Đỗ Thanh	Phúc	20/05/1990	TB	5.5	9.5	9.5	9	9.5	6.5
540161	Đỗ Tiến	Phúc	27/01/1990	KHA	6.5	9	8	7	9.5	7.5
540162	Lâm Kiều	Phúc	27/02/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7.5	8.5	7
540163	Nguyễn Hà Hồng	Phúc	13/06/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9.5	5.5
540164	Nguyễn Hoàng	Phúc	5/7/1990	KHA	6.5	7	7	6.5	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540165	Nguyễn Hoàng	Phúc	15/12/1990	TB	7	7	4	7	9	8
540166	Nguyễn Hoàng	Phúc	17/12/1990	TB	7	9	6	9	9	3.5
540167	Nguyễn Hồng	Phúc	25/09/1989	TB	5.5	7.5	4.5	4	6.5	6
540168	Nguyễn Hồng	Phúc	29/12/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	5.5	3.5
540169	Nguyễn Kiều Diễm	Phúc	14/06/1990	TB	6	7.5	6.5	6.5	9	6.5
540170	Nguyễn Ngọc	Phúc	23/11/1989	TB	5	7	3	7.5	7.5	2.5
540171	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	9/2/1990	KHA	7	10	6.5	8.5	9.5	7
540172	Nguyễn Tiến	Phúc	1/6/1990	TB	5.5	9.5	8	7.5	10	8.5
540173	Nguyễn Trọng	Phúc	2/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	10	7
540174	Nguyễn Văn	Phúc	4/2/1990	TB	5.5	8	5	5.5	9	5
540175	Nguyễn Văn	Phúc	11/1/1990	TB	6.5	8	5	4.5	6.5	4
540176	Nguyễn Văn	Phúc	12/5/1990	TB	5	5	4	7.5	5.5	3.5
540177	Phạm Hồng	Phúc	15/03/1990	TB	5	7.5	5	8.5	8	6
540178	Phạm Minh	Phúc	7/8/1990	TB	5.5	8	6	9	9	3.5
540179	Phạm Thanh	Phúc	19/06/1990		4	7.5	2	8	2.5	4
540180	Trần Hoàng	Phúc	18/08/1990	TB	6	8	5	9	7.5	4
540181	Trần Hồng	Phúc	28/05/1990	TB	6	8.5	5	7	6.5	4
540182	Trần Tấn	Phúc	14/09/1990	TB	2	5	6.5	6.5	9.5	5
540183	Âu Mỹ	Phụng	8/3/1990	TB	7	8.5	5	9	8.5	6
540184	Huỳnh Kim	Phụng	5/10/1990	KHA	6	8.5	6.5	7.5	9.5	7
540185	Lê Minh	Phụng	14/12/1988	TB	5	7	4.5	7	7.5	1.5
540186	Nguyễn Linh	Phụng	23/09/1990	KHA	6.5	10	7.5	9.5	10	9
540187	Nguyễn Thị Kim	Phụng	17/05/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	9.5	8
540188	Nguyễn Thị Kim	Phụng	31/03/1990	TB	6	6.5	4.5	8	7.5	5
540189	Nguyễn Thị Kim	Phụng	2/8/1990	TB	6.5	5.5	4.5	9	7.5	5.5
540190	Nguyễn Thị Mỹ	Phụng	24/11/1990	TB	6	6	5.5	5.5	7	8
540191	Nguyễn Thuý	Phụng	25/09/1990	TB	5	9.5	6.5	9	9	8.5
540192	Trần Cảnh	Phụng	1/10/1990	TB	6	7	6	7	10	6
540193	Trần Thị Kim	Phụng	23/08/1989	TB	7	7	4	7	9	6.5
540194	Trần Thị Kim	Phụng	25/01/1990	KHA	6.5	9	6	7.5	7	8
540195	Trương Hải	Phụng	20/02/1990	KHA	8	8	6.5	6	10	6.5
540196	Võ Huỳnh Yến	Phụng	8/7/1990	GIỎI	7.5	10	7.5	7.5	10	8.5
540197	Vũ Thị Minh	Phụng	18/06/1990	TB	7.5	9.5	5	8.5	8	5
540198	Dương Hữu	Phước	26/06/1990		7	4.5	2.5	2	5.5	4
540199	Dương Tấn	Phước	9/4/1990	TB	5.5	9	9	4	8.5	6.5
540200	Huỳnh Hữu	Phước	25/09/1990	TB	5	5.5	5.5	5.5	5	3.5
540201	Lê Hữu	Phước	15/10/1990	TB	5.5	8	5	6	8.5	5.5
540202	Lê Thanh	Phước	22/03/1989	TB	6	6.5	5.5	7.5	6	3.5
540203	Nguyễn Minh	Phước	28/09/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	7.5	4.5
540204	Nguyễn Minh	Phước	19/10/1990	TB	5	6	2.5	6.5	6.5	5
540205	Nguyễn Tấn	Phước	18/01/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	9.5	8.5
540206	Nguyễn Thị Hồng	Phước	29/10/1990	TB	6	7.5	6	5	9.5	9
540207	Nguyễn Thị Ngọc	Phước	28/11/1990		3	4.5	3.5	4	3	6
540208	Phạm Trọng	Phước	18/10/1989	TB	5.5	5.5	4	5.5	8.5	3
540209	Thái Anh	Phước	27/09/1990	TB	7.5	9	6.5	5	5	4
540210	Tô Thị Ngọc	Phước	5/3/1990	TB	6	5.5	4.5	7	7	5.5
540211	Trần Thị Thanh	Phước	26/09/1990	TB	6.5	6.5	6	6.5	7	4
540212	Trần Văn	Phước	5/8/1990	TB	7.5	8	5.5	7.5	7	4.5
540213	Bùi Nguyễn Thanh	Phương	7/3/1990	TB	5	8	5.5	8	9.5	5.5
540214	Cao Thị Minh	Phương	2/11/1990	TB	6	9	8.5	5	10	6.5
540215	Doãn Thị	Phương	9/9/1990	TB	6	10	8.5	4	9	4
540216	Dương Thị Thanh	Phương	29/01/1990	TB	6	6	6.5	5	9	4
540217	Đặng Ảnh	Phương	16/08/1990	TB	7	6.5	4.5	5.5	9.5	6
540218	Đình Thị Mỹ	Phương	13/02/1990	KHA	6	9	6	8	7.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540219	Đỗ Thị	Phương	14/03/1989	TB	5.5	6	4	5	7	4
540220	Đỗ Thị Linh	Phương	19/09/1989	TB	6	8	3.5	6.5	4.5	5
540221	Hà Trúc	Phương	28/07/1990	TB	5.5	7	3	5	6	5
540222	Hồ Thị Ngọc	Phương	20/12/1990	TB	6	9	5	6.5	8	5
540223	Huỳnh Ngọc	Phương	13/01/1990		4	6	3.5	3	6.5	2
540224	Huỳnh Thanh	Phương	5/2/1990	KHA	6.5	10	7	8	9.5	8.5
540225	Lê Hoàng Khánh	Phương	8/9/1990	TB	7	8	5.5	8	8	7
540226	Lê Minh	Phương	25/08/1990	KHA	6	9	7	9	8.5	8
540227	Lê Ngọc Hồng	Phương	25/09/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	9.5	7
540228	Lê Nguyễn Trí	Phương	1/12/1990	TB	5	8	8.5	8	10	6
540229	Lê Thị Diễm	Phương	9/1/1990	TB	6.5	9	5	8	9	4.5
540230	Lê Thị Yến	Phương	17/03/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7	8.5	6
540231	Lưu Xuân	Phương	16/02/1990	TB	5	7	4.5	4	7.5	5
540232	Lý Thiên	Phương	16/12/1990	TB	5	7	5.5	3	9	7
540233	Nguyễn Danh	Phương	8/3/1990	TB	6.5	7.5	6	7	8.5	6
540234	Nguyễn Định	Phương	15/12/1990	TB	5	9	8	5.5	9	8
540235	Nguyễn Hà	Phương	7/10/1990	TB	6.5	8	4	4.5	4.5	4
540236	Nguyễn Huỳnh Thanh	Phương	18/09/1990	TB	6	8.5	3	9	7	3
540237	Nguyễn Kiều Mai	Phương	23/12/1990	TB	6.5	9	6	7.5	10	4
540238	Nguyễn Mai	Phương	26/05/1990	GIỎI	7.5	10	9.5	8.5	10	9
540239	Nguyễn Ngọc Thanh	Phương	19/09/1990	TB	5.5	8.5	8	6.5	9	8.5
540240	Nguyễn Quang	Phương	10/8/1990	TB	5	5.5	4	7	8.5	4
540241	Nguyễn Thanh	Phương	22/01/1990	TB	7	7.5	5.5	7	8	8
540242	Nguyễn Thanh	Phương	17/11/1990	TB	6	9	6.5	9	9.5	5
540243	Nguyễn Thành	Phương	10/12/1988	TB	4	7	2.5	6.5	6	6
540244	Nguyễn Thị Lan	Phương	21/09/1989	TB	6	6	4.5	9	7.5	5
540245	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	27/06/1990	TB	6.5	7.5	4	7	9	4
540246	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	25/02/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	8.5	8.5
540247	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	13/10/1990	TB	5	8.5	6	4	9.5	7
540248	Nguyễn Thị Thu	Phương	20/10/1990	KHA	8	9	7.5	7.5	9.5	9
540249	Phan Tấn Duy	Phương	17/08/1990	TB	6	7.5	5	7	9	7.5
540250	Phan Thành	Phương	12/9/1990	TB	5.5	6	6	4	8.5	4
540251	Phan Thị Thanh	Phương	3/1/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	8.5	4.5
540252	Tiêu Thị Yến	Phương	11/9/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	9	6
540253	Trần Mai	Phương	19/04/1989	TB	6	7	3	9	9	5
540254	Trần Quốc	Phương	2/12/1990	TB	6	7.5	7	8.5	10	7
540255	Trần Thanh	Phương	3/4/1990	TB	6	7.5	3.5	5	7.5	4
540256	Trần Thị	Phương	2/11/1990	TB	5	8.5	6	6.5	9	6
540257	Trần Thị Minh	Phương	3/11/1990	TB	6.5	8	7	9	9.5	4.5
540258	Trần Thụy Minh	Phương	8/9/1990	TB	7	7	7	4	9.5	8
540259	Vũ Mai	Phương	20/06/1990	TB	6	7	5.5	9.5	10	8.5
540260	Võ Thị	Phương	26/09/1989	TB	4.5	7	5	5.5	6.5	5
540261	Đặng Thành	Phương	17/01/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7	7.5	4
540262	Hoàng Bích	Phương	3/6/1990	KHA	6.5	8.5	6	9	8.5	8
540263	Hồ Phạm Hồng	Phương	20/09/1990	TB	5.5	6	3	7.5	8	4.5
540264	Huỳnh Ngọc	Phương	6/9/1990	KHA	6	9.5	8.5	8	9.5	9
540265	Huỳnh Thị Ngọc	Phương	16/05/1990	TB	6	6.5	3.5	8	8	5.5
540266	Huỳnh Thị Thuý	Phương	24/09/1990	TB	7.5	8	6.5	5.5	9.5	8
540267	Lê Thị Bích	Phương	5/7/1990	KHA	8	8.5	7	9.5	10	8
540268	Lê Thị Hồng	Phương	27/09/1989	KHA	7	8.5	6	9	10	10
540269	Lưu Thị Hồng	Phương	31/08/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	8	7
540270	Ngô Hồng	Phương	13/03/1990	TB	7	6	5.5	3.5	8.5	6.5
540271	Nguyễn Thị	Phương	30/04/1990	KHA	7	8	6	7	9	6
540272	Nguyễn Thị	Phương	5/12/1989	KHA	7	7.5	6	7	8	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540273	Nguyễn Thị Bích	Phượng	7/4/1990	KHA	7	10	9	8.5	10	7.5
540274	Nguyễn Thị Bích	Phượng	10/12/1990	TB	6.5	8	4.5	9	6	6.5
540275	Nguyễn Thị Bích	Phượng	24/11/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	5	6
540276	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	17/07/1989	TB	6.5	5.5	4.5	4.5	5	6
540277	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	16/09/1989	TB	6.5	8.5	5	9	8.5	6.5
540278	Nguyễn Thị Yến	Phượng	10/9/1990	GIỎI	7	9	9	9	10	9.5
540279	Nguyễn Thúy	Phượng	30/10/1990	TB	7.5	6	5	8	8	5
540280	Phan Thị Bích	Phượng	3/10/1989	TB	7	8.5	5.5	7.5	6.5	5.5
540281	Phan Thị Thu	Phượng	12/7/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6.5	8.5	7.5
540282	Trần Thị	Phượng	10/11/1990	TB	7.5	7	2.5	8	3.5	5
540283	Trần Thị Bích	Phượng	8/5/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	9.5	9.5
540284	Trần Thị Bích	Phượng	24/12/1990	TB	7	6.5	5.5	6.5	5.5	5.5
540285	Trần Thị Kim	Phượng	7/3/1990	TB	6	7.5	7	5.5	4.5	4
540286	Trần Thị Tuyết	Phượng	15/09/1990	TB	7	7	5.5	6.5	6	4.5
540287	Trịnh Ngọc	Phượng	30/07/1988	TB	6.5	8.5	5	7	5.5	4
540288	Vũ Đan Đình	Phượng	1/10/1990	TB	7.5	8	5.5	7	4.5	9
540289	Lê Thanh	Quan	18/09/1990	TB	3	7.5	8	7	8.5	4
540290	Bùi Huy	Quang	20/03/1990	TB	7	7.5	5	5.5	6	5
540291	Cao Ngọc	Quang	17/12/1989	TB	6	6	4	8	7.5	5
540292	Hà Văn	Quang	26/10/1990	TB	5.5	5	4	7	6	4
540293	Huỳnh Thanh	Quang	15/08/1990	TB	4	6	4	6.5	4.5	6
540294	Lê Hồng	Quang	22/09/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5.5	10	4
540295	Lê Nhật	Quang	23/06/1990	TB	7	7.5	4.5	7.5	8	7
540296	Lý Minh	Quang	11/4/1990	TB	6	5.5	4	6	4.5	6
540297	Nguyễn Nhật	Quang	20/04/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	9	8.5
540298	Nguyễn Trường	Quang	28/07/1990	TB	5	9.5	7.5	3	9.5	5.5
540299	Nguyễn Vinh	Quang	12/3/1990	TB	6	6.5	3.5	5.5	9.5	3
540300	Phạm Duy	Quang	23/02/1990	TB	6	6	6	8	10	5.5
540301	Phạm Phương	Quang	25/10/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	8	8.5
540302	Trần	Quang	25/09/1990	GIỎI	8	8	8.5	8.5	9.5	7
540303	Trần Duy	Quang	15/10/1990	TB	4	6.5	4.5	5	8	5.5
540304	Võ Văn Vinh	Quang	13/08/1990	GIỎI	8	10	8	7.5	10	8
540305	Vũ Minh	Quang	6/11/1990	TB	6.5	8	5.5	9	9	5.5
540306	Đỗ Nhật Minh	Quân	7/11/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	7	9	9.5
540307	Hà Văn	Quân	28/09/1990	TB	6.5	6	4	7	7	4
540308	Nghiêm Xuân	Quân	12/9/1990	TB	7.5	9.5	6.5	8	8.5	5
540309	Nguyễn Huy	Quân	23/02/1990	TB	7	8.5	5.5	6.5	9	8.5
540310	Nguyễn Minh	Quân	15/01/1990	TB	6.5	5	4.5	7.5	8	5
540311	Nguyễn Minh	Quân	18/02/1990	TB	5.5	8.5	6	8.5	9	7.5
540312	Nguyễn Minh	Quân	30/3/1989	TB	5.5	8	8	9	7.5	4
540313	Nguyễn Trọng	Quân	3/7/1990		6	5.5	3.5	3.5	5	4
540314	Nguyễn Văn	Quân	18/01/1990	TB	5.5	9	6.5	7.5	8.5	3
540315	Nguyễn Văn	Quân	27/12/1990	TB	7.5	8	4.5	9	4.5	5
540316	Ninh Văn	Quân	15/03/1990	TB	6	9	7.5	3.5	8	8.5
540317	Phạm Minh	Quân	12/10/1990	TB	4.5	6	4.5	6	9	8.5
540318	Trần Hoàng	Quân	3/9/1990	TB	6.5	8.5	9.5	3.5	9	6.5
540319	Trần Minh	Quân	4/1/1990	TB	7	8	5	4.5	10	7
540320	Trần Trung	Quân	27/01/1990	KHA	7	9.5	7.5	6	10	7.5
540321	Trương Minh	Quân	1/6/1990	TB	6	10	9.5	5	9.5	6
540322	Võ Hoàng	Quân	26/08/1990	TB	7.5	7.5	7	3.5	10	5.5
540323	Võ Hồng	Quân	30/01/1990	TB	8	6.5	6	6	10	5.5
540324	Võ Thành	Quân	12/5/1990	TB	6.5	9.5	10	9	9	4.5
540325	Vũ Huy	Quân	7/4/1990	TB	6	10	8	8.5	10	7
540326	Nhâm Thị Nguyệt	Quế	18/11/1990	TB	6.5	5	5.5	8.5	8	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540327	Trần Vũ	Qui	13/03/1990	TB	7.5	7.5	5	6.5	9.5	6.5
540328	Nguyễn Hoàng Đặng Ngọc	Quý	11/4/1990	TB	7.5	7	5	2	6	4.5
540329	Đỗ Trọng	Quốc	15/04/1990	KHA	7	7	6	8	9.5	7
540330	Lê Hoàng	Quốc	21/12/1989	TB	5	5.5	7.5	5.5	10	3
540331	Lê Kiên	Quốc	14/10/1990	TB	6.5	9.5	5	7.5	9.5	6.5
540332	Nguyễn Hoàng	Quốc	27/06/1990	TB	6	9	7	5	9	6
540333	Lương	Quy	7/3/1989	TB	5	8	5	6	7.5	5
540334	Nguyễn Đăng Thị Kim	Quy	20/03/1990	TB	6.5	7	6	8.5	10	5.5
540335	Bốc Văn	Quý	7/12/1990	TB	6.5	8	7	7	9	6
540336	Đặng Đình	Quý	7/2/1990	TB	6	8.5	6	8.5	10	7
540337	Lê Đức	Quý	12/8/1990	TB	5.5	6	4	5.5	9	5.5
540338	Lê Thanh	Quý	4/5/1990	TB	7	8	6	8	8.5	5
540339	Nguyễn Minh	Quý	15/07/1990	TB	5.5	6	4.5	6	6.5	6
540340	Nguyễn Ngọc	Quý	18/04/1990	TB	6	7.5	7	4	10	7.5
540341	Nguyễn Thụy Hạnh	Quý	27/09/1990	TB	7	9.5	8	5.5	10	6
540342	Tạ Văn	Quý	16/12/1990	TB	5	7.5	6.5	7.5	9.5	2.5
540343	Cao Lê Diễm	Quyên	21/03/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	8.5	5
540344	Dương Đỗ Thục	Quyên	17/07/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9	8.5	7
540345	Đình Thị Thu	Quyên	19/03/1990	TB	7	8.5	6.5	9	6	3.5
540346	Hoàng Thị	Quyên	7/6/1990	TB	6.5	9	6	7	8	8
540347	Hồ Thị Kim	Quyên	1/10/1990	TB	6	9	4	3.5	9.5	6
540348	Huỳnh Thị Kim	Quyên	24/04/1990	TB	6	4.5	3	4.5	7.5	6
540349	Huỳnh Thị Phương	Quyên	28/06/1990	TB	8.5	9.5	6	7	8.5	5.5
540350	Lê Thị Ngọc	Quyên	10/3/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7.5	6.5	5
540351	Nguyễn Thị	Quyên	8/11/1990	TB	8	6.5	5	5	8	9
540352	Nguyễn Thị Kim	Quyên	25/03/1990	TB	7	8	4	7.5	7	5
540353	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	24/05/1990	TB	7	9	5.5	5	6.5	4.5
540354	Nguyễn Thị Tú	Quyên	12/11/1989	GIỎI	8	9	9	8	10	9
540355	Nguyễn Thị Tú	Quyên	25/11/1990	TB	7.5	6.5	3	7	6	4
540356	Nguyễn Thuý	Quyên	9/10/1990	KHA	6	9.5	6.5	6.5	8.5	7
540357	Phan Huệ	Quyên	5/1/1990	TB	6.5	6	3.5	6.5	8.5	8
540358	Phan Thị Thu	Quyên	27/07/1990	TB	8	10	5.5	5	8.5	8
540359	Trần Đình Nhã	Quyên	14/08/1990	TB	6.5	8.5	4	8.5	8.5	6
540360	Vũ Phạm Phương	Quyên	6/4/1990	TB	7.5	9	6	6	10	6.5
540361	Bùi Ngọc	Quyên	2/9/1990	TB	6	7	4	7.5	6.5	5
540362	Bùi Văn	Quyên	25/08/1990	TB	6.5	9	5.5	4	7.5	6
540363	Nguyễn Xuân	Quyên	1/6/1990	TB	6	9	7.5	5	9.5	5
540364	Nguyễn Hữu	Quyên	20/09/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	9.5	8.5
540365	La Trúc	Quyên	28/11/1990	TB	5	8	4	5.5	7.5	3
540366	Lê Diễm	Quyên	6/2/1990	TB	6.5	9	5.5	6	9	8
540367	Mai Như	Quyên	23/09/1990	TB	6	9.5	4	5.5	8	9.5
540368	Mai Thị Ngọc	Quyên	21/04/1990	TB	5	8	4.5	7.5	7.5	7
540369	Nguyễn Như	Quyên	7/1/1990	KHA	6.5	10	9.5	8	10	9
540370	Nguyễn Thị	Quyên	8/8/1990	KHA	6	10	7	8.5	9	6
540371	Nguyễn Thị Phương	Quyên	15/01/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7	8.5	9.5
540372	Nguyễn Thị Xuân	Quyên	21/06/1990	TB	6	7	5.5	5.5	9.5	7.5
540373	Nguyễn Thúy	Quyên	13/10/1990	TB	5.5	10	6	7	9.5	10
540374	Nguyễn Võ Thị Mai	Quyên	27/10/1990	TB	5.5	7	4.5	9	5.5	4.5
540375	Phạm Yến	Quyên	26/08/1990	TB	7.5	7	5.5	9.5	7.5	6.5
540376	Phan	Quyên	12/7/1990	TB	5	8	3.5	9	6	5
540377	Trần Nguyễn Phương	Quyên	7/10/1989	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	9	6
540378	Trần Trịnh Phương	Quyên	28/12/1990	KHA	7	9	6.5	9	7.5	8
540379	Trương Hồng	Rở	17/03/1990	TB	5.5	7	4.5	7.5	8.5	6.5
540380	Y	Sa	11/10/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7.5	7	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540381	Hồ Thị Tuyết	Sang	19/04/1990	TB	5.5	8.5	5.5	5	6.5	6
540382	Lê Thị Tuyết	Sang	8/6/1989	TB	5.5	7.5	3.5	8	6.5	6
540383	Nguyễn Đức	Sang	3/6/1989	TB	3	5	6.5	4	7.5	4
540384	Nguyễn Hoàng	Sang	19/10/1990	TB	5	9	4.5	5.5	8	7
540385	Nguyễn Ngọc Thanh	Sang	13/02/1990	TB	6	7	4	8	6	4
540386	Nguyễn Như	Sang	10/11/1989	TB	4.5	8	5	7	8	6.5
540387	Phạm Thành	Sang	10/12/1990	TB	6.5	4.5	4	9	5.5	3.5
540388	Trần Thanh	Sang	25/09/1990	TB	5	8	6.5	6.5	6.5	6
540389	Trương Bửu Minh	Sang	16/05/1990	TB	3.5	6.5	4	8	9.5	6.5
540390	Trương Công	Sang	4/6/1990	TB	5.5	4.5	3.5	6.5	4.5	5
540391	Hoàng Văn	Sáng	29/12/1990	TB	5.5	9	5.5	7.5	9	6
540392	Nguyễn Ngọc	Sáng	9/4/1990	TB	7.5	8.5	6.5	8	9	9.5
540393	Nguyễn Quang	Sáng	3/3/1990	KHA	9	9	6.5	8.5	9.5	8
540394	Nguyễn Thị Kim	Sáng	9/9/1989	KHA	7	10	8	9	10	9.5
540395	Vũ Quang	Sáng	1/1/1989	TB	6.5	9	5	8.5	9	4
540396	Nguyễn Thị	Sen	28/06/1990	TB	5.5	8.5	6	9	7.5	8.5
540397	Phạm Thị	Sen	19/12/1990	TB	5	7.5	6.5	6.5	8	7.5
540398	Tống Thị Hoài	Sen	1/12/1989	TB	7.5	8	5	9	6	7.5
540399	Trần Thị Ngọc	Sen	5/8/1990	KHA	7	9	6	9	9.5	7
540400	Trần Thị	Sen	6/12/1990	KHA	7.5	9	9	7.5	10	9
540401	Lê Thanh	Sĩ	14/06/1990	TB	7	6.5	5	5.5	9	5.5
540402	Nguyễn Thanh	Song	12/2/1990	GIOI	7.5	9	7	8	9.5	8
540403	Hà Thanh	Sơn	16/02/1990	TB	7	4.5	5	7.5	8.5	4.5
540404	Hồ Cao	Sơn	2/9/1990	TB	6.5	7.5	5	5.5	7	5
540405	Hồ Ngọc	Sơn	11/6/1990	TB	4	6	3.5	6.5	6	4
540406	Lê Thanh	Sơn	21/02/1990	TB	6	6.5	4	6	7	6.5
540407	Nguyễn Hoàng	Sơn	26/08/1990	TB	3.5	8.5	5.5	6.5	8	8
540408	Nguyễn Hồng	Sơn	14/01/1990	KHA	6.5	7.5	8	6.5	10	6
540409	Nguyễn Kim	Sơn	10/8/1990	TB	4.5	8.5	8	6	9.5	6.5
540410	Nguyễn Phi	Sơn	11/8/1990	TB	6	6	4.5	8	10	4
540411	Nguyễn Thanh	Sơn	11/2/1990	TB	5.5	7.5	4.5	9	6	7
540412	Phạm Minh	Sơn	6/10/1990	TB	6.5	7.5	7.5	8.5	8.5	5.5
540413	Trần Bá	Sơn	4/2/1990	TB	5	7.5	3.5	8.5	7	2.5
540414	Trần Minh	Sơn	23/01/1990	TB	5.5	6.5	3.5	6.5	3.5	5
540415	Trịnh Hoàng	Sơn	10/10/1990	TB	5	8	7	6.5	9.5	5.5
540416	Nguyễn Sinh	Sự	18/02/1990	TB	7.5	9	5	8	5	4
540417	Nguyễn Hoàng	Sương	30/12/1990	KHA	6	9.5	6.5	8.5	8	10
540418	Nguyễn Ngọc	Sương	26/01/1990	TB	7	9	5.5	6.5	7.5	4
540419	Nguyễn Thị Mai	Sương	15/08/1990	TB	4.5	8	8.5	7	9	5
540420	Nguyễn Thị Mai	Sương	14/06/1990	KHA	7.5	9	7.5	8	10	7.5
540421	Nguyễn Thị Trúc	Sương	2/8/1990	KHA	6	9.5	6.5	6	9	7
540422	Nhan Mộng	Sương	20/06/1990	TB	5	9.5	7	7	10	6
540423	Huỳnh Thế	Tài	10/11/1990	TB	4.5	8.5	6.5	5.5	9	3.5
540424	Lê	Tài	15/05/1990	TB	7	8.5	4.5	9	9.5	4
540425	Lê Thị	Tài	21/04/1990	TB	6.5	8.5	5	7.5	7	5
540426	Nguyễn Tấn	Tài	11/10/1990	KHA	7.5	10	9	8	10	10
540427	Phạm Minh	Tài	29/09/1990	TB	6	6	3.5	8.5	6	4.5
540428	Tô Minh	Tài	26/10/1990	TB	5	10	8.5	7.5	10	9.5
540429	Võ Đức	Tài	4/4/1989	TB	3.5	7	5	8.5	8	4
540430	Võ Tấn	Tài	29/04/1990	TB	4	9	4.5	9	6	5.5
540431	Vương Viết	Tài	29/04/1990	TB	6.5	9.5	7	6	9.5	4.5
540432	Lê Văn	Tám	7/1/1989	TB	4.5	6.5	2	7	4.5	4.5
540433	Trần Vũ	Tám	26/05/1989	TB	5	6	5	7	6	5
540434	Trần Thị Nhật	Tạo	28/04/1990	TB	6.5	8.5	5.5	4.5	9	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540435	Dương Hồng	Tâm	26/11/1989	TB	6.5	7.5	4.5	8	7.5	6
540436	Dương Thanh	Tâm	29/06/1989	TB	7.5	6	5	9	7	5.5
540437	Đặng Hoàng Nhật	Tâm	16/12/1990	GIOI	8	10	10	9	10	10
540438	Đoàn Ngọc Ái	Tâm	17/08/1990	TB	7.5	8.5	6	5.5	8.5	6
540439	Đỗ Thanh	Tâm	25/07/1990	KHA	8	9.5	6.5	7	10	9
540440	Đông Thị	Tâm	19/02/1990	TB	5	7	3.5	4.5	6	3.5
540441	Hoàng Thụy Phương	Tâm	20/11/1990	TB	5	6.5	2.5	3	7	5.5
540442	Lê Minh	Tâm	14/01/1990		2.5	4	3	4.5	3.5	2.5
540443	Lê Nguyễn Minh	Tâm	24/02/1990	TB	5.5	7.5	5	6.5	9	6
540444	Lê Thành	Tâm	9/7/1990	KHA	6	9	6	6.5	10	7.5
540445	Mai Thanh	Tâm	3/2/1988	TB	6.5	9.5	5.5	7	9	4
540446	Mai Thanh	Tâm	15/10/1990	TB	6.5	7.5	5	5	9.5	5.5
540447	Mai Thành	Tâm	11/1/1990	TB	4.5	5.5	6	4	5.5	8
540448	Nguyễn Chí	Tâm	23/10/1990	TB	6.5	8.5	4	8	8	6
540449	Nguyễn Duy	Tâm	19/08/1989	TB	6.5	6.5	5	4	8	6.5
540450	Nguyễn Đàm Minh	Tâm	20/12/1990	KHA	7	7	6.5	8.5	8.5	6.5
540451	Nguyễn Minh	Tâm	1/10/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9	8.5	6
540452	Nguyễn Minh	Tâm	14/08/1987		5	4.5	2.5	4	2.5	3.5
540453	Nguyễn Minh	Tâm	20/03/1990	TB	6.5	8	7	5.5	9	7
540454	Nguyễn Thị Băng	Tâm	1/1/1990	TB	6	8	5	6.5	9.5	6
540455	Nguyễn Thị Phương	Tâm	5/10/1990	TB	5	9	6	6	6.5	6.5
540456	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	12/3/1990	TB	7	9.5	6	5.5	8.5	8.5
540457	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	3/6/1990	TB	6.5	7	5	5	8	4.5
540458	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	3/12/1990	TB	5	8.5	7.5	9	9	5.5
540459	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	20/05/1989	TB	4	6	3.5	3.5	6	4
540460	Nguyễn Thị Thu	Tâm	17/09/1990	TB	6	8	4.5	5.5	8	6.5
540461	Nguyễn Thị Thu	Tâm	24/01/1990	TB	6	7.5	4.5	9	6	4.5
540462	Nguyễn Văn	Tâm	15/06/1990	TB	5.5	9.5	7	4.5	7	6.5
540463	Phạm Duy	Tâm	2/6/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7	8.5	4
540464	Phạm Hồng	Tâm	27/01/1990	KHA	7	9.5	6.5	7	9	7
540465	Phạm Thị Minh	Tâm	17/08/1991	KHA	7	8.5	7	6	10	9
540466	Phạm Thị Phương	Tâm	30/01/1990	KHA	8	9	6	9	9	9.5
540467	Tăng Thị Minh	Tâm	14/11/1990	TB	4	8.5	4.5	4	8	7
540468	Tô Văn	Tâm	27/11/1989	TB	6.5	8	5	9	8	4.5
540469	Trần Minh	Tâm	12/3/1990	TB	6.5	7.5	5	9	3.5	3.5
540470	Trần Quang	Tâm	2/6/1990	TB	7	9	5.5	9	9.5	5
540471	Trương Thanh	Tâm	31/10/1990	TB	6.5	8.5	5	7	9	6
540472	Võ Minh	Tâm	31/01/1990	TB	5	9	7.5	7	9.5	6
540473	Võ Thanh	Tâm	1/1/1990	TB	5.5	8.5	5	8	9.5	7
540474	Vũ Thị	Tâm	25/12/1989	TB	7	7.5	4.5	7.5	8.5	3.5
540475	Vũ Thị Thanh	Tâm	24/12/1989	TB	6.5	9.5	4	2.5	9	4
540476	Nguyễn Thị	Tám	17/12/1990	TB	7	10	8	6.5	9	5.5
540477	Hồ Nhật	Tân	11/3/1990	TB	6	9	6.5	7.5	10	5
540478	Lâm Thanh	Tân	19/04/1990	TB	6.5	9	6	9	7.5	5.5
540479	Lê Minh	Tân	16/11/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8.5	8	4
540480	Ngô Phước	Tân	19/09/1988	TB	5	9	4.5	5	9	5
540481	Nguyễn Minh	Tân	22/09/1990	KHA	6	10	6	7.5	9	7.5
540482	Nguyễn Minh	Tân	21/10/1990	KHA	6	7.5	8	6.5	10	6.5
540483	Nguyễn Minh	Tân	12/12/1989	TB	5	7.5	3.5	7	9	3.5
540484	Nguyễn Nhật	Tân	12/2/1990	TB	6	5.5	4.5	1	8	7
540485	Nguyễn Nhật	Tân	24/03/1990	TB	8.5	9.5	5	8.5	7.5	7
540486	Nguyễn Thanh	Tân	6/10/1988	TB	4	6	4.5	7.5	7	4.5
540487	Nguyễn Văn Minh	Tân	10/10/1990	TB	5	7.5	4.5	7.5	6	5
540488	Phạm Minh	Tân	19/07/1990	KHA	7	10	10	9	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540489	Phạm Nguyễn	Tân	7/6/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	9.5	6
540490	Phạm Thanh	Tân	24/11/1990	KHA	8	9.5	8	6.5	10	10
540491	Thạch Thái Nhật	Tân	20/01/1990	TB	5	8	5.5	5.5	6	6
540492	Võ Hoàng	Tân	10/10/1990	TB	7	6.5	5	6.5	6	6
540493	Lại Quốc	Tấn	27/08/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	9.5	8
540494	Lâm Hoàng	Tấn	13/11/1989	TB	4.5	7.5	3.5	6	8.5	6
540495	Ngô Anh	Tấn	5/7/1990	TB	7	7	4	6	6.5	4
540496	Nguyễn Ngọc	Tấn	6/11/1990	TB	7	6.5	6.5	8.5	9.5	5.5
540497	Phạm Thanh	Tấn	18/05/1990	KHA	7	9	8	7.5	10	9.5
540498	Trần Hữu	Tấn	7/4/1989		5	4	1.5	8.5	5.5	4.5
540499	Đỗ Kim	Thạch	1/11/1989	TB	6	9	5.5	8.5	9	6
540500	Trương Hoàng	Thạch	4/1/1990	TB	4	7.5	5.5	7.5	8.5	8
540501	Võ Ngọc	Thạch	4/11/1990	KHA	6.5	8	7	9	10	9
540502	Cao Quốc	Thái	29/04/1990	TB	6	6.5	4.5	9	9.5	3
540503	Đỗ Viết	Thái	15/01/1990		3	7	4	4.5	6	3.5
540504	Nguyễn Quang	Thái	26/07/1989	TB	5	4	3	9	6.5	4.5
540505	Nguyễn Thành	Thái	27/01/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	10	8
540506	Nguyễn Thị Kim	Thái	6/3/1990	KHA	6.5	9	6	6	8	9
540507	Nguyễn Việt	Thái	10/7/1990	TB	7	8.5	8	7	10	4.5
540508	Trần Quốc	Thái	18/02/1990	KHA	6	9.5	6	9.5	9	7
540509	Võ Nguyên	Thái	29/03/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	6.5	10	9.5
540510	Vũ Hoàng	Thái	6/12/1990	TB	6	9.5	6.5	4	9	6.5
540511	Bùi Ngọc	Thanh	24/01/1990	TB	6	8	5.5	6	7.5	4
540512	Bùi Nguyên	Thanh	9/1/1990	TB	4.5	7.5	7	8	9.5	7.5
540513	Đặng Châu	Thanh	8/5/1990	TB	5	9	5	8.5	10	6
540514	Đặng Thị Lan	Thanh	7/8/1989	TB	6	8	4.5	8	9.5	6
540515	Đỗ Thiên	Thanh	7/10/1990	KHA	8	10	7	8.5	10	8
540516	Hà Lê Tuấn	Thanh	17/11/1989	TB	5	5.5	5.5	7	6.5	4.5
540517	Lê Thị Ngọc	Thanh	15/03/1990	TB	6.5	8	5	9	8.5	8.5
540518	Lê Thị Thiên	Thanh	6/11/1990	TB	6	6.5	5.5	7.5	10	7.5
540519	Lê Tuấn	Thanh	14/02/1990		4.5	4	2.5	5	4	3
540520	Lê Tuấn	Thanh	24/09/1990	TB	4	7.5	4	6	9	4
540521	Lê Văn	Thanh	28/11/1990	TB	6.5	7.5	5	9	7.5	5.5
540522	Lương Thị Phương	Thanh	9/2/1990	KHA	6.5	10	9	9	10	9
540523	Mai Trịnh Hải	Thanh	7/4/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6	7	4.5
540524	Nguyễn Chí	Thanh	23/01/1990	TB	5	7	4.5	5	4.5	8
540525	Nguyễn Duy	Thanh	19/10/1990	TB	7	8	5	4	7.5	8
540526	Nguyễn Kim	Thanh	22/06/1990	KHA	7	7.5	8	7.5	9.5	8
540527	Nguyễn Kim	Thanh	17/08/1990	KHA	7.5	9	6.5	7.5	9	6
540528	Nguyễn Ngọc	Thanh	30/04/1990	TB	7.5	9	6.5	5.5	9	5.5
540529	Nguyễn Thị	Thanh	28/10/1990	TB	6	5.5	3.5	4	8	8
540530	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	20/02/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	6.5	6.5
540531	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	16/10/1990	TB	7	9.5	7.5	8	9.5	5.5
540532	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh	17/04/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	9	7
540533	Nguyễn Trần Ngọc	Thanh	16/06/1990	TB	5	7	5	7	9	8
540534	Nguyễn Tuyền	Thanh	20/10/1990	KHA	6.5	9.5	9	9	10	9
540535	Phạm Ngọc Thanh	Thanh	2/9/1990	TB	6.5	8.5	5	9	9	8.5
540536	Phạm Thị	Thanh	28/08/1989	TB	7	6	4.5	5	5.5	4
540537	Phạm Thị Mỹ	Thanh	4/9/1990	KHA	7.5	9	7.5	8.5	9	7
540538	Phan Duy	Thanh	26/01/1990	TB	5	6.5	4	9	9	7
540539	Thái Thị Phương	Thanh	18/11/1990	TB	6	7.5	5	5.5	8.5	6.5
540540	Trần Kim	Thanh	29/06/1990	TB	5.5	6.5	5	5	6	7
540541	Trần Vũ	Thanh	11/9/1990	TB	6.5	9	6.5	4	9	4
540542	Trịnh Đan	Thanh	25/05/1990	TB	5.5	9	4.5	6.5	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540543	Trương Phương	Thanh	6/12/1990	TB	6	8.5	4	6	8.5	5
540544	Trương Huyền	Thanh	17/05/1990	TB	5	7	5	6	7	4.5
540545	Dương Ngọc	Thành	29/05/1989	TB	4	7.5	4	8.5	6.5	5
540546	Đỗ Phúc	Thành	23/12/1989	TB	5	9	4.5	6	7	5.5
540547	Hoàng Tường	Thành	6/3/1990	TB	6.5	6	4	8	6.5	5
540548	Huỳnh Bảo	Thành	21/08/1990	TB	5	7	5.5	4	8	6
540549	Huỳnh Công	Thành	30/10/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	9.5	8
540550	Lê Minh	Thành	21/02/1990	TB	4.5	6	3	5	6	6
540551	Lê Tấn	Thành	28/09/1990	TB	5	7.5	4	8	8.5	7
540552	Lý Trí	Thành	12/6/1990	TB	4.5	8	4	7.5	6.5	6.5
540553	Ngô Đức	Thành	16/06/1990	TB	6.5	6.5	4	6.5	8	4.5
540554	Nguyễn Minh	Thành	31/05/1990	TB	5.5	8.5	5	9	8	6
540555	Nguyễn Tấn	Thành	7/12/1989	TB	5	7.5	3.5	6.5	8.5	7
540556	Nguyễn Văn	Thành	26/10/1990	TB	5	7.5	3.5	5.5	6.5	5
540557	Phạm Công	Thành	9/9/1990	TB	5.5	6.5	4.5	2.5	9	5
540558	Phạm Trung	Thành	2/7/1990	TB	5.5	3.5	3.5	4	8	6.5
540559	Phạm Văn	Thành	4/4/1990	TB	5.5	6.5	6.5	4	8.5	3
540560	Phan Nhật	Thành	1/1/1990	TB	6	7	4.5	8	6.5	4.5
540561	Trần Quốc	Thành	31/10/1989	TB	4	5.5	5	4	8.5	6.5
540562	Vũ Đức	Thành	14/04/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	8	4
540563	Đình Văn	Thành	25/07/1990	TB	5.5	8	8.5	8.5	10	4.5
540564	Nguyễn Thái	Thành	4/5/1988	TB	5.5	8	4.5	9	7	3
540565	Phạm Ngọc	Thành	23/03/1990	TB	5	5.5	3.5	6.5	7	6
540566	Trần Minh	Thành	15/06/1990	TB	5	8.5	3.5	8	9	6
540567	Nguyễn Hữu	Thao	16/10/1990	TB	6	10	7	8	7.5	6
540568	Đặng Thị Thu	Thảo	22/05/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	9	6.5
540569	Đình Trần Phương	Thảo	13/03/1990	TB	8.5	9	7	3.5	10	9
540570	Đoàn Phương	Thảo	14/03/1990	KHA	6.5	10	6.5	7	10	8.5
540571	Đoàn Thị Minh	Thảo	21/03/1990	TB	6	6.5	5.5	9	8.5	5
540572	Đỗ Thị Thanh	Thảo	29/12/1990	TB	6	6.5	4.5	4	7	5.5
540573	Hà Thị Thanh	Thảo	16/02/1990	TB	5.5	7.5	4	6	8	3.5
540574	Hà Thị Thu	Thảo	13/12/1990	KHA	6.5	10	10	7	10	9
540575	Hoàng Thị Thanh	Thảo	1/8/1990	TB	7	8	4.5	6	7.5	5.5
540576	Hồ Mai	Thảo	11/2/1990	TB	6	9.5	6	6.5	7	5.5
540577	Huỳnh Phạm Thị Thu	Thảo	16/07/1990	TB	5	9	7.5	8	9	8.5
540578	Huỳnh Thị Mai	Thảo	19/06/1990	TB	5.5	10	8	8.5	9	8
540579	Lê Thanh	Thảo	5/3/1990	TB	6	8	6.5	7	5.5	5.5
540580	Lê Thị	Thảo	16/04/1990	KHA	6	8	8.5	8.5	10	6
540581	Lê Thị Ngọc	Thảo	22/10/1990	KHA	6	9.5	6.5	8.5	8	9
540582	Lê Thị Ngọc	Thảo	3/6/1990	TB	6	7.5	5	8.5	9	5.5
540583	Lê Thị Thanh	Thảo	12/12/1989	KHA	6.5	9	7.5	8	8.5	8
540584	Lê Thị Thu	Thảo	30/11/1990	TB	5	6	5	5	7.5	4
540585	Lê Vũ Phương	Thảo	9/8/1989		4	6	2.5	7	1.5	3.5
540586	Lương Kim Thanh	Thảo	16/01/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6	7.5	5.5
540587	Lý Hứa Phương	Thảo	26/05/1990	TB	6.5	7.5	4.5	2.5	7.5	7.5
540588	Ngô Thị	Thảo	21/8/1990	TB	6	7.5	4	6	6	5
540589	Ngô Thị Thu	Thảo	30/11/1990	TB	5.5	9	5.5	8	10	7
540590	Ngô Trần Trúc	Thảo	8/4/1990	TB	5	7	5.5	5.5	7	8
540591	Nguyễn Hạnh	Thảo	9/10/1990	TB	6.5	9	4.5	7	8	7.5
540592	Nguyễn Ngọc	Thảo	27/08/1990	TB	6	6.5	4.5	6.5	5.5	4
540593	Nguyễn Ngọc Hương	Thảo	28/02/1990	TB	5.5	7	5	8	7.5	6.5
540594	Nguyễn Ngọc Nguyên	Thảo	11/6/1990	TB	5.5	7	6	6	4.5	5
540595	Nguyễn Ngọc Thu	Thảo	4/7/1990	TB	4.5	7.5	3.5	6	4.5	4.5
540596	Nguyễn Phạm Thanh	Thảo	10/8/1990	KHA	6.5	9	7	7.5	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
540597	Nguyễn Thạch Kim	Thảo	3/10/1990	TB	6	9.5	5.5	7	6	6
540598	Nguyễn Thị Bích	Thảo	5/3/1990	TB	6.5	7.5	4	8.5	5	4
540599	Nguyễn Thị Hoàng	Thảo	18/12/1990	KHA	6	9.5	7.5	7	10	8.5
540600	Nguyễn Thị Phương	Thảo	7/3/1990	TB	4.5	9	8.5	8	10	7.5
550001	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/09/1990	KHA	6.5	10	8	6.5	10	9
550002	Nguyễn Thị Phương	Thảo	1/10/1990	TB	5.5	10	9	9	10	9.5
550003	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/09/1990	KHA	8	9.5	7	9	9.5	6.5
550004	Nguyễn Thị Phương	Thảo	19/08/1990	TB	6.5	8.5	4.5	9	9	7
550005	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22/11/1990	TB	6	5	2	5.5	8	5
550006	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	16/07/1990	TB	5	9	4.5	5.5	7.5	4
550007	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	15/07/1990	TB	5.5	6	5	5.5	7.5	5
550008	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/10/1990	TB	8	8	5.5	5.5	9.5	7.5
550009	Nguyễn Thị Thu	Thảo	10/2/1989	TB	5.5	7	5.5	6	6.5	9
550010	Nguyễn Thị Thu	Thảo	2/3/1990	TB	6	7.5	4.5	7.5	6.5	7.5
550011	Nguyễn Thị Thu	Thảo	8/11/1989	KHA	6.5	10	8	7.5	10	8.5
550012	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18/06/1990	KHA	6	9.5	7	6	10	7.5
550013	Nguyễn Trần Thị Thanh	Thảo	4/8/1990	TB	7	8.5	6.5	8.5	6.5	4.5
550014	Nguyễn Tuyết	Thảo	6/9/1990	KHA	7	9	6	8	10	9.5
550015	Phạm Thị	Thảo	15/08/1989	TB	5.5	7	5	5	7.5	6
550016	Phạm Thị	Thảo	27/06/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	10	10
550017	Phạm Thị Kim	Thảo	8/9/1990	TB	5.5	7	5.5	3.5	7.5	4
550018	Phạm Thị Thu	Thảo	31/01/1989	TB	7	6	3	9.5	5	5
550019	Phan Thị Kim	Thảo	10/2/1990	TB	7	8	4.5	9.5	7	6
550020	Phan Thị Phương	Thảo	19/11/1990	TB	4	8.5	4.5	5	9	3
550021	Phan Thị Thanh	Thảo	5/11/1990	TB	7.5	8	5.5	6.5	9	8
550022	Phan Thị Thanh	Thảo	9/1/1990	TB	6	5.5	3.5	5	5	3
550023	Phan Thị Thu	Thảo	13/12/1900	KHA	6	10	8.5	7.5	10	8
550024	Phan Thị Thu	Thảo	21/08/1990	TB	8	8.5	6	4.5	8	7.5
550025	Quan Ngọc	Thảo	22/05/1990	TB	3	6	4	5.5	8	7
550026	Tô Thị	Thảo	7/1/1990		4	4.5	4	5	3.5	5
550027	Trần Hiếu	Thảo	20/07/1990	KHA	7	8.5	7	8	10	9.5
550028	Trần Nữ Thị Kim	Thảo	16/03/1990	TB	5.5	8.5	5	7	6.5	8
550029	Trần Thanh Phương	Thảo	25/12/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	9	8
550030	Trần Thị Hiếu	Thảo	29/08/1990	TB	6	4.5	4	4	6	5
550031	Trần Thị Hồng	Thảo	20/09/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	10	8.5
550032	Trần Thị Phương	Thảo	23/06/1990	KHA	6	7.5	6	6	9.5	7
550033	Trần Thị Thanh	Thảo	2/9/1990	GIOI	7.5	10	9	8.5	10	9.5
550034	Trần Thị Thanh	Thảo	13/11/1990	TB	3.5	6.5	5.5	4.5	8	4
550035	Trần Văn	Thảo	3/10/1990	KHA	7	7	7	7	9	6
550036	Trịnh Thị Thanh	Thảo	9/4/1990	TB	5	9	7.5	8	9	6.5
550037	Trương Hà Thanh	Thảo	25/08/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6	6	4
550038	Vũ Phương	Thảo	7/10/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	9.5	6.5
550039	Vũ Thị Thanh	Thảo	1/11/1990	KHA	7	7	6	9	7.5	8
550040	Đặng Thị Hồng	Thắm	15/04/1990	TB	6	6.5	4.5	2.5	8	6
550041	Đinh Thị	Thắm	21/11/1990	TB	7.5	9	7	7	10	4.5
550042	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	2/11/1990	TB	4.5	7.5	6	8.5	8.5	9
550043	Lê Thị	Thắm	25/08/1990	TB	6.5	6	5	6	8	6
550044	Lê Thị Hồng	Thắm	Apr-90	TB	7.5	8	5	8	9	5
550045	Nguyễn Thị	Thắm	18/05/1990	TB	7.5	9	7.5	4.5	9.5	9.5
550046	Trần Lê Hồng	Thắm	6/4/1990	TB	6	7.5	6	5	8.5	9
550047	Cao Việt	Thắng	7/9/1990	TB	5	6	3.5	4	9	4
550048	Châu Minh	Thắng	2/9/1990	TB	6	7.5	5	8.5	7.5	5
550049	Đặng Minh	Thắng	12/9/1990	TB	6	9.5	5.5	4.5	8	4
550050	Đỗ Cao	Thắng	13/10/1990	TB	5	6	3.5	5	6	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550051	Huỳnh Ké	Thắng	4/2/1990	KHA	7	9.5	8.5	9.5	9.5	9.5
550052	Lưu Toàn	Thắng	19/10/1989	TB	5.5	7.5	4	6	7	6.5
550053	Ngô Quang	Thắng	21/07/1990	TB	6	8	6.5	7	9	3
550054	Nguyễn Anh	Thắng	3/1/1989	TB	5	6.5	4	7	6	3
550055	Nguyễn Quốc	Thắng	6/4/1990	TB	6	8.5	8	7.5	10	4
550056	Nguyễn Toàn	Thắng	10/2/1990	TB	5	7.5	5	9	8	3.5
550057	Phạm Văn	Thắng	30/10/1989	TB	5	6	4	6	6	3
550058	Tô Quốc	Thắng	26/06/1989	TB	6	5.5	3	9	3	4
550059	Tô Văn	Thắng	3/7/1989	TB	5.5	4.5	4.5	5.5	6.5	3.5
550060	Trần Đức	Thắng	13/07/1989	TB	6	6.5	4	9.5	5.5	5.5
550061	Trần Hữu	Thắng	22/03/1990	TB	4.5	6	4	6.5	7.5	3
550062	Trần Quốc	Thắng	25/05/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	9	5
550063	Trương Minh	Thắng	13/08/1989		4	4.5	3.5	3.5	4	4.5
550064	Trương Minh	Thắng	18/03/1990	TB	5.5	6	5	9	7	3.5
550065	Ngô Đức	Thế	25/06/1990	TB	5.5	7.5	6.5	6.5	8	5.5
550066	Nguyễn Thị Thanh	Thế	20/10/1989	TB	5.5	8	4	8.5	6	6
550067	Nguyễn Văn	Thế	27/11/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8.5	10	5
550068	Ninh Công	Thế	10/6/1990	TB	6	7.5	5.5	6	6.5	4.5
550069	Trần Cao	Thế	12/10/1989	TB	6	7.5	6	8	8	4
550070	Hoàng Văn	Thế	30/03/1990	TB	4.5	5.5	6	2.5	8	4.5
550071	Cao Võ Ngọc Kim	Thi	17/07/1990	TB	6	6	4	7.5	7	5.5
550072	Đặng Trần	Thi	26/07/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	10	6
550073	Hà Kim	Thi	5/10/1990	TB	5.5	7.5	6	8	9	5.5
550074	Hà Quang	Thi	10/10/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	8	7
550075	Lê Thị Thanh	Thi	24/11/1990	TB	6	6	5	7	8	5
550076	Lý Trương	Thi	13/10/1990	TB	5	7.5	6	8.5	10	4.5
550077	Nguyễn Hoàng	Thi	6/9/1990	TB	6	4.5	5.5	6.5	5.5	5
550078	Nguyễn Hoàng Minh	Thi	5/2/1990	TB	7	9.5	5	7	8.5	6
550079	Nguyễn Mai	Thi	3/4/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9.5	8
550080	Tổng Thị Minh	Thi	12/8/1990	TB	5.5	9.5	5	8	5.5	7.5
550081	Trương Minh	Thi	24/04/1989		7	4.5	2	1	6.5	6
550082	Nguyễn Thị	Thiên	23/06/1989	TB	5	7.5	3.5	5	6	4.5
550083	Bùi Xuân	Thiện	22/06/1990	TB	5	8.5	4.5	8.5	7.5	3.5
550084	Đỗ Thị Hoàn	Thiện	14/06/1990	TB	4.5	7.5	5	7.5	7	6.5
550085	Hồ Tấn	Thiện	14/10/1990	TB	3	8.5	3.5	3.5	9.5	6
550086	Lê Đức	Thiện	28/07/1990	TB	6.5	8.5	8	3.5	9.5	7
550087	Ngô Quang	Thiện	31/01/1990	TB	6	8.5	8.5	3	9.5	9
550088	Nguyễn Chí	Thiện	15/02/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	7.5	4.5
550089	Nguyễn Chí	Thiện	21/05/1990	TB	7	8.5	4.5	8	9	4.5
550090	Nguyễn Hữu	Thiện	4/10/1989	TB	6.5	8.5	5	9	7.5	4
550091	Nguyễn Hữu	Thiện	15/08/1989		7	7	3.5	1	5.5	5.5
550092	Nguyễn Hữu	Thiện	11/11/1990	KHA	6	8.5	8	7	9	7
550093	Nguyễn Hữu	Thiện	21/06/1990	TB	6.5	9	6.5	4.5	7.5	6
550094	Nguyễn Lưu Đức	Thiện	24/06/1990	TB	6	6	7	2.5	4.5	4.5
550095	Nguyễn Minh	Thiện	1/11/1990	KHA	7	8.5	7	6.5	10	7
550096	Nguyễn Nhật	Thiện	2/3/1990		4.5	5	4	3	7.5	3
550097	Nguyễn Quang	Thiện	2/12/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	9	6.5
550098	Nguyễn Thái	Thiện	2/4/1990	TB	5.5	8	4	6.5	5	4.5
550099	Nguyễn Văn	Thiện	30/06/1990	TB	6.5	5.5	6	5	7.5	4.5
550100	Phạm Nguyễn Đức	Thiện	8/8/1990	TB	4.5	8	3.5	5	6.5	5
550101	Phan Toàn	Thiện	30/09/1990	TB	5	9	7.5	6	10	7.5
550102	Nguyễn Thị	Thim	25/04/1989	TB	5.5	9	5.5	6	8.5	6.5
550103	Đỗ Đức	Thịnh	7/3/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	9	9
550104	Đỗ Phước	Thịnh	8/8/1990	TB	6	10	6	8.5	6.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550105	Nguyễn Cường	Thịnh	3/11/1989	TB	6.5	9	5	5.5	7.5	4
550106	Nguyễn Đức	Thịnh	10/3/1990	TB	3.5	7.5	6	5	9.5	7.5
550107	Nguyễn Phúc	Thịnh	20/10/1990	TB	3	5	5	8	7	6
550108	Nguyễn Phước	Thịnh	7/10/1990	TB	7	6.5	4.5	2	5	4
550109	Nguyễn Tiến	Thịnh	15/07/1990	KHA	6.5	10	8	9.5	9.5	9.5
550110	Trần Hữu	Thịnh	1989	TB	6.5	10	8	7	10	3
550111	Hà Phước	Thọ	15/03/1990	TB	6.5	7	4.5	7	6	4.5
550112	Lê Đức	Thọ	10/7/1990	TB	3	6.5	2.5	6	4.5	6.5
550113	Ngô Quốc	Thọ	24/04/1990	TB	5.5	8	5	7.5	8.5	5.5
550114	Nguyễn Tấn	Thọ	29/08/1990	TB	4.5	7	3.5	7.5	8.5	6
550115	Bùi Thị	Thoa	20/06/1990	TB	8	8	6	8.5	8	5.5
550116	Đoàn Kim	Thoa	2/9/1990	TB	8	6.5	5	5	9.5	7
550117	Lê Thị Kim	Thoa	2/12/1990	TB	7	7.5	4.5	7	9.5	5
550118	Lê Thụy Kim	Thoa	7/7/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9	7
550119	Nguyễn Thị Kim	Thoa	21/06/1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	8	3.5
550120	Nguyễn Thị Kim	Thoa	16/10/1990	TB	8.5	9.5	5.5	4.5	7	8
550121	Nguyễn Thị Kim	Thoa	28/05/1990		5	6	3.5	3	4	4.5
550122	Nguyễn Thị Kim	Thoa	12/1/1990	TB	6	8.5	5	5	8.5	4.5
550123	Triệu Thị Kim	Thoa	23/11/1988	TB	7	8.5	4.5	8	5	5
550124	Trương Kim	Thoa	30/12/1990	TB	6.5	6.5	6	6	7	4
550125	Văn Thị Kim	Thoa	6/5/1990	TB	7	7	7	9	9	5.5
550126	Võ Thị Kim	Thoa	18/12/1988	TB	7.5	8	5	6.5	3	4
550127	Vũ Thị	Thoa	20/07/1990	TB	6	6	4.5	4.5	8.5	6
550128	Dương Thị Kim	Thoan	3/4/1990	TB	6.5	8.5	6	7	8	6
550129	Nguyễn Huỳnh Mộng	Thơ	20/12/1990	TB	7	9.5	5	8	9.5	5
550130	Nguyễn Thị Mộng	Thơ	17/07/1990	TB	7	8	4.5	7	9.5	6
550131	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	26/06/1990	TB	6.5	9.5	6	7	8	5.5
550132	Trần Thị Kim	Thơ	16/10/1990	TB	6.5	7.5	6	4.5	6.5	5
550133	Nguyễn Tấn	Thời	28/05/1990	TB	5	7	5.5	3	5	3
550134	Lê Hoài	Thơm	19/03/1990		6.5	4.5	2.5	5.5	4.5	3
550135	Nguyễn Thị	Thơm	14/01/1990	TB	7	8.5	5.5	3.5	9.5	8
550136	Nguyễn Thị	Thơm	23/09/1990	TB	7	9	5	9	7	4
550137	Trịnh Thị	Thơm	13/10/1990	TB	7	10	5.5	8.5	9.5	5
550138	Đặng Quốc	Thông	13/01/89		3.5	5	2.5	4	4	3.5
550139	Hồ Tấn	Thông	27/10/1990	TB	5	6	2.5	4	9	2
550140	Hồ Thị	Thông	13/07/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	10	8
550141	Lâm Hoàng	Thông	6/9/1990	TB	7	8	5.5	8	9.5	7
550142	Lương Quốc	Thông	5/3/1990	GIOI	7	10	8	8	10	9
550143	Nguyễn Đức Huệ	Thông	4/1/1990	TB	7	7.5	5	3.5	8.5	5
550144	Phạm Minh	Thông	7/12/1990	KHA	7	9.5	9	7.5	10	6.5
550145	Trương Duy	Thông	17/11/1990	TB	6.5	7.5	6.5	7.5	8	9
550146	Cao Ngọc Uyên	Thu	3/10/1990	TB	6.5	6	2.5	8	6.5	6
550147	Đào Thanh	Thu	3/10/1990	TB	7	8	5.5	7.5	9.5	4.5
550148	Đào Thị Hương	Thu	19/11/1990	TB	7	9	5	4	8.5	8
550149	Đặng Ngọc	Thu	20/07/1990	KHA	7	9	7	7	9	7
550150	Lê Hoàng Ngọc	Thu	27/11/1990	TB	7	7.5	5.5	6	9	6
550151	Lê Thị	Thu	20/10/1990	KHA	7	9.5	6	8	8.5	7.5
550152	Lê Thị	Thu	16/05/1989	KHA	7	8.5	6.5	6	9	8
550153	Lê Thị Bích	Thu	6/2/1990	KHA	8	8	6.5	6	7.5	6
550154	Lê Thị Ngọc	Thu	9/6/1990	TB	7	4.5	3	7.5	5	4
550155	Nguyễn Ngọc	Thu	24/08/1990	TB	6.5	5.5	3	7.5	6	3.5
550156	Nguyễn Thị	Thu	10/7/1990	TB	7.5	9.5	5.5	6.5	6	5
550157	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	15/09/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9	7
550158	Phạm Thị Ánh	Thu	23/10/1990	TB	6	9.5	7	8	10	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550159	Phương Thị Hồng	Thu	29/01/1990	KHA	6	8	8	8	7	6
550160	Trần Thị Lệ	Thu	5/6/1990	KHA	7.5	8	8	8	10	7
550161	Vũ Thị	Thu	4/6/1990	TB	7	7	5	8.5	7.5	4.5
550162	Vương Ngọc	Thu	24/07/1990	TB	6	9.5	5.5	7.5	10	7
550163	Đặng Văn	Thuận	7/3/1990	TB	5	8	5	8.5	5	6
550164	Lâm Khánh	Thuận	7/6/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	10	8
550165	Nguyễn Đức	Thuận	6/2/1990	TB	4.5	7.5	4.5	5.5	8.5	4
550166	Nguyễn Minh	Thuận	14/04/1990	GIOI	8	9.5	7.5	7	10	8.5
550167	Nguyễn Ngọc	Thuận	19/02/1990	TB	7	6.5	4	5	5	5
550168	Nguyễn Thái	Thuận	11/6/1990	TB	7	9	5.5	9	8.5	5.5
550169	Phạm Quang	Thuận	5/6/1990	TB	6.5	7	6.5	2.5	4.5	3
550170	Phạm Thanh	Thuận	27/04/1990	TB	6.5	8.5	6	6.5	10	5
550171	Trần Thị Ngọc	Thuận	3/6/1990	TB	7.5	9	4	5.5	9.5	4.5
550172	Trần Vũ	Thuận	20/03/1990	TB	7	9	7	7	9	5.5
550173	Võ Thành	Thuận	12/1/1990	KHA	8	9	6.5	7	10	10
550174	Nguyễn Thị	Thuận	26/11/1990	TB	8	10	7.5	7.5	8.5	4.5
550175	Nguyễn Thị Kim	Thúy	16/09/1989	KHA	6.5	9.5	7	9	10	6.5
550176	Dương Từ Anh	Thùy	6/1/1990	TB	8.5	10	6	8	8	5
550177	Đình Thị	Thùy	1/10/1990	TB	7.5	9	7.5	7.5	9	5
550178	Hoàng Thị Phương	Thùy	10/10/1990	TB	8	6	4.5	1	5	6.5
550179	Lâm Thị Thanh	Thùy	1/9/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	8.5	7
550180	Lê Đan	Thùy	10/9/1989	TB	7	6.5	4	5	8.5	7.5
550181	Nguyễn Bích	Thùy	21/05/1990	TB	7	6	4	2.5	6	5.5
550182	Nguyễn Mộng	Thùy	24/05/1990	TB	7	7.5	3.5	7.5	7.5	9
550183	Nguyễn Phương	Thùy	13/12/1990	TB	7	7	4	3.5	5.5	3.5
550184	Nguyễn Phương	Thùy	3/9/1990	KHA	9	8.5	6.5	6	9	9.5
550185	Nguyễn Thị	Thùy	4/9/1988	TB	7	6	3	5.5	6.5	5
550186	Nguyễn Thị Dung	Thùy	12/10/1990	KHA	8	8	7.5	7	9.5	9.5
550187	Trần Thị Thanh	Thùy	1/11/1990	TB	7	6	4	7.5	8	5
550188	Trần Thị Thanh	Thùy	3/9/1990	TB	6.5	7	5	6	7	5
550189	Trương Ngọc Đan	Thùy	21/07/1990	TB	7	7	4.5	8	8.5	8.5
550190	Bùi Thị Phương	Thúy	20/08/1990	TB	7.5	10	5.5	8	8	5
550191	Đặng Nguyễn Thanh	Thúy	28/02/1990	KHA	7	10	7.5	8	9.5	8.5
550192	Hoàng Thanh	Thúy	11/11/1990	TB	7	9	6.5	6.5	8.5	6.5
550193	Hoàng Thị	Thúy	18/06/1990	TB	6.5	9.5	4	7.5	5.5	6
550194	Hồ Thị Thanh	Thúy	5/3/1989	TB	5.5	7.5	3.5	6	6.5	5
550195	Huỳnh Thị	Thúy	9/12/1990	TB	6.5	6	4	2	8.5	4.5
550196	Huỳnh Thị Thanh	Thúy	12/6/1990	TB	8	9	6.5	3.5	8	5
550197	Lại Thị	Thúy	16/04/1990	TB	7.5	7.5	6.5	5.5	8.5	7
550198	Lâm Thị Bảo	Thúy	28/07/1990	KHA	8	9.5	6.5	7	10	7
550199	Lê Thị	Thúy	20/08/1988	TB	5.5	7.5	4.5	9	7.5	5.5
550200	Lê Thị	Thúy	1/7/1990	KHA	7	9.5	7	7.5	9.5	8
550201	Lê Thị Ngọc	Thúy	2/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	9	4.5
550202	Lê Thị Thanh	Thúy	7/10/1990	TB	6	7.5	4.5	6.5	7.5	4
550203	Long Mộng	Thúy	9/10/1990	TB	7.5	6.5	5	7	8.5	3
550204	Lương Thanh	Thúy	21/09/1990	TB	4.5	9	7.5	8.5	8	6.5
550205	Mai Thị Ngọc	Thúy	1/3/1990	TB	6.5	7	4.5	8	6.5	5.5
550206	Ngô Thanh	Thúy	31/05/1990	TB	7.5	8	5.5	6.5	8.5	9
550207	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Thúy	30/10/1990	TB	8	8.5	5.5	8.5	10	7
550208	Nguyễn Thanh	Thúy	31/05/1990	KHA	8	9.5	6.5	8.5	10	6
550209	Nguyễn Thanh	Thúy	30/05/90	TB	7	7.5	5	8	8	6.5
550210	Nguyễn Thanh	Thúy	1/5/1990		5	5	3.5	1.5	4	3.5
550211	Nguyễn Thị	Thúy	23/06/1990	TB	5	8.5	5	6	7.5	6
550212	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	23/05/1990	TB	7	5.5	4	3.5	6	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550213	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	28/09/1990	TB	7	7.5	4.5	7	8.5	4.5
550214	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	27/10/1990	TB	6	7	4.5	8.5	7	3.5
550215	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	1/8/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9.5	10	9
550216	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	21/9/1990	TB	5.5	7	3.5	6.5	2.5	5
550217	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	23/10/1990	TB	7	8	5	7	7.5	7
550218	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	10/2/1990	TB	6.5	8	4.5	8	7	6.5
550219	Nguyễn Thị Thu	Thuý	10/5/1990	KHA	6.5	9	6	8.5	6.5	6.5
550220	Phạm Thị Phương	Thuý	18/10/1989	TB	6.5	6.5	2	6	5	5
550221	Phạm Thị Phương	Thuý	16/08/1990	KHA	7	9.5	7	6	9.5	6.5
550222	Phan Thị Thanh	Thuý	3/3/1989	TB	7.5	8	4	8	6.5	3.5
550223	Thân Thị Diễm	Thuý	11/7/1989	TB	7	5.5	4	5.5	6.5	5
550224	Trần Thanh	Thuý	31/10/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	9.5	6.5
550225	Trần Thị	Thuý	21/10/1990	TB	7	6.5	5	7	9	5.5
550226	Trần Thị Diệu	Thuý	1/2/1990	TB	6.5	9	7	8	9	7
550227	Trần Thị Ngọc	Thuý	28/02/1989	TB	5.5	7	4.5	6	6	5.5
550228	Trần Thị Ngọc	Thuý	1/6/1989		5.5	5	3	3.5	6	3
550229	Trần Thị Phương	Thuý	27/10/1990	TB	7	9.5	6.5	7	9	5.5
550230	Trương Thanh	Thuý	6/6/1989	TB	7	8.5	4.5	8	7	4
550231	Trương Thị Diễm	Thuý	13/05/1990	TB	6	5.5	4.5	4	5.5	3.5
550232	Bùi Thị Thanh	Thuý	1/1/1990	TB	5.5	6.5	3.5	3	3	8
550233	Dương Thị	Thuý	16/01/1990	TB	7.5	7	4.5	6	6.5	4
550234	Đặng Thị	Thuý	16/11/1990	TB	7.5	8	3.5	8	8	7
550235	Hà Thị Thanh	Thuý	17/03/1990	TB	6.5	9	4.5	7.5	8	5.5
550236	Hồ Thị Kim	Thuý	18/10/1990	TB	8.5	7	5.5	8.5	7.5	7
550237	Huỳnh Thị Thu	Thuý	31/05/1990	KHA	7	7.5	8	7	10	7.5
550238	Lã Thị	Thuý	5/1/1990	TB	7.5	8	4.5	6	9	5
550239	Lê Thị	Thuý	5/6/1990	KHA	6.5	9.5	9	8.5	10	8.5
550240	Lê Thị Thu	Thuý	27/12/1990	TB	6	10	5.5	8	9	6
550241	Lưu Ngọc	Thuý	10/12/1990	TB	6	8	4	5	9.5	6.5
550242	Ma Thị	Thuý	15/05/1990	TB	6.5	10	4.5	6	9.5	7
550243	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thuý	1/1/1990	TB	7	6	7	6	8	7
550244	Nguyễn My Châu	Thuý	4/9/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8.5	10	8.5
550245	Nguyễn Thanh	Thuý	11/4/1988	TB	5	7.5	4	6	5.5	5
550246	Nguyễn Thị	Thuý	22/02/1990	TB	6	8.5	6	5.5	8	6
550247	Nguyễn Thị	Thuý	23/10/1990	TB	6.5	7	6	7	7	4.5
550248	Nguyễn Thị Hồng	Thuý	12/10/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8	9	6
550249	Nguyễn Thị Ngọc	Thuý	8/11/1990	TB	5.5	5.5	3.5	2.5	7.5	4
550250	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	20/06/1990	TB	5	9.5	9.5	7.5	10	7.5
550251	Nguyễn Thị Thu	Thuý	11/9/1990	TB	5.5	7	6.5	6.5	9	6
550252	Nguyễn Thị Thu	Thuý	15/02/1990	TB	8	9	5.5	7.5	9.5	7
550253	Nguyễn Thị Thu	Thuý	28/11/1990	TB	7.5	8	4	3	8.5	4
550254	Nguyễn Xuân Thanh	Thuý	21/10/1990	TB	6	6	4.5	9	6	4
550255	Phạm Thị Thanh	Thuý	4/8/1990	TB	6	7	4.5	6.5	7	5
550256	Phan Thị Thanh	Thuý	9/9/1990	TB	5	6.5	5	8	9.5	8
550257	Trần Thị	Thuý	17/04/1990	KHA	6.5	9.5	9	7.5	10	8
550258	Trần Thị	Thuý	10/11/1989	TB	6	9.5	6	8.5	6.5	5
550259	Trịnh Thị Thu	Thuý	15/10/1990	KHA	7.5	7.5	6	6	10	6.5
550260	Võ Thị Thanh	Thuý	3/12/1990	TB	6.5	7	4	7	5	5.5
550261	Nguyễn Thị	Thuyền	26/01/1990	TB	6.5	8.5	4.5	6.5	9.5	4.5
550262	Nguyễn Thị Minh	Thuyền	14/09/1990	TB	6.5	7	5	6	9	5
550263	Nguyễn Thị Ngọc	Thuyền	17/08/1990	TB	6	7.5	4.5	7.5	8	4.5
550264	Trần Thị Mộng	Thuyền	20/09/1990	TB	5	4	3.5	6.5	6.5	5.5
550265	Bùi Anh	Thư	6/9/1990	KHA	7	10	8	8.5	9.5	8
550266	Bùi Thị Minh	Thư	25/5/1989	TB	5	7	4.5	7	5.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550267	Đỗ Thị Anh	Thư	5/1/1990	KHA	6.5	9.5	9	8.5	9.5	7.5
550268	Huỳnh Anh	Thư	25/07/1990	TB	6	8.5	5	8	9	6
550269	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	19/09/1990	TB	5	7.5	6	5.5	8.5	4
550270	Lưu Thị Anh	Thư	27/07/1990	KHA	7.5	8	6.5	6.5	9	6
550271	Nguyễn Đặng Anh	Thư	11/3/1990	TB	8	9.5	5.5	8.5	7.5	7.5
550272	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	23/01/1990	TB	7	8.5	5	6	7	5
550273	Nguyễn Minh	Thư	19/10/1990	KHA	6	9	8.5	6	9.5	8.5
550274	Nguyễn Thị Anh	Thư	7/6/1990	TB	6	7	4	5	8.5	8
550275	Tô Ngọc Anh	Thư	29/11/1990		5	5.5	3	0.5	7	4.5
550276	Trần Thị Bảo	Thư	19/04/1990	TB	6	4	4	5	8	5
550277	Trương Thị Anh	Thư	23/09/1990	TB	6	9	5	4	9.5	6.5
550278	Võ Hoàng Anh	Thư	12/2/1990	TB	6	9	4.5	6.5	9.5	7
550279	Võ Thị Mai	Thư	7/3/1990	TB	5	5	4.5	5	4	7
550280	Võ Trần Vi	Thức	30/06/1990	TB	6	9	5	5	7	6.5
550281	Võ Văn	Thực	23/11/1989	TB	6	8.5	6	5.5	8.5	6
550282	Đỗ Lê	Thương	24/10/1990	TB	5.5	7.5	2.5	2	4	7
550283	Lê Thị	Thương	7/10/1988	TB	7	8.5	3.5	7.5	9	6.5
550284	Nguyễn Hồng Hoài	Thương	11/3/1990	TB	6	8.5	6	3	9.5	5
550285	Nguyễn Thị	Thương	3/4/1989	TB	4	7.5	4	6	7	3
550286	Nguyễn Thị	Thương	19/10/1990	TB	5.5	8.5	7	5	9.5	7.5
550287	Nguyễn Thị	Thương	2/8/1990	TB	5.5	9	7.5	5.5	10	6
550288	Nguyễn Thị	Thương	22/02/1990	TB	5	6	6	4	9	6
550289	Nguyễn Thị	Thương	10/2/1990	TB	6	9	8.5	6	10	5.5
550290	Nguyễn Thương	Thương	20/07/1990		7	5.5	3	3.5	4.5	4
550291	Nguyễn Vũ Hoài	Thương	16/11/1990	TB	6.5	9	5.5	7	9.5	6
550292	Trần Minh	Thương	3/12/1990	TB	6.5	9	7	8	9.5	5
550293	Trần Thị	Thương	26/02/1990		5	5	3	5	3.5	4.5
550294	Trần Thị Hoài	Thương	4/2/1990	GIỎI	7.5	10	10	9	10	9
550295	Vũ Thị	Thương	13/12/1989	TB	5	6	5.5	6	8	4
550296	Nguyễn Thị Mộng	Thường	29/12/1988	TB	5.5	6	4	9	5	5
550297	Đinh Nguyễn Thy	Thy	8/3/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9.5	9
550298	Huỳnh Anh	Thy	4/2/1990	KHA	7.5	9.5	7	8	9.5	9.5
550299	Nguyễn Huỳnh Kim	Thy	21/09/1990	TB	4.5	6.5	5	3	7.5	4.5
550300	Nguyễn Thị Ngọc	Thy	5/3/1990	TB	5	6	5	4	9	4.5
550301	Trần Thanh Minh	Thy	22/05/1990	TB	6	8	6	5	10	9.5
550302	Cao Thị Thủy	Tiên	10/12/1990	TB	5.5	7	6	5.5	7.5	5.5
550303	Đào Vũ Cẩm	Tiên	9/12/1990	TB	7	9.5	6.5	6.5	8.5	5
550304	Đinh Thụy Thủy	Tiên	2/1/1990	TB	6.5	9	5	7	8	7.5
550305	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	24/09/1989	TB	5.5	8.5	6.5	9	10	7.5
550306	Khưu Thị Mỹ	Tiên	14/09/1989	TB	6	6	4	7	5	3.5
550307	Lê Thị Thủy	Tiên	10/5/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	8.5	7.5
550308	Lý Kiều	Tiên	15/09/1990	TB	5	7.5	4.5	6.5	7.5	4
550309	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	31/03/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	10	9.5
550310	Nguyễn Phụng	Tiên	24/11/1990	TB	6.5	9.5	5	7.5	9	10
550311	Nguyễn Thị Bích	Tiên	1/4/1990	TB	6	7	4.5	6.5	4.5	4
550312	Nguyễn Thị Hồng	Tiên	16/04/1990		5	5.5	4	2.5	7	3.5
550313	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	24/11/1990	TB	8.5	9.5	8.5	5	10	9
550314	Nguyễn Võ Các	Tiên	19/10/1990	TB	8	9.5	5	8	8.5	9.5
550315	Phạm Bình	Tiên	13/11/1990	TB	7.5	8	4.5	7.5	8	5.5
550316	Phạm Mỹ	Tiên	15/01/1990	TB	4.5	9	4.5	2.5	9	5
550317	Phạm Thị Thủy	Tiên	3/10/1990	TB	7	7	7.5	4.5	9.5	4
550318	Trần Nhật	Tiên	20/11/1990	TB	4.5	7.5	4.5	9	5.5	6
550319	Trần Thị Thủy	Tiên	17/12/1990	TB	7.5	8	4.5	8.5	9	8
550320	Trần Thị Thủy	Tiên	12/1/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550321	Trần Thị Thủy	Tiên	7/8/1989	TB	7.5	5.5	5	3	6	6
550322	Từ Kim	Tiên	19/08/1990	GIỎI	7.5	10	9	8.5	10	9
550323	Võ Ngọc Như	Tiên	25/06/1990	TB	6	8.5	5	7.5	9	6.5
550324	Võ Thị Mỹ	Tiên	19/11/1990	TB	7	7	3	6	6.5	7.5
550325	Nguyễn Thị	Tiên	28/05/1990	TB	6.5	9	5.5	8	9.5	9.5
550326	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	25/09/1990	TB	6	6	3	5.5	5.5	3.5
550327	Nguyễn Thị Thanh	Tiên	18/09/1990	TB	7.5	10	5.5	6	9	9.5
550328	Phan Thị Cẩm	Tiên	23/04/1990	TB	6	8.5	4.5	6	8	6
550329	Trần Ngọc	Tiên	6/9/1990	KHA	7	8.5	8	9	9	9.5
550330	Bùi Minh	Tiến	10/11/1990	TB	5	6.5	6.5	6	6.5	4.5
550331	Châu Minh	Tiến	15/11/1990	TB	3.5	6.5	4	6	5.5	5.5
550332	Đình Công	Tiến	29/04/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7	7.5	5.5
550333	Đỗ Thị	Tiến	23/08/1990	TB	8	9.5	5.5	8	9.5	7.5
550334	Lê Minh	Tiến	24/11/1989	TB	5.5	8.5	6.5	4	7	7
550335	Nguyễn Duy	Tiến	25/07/1990	TB	4	8	3.5	9	7.5	4.5
550336	Nguyễn Hồng	Tiến	15/03/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	8.5	4
550337	Nguyễn Mạnh	Tiến	4/10/1990	TB	5.5	5	4.5	3.5	7.5	3.5
550338	Nguyễn Minh	Tiến	14/02/1989		2.5	7	2.5	5	7.5	4.5
550339	Nguyễn Ngọc	Tiến	1/8/1990	KHA	6.5	8	6.5	9	9	8
550340	Nguyễn Văn	Tiến	29/08/1990	TB	5	7.5	5	7	8	6
550341	Phạm Minh	Tiến	8/4/1990	KHA	6	7.5	7	8	10	7
550342	Phạm Xuân	Tiến	28/12/1990	TB	6	6.5	4.5	8	10	6
550343	Trần Ngọc	Tiến	23/03/1990	TB	4	6	4.5	3	9	7
550344	Trần Quốc	Tiến	13/09/1990	TB	8	8	5	6.5	6	8
550345	Trần Văn	Tiến	23/12/1990	TB	5.5	10	8	7.5	9.5	8.5
550346	Huỳnh Kim	Tiên	5/3/1990	TB	4.5	6	4.5	5.5	6.5	6
550347	Nguyễn Văn	Tiếp	15/07/1989	TB	4.5	8.5	5.5	8	6.5	5
550348	Nguyễn Trọng	Tín	14/11/1990	TB	4.5	7.5	5.5	3.5	6	3
550349	Phạm Quốc	Tín	10/12/1990	TB	4.5	7.5	6	6	7	4
550350	Phạm Thương	Tín	21/01/1990	KHA	7.5	10	9	8.5	10	6
550351	Trần Duy	Tín	12/3/1989		6	6.5	5	3.5	5	2.5
550352	Trần Lê	Tín	30/08/1990	KHA	6	9.5	8.5	8	10	9
550353	Trần Xuân	Tính	20/02/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7.5	9.5	4
550354	Đoàn Nghĩa	Tính	1/12/1990	TB	6.5	8.5	5	4	6	5.5
550355	Lê Thị Bảo	Tính	24/06/1990	TB	6.5	8.5	8	6.5	8.5	5.5
550356	Ngô Trung	Tính	21/11/1990	TB	6	9.5	7.5	5	9.5	8
550357	Nguyễn Thị Mỹ	Tính	26/06/1990	TB	7	7.5	5.5	5.5	3.5	5.5
550358	Nguyễn Văn	Tính	30/11/1988	TB	6	6	4	7	7	3.5
550359	Hoàng Thị	Tính	17/04/1990	TB	7.5	5	5	7.5	5.5	4
550360	Nguyễn Ngọc	Tịnh	8/3/1990	TB	5	6.5	6	5	6.5	5
550361	Nguyễn Vũ	Tịnh	20/07/1990	TB	6	6.5	4	8	7.5	3.5
550362	Trần Công	Toại	6/10/1990	TB	4.5	8	3	4	8	7.5
550363	Trần Công	Toại	15/12/1989	TB	5	7.5	5.5	8	6	3
550364	Cao Hữu	Toàn	28/01/1990	TB	7	8	6.5	7	9	5.5
550365	Đình Ngọc	Toàn	24/04/1990	TB	6.5	9	8	7.5	8.5	5.5
550366	Đỗ Ngọc	Toàn	24/09/1990	TB	6	7	6.5	7.5	8.5	4
550367	Lê Đức Nhật	Toàn	2/9/1990	KHA	8	8	6	7.5	10	8
550368	Nguyễn Bảo	Toàn	24/02/1990		3	5.5	3	3	6	4
550369	Nguyễn Minh	Toàn	4/2/1990	TB	6	8.5	4	8	8	7.5
550370	Nguyễn Viết Phương	Toàn	6/3/1990	TB	5	7.5	4	7.5	8.5	4.5
550371	Phạm Minh	Toàn	19/06/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7	7.5	5.5
550372	Trần Bảo	Toàn	12/6/1990	TB	5.5	10	6.5	8.5	9	5.5
550373	Trần Minh	Toàn	19/04/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	8.5	5.5
550374	Trương Minh	Toàn	10/10/1990	TB	5	9	8.5	4	8	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550375	Võ Công	Toàn	18/12/1990	TB	6	9.5	9	8	9	4.5
550376	Nguyễn Văn	Toàn	5/11/1990	TB	6.5	9	8	2.5	10	4
550377	Bùi Duy	Tùng	5/12/1990	TB	4	7.5	3.5	6	9	5.5
550378	Trần Thanh	Tùng	14/07/1989	TB	4.5	5	4.5	6	6	5.5
550379	Lê Thị Kim	Tới	10/10/1990	TB	5.5	7.5	7	6	9	7
550380	Lê Đỗ Hương	Trà	27/04/1990	TB	6.5	6.5	6	2.5	8	4
550381	Bùi Thị Kim	Trang	24/06/1989	TB	5.5	5.5	4.5	3	5.5	3
550382	Bùi Thị Thùy	Trang	10/5/1990	TB	8	6.5	4	9	7.5	4.5
550383	Cao Thụy Xuân	Trang	13/10/1989	TB	6.5	5	3	4	6	4
550384	Chế Thị Kiều	Trang	21/07/1990	TB	5.5	5.5	4	5.5	7.5	4.5
550385	Dương Thị Thu	Trang	1/6/1990	KHA	8	9	9	6	9	10
550386	Dương Thùy	Trang	18/06/1989	TB	6	9.5	6	5.5	5	5
550387	Đặng Kim	Trang	28/09/1990	TB	8	7	3.5	6	6	6
550388	Đinh Thị	Trang	10/6/1990	TB	6	7	5.5	6	7	7.5
550389	Đoàn Thị Minh	Trang	3/9/1990	TB	5	6	3.5	5.5	9	4
550390	Đoàn Thị Minh	Trang	5/2/1990	KHA	7	9	8.5	9	10	7
550391	Hà Thị Minh	Trang	21/02/1990		4.5	4.5	3	3	8	4
550392	Hà Thị Thu	Trang	24/09/1990		5	5.5	3	5	3.5	5.5
550393	Hà Trần Thùy	Trang	28/10/1990	KHA	6	8.5	6	7.5	8.5	7.5
550394	Hoàng Ngọc Minh	Trang	10/9/1990	TB	6	9	5	8	7.5	5.5
550395	Hoàng Thị Huyền	Trang	18/10/1990	TB	6	9	7.5	7	10	4
550396	Hoàng Thị Thu	Trang	2/2/1989	TB	6	6	8	6.5	9	3.5
550397	Hồ Mỹ Thùy	Trang	16/10/1990	TB	7	7.5	5	9.5	8	4
550398	Hồ Thị Thu	Trang	14/08/1990	KHA	8	9	8.5	8	9.5	6
550399	Huỳnh Kiên Mộng	Trang	16/11/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9	6.5	4
550400	Huỳnh Thị Phương	Trang	28/09/1990	TB	6.5	8	5.5	6	7	7
550401	Huỳnh Thị Thu	Trang	14/08/1989	TB	7.5	8.5	5	7.5	8	4
550402	Huỳnh Thị Thuý	Trang	8/10/1990	KHA	9	9.5	6.5	9.5	9.5	9
550403	Lại Thị	Trang	29/01/1990	KHA	8	10	8.5	6.5	10	9.5
550404	Lâm Như Thủy	Trang	18/04/1990	KHA	8.5	10	6	8	8.5	8
550405	Lê Phương	Trang	9/9/1990	TB	7.5	5.5	4.5	6.5	6	4
550406	Lê Thị Đài	Trang	18/07/1990	TB	7.5	6	4	9	5.5	3.5
550407	Lê Thị Minh	Trang	20/06/1990	TB	7	8	4.5	7	8	9
550408	Lê Thị Thủy	Trang	4/2/1990	TB	7	7.5	7.5	2	10	9
550409	Lê Thị Thùy	Trang	4/11/1990		4	6	3	3	4.5	6
550410	Lê Thu	Trang	11/8/1990	KHA	8	9.5	9	8.5	10	9
550411	Lương Thị Thùy	Trang	13/10/1990	TB	6.5	8	3	7	7.5	3.5
550412	Lương Thị Thùy	Trang	16/02/1990	TB	6	8.5	7	6.5	9.5	7.5
550413	Lưu Thị Thùy	Trang	18/10/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8.5	10	7
550414	Mai Thị Huyền	Trang	29/11/1990	TB	6	8	6	8	8.5	4
550415	Mai Thị Huyền	Trang	7/8/1990	TB	6	7	6	5.5	8	4.5
550416	Mai Thị Huyền	Trang	28/12/1990	TB	5.5	6	3	5.5	4.5	5
550417	Mai Thùy	Trang	5/11/1990	KHA	7	8.5	6	9.5	9	7
550418	Nguyễn Lê Thùy	Trang	1/1/1990	TB	6.5	8	5	6	8	4.5
550419	Nguyễn Lương Thủy	Trang	10/4/1990	TB	6	8	4.5	6	8.5	8
550420	Nguyễn Thị	Trang	12/3/1990	TB	5.5	5	2.5	7	5	4
550421	Nguyễn Thị	Trang	20/12/1990	TB	5	9.5	6	6.5	9	6.5
550422	Nguyễn Thị Bích	Trang	3/10/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	8.5	8
550423	Nguyễn Thị Hồng	Trang	21/5/1990	TB	5.5	8.5	5	7.5	8	5.5
550424	Nguyễn Thị Hồng	Trang	14/06/1990	TB	6	8.5	6	7.5	6.5	5.5
550425	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1990	TB	5.5	8.5	4.5	3.5	6	4.5
550426	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/02/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	7.5	6
550427	Nguyễn Thị Minh	Trang	27/12/1990	TB	5.5	8	6.5	9	9.5	9.5
550428	Nguyễn Thị Thanh	Trang	16/06/1990	TB	6.5	7	5	3.5	7.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550429	Nguyễn Thị Thanh	Trang	22/04/1990	TB	6	7	4	9	7.5	8
550430	Nguyễn Thị Thu	Trang	7/11/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	7.5	6
550431	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/07/1990	TB	6.5	6	3	4	7.5	5.5
550432	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/1990	KHA	6.5	8	8.5	9	10	8.5
550433	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/1990	TB	7.5	6	5.5	6.5	9.5	5
550434	Nguyễn Thị Thùy	Trang	27/06/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	9.5	6
550435	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1/7/1990	TB	7.5	7	4.5	3	6	7
550436	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/12/1990	TB	5	9.5	6	8.5	8.5	9
550437	Nguyễn Thị Thùy	Trang	6/4/1990	TB	5	8	5	7.5	7.5	6
550438	Nguyễn Thị Thùy	Trang	21/05/1989	TB	5.5	7.5	4	6	6	4.5
550439	Nguyễn Thị Thuý	Trang	11/5/1990	TB	7	9	7	8.5	8	3.5
550440	Nguyễn Thụy Kiều	Trang	26/02/1990	TB	7	6.5	4	7	5	6
550441	Nguyễn Thụy Thuý	Trang	20/07/1989		6	4	2.5	5	4	4
550442	Nguyễn Vũ Mai	Trang	16/10/1990	KHA	6	10	7	8.5	9.5	8.5
550443	Phạm Hồng	Trang	5/4/1990	TB	5.5	8	5	8	6.5	5.5
550444	Phạm Thị	Trang	8/11/1990	TB	7	9	7	8.5	9	8
550445	Phạm Thị Ngọc	Trang	5/2/1990	TB	7	7.5	5.5	7	8.5	5
550446	Phạm Thị Thanh	Trang	19/02/1990	KHA	8	9.5	6.5	7	6.5	8
550447	Phạm Thị Thu	Trang	2/1/1990	TB	5.5	9.5	5.5	6	8	9.5
550448	Phạm Thị Thùy	Trang	16/11/1990	TB	5	6	5	6	8.5	5
550449	Phan Kim	Trang	19/09/1990	TB	5.5	8	3.5	5	6	5
550450	Phan Thùy	Trang	14/12/1990	TB	6.5	9.5	7	8	8.5	6
550451	Phan Trần Đài	Trang	15/10/1990	TB	7.5	6	5	8	9	5
550452	Tôn Thị Xuân	Trang	14/02/1990	TB	7.5	8	5	4	8.5	7
550453	Trần Mai Thuý	Trang	10/9/1990	TB	5	6	4.5	6	7.5	3.5
550454	Trần Ngọc Hoàng	Trang	4/12/1990	TB	7	9	5.5	5.5	9.5	5.5
550455	Trần Ngọc Quỳnh	Trang	8/3/1990	KHA	6	9.5	9.5	6	10	7
550456	Trần Ngọc Thùy	Trang	25/11/1990		6	5.5	2.5	4	5	4.5
550457	Trần Nguyễn Phương	Trang	12/11/1990	TB	6	8.5	5	3.5	8.5	5
550458	Trần Phương	Trang	19/12/1990	TB	5.5	9.5	5.5	6	8	8
550459	Trần Thị Minh	Trang	23/08/1990	TB	7	7	4	4.5	7	3.5
550460	Trần Thị Thu	Trang	5/4/1990	TB	4.5	8.5	4.5	6.5	8	4
550461	Trần Thị Thu	Trang	11/3/1990	TB	6	10	6.5	6.5	8.5	6
550462	Trần Thị Thu	Trang	22/12/1990	TB	5	8	5.5	8	8.5	2.5
550463	Trần Thị Thu	Trang	22/12/1990	TB	6	8	6.5	5.5	9.5	5
550464	Trương Đặng Hoàng	Trang	17/05/1990	TB	7	6	2.5	9	3.5	7
550465	Trương Thị Thùy	Trang	11/7/1990	TB	7	5	3.5	3	8	4.5
550466	Võ Thị Thuý	Trang	14/02/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5	8.5	5
550467	Vũ Thị	Trang	20/10/1990	TB	5.5	7	4.5	5	6	5
550468	Vũ Thị Thùy	Trang	29/04/1990	TB	6	7	6	9	8	5
550469	Hoàng Phương	Trâm	1/1/1990	TB	7.5	9.5	5.5	9	9.5	6
550470	Hồ Thị Bích	Trâm	5/4/1990	TB	6	8	4.5	8	8.5	6
550471	Huỳnh Ngọc Khánh	Trâm	20/12/1990	TB	6.5	6.5	6.5	4	6.5	4
550472	Lâm Quế	Trâm	31/03/90	TB	6.5	6.5	4	6	6.5	5
550473	Lê Thị Bích	Trâm	29/10/1990	TB	7	8	5	5.5	8	6.5
550474	Lê Thị Bích	Trâm	14/03/1990	TB	7	6.5	3.5	2	8	5.5
550475	Lê Thị Thùy	Trâm	7/8/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9	9
550476	Mai Bích	Trâm	12/7/1990	TB	7	8.5	5	8	8	4.5
550477	Mai Nguyễn Bảo	Trâm	5/12/1990	TB	4.5	6.5	4	7	4.5	6
550478	Nguyễn Bích	Trâm	18/06/1990	TB	7	9	5	5	5.5	5
550479	Nguyễn Hoàng Bích	Trâm	29/09/1989		5	5.5	4.5	2.5	2	4
550480	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trâm	18/09/1990	TB	7	8.5	4	9	6	5.5
550481	Nguyễn Lê Thị Huyền	Trâm	1/2/1990	TB	7	9	4.5	7.5	9.5	6.5
550482	Nguyễn Thị	Trâm	25/10/1990	KHA	6	8	9.5	8	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
550483	Nguyễn Thị Anh	Trâm	18/02/1990	TB	5.5	6	5	7.5	7.5	3.5
550484	Nguyễn Thị Bích	Trâm	14/06/1990	TB	4.5	8.5	5	5.5	8.5	5.5
550485	Nguyễn Thị Bích	Trâm	24/08/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	10	8
550486	Nguyễn Thị Bích	Trâm	22/02/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6.5	7	6
550487	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	10/10/1990	TB	7	7	4	9	5.5	8.5
550488	Nguyễn Thị Kim	Trâm	1/11/1990	TB	5.5	7	6.5	7.5	10	6.5
550489	Phạm Ngọc Bích	Trâm	23/11/1990	TB	6	6.5	3	7	6	7.5
550490	Phạm Thị	Trâm	24/03/1990	TB	5	10	9.5	8.5	10	9
550491	Phạm Thị Bích	Trâm	24/10/1990	TB	5.5	8.5	4.5	8	8	8
550492	Phan Nữ Thùy	Trâm	20/05/1990	TB	4.5	9	7	8	10	6
550493	Thái Thị	Trâm	20/09/1990	TB	6	8	5	9	8	6.5
550494	Tô Thị Ngọc	Trâm	6/1/1990	TB	6.5	6.5	5	5.5	6	5.5
550495	Trần Ngọc Thuỳ	Trâm	2/9/1990	TB	5	8	7	7	9.5	6.5
550496	Trần Phạm Bích	Trâm	15/10/1990	TB	4	8	8	6.5	10	5.5
550497	Trần Thị Bích	Trâm	19/09/1990	TB	6	8	4	7	5.5	6
550498	Trần Thị Huỳnh Linh	Trâm	22/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	6.5	9	6
550499	Trần Thị Ngọc	Trâm	15/01/1990	TB	5	5.5	4	6.5	4.5	5
550500	Từ Thị Ngọc	Trâm	4/3/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9	10	8
550501	Võ Thị Thùy	Trâm	9/5/1990	TB	7	6.5	4.5	6	7.5	8
550502	Châu Hoàng Bảo	Trân	16/09/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	6	10	7.5
550503	Đặng Hiếu	Trân	20/10/1990	TB	5.5	5	5	6	9.5	6.5
550504	Liêu Ngọc Huyền	Trân	2/11/1989		2.5	4	3.5	6	2.5	5
550505	Nguyễn Lê Bảo	Trân	6/11/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9.5	9	6.5
550506	Nguyễn Thị Bảo	Trân	16/02/1990	TB	8	9.5	5.5	7	9	8
550507	Nguyễn Thị Mỹ	Trân	14/01/1989	TB	7	7.5	4	4	7	5
550508	Nguyễn Thị Phương	Trân	31/07/1990	TB	6.5	6.5	3.5	4	8.5	4
550509	Phạm Ngọc Bảo	Trân	1/10/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	6.5	9.5	8.5
550510	Phạm Thanh Huyền	Trân	19/06/1990	TB	7.5	5.5	4	5	7.5	6
550511	Trần Lê Huyền	Trân	14/01/1990	TB	7.5	7.5	4.5	8	9	7
550512	Trần Ngọc Bảo	Trân	30/05/1990	TB	8	9.5	6.5	5	9	5.5
550513	Trần Thị Bích	Trân	30/10/1990	TB	7	5.5	5	6.5	6.5	3.5
550514	Võ Thị Ngọc	Trân	1/11/1990	TB	5	7	4.5	2	7	6
550515	Cao Quang	Trí	2/10/1990	TB	6.5	6	6	5	8.5	7
550516	Lưu Nguyễn Minh	Trí	6/3/1990	TB	6	6.5	5	5	5.5	6.5
550517	Nguyễn Công	Trí	12/9/1989		4.5	4	4	3.5	4.5	4.5
550518	Nguyễn Minh	Trí	20/01/1990	TB	6.5	7	4.5	7.5	7	7.5
550519	Nguyễn Phú	Trí	6/10/1990	TB	5.5	7.5	7	5	7.5	3
550520	Nguyễn Thành	Trí	18/06/1990	TB	6.5	8	3.5	5	6	6
550521	Nguyễn Văn	Trí	18/01/1990	TB	8.5	6	4	9	7.5	4
550522	Tô Thành	Trí	10/2/1990	KHA	6.5	8	8.5	7.5	9.5	6.5
550523	Trần Bá	Trí	10/5/1989	GIOI	8	9.5	9	8	10	8
550524	Trần Thanh	Trí	25/08/1990	TB	6.5	9.5	7	7.5	5	3
550525	Trịnh Thanh	Trí	30/07/1989	TB	7.5	8.5	7	7	8	6
550526	Trương Vĩnh	Trí	26/08/1989		5	5.5	2	5	5.5	3
550527	Võ Minh	Trí	7/4/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	8	7.5
550528	Vương Trần Quốc	Trí	6/4/1990	TB	5	9	7.5	8	9.5	7.5
560001	Nguyễn Minh	Triết	20/11/1990	TB	5.5	9.5	9.5	3.5	10	9.5
560002	Hoàng Lan	Triều	21/05/1990	TB	4.5	6.5	7	1	9.5	7
560003	Lê Duy	Triều	22/09/1989	TB	6	7.5	4	4.5	7.5	6.5
560004	Lê Đặng Thanh	Triều	30/06/1990	TB	5	8.5	7.5	8	9	8
560005	Lê Tấn	Triều	19/10/1989	TB	4	7.5	5.5	7	7.5	3
560006	Nguyễn Hải	Triều	11/6/1990	TB	7	8	4.5	4	8.5	7
560007	Nguyễn Hồng	Triều	12/6/1990	KHA	6.5	10	7.5	7.5	8	7
560008	Nguyễn Quang	Triều	11/5/1990	TB	7.5	8.5	6	7	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560009	Trần Thế	Triều	25/10/1990	TB	5	9	9.5	7	10	7
560010	Bùi Thị Diễm	Trình	6/9/1990	TB	5	9	7	7.5	9.5	6.5
560011	Dương Thị Băng	Trình	4/10/1990	KHA	7	8	9.5	6	10	10
560012	Đào Diễm	Trình	2/1/1990	TB	6.5	7	3.5	5	3.5	3.5
560013	Đặng Thị Mỹ	Trình	3/1/1990	KHA	8	8.5	7	8.5	8.5	8.5
560014	Đặng Thị Tố	Trình	28/10/1990	TB	7	5	2.5	8.5	5.5	4
560015	Đình Thị Tú	Trình	1/1/1990	TB	4	7.5	5	6	7	4.5
560016	Đỗ Châu	Trình	28/08/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	9.5	8.5	7
560017	Huỳnh Thị Mỹ	Trình	27/11/1990	TB	6	9.5	5.5	8.5	9	7.5
560018	La Ngọc	Trình	23/11/1990	TB	5	8	5	7	8	6
560019	Lê Thị Tuyết	Trình	2/1/1990	GIỎI	7.5	9	7	9	9.5	7.5
560020	Nguyễn Ngọc	Trình	3/10/1990	TB	5.5	7.5	4	3.5	7	8
560021	Nguyễn Thị Ánh	Trình	6/1/1989	TB	6	5.5	5.5	6.5	8.5	3.5
560022	Nguyễn Thị Kim	Trình	17/01/1989	TB	7.5	8	5	6	6.5	6
560023	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	10/1/1990	KHA	6	9	6.5	8	9.5	6
560024	Nguyễn Thị Tú	Trình	16/11/1990	TB	8	9	4	8.5	8	8
560025	Nguyễn Thị Tú	Trình	29/08/1989	TB	6	7	4	5	3.5	4
560026	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	11/8/1990	TB	5.5	9.5	6	8	9.5	9
560027	Nguyễn Trọng Loan	Trình	24/01/1989	TB	7	6.5	5	8	6	4.5
560028	Phạm Thị Tuyết	Trình	27/07/1990	TB	5.5	9	6.5	9	10	6
560029	Phan Ngọc Thùy	Trình	14/12/1990	TB	5	7.5	3.5	4	7.5	5
560030	Phan Thị Tú	Trình	3/8/1990	TB	5.5	9	6.5	5	7.5	4
560031	Phan Thị Tuyết	Trình	1/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	7	6
560032	Trần Thị Anh Nhất	Trình	15/10/1990		7	3.5	3	4	4	4
560033	Trần Thị Lệ	Trình	17/07/1990	TB	6	8.5	6	9.5	9	3.5
560034	Trần Tú	Trình	23/07/1990	GIỎI	7.5	10	8.5	7.5	10	9
560035	Trương Phạm Lan	Trình	30/04/1990	TB	6	9	5.5	7.5	9.5	6.5
560036	Võ Thị Thu	Trình	25/02/1990	TB	7.5	4.5	3	6.5	5.5	5
560037	Dương Thành	Trọng	1/1/1990	TB	6	8	6	7	9.5	6
560038	Lê Tự	Trọng	6/3/1989	TB	6.5	8	5.5	6	4.5	4
560039	Lưu Thanh	Trọng	2/7/1990	KHA	7.5	9	7	6	9	6
560040	Ngô Minh	Trọng	11/8/1990	TB	6.5	7.5	4	5.5	7.5	3
560041	Phạm Thế	Trọng	13/01/1990	TB	5	9	4.5	8	9.5	5.5
560042	Phan Tấn	Trọng	19/01/1990	TB	6	9.5	6.5	7.5	9.5	7
560043	Võ Minh	Trọng	8/9/1989	TB	7	7.5	4	8.5	7	5
560044	Vũ Văn	Trọng	2/5/1990	TB	6.5	8.5	6	5	9.5	6
560045	Vũ	Trụ	15/03/1990	KHA	7.5	10	6.5	9	10	7
560046	Bùi Thanh	Trúc	16/06/1990	TB	6.5	6	5.5	8.5	9	7
560047	Cao Nguyễn Thanh	Trúc	17/06/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	9.5	8
560048	Cao Thị	Trúc	6/9/1990	KHA	6.5	10	8.5	7	9.5	9
560049	Đình Thị Thanh	Trúc	24/04/1990	TB	6	8.5	6	6.5	8.5	5
560050	Hà Thị Thanh	Trúc	6/7/1990	TB	6	8	5.5	8	9.5	5
560051	Hoàng Lê Thanh	Trúc	28/10/1990	TB	5.5	8.5	8.5	6.5	9.5	7
560052	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	6/11/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	8.5	7
560053	Lại Thị	Trúc	1/8/1990	TB	4.5	4.5	4	6.5	7.5	5
560054	Lâm Thanh	Trúc	26/07/1990	TB	5	6	4.5	4.5	6	5.5
560055	Lê Kiến	Trúc	22/11/1990	TB	5.5	9.5	9	7	10	8.5
560056	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	29/05/1990	TB	5.5	8	5	7.5	8	7
560057	Nguyễn Hồ Mộng	Trúc	5/12/1990	TB	6.5	7	5.5	5	5.5	5
560058	Nguyễn Lê Hồng	Trúc	30/08/1990	KHA	6	8	7	6	7	8.5
560059	Nguyễn Thanh	Trúc	7/12/1989	TB	6.5	6.5	4	9	9.5	6
560060	Nguyễn Thị Phương	Trúc	21/07/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	6	4
560061	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	6/6/1990	TB	6.5	8	5.5	9	9	4.5
560062	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22/06/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560063	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	15/03/1990	KHA	7.5	8.5	6	6.5	9.5	9
560064	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	15/12/1990	TB	5	9	6	6.5	8.5	6
560065	Nguyễn Trần Phương	Trúc	30/11/1990	GIOI	7	8.5	7	9	9	9
560066	Phạm Thanh	Trúc	25/08/1990	TB	5.5	9	5.5	8.5	7	6.5
560067	Phạm Thị Thanh	Trúc	20/09/1990	TB	5.5	9	7.5	7.5	9	8
560068	Phan Nguyễn Thanh	Trúc	18/01/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	8.5	9
560069	Trần Mai Hoàng Thanh	Trúc	2/2/1990	TB	6	9	6	7.5	6	5
560070	Trần Ngọc Thanh	Trúc	9/12/1989	TB	5	8.5	5.5	5	7.5	6.5
560071	Trần Thanh	Trúc	2/5/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6	7.5	3.5
560072	Trần Thị Thanh	Trúc	19/05/1990	TB	5.5	5.5	4	5.5	7.5	5
560073	Trần Thị Thanh	Trúc	7/12/1990	TB	6	5.5	4.5	9	7	5.5
560074	Trần Thị Thủy	Trúc	30/10/1990	TB	7	7.5	6	6.5	8.5	3
560075	Trương Thanh	Trúc	16/02/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	8.5	6
560076	Võ Huỳnh Thủy	Trúc	30/03/1990	TB	6.5	8	5	6	8.5	5
560077	Hà Thái	Trung	20/11/1989	TB	6.5	5.5	4.5	6.5	6.5	6
560078	Lê Phạm Minh	Trung	26/09/1990	TB	6.5	7	7	8.5	8	4.5
560079	Lê Phước	Trung	25/02/1989	TB	5	6	6	7	3.5	3
560080	Lê Quốc	Trung	7/8/1989	TB	3.5	6.5	5.5	7	7.5	4.5
560081	Lê Thành	Trung	15/05/1990	TB	6.5	7.5	6	7	6.5	5.5
560082	Lê Tuấn	Trung	13/10/1990	GIOI	7	10	8	7.5	10	8.5
560083	Lê Xuân	Trung	3/8/1990	TB	5	6	5	3	9	4.5
560084	Lưu Huỳnh Phát	Trung	13/09/1990	TB	5	7	8	7	9.5	9
560085	Lý Thành	Trung	14/01/1990	TB	7	8	4.5	7	8	6
560086	Nguyễn Đức	Trung	28/04/1990	KHA	7	8.5	6	8	9.5	8
560087	Nguyễn Hữu	Trung	15/06/1989	TB	6	6.5	4.5	6.5	5.5	4.5
560088	Nguyễn Mạnh	Trung	19/05/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5.5	8	4.5
560089	Nguyễn Minh	Trung	4/6/1988	TB	4.5	9	5.5	7	8	4
560090	Nguyễn Minh	Trung	18/05/1990	TB	6	6.5	5	9	6.5	3.5
560091	Nguyễn Phước	Trung	27/01/1990	TB	5	5	3	5.5	5	7.5
560092	Nguyễn Quốc	Trung	2/4/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	9.5	5.5
560093	Nguyễn Quốc	Trung	15/04/1990	TB	4.5	6	5	6.5	7.5	5.5
560094	Nguyễn Thành	Trung	2/2/1990	TB	4.5	6	3.5	8	6.5	5
560095	Nguyễn Tiến	Trung	24/10/1989	TB	6	9.5	6.5	5.5	7	6
560096	Nguyễn Trọng	Trung	23/11/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	10	7.5
560097	Nguyễn Văn	Trung	20/10/1990	TB	7	8.5	6	6.5	8.5	5.5
560098	Ong Hoàng	Trung	12/7/1990	TB	7	9.5	9	5	10	8
560099	Phạm Đỗ Thành	Trung	14/10/1990	KHA	6	9	7	8.5	10	7
560100	Phạm Hoàng	Trung	14/10/1990	TB	4.5	9.5	8.5	7	10	6.5
560101	Thái Tín	Trung	20/07/1990	TB	6	6.5	4.5	7	6.5	6.5
560102	Trần Minh	Trung	3/5/1990	TB	5.5	9.5	7	8	9.5	6.5
560103	Trần Nam	Trung	13/05/1990	TB	6	8.5	8.5	6	9.5	4.5
560104	Trần Quang	Trung	3/11/1989		3.5	4.5	4	6	7	4.5
560105	Trần Văn	Trung	24/04/1990	KHA	7.5	8	6	7.5	10	7.5
560106	Võ Chí	Trung	23/11/1990	TB	7	9.5	7	8	8.5	6.5
560107	Lê Thị Thanh	Truyền	3/6/1990	KHA	7.5	10	7	7	9.5	9.5
560108	Nguyễn Mạnh	Trứ	22/02/1990	TB	6	5	3	9	7	5.5
560109	Đoàn Trung	Trực	1/1/1990	TB	6.5	5.5	4	6.5	6	5
560110	Ngô Minh Chánh	Trực	26/10/1987	TB	4	8.5	4	7.5	4	5.5
560111	Trần Công	Trực	30/04/1990	TB	4	9	5.5	5	9.5	7.5
560112	Nguyễn Hùng	Trưng	28/09/1990	TB	5.5	5.5	5	6.5	8.5	6
560113	Đình Vân	Trường	24/08/1989	TB	5	7	3.5	6	9.5	3.5
560114	Đoàn Quang	Trường	23/11/1990	KHA	6.5	9	8	7.5	10	6.5
560115	Lâm Quang	Trường	1/11/1990	TB	5	8	7.5	6	8	9.5
560116	Lê Hồng Thanh	Trường	21/03/1990	TB	5.5	6	4	5.5	6.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560117	Lê Hùng	Trường	11/1/1990	TB	5	6.5	4.5	5	9.5	5
560118	Lưu Thanh	Trường	12/1/1989	TB	6.5	6	5.5	1	8	3.5
560119	Lý Minh Nhựt	Trường	19/02/1990	TB	5.5	7	7	5	10	6
560120	Nguyễn Đăng	Trường	24/09/1989	TB	4	7	3	9	5	5
560121	Nguyễn Văn	Trường	21/09/1990	TB	7	7.5	8	5.5	9.5	6
560122	Phạm Chí	Trường	24/07/1990	TB	6.5	8	6	7	7.5	4.5
560123	Phạm Hồng	Trường	18/02/1990	TB	6.5	8.5	7.5	6	8	5.5
560124	Trịnh Văn	Trường	3/12/1990	TB	3.5	8.5	4.5	5	6.5	4
560125	Trương Minh	Trường	27/08/1990		3	6.5	3.5	2	6	6
560126	Lê Quang	Trường	6/7/1989	TB	7.5	6	2.5	6.5	9	6
560127	Dương Minh	Tú	28/05/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	9.5	8
560128	Hà Mai Cẩm	Tú	16/05/1990	TB	7	8.5	5	8	8	5
560129	Huỳnh Cẩm	Tú	7/11/1990	TB	5.5	8	5	6	8.5	8
560130	Lại Anh	Tú	15/08/1990	TB	7.5	4	5	6.5	6.5	3.5
560131	Lê	Tú	7/11/1990	TB	5.5	7	4.5	5	8	6
560132	Lê Anh	Tú	24/05/1990	TB	6	5.5	5.5	4	9	9.5
560133	Nguyễn Anh	Tú	1/11/1990	TB	6	5	5.5	8	7.5	8
560134	Nguyễn Hoàng	Tú	16/01/1990	TB	5.5	7	6.5	6	7.5	6
560135	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	8/6/1990	TB	7	9	5	7.5	6	8.5
560136	Nguyễn Lâm Ngọc	Tú	12/10/1990	TB	6	8	7	2.5	7.5	10
560137	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	28/08/1990	TB	7	10	6	6.5	9.5	5
560138	Nguyễn Thanh	Tú	8/8/1990	KHA	7	8.5	7	9	10	7
560139	Nguyễn Thanh	Tú	24/09/1990	TB	6	7	5	8.5	9.5	6
560140	Nguyễn Thành	Tú	20/10/1990	KHA	7	9.5	8.5	7.5	9	7.5
560141	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	15/07/1990	TB	7.5	6	3	6	5.5	5.5
560142	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	20/06/1990	TB	6.5	8.5	4.5	6.5	9.5	8
560143	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	18/04/1990	TB	5	4.5	3	6	6	4.5
560144	Nguyễn Tuấn	Tú	24/12/1990	TB	7	8.5	6.5	6	8.5	5
560145	Nguyễn Văn	Tú	28/11/1990	KHA	8	9	8.5	8	8.5	7.5
560146	Nguyễn Văn	Tú	19/12/1989	TB	7	10	7	8.5	10	4
560147	Phạm Anh	Tú	1/1/1990	KHA	6.5	8.5	8	6.5	9.5	7.5
560148	Phan Thị Cẩm	Tú	19/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	7	7
560149	Tạ Duy	Tú	23/01/1990	TB	6.5	9.5	5	7.5	7.5	4.5
560150	Trần Duy Anh	Tú	17/07/1990	KHA	6	9	9	6.5	10	8
560151	Trần Thị Cẩm	Tú	13/07/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9.5	8
560152	Trần Thị Cẩm	Tú	14/10/1990	TB	6.5	5.5	2.5	2.5	6.5	5.5
560153	Trần Thị Ngọc	Tú	28/11/1990	TB	6.5	8.5	4.5	5	7.5	5
560154	Trần Văn	Tú	20/09/1990	TB	6.5	5	4.5	7	8	4.5
560155	Trịnh Minh	Tú	21/02/1990	TB	6.5	5	4.5	6.5	8	4.5
560156	Võ Minh	Tú	11/9/1989	TB	6.5	8	6.5	7	6	4.5
560157	Lương Văn	Tuấn	11/11/1990	TB	7.5	10	5	9	9	6
560158	Dương Đình	Tuấn	27/02/1990	KHA	6	7	6.5	7.5	8	8
560159	Dương Thanh	Tuấn	10/4/1990	TB	7	9	6	6	9.5	6
560160	Đào Văn	Tuấn	3/8/1990	TB	6	10	6	5.5	8	5
560161	Đặng Nguyễn Anh	Tuấn	24/07/1990	TB	7	9	6.5	9	10	5.5
560162	Đoàn Anh	Tuấn	23/01/1989	TB	7.5	6.5	5	2	7.5	3.5
560163	Đỗ Minh	Tuấn	31/07/1990	KHA	7	8	6	8	9	6.5
560164	Huỳnh Ngọc	Tuấn	12/1/1990	TB	6	5.5	3.5	8	7	5
560165	Huỳnh Thanh	Tuấn	9/9/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8.5	7	5
560166	Lê Minh	Tuấn	3/3/1990	TB	5.5	7	4.5	5	9	8.5
560167	Lê Quốc	Tuấn	6/1/1990	TB	6.5	7	4	7	8	6.5
560168	Lê Văn	Tuấn	1/6/1990	TB	5.5	8.5	6	6.5	8.5	6
560169	Mai Anh	Tuấn	16/9/1989	TB	5	7	6.5	5.5	4.5	4
560170	Ngô Minh	Tuấn	17/05/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560171	Ngô Minh	Tuấn	6/10/1989	TB	5.5	6	3.5	5	5.5	7
560172	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	23/03/1990	TB	5.5	7	2.5	6.5	8	5
560173	Nguyễn Anh	Tuấn	30/07/1990	TB	5.5	7.5	5	7.5	8	5
560174	Nguyễn Anh	Tuấn	27/08/1990	TB	5	4.5	3.5	6.5	7	4
560175	Nguyễn Đức	Tuấn	22/09/1990	KHA	7	9	9	7.5	9.5	8
560176	Nguyễn Hoàng	Tuấn	26/03/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	9.5	6
560177	Nguyễn Mạnh	Tuấn	20/08/1990	TB	5	10	8.5	7.5	10	8
560178	Nguyễn Minh	Tuấn	21/01/1990	TB	7	7.5	6.5	7.5	9.5	4
560179	Nguyễn Nhật	Tuấn	27/11/1990	TB	6.5	9	5.5	7	6.5	3.5
560180	Nguyễn Quang	Tuấn	8/2/1990	TB	7	6	9.5	4	10	10
560181	Nguyễn Quốc	Tuấn	15/03/1990	TB	5	6.5	5.5	3.5	7.5	5
560182	Nguyễn Thanh	Tuấn	13/12/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7	9.5	7
560183	Nguyễn Thanh	Tuấn	17/09/1990	TB	7.5	8.5	7	8	8.5	4
560184	Nguyễn Văn	Tuấn	5/5/1988	TB	5.5	7	5.5	7	5.5	3
560185	Nguyễn Võ Minh	Tuấn	12/11/1988	TB	7	8.5	7	8	9.5	4
560186	Phạm Anh	Tuấn	11/1/1990	TB	7	8.5	4.5	8	9.5	5
560187	Phạm Anh	Tuấn	5/10/1990	TB	7.5	8.5	3.5	7.5	9.5	5
560188	Phạm Minh	Tuấn	22/07/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	8	6.5
560189	Phạm Minh	Tuấn	24/01/1990	TB	5.5	9	7	7.5	9.5	6.5
560190	Phạm Minh	Tuấn	30/03/1990		2.5	5	5	4	5.5	3.5
560191	Phạm Quốc	Tuấn	20/01/1989		4.5	7.5	4	0.5	6	3
560192	Phạm Thanh	Tuấn	30/12/1990	TB	7	5.5	5.5	5	7.5	3.5
560193	Phan Linh	Tuấn	8/10/1990	TB	4	6	5.5	6.5	8.5	6
560194	Tổng Phan Anh	Tuấn	1/7/1989	TB	3.5	7	6.5	5	8.5	6.5
560195	Trần Anh	Tuấn	31/03/1990	TB	6.5	8	5	9	9.5	5
560196	Trần Mạnh	Tuấn	4/8/1990	TB	7	10	4.5	9	8.5	6.5
560197	Trần Quốc	Tuấn	12/5/1990	TB	4.5	8.5	9	5	10	6
560198	Trần Thanh	Tuấn	20/10/1990	TB	6	9.5	7	8	9	4.5
560199	Trần Văn	Tuấn	8/11/1988	TB	5	6.5	6	8	4	3
560200	Trương Đỗ Anh	Tuấn	3/2/1990	KHA	6	9	8.5	8	10	6.5
560201	Vũ Thanh	Tuấn	13/04/1990	TB	3.5	8	5.5	8	8.5	6
560202	Nghiêm Gia	Tuệ	27/10/1990	TB	6.5	8	9	8	9	5
560203	Cao Hoàng	Tùng	5/9/1990	TB	7	9.5	9.5	9.5	10	6.5
560204	Đào Hoàng	Tùng	22/10/1989	TB	7	8.5	6	9	8.5	6
560205	Huỳnh Thanh	Tùng	23/02/1990	KHA	7	10	9.5	8.5	9.5	6.5
560206	Lê Văn	Tùng	28/03/1990	TB	6	8	6	5.5	8	7
560207	Nguyễn Đình	Tùng	10/11/1989	TB	3.5	6.5	5.5	7	7.5	4
560208	Nguyễn Sơn	Tùng	16/08/1990	TB	5.5	8.5	7	6.5	9	8
560209	Nguyễn Thanh	Tùng	27/10/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9.5	7
560210	Nguyễn Thanh	Tùng	9/1/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	9.5	7
560211	Nguyễn Thanh	Tùng	1/1/1990	TB	6	9.5	5.5	7.5	8.5	5.5
560212	Nguyễn Trọng Thanh	Tùng	19/12/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5	6.5	4
560213	Phạm Thanh	Tùng	28/08/1989	TB	6	8.5	7	8.5	9.5	5
560214	Phạm Thanh	Tùng	3/7/1990	KHA	6.5	7.5	7	7	7.5	7
560215	Phan Thanh	Tùng	2/3/1990	TB	7	8	9.5	5.5	10	4.5
560216	Thân Thanh	Tùng	26/08/1990	TB	6.5	9.5	4.5	7	7	6
560217	Trần Thanh	Tùng	13/11/1990	TB	5	8	8.5	6.5	10	7.5
560218	Trần Thanh	Tùng	23/04/1990	TB	5	7	5	4	8	5
560219	Cao Thanh	Tuyền	22/10/1990	TB	7.5	9	7.5	9.5	8.5	5
560220	Dương Ngọc Thanh	Tuyền	04/02/1990	KHA	8	10	7	9	10	10
560221	Đỗ Thị Thanh	Tuyền	4/5/1990	TB	8	9.5	6.5	5.5	6	7.5
560222	Huỳnh Cẩm	Tuyền	17/10/1990	TB	6	8	5.5	8	9	6.5
560223	Huỳnh Ngọc	Tuyền	14/07/1990	KHA	7.5	9.5	8	6	10	8
560224	Huỳnh Nguyễn Thanh	Tuyền	13/06/1990	TB	6	7.5	3.5	3	6.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560225	Huỳnh Thanh	Tuyền	22/03/1990	TB	6	8	4.5	7.5	4.5	4.5
560226	Huỳnh Thị Bé	Tuyền	15/08/1990	TB	5.5	8.5	5	4.5	4.5	5
560227	Huỳnh Thị Minh	Tuyền	5/12/1990	KHA	7	10	7.5	9	10	6.5
560228	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	27/09/1990	TB	7	8	4	7	8	5
560229	Lê Thanh	Tuyền	9/1/1990	TB	7.5	7.5	6.5	7	7.5	7
560230	Lê Thị Kim	Tuyền	27/01/1988	TB	7.5	8	5.5	8.5	5	6.5
560231	Lê Thị Thanh	Tuyền	28/09/1990	TB	6.5	5	6	4.5	9	6.5
560232	Liêu Thanh	Tuyền	28/09/1990	TB	7.5	8.5	6.5	3.5	9.5	8.5
560233	Nguyễn Đoàn Ngọc	Tuyền	7/10/1990	TB	7	6.5	3	5	5	5
560234	Nguyễn Thanh	Tuyền	5/9/1990	TB	7	8	5	7	7	4
560235	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	19/12/1990	TB	6	9	5.5	7	8.5	5.5
560236	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	16/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	8	5.5
560237	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	31/01/1990	TB	7	8.5	6.5	7	9	5
560238	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	7/4/1990	KHA	7.5	9	6.5	7	9.5	6
560239	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	9/4/1989		4	5.5	5	3.5	4	3
560240	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/04/1990	TB	7	9.5	5	9	8.5	8
560241	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21/03/1990	TB	6	5.5	5.5	2	5.5	5
560242	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	8/3/1988	TB	4	5.5	4.5	5.5	6.5	2.5
560243	Nguyễn Võ Thanh	Tuyền	30/06/1990	TB	6.5	6	4.5	5	5.5	6.5
560244	Phạm Thị Mộng	Tuyền	8/5/1990	TB	5.5	9	4.5	5	6.5	8
560245	Phan Thị	Tuyền	5/2/1990	TB	5.5	7	6.5	8.5	10	8
560246	Tân Thanh	Tuyền	2/12/1990	TB	6.5	9	6	8	8.5	5
560247	Trần Thị Thanh	Tuyền	1/12/1990	KHA	7	8.5	6	7	10	8.5
560248	Trần Thị Thanh	Tuyền	17/02/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9.5	9	7.5
560249	Võ Nguyễn Bích	Tuyền	7/2/1990	TB	7	6.5	5.5	6.5	5.5	5.5
560250	Võ Thị Mộng	Tuyền	4/10/1990	GIỎI	7	9.5	8	9.5	10	9.5
560251	Võ Thị Ngọc	Tuyền	26/10/1990	GIỎI	8.5	10	8	8	10	7.5
560252	Võ Thị Thanh	Tuyền	9/1/1990	TB	7	7.5	3.5	8.5	6	6.5
560253	Đào Kim	Tuyển	29/10/1990	TB	5.5	7	4.5	9.5	6.5	5
560254	Lê Kim	Tuyển	18/07/1990	TB	5	6	4	6.5	7.5	4
560255	Liêu Thị Kim	Tuyển	15/05/1990	TB	6	6.5	4	8.5	8	3
560256	Nguyễn Thị	Tuyển	26/08/1990	TB	5.5	8.5	6	9	7	5
560257	Nguyễn Thị Hồng	Tuyển	17/09/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	9.5	6
560258	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	29/11/1990	GIỎI	7.5	9.5	8.5	8.5	10	10
560259	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	19/04/1990	TB	7	8.5	7.5	6.5	10	5.5
560260	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	23/05/1990	TB	6.5	8	5	7	6.5	5
560261	Huỳnh Thị Ánh	Tuyệt	4/12/1990	TB	6	7.5	4	8.5	6.5	6
560262	Lê Thị Anh	Tuyệt	22/09/1990	TB	5	6.5	4	8.5	6	4.5
560263	Lê Thị Ngọc	Tuyệt	23/03/1990	TB	6	6	4.5	4.5	9	4.5
560264	Lê Thị Thanh	Tuyệt	8/7/1990	TB	4	7.5	3.5	7.5	8.5	5
560265	Lê Trần Anh	Tuyệt	22/04/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	9.5	9	7
560266	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	9/6/1989	TB	6	7	3.5	7.5	3.5	5.5
560267	Nguyễn Thị Bạch	Tuyệt	16/02/1990	TB	6.5	6.5	4	4.5	7	4.5
560268	Nguyễn Thị Mỹ	Tuyệt	10/11/1990	TB	7.5	10	6	6	9.5	4.5
560269	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyệt	20/02/1990	TB	7	7.5	5	7.5	8.5	8
560270	Phạm Thị Anh	Tuyệt	8/5/1990	TB	7	7	5.5	7	8.5	7.5
560271	Phạm Thuỳ Như	Tuyệt	8/4/1990	TB	6	8	5.5	8	9.5	7
560272	Trần Thị Ngọc	Tuyệt	10/5/1990	TB	6	6.5	5	8.5	9.5	3
560273	Võ Thị Anh	Tuyệt	14/07/1990	TB	6.5	6.5	5	6	9.5	7
560274	Nguyễn Thị	Tư	22/06/1990	TB	6.5	9	7.5	3.5	10	9
560275	Trần Văn	Tư	13/06/1990	TB	6.5	9	6	5.5	10	6
560276	Trần Văn	Tư	5/10/1990	TB	7	6.5	5	7.5	7.5	4.5
560277	Nguyễn Hải	Tư	17/05/1989	TB	6.5	7.5	5	5	7	4.5
560278	Nguyễn Thị Thu	Tươi	13/07/1990	TB	6.5	7.5	5	9.5	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560279	Hoàng Công	Tường	17/05/1990	TB	4.5	5.5	4	5	8	5.5
560280	Miêu Thiên	Tường	9/7/1989	TB	5.5	7.5	4.5	7.5	9	4.5
560281	Nguyễn Quốc	Tường	28/04/1990	TB	5.5	8	4.5	6	7.5	6.5
560282	Trương Thiên	Tường	13/10/1990	TB	8	8.5	8	6	9.5	4
560283	Bùi Vy	Tường	7/10/1988	TB	6.5	8.5	5.5	8	7.5	5
560284	Võ Văn	Tý	21/09/1990	TB	6.5	7.5	5	5.5	9.5	5.5
560285	Nguyễn Thị Ngọc	Út	4/1/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	7	6
560286	Trần Thị	Út	6/9/1990	TB	8.5	8.5	5.5	5	9	7
560287	Bùi Thị Nhã	Uyên	7/2/1990	TB	7	10	6.5	4.5	9	7.5
560288	Đào Ngọc Kiều	Uyên	5/5/1990	TB	5.5	7.5	4.5	6.5	6	3
560289	Nguyễn Trần Ngọc	Uyên	20/02/1990	TB	6	8	5.5	7	7.5	6
560290	Phạm Ngọc Đan	Uyên	4/1/1990	TB	4	8.5	8	5	10	8
560291	Trần Thị Thuỳ	Uyên	23/06/1990	TB	5.5	9	7.5	9	9.5	8
560292	Võ Thị Kim	Uyên	7/10/1990	TB	5.5	6.5	3.5	4	6	3.5
560293	Vũ Thảo	Uyên	7/7/1990	TB	4	6.5	5	4.5	7.5	4.5
560294	Võ Phước	Vàng	1/4/1990	TB	5.5	9	5.5	9.5	6.5	5.5
560295	Đỗ Thị Cẩm	Vân	30/05/1990	TB	5	5	5.5	8	5.5	4.5
560296	Đỗ Thị Kim	Vân	8/1/1990	TB	5.5	5.5	4	7	6	6
560297	Hồ Thị	Vân	12/5/1990	TB	5.5	8	6.5	6.5	9.5	6
560298	Huỳnh Kim	Vân	8/7/1990	TB	5.5	9.5	6	7.5	9	4.5
560299	Huỳnh Thị Thu	Vân	26/08/1990	TB	6	8.5	4	9.5	7	6.5
560300	Lê Thị Hải	Vân	10/6/1990	TB	8.5	9.5	5	4	7.5	6
560301	Lê Thị Hồng	Vân	18/02/1990	KHA	7	10	6.5	9.5	10	8
560302	Lê Thị Kiều	Vân	4/8/1990	TB	5.5	8	7	5	9	7
560303	Lê Thị Tuyết	Vân	16/03/1989	TB	6	9	7	7	10	4
560304	Lê Trần Thị Thúy	Vân	12/11/1990	TB	5	7	3.5	3.5	8.5	4.5
560305	Mai Thị Thu	Vân	3/10/1990	TB	6.5	8.5	4	6	6	6
560306	Ngô Thị Mộng	Vân	25/08/1990	TB	6	7.5	4	3	9	4.5
560307	Nguyễn Hồng	Vân	28/08/1990	TB	8	7.5	4.5	3.5	6.5	4.5
560308	Nguyễn Hồng	Vân	2/7/1990	TB	6.5	8.5	3	7	6.5	3
560309	Nguyễn Phạm Thùy	Vân	31/07/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	6.5	4
560310	Nguyễn Thị Bích	Vân	8/2/1990	TB	6	8.5	5	5	9	4.5